

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

...../.....

BỘ NỘI VỤ

...../.....

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA

ĐOÀN VĂN DŨNG

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CÔNG

HÀ NỘI - NĂM 2015

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

...../.....

BỘ NỘI VỤ

...../.....

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA

ĐOÀN VĂN DỮNG

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CÔNG

Chuyên ngành: Quản lý hành chính công

Mã số: 62 34 82 01

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS.TS. Lê Thanh Bình

2. TS. Trần Trọng Toàn

HÀ NỘI - NĂM 2015

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực. Các tài liệu tham khảo có nguồn trích dẫn rõ ràng.

Tác giả luận án

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC BẢNG BIỂU	v
MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	3
3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu	4
4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu.....	5
5. Những đóng góp mới của luận án	6
6. Giả thuyết khoa học của luận án	7
7. Kết cấu của luận án	8
Chương 1 - TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	9
1.1. Các nghiên cứu về chất lượng giáo dục đại học	9
1.2. Các nghiên cứu về vai trò của nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học	15
1.3. Các nghiên cứu về công cụ, phương pháp đảm bảo chất lượng giáo dục đại học	18
1.4. Nghiên cứu về thực trạng chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam.....	26
1.5. Các nghiên cứu giải pháp quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học.....	31
1.6. Một số ý kiến nhận xét về tình hình nghiên cứu.....	35
1.7. Những vấn đề Luận án cần tập trung nghiên cứu, giải quyết.....	37
Chương 2 - CƠ SỞ KHOA HỌC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC	40
2.1. Chất lượng giáo dục đại học và quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học	40
2.1.1. Khái niệm giáo dục đại học	40
2.1.2. Khái niệm chất lượng giáo dục đại học.....	41
2.1.3. Các mô hình đảm bảo chất lượng giáo dục đại học	56

2.1.4. Quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học và các yếu tố tác động đến quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học.....	59
2.2. Vai trò của nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học.....	64
2.2.1. Vai trò của nhà nước đối với chất lượng giáo dục - tiếp cận từ lý thuyết hệ thống	65
2.2.2. Vai trò của nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học từ góc nhìn lý thuyết kinh tế học.....	66
2.2.3. Nhận diện vai trò của nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học ...	67
2.3. Nội dung quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học	69
2.3.1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển giáo dục đại học.....	69
2.3.2. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học.....	70
2.3.3. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học	72
2.3.4. Thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trong thực hiện pháp luật về chất lượng giáo dục đại học	74
2.3.5. Thiết lập cơ chế hợp tác quốc tế để phát triển giáo dục đại học.....	74
2.4. Kinh nghiệm quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở một số quốc gia trên thế giới và bài học cho Việt Nam.....	75
2.4.1. Quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học của Trung Quốc.....	75
2.4.2. Quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học của Xinh-ga-po.....	76
2.4.3. Kinh nghiệm quản lý chất lượng giáo dục đại học của Thái Lan.....	78
2.4.4. Những kinh nghiệm tham khảo đối với Việt Nam.....	79
Chương 3 - THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	81
3.1. Khái quát thực trạng chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay	81
3.1.1. Những thành tựu của giáo dục đại học ở Việt Nam.....	81
3.1.2. Những hạn chế của giáo dục đại học ở Việt Nam.....	82
3.2. Phân tích thực trạng quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay	86

3.2.1. Thực trạng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển giáo dục đại học	86
3.2.2. Xây dựng và thực hiện thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học	89
3.2.3. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục đại học và chất lượng giáo dục đại học	111
3.2.4. Hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát trong quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học	116
3.2.5. Hợp tác quốc tế trong bảo đảm chất lượng giáo dục.....	118
3.3. Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay	118
3.3.1. Những mặt tích cực của quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học	118
3.3.2. Những hạn chế trong quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học	120
3.3.3. Nguyên nhân của những yếu kém, bất cập của quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay.....	124
Chương 4 - QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC	129
4.1. Quan điểm đổi mới quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học theo hướng quản lý chất lượng.....	129
4.2. Những vấn đề đặt ra đối với hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở nước ta hiện nay	131
4.2.1. Quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học cần được nhìn từ góc độ quản lý vĩ mô trong mối tương quan với môi trường kinh tế - xã hội và yêu cầu hội nhập.....	131
4.2.2. Các yêu cầu đặt ra đối với thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học.....	132
4.2.3. Các yêu cầu đặt ra với tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học	134
4.2.4. Các tiêu chí về kiểm định chất lượng giáo dục đại học	135

4.3. Một số giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay	136
4.3.1. Đổi mới vai trò quản lý của nhà nước kết hợp với mở rộng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học	136
4.3.2. Hoàn thiện chiến lược và chính sách phát triển giáo dục đại học theo hướng tập trung vào việc xác định tầm nhìn, mục tiêu cho giáo dục đại học và những yếu tố tác động trực tiếp vào chất lượng giáo dục đại học.....	143
4.3.3. Hoàn thiện thể chế và nâng cao hiệu lực thực hiện thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học theo hướng phân tầng giáo dục đại học, gắn chất lượng giáo dục đại học với đầu tư ngân sách, tăng cường sự tham gia của cộng đồng xã hội vào giám sát và đánh giá chất lượng giáo dục đại học	147
4.3.4. Tổ chức lại bộ máy quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học theo hướng xác định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, phân định chức năng quản lý nhà nước và chức năng cung cấp dịch vụ công	161
4.3.5. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về giáo dục đại học	165
4.3.6. Hoàn thiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát trong quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học	166
4.4. Khảo sát tính cấp thiết, tính khả thi và điều kiện bảo đảm thực hiện giải pháp	168
4.4.1. Khảo sát tính cấp thiết và tính khả thi của các giải pháp	168
4.4.2. Điều kiện thực hiện các giải pháp	169
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	171
1. Kết luận.....	171
2. Kiến nghị đối với các cơ quan quản lý nhà nước.....	172
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ	175
TÀI LIỆU THAM KHẢO	176
PHỤ LỤC	185

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Hình 2.1. Hệ thống đánh giá chất lượng các cơ sở dịch vụ giáo dục của Hoa Kỳ ...	51
Bảng 2.1. Năng lực thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học.....	61
Bảng 3.1. Thống kê giảng viên đại học và sinh viên đại học	84
Bảng 3.2. Sinh viên tốt nghiệp đại học cần đào tạo lại	85
Bảng 3.3. Thực trạng thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học.....	98
Hình 3.1. Quy trình quản lý chất và kiểm định chất lượng giáo dục đại học.....	95
Bảng 3.4. Ý kiến về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường đại học	102
Bảng 3.5. Thực trạng thực hiện thể chế quản lý nhà nước về chất lượng.....	105
Biểu 3.1. Đánh giá kết quả thực hiện xây dựng chuẩn đầu ra	110
Biểu 3.2. Đánh giá hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ..	123
Bảng 3.6. Đánh giá hoạt động quản lý nhà nước theo ý kiến các cơ quan khảo sát...	123
Bảng 4.1. So sánh mô hình quản lý chất lượng giáo dục đại học.....	137
Bảng 4.2. Trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học.....	140
Bảng 4.3. Kết quả khảo sát tính cần thiết và tính khả thi của các giải pháp	168

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, chất lượng và quản lý chất lượng ngày càng trở thành một yêu cầu cấp thiết và trở thành mối quan tâm chung của cộng đồng xã hội trên tất các lĩnh vực. Chất lượng và các phương thức quản lý chất lượng hiện đại đã thực sự trở thành nhân tố quyết định năng lực cạnh tranh và phát triển của các quốc gia nói chung và từng tổ chức nói riêng. Trong nhiều năm qua, các mô hình quản lý về chất lượng, kiểm định, bảo đảm chất lượng không chỉ áp dụng rộng rãi trong các doanh nghiệp sản xuất - dịch vụ mà còn được áp dụng ngày càng nhiều vào lĩnh vực giáo dục - đào tạo ở nhiều quốc gia trên thế giới.

Đối với Việt Nam, đổi mới quản lý giáo dục nhằm phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập quốc tế đã và đang là một nhiệm vụ có tính chiến lược trong quá trình đổi mới giáo dục và đào tạo theo định hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá và xã hội hoá. Chiến lược phát triển giáo dục nước ta giai đoạn 2011-2020 đã chỉ rõ: *“Tập trung vào quản lý chất lượng giáo dục: chuẩn hóa đầu ra và các điều kiện đảm bảo chất lượng trên cơ sở ứng dụng các thành tựu mới về khoa học giáo dục, khoa học công nghệ và khoa học quản lý, từng bước vận dụng chuẩn của các nước tiên tiến; công khai về chất lượng giáo dục, các điều kiện cơ sở vật chất, nhân lực và tài chính của các cơ sở giáo dục; thực hiện giám sát xã hội đối với chất lượng và hiệu quả giáo dục; xây dựng hệ thống kiểm định độc lập về chất lượng giáo dục, thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục của các cấp học, trình độ đào tạo và kiểm định các chương trình giáo dục nghề nghiệp, đại học”*. Việc nghiên cứu ứng dụng các mô hình, các phương pháp quản lý chất lượng trong lĩnh vực quản lý nhà nước về giáo dục như xây dựng hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục ở cấp độ vĩ mô toàn hệ thống giáo dục cũng như công tác phát triển hệ thống quản lý bảo đảm chất lượng ở các cơ sở giáo dục nhà trường thực sự là vấn đề được các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu và cộng đồng xã hội quan tâm.

Trong hệ thống giáo dục quốc dân, mỗi cấp học, bậc học có vị trí, vai trò khác nhau trong quá trình xây dựng và phát triển nguồn nhân lực, trong đó giáo dục đại

học có một vị trí quan trọng đặc biệt. Giáo dục đại học có tác động trực tiếp nhất đến nguồn nhân lực, gắn liền với việc xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng được các yêu cầu của thế kỷ mới - thế kỷ của nền kinh tế tri thức, của sự sáng tạo.

Chất lượng giáo dục đại học có ý nghĩa quyết định đến chất lượng nguồn nhân lực quốc gia. Giáo dục đại học Việt Nam trong những năm qua có sự chuyển biến về quy mô và chất lượng. Tuy nhiên, một thực tế là chất lượng giáo dục đại học ở nước ta còn ở mặt bằng rất thấp so với các nước trong khu vực và các nước trên thế giới. Việt Nam được xếp thứ 95/148 nước về giáo dục đại học, với điểm số là 3,69 (điểm cao nhất là 7) trong báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2013-2014 được diễn đàn Kinh tế Thế giới công bố đầu tháng 9/2013. Trong Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2014-2015, giáo dục đại học Việt Nam xếp hạng 94/144 quốc gia. Theo bảng đánh giá chất lượng các trường đại học trên thế giới với 2.000 trường được nghiên cứu và 1.000 trường được xếp hạng thì trong bảng xếp hạng 500 trường đại học hàng đầu và 100 trường đại học khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, không một trường đại học Việt Nam nào có tên. Theo kết quả khảo sát từ đề tài trọng điểm cấp bộ do Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh thực hiện vừa được công bố, các nhà tuyển dụng phải đào tạo lại cho hơn 50% sinh viên tốt nghiệp, vì không đáp ứng được yêu cầu chuyên môn. Sự đánh giá của xã hội về nguồn nhân lực có trình độ đại học cùng những đánh giá về chất lượng giáo dục đại học của các tổ chức quốc tế đã phần nào phản ánh thực trạng về chất lượng giáo dục đại học ở nước ta.

Những đánh giá trên là thông điệp mạnh mẽ từ thực tiễn, đặt ra hàng loạt những câu hỏi cần có câu trả lời thỏa đáng: Nhà nước có trách nhiệm như thế nào đối với những hạn chế, yếu kém của nền giáo dục đại học? Nhà nước cần có công cụ nào để đánh giá đúng về chất lượng giáo dục đại học, chỉ ra được những hạn chế của nền giáo dục đại học để định hướng hoàn thiện nâng cao chất lượng? Vai trò, trách nhiệm của nhà nước trong quản lý chất lượng giáo dục đại học? Nhà nước cần làm gì để quản lý có hiệu quả chất lượng giáo dục đại học...

Có thể khẳng định, chất lượng giáo dục đại học phụ thuộc vào nhiều nhân tố.

Trong đó, một nhân tố quan trọng là quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học. Trong nhiều năm qua, chất lượng giáo dục đại học ở nước ta đã chưa được quản lý có hiệu quả. Như một hệ quả tất yếu, chất lượng giáo dục đại học đã không đáp ứng được những mong mỏi của xã hội, những yêu cầu của nguồn nhân lực trong thời kỳ đẩy mạnh nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập quốc tế. Trong chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010 do Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phê duyệt đã từng khẳng định rằng: *“Quản lý là một khâu yếu và là nguyên nhân của những yếu kém khác trong giáo dục nước ta”*. Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI của Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: *“Quản lý giáo dục và đào tạo còn nhiều yếu kém”*. Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 chỉ rõ: *Quản lý giáo dục vẫn còn nhiều bất cập, còn mang tính bao cấp, ôm đồm, sự vụ và chông chéo, phân tán; trách nhiệm và quyền hạn quản lý chuyên môn chưa đi đôi với trách nhiệm, quyền hạn quản lý về nhân sự và tài chính. Hệ thống pháp luật và chính sách về giáo dục thiếu đồng bộ, chậm được sửa đổi, bổ sung. Sự phối hợp giữa ngành giáo dục và các bộ, ngành, địa phương chưa chặt chẽ. Chính sách huy động và phân bổ nguồn lực tài chính cho giáo dục chưa hợp lý; hiệu quả sử dụng nguồn lực chưa cao. Đầu tư của Nhà nước cho giáo dục chưa tập trung cao cho những mục tiêu ưu tiên; phần chi cho hoạt động chuyên môn còn thấp. Quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục chưa được quy định đầy đủ, sát thực.* Cùng với quá trình đổi mới quản lý giáo dục, mở rộng quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục, rõ ràng công tác quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học cần phải đổi mới tập trung hướng tới quản lý chất lượng, quản lý theo kết quả đầu ra. Đó một xu thế lớn của quản lý nhà nước trong thời đại ngày nay. Trước thực trạng về chất lượng giáo dục đại học và công tác quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học, để tìm ra các giải pháp đổi mới quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học, tác giả chọn đề tài: **“Quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học”** làm định hướng nghiên cứu của mình.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích: Nghiên cứu lý luận về vai trò của quản lý nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học, phân tích, đánh giá tác động quản lý nhà nước đối với

chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay.

2.2. Nhiệm vụ

Để thực hiện mục đích đặt ra, đề tài tập trung giải quyết những nhiệm vụ sau:

- Nghiên cứu các vấn đề lý luận về giáo dục đại học, chất lượng giáo dục đại học, quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học, vai trò của nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học;

- Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở nước ta hiện nay; chỉ ra những nguyên nhân của những bất cập, hạn chế trong quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học;

- Kiến nghị các giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động quản lý về chất lượng giáo dục đại học.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu: Hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- **Nội dung nghiên cứu:** Quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học là một đề tài liên quan đến một nội dung quan trọng trong quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học. Giáo dục đại học theo Luật Giáo dục 2005 (sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2009), Luật Giáo dục đại học 2012 bao gồm trình độ cao đẳng, trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ. Tuy nhiên, trong giới hạn của một luận án tiến sĩ, tác giả chỉ tập trung nghiên cứu về quản lý nhà nước về chất lượng đối với đào tạo trình độ đại học ở Việt Nam hiện nay.

- **Không gian nghiên cứu:** Nghiên cứu hoạt động quản lý nhà nước đối với các cơ sở giáo dục đại học trên phạm vi cả nước, trong đó tập trung vào các cơ sở giáo dục đại học công lập, thuộc khối ngành Khoa học xã hội và nhân văn.

- **Thời gian nghiên cứu:** Nghiên cứu các số liệu, tài liệu có liên quan đến quản lý nhà nước về giáo dục đại học từ năm 2005 (từ khi có Luật giáo dục 2005 ra đời) đến nay. Tuy nhiên, tác giả có tham khảo và nghiên cứu thêm một số văn bản quản lý nhà nước về giáo dục đại học từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp luận

Trên cơ sở nhận thức về chủ nghĩa duy vật lịch sử, chủ nghĩa duy vật biện chứng của Chủ nghĩa Mác-Lênin, tác giả luận giải các vấn đề quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học theo tư duy logic biện chứng mang tính khách quan, trong mối liên hệ phổ biến với các vấn đề khác, tránh cách nhìn phiến diện, phi lịch sử đối với vấn đề nghiên cứu. Tác giả cũng nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh và các quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về giáo dục - đào tạo, kết hợp với lý thuyết và thực tiễn của quản lý nhà nước về giáo dục đại học để định hướng cho nghiên cứu của mình.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp*: Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, việc tìm hiểu các nghiên cứu đã có trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học là rất quan trọng, nhằm cung cấp luận cứ để nghiên cứu hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục đại học, sự đổi mới trong tư duy quản lý giáo dục đại học, thực tiễn các biện pháp quản lý nhà nước nhằm bảo đảm chất lượng giáo dục đại học. Trên cơ sở đó, nghiên cứu tập trung giải quyết các vấn đề còn vướng mắc về mặt lý luận và thực tiễn quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học. Phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp được áp dụng trong nghiên cứu các tài liệu phục vụ quá trình xây dựng chương tổng quan nghiên cứu, nghiên cứu các vấn đề lý luận ở chương 2, nghiên cứu các tài liệu đánh giá về thực trạng quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở chương 3.

- *Phương pháp xã hội học*: Thu thập các dữ liệu về thực trạng kết quả hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục; thu thập dữ liệu về quan điểm, đánh giá của cán bộ quản lý giáo dục, giảng viên và học viên về vấn đề quản lý chất lượng; quan điểm và giải pháp của các đối tượng để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục.

Luận án tổ chức lấy ý kiến của các nhà quản lý giáo dục, các cơ sở giáo dục đại học ở 03 cơ sở giáo dục đại học: Đại học Khoa học xã hội và nhân văn; Đại học Ngoại thương Hà Nội và Học viện Ngoại giao. Số phiếu khảo sát đã gửi là 180 phiếu.

Số phiếu khảo sát nhận lại là 150 phiếu. Phương pháp xã hội học được áp dụng trong chương 3 của luận án.

Để đánh giá về mức độ cần thiết và tính khả thi của các giải pháp đề xuất trong chương 4, luận án đã khảo sát 120 phiếu đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn; Đại học Ngoại thương Hà Nội và Học viện Ngoại giao. Kết quả khảo sát nhằm bảo đảm các giải pháp được nêu trong luận án có tính thực tiễn, phù hợp với yêu cầu hoàn thiện quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay.

- *Phương pháp so sánh*: So sánh tư duy, quan niệm về chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam qua các thời kỳ, so sánh mục tiêu của các văn bản quy phạm pháp luật với kết quả thực tiễn áp dụng từ đó đưa ra các giải pháp hoàn thiện thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học.

- *Phương pháp phân tích, tổng hợp*: Đây là phương pháp rất quan trọng đối với quá trình nghiên cứu. Trên cơ sở các tài liệu, thông tin và dữ liệu thu thập được, tác giả sẽ phân tích, đánh giá, xem xét trên các khía cạnh khoa học hành chính công. Qua đó, tổng hợp lại để có những kết luận, những đề xuất mang tính khoa học, phù hợp với lý luận và thực tiễn công tác quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học.

5. Những đóng góp mới của luận án

5.1. Về lý luận

- Nhận diện và làm rõ các vấn đề chất lượng giáo dục đại học, sự thay đổi trong quan niệm về chất lượng giáo dục đại học trên thế giới và ở Việt Nam, đưa ra quan niệm về chất lượng giáo dục đại học theo cách tiếp cận của luận án;

- Làm rõ vai trò của nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học trên cơ sở phân tích vai trò của nhà nước theo lý thuyết hệ thống, lý thuyết kinh tế học;

- Phân tích các nội dung quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học, luận giải các nhân tố tác động đến hiệu quả quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học. Từ đó, giúp nhận thức sâu sắc hơn về mặt lý luận và thực tiễn đối với hoạt động quản lý giáo dục đại học hiện nay;

- Nghiên cứu, đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại

học trên các phương diện về mặt tư duy quản lý, thể chế, tổ chức, bộ máy, cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về giáo dục đại học, hoạt động quản lý nhà nước với các yếu tố của quy trình giáo dục đại học;

- Đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học theo mô hình quản lý chất lượng toàn bộ (Total quality management - TQM) với cách tiếp cận quản lý nhà nước về giáo dục đại học từ góc nhìn quản lý chất lượng, chuyển từ quản lý hành chính sang giám sát, kiến tạo sự phát triển của giáo dục đại học.

5.2. Về thực tiễn

- Tạo tiền đề lý luận và thực tiễn để đưa ra những kiến nghị đổi mới toàn diện quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học theo hướng nhà nước tập trung vào quản lý chất lượng, giám sát, tạo điều kiện cho giáo dục đại học phát triển.

- Đề xuất cách thức quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học, đề xuất hoàn thiện thể chế quản lý giáo dục đại học theo hướng toàn diện, thống nhất, đồng bộ với trọng tâm xác định rõ vai trò của nhà nước và vai trò của các cơ sở giáo dục đại học. Nhà nước không làm thay, không can thiệp vào những hoạt động mang tính quản lý nội bộ của các cơ sở giáo dục, theo đó, cái đích cuối cùng là có một nền giáo dục đại học chất lượng, hiệu quả;

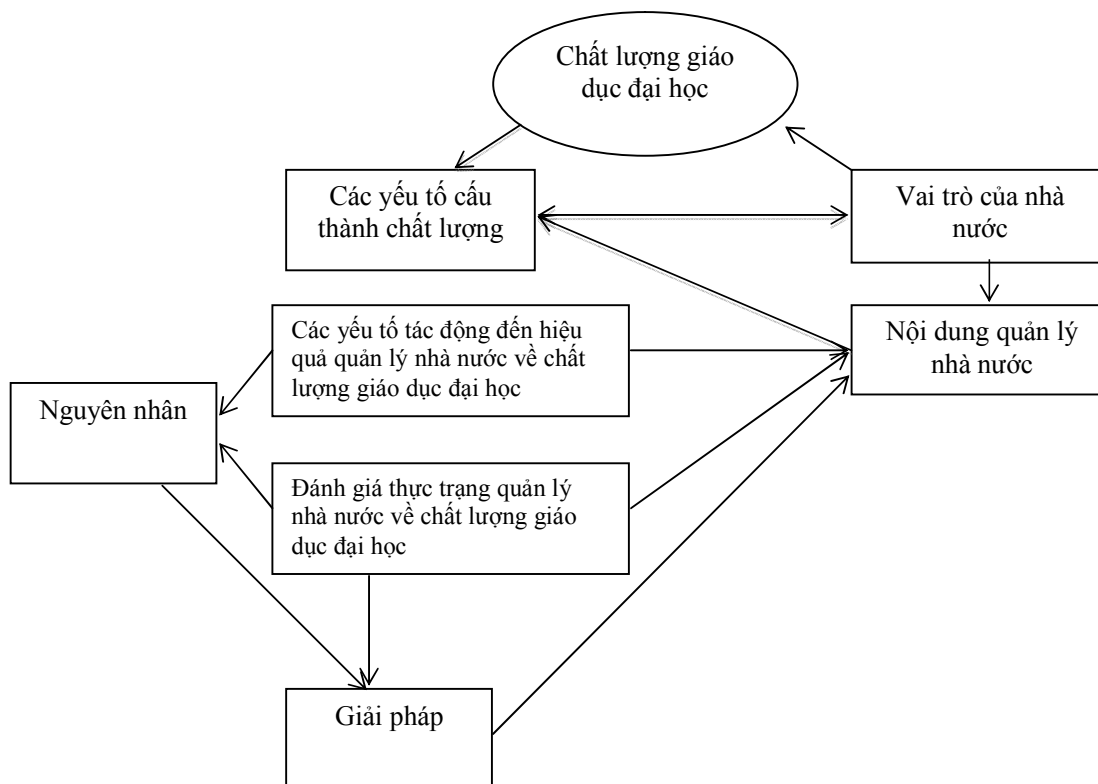
- Các luận cứ và giải pháp của luận án có thể được sử dụng cho việc hoàn thiện thể chế về giáo dục đại học như vấn đề phân tầng giáo dục đại học, hoàn thiện quản lý nhà nước về giáo dục đại học.

6. Giả thuyết khoa học của luận án

Chất lượng giáo dục đại học ở bất cứ quốc gia nào cũng có vai trò quan trọng quyết định đối với sự phát triển của đất nước. Việt Nam trong bối cảnh hiện nay cũng không nằm ngoài quy luật phát triển đó. Chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay còn có những bất cập bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân trong đó một nguyên nhân quan trọng là quản lý nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học chưa được thực hiện hiệu quả. Nếu quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học xác định đúng vai trò của mình theo hướng nhà nước là chủ thể định hướng, điều tiết, giám sát, kiến tạo những điều kiện cho giáo dục đại học vận động theo chất

lượng, tạo lập thể chế mở rộng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học thì chất lượng giáo dục đại học Việt Nam trong toàn hệ thống tăng lên, đáp ứng như cầu của xã hội.

Khung phân tích của đề tài



7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án được kết cấu thành 4 chương

Chương 1 - Tổng quan về tình hình nghiên cứu

Chương 2 - Cơ sở khoa học quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học

Chương 3 - Thực trạng quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay

Chương 4 - Quan điểm và giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Hội nghị quốc tế tại Bắc Kinh (Trung Quốc) về giáo dục đại học tháng 11 năm 1990 đã kết luận: Sự giàu có và thịnh vượng ngày càng phụ thuộc vào tri thức và kỹ năng. Các nước phát triển chưa bao giờ đổi mới và sáng tạo như bây giờ. Những nước này đang làm cho thế giới tràn ngập những sản phẩm và dịch vụ mới dựa trên sức mạnh của chất xám và sự sáng tạo của họ, sự thịnh vượng về mặt kinh tế của họ dựa trên sử dụng tài sản trí tuệ và các nguồn lực về các ngành nghệ thuật, các ngành khoa học và công nghệ đồng thời dựa vào sự phát triển của lực lượng lao động rất lành nghề và thường xuyên học hỏi. Cơ sở hoạt động trí tuệ và tổ hợp giáo dục (gồm các trường đại học, cao đẳng, cơ sở nghiên cứu...) ngày càng có vai trò quyết định trong sự phát triển xã hội đã đóng vai trò thực hiện sứ mệnh trên. Vì vậy, nâng cao chất lượng giáo dục đại học trở thành mối quan tâm của mọi quốc gia bởi lẽ chất lượng giáo dục đại học là cơ sở để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, là ngọn nguồn để duy trì sự phát triển bền vững trong một thế giới đầy biến đổi này.

Chất lượng giáo dục đại học được các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu trên thế giới quan tâm từ khá sớm. Các nghiên cứu này tập trung vào nhiều khía cạnh khác nhau của vấn đề trong đó đặt trọng tâm vào việc xác định bản chất của chất lượng giáo dục, vai trò của các chủ thể nhà nước, nhà nước, xã hội đối với chất lượng giáo dục đại học, các công cụ đánh giá chất lượng giáo dục và giải pháp để nâng cao chất lượng giáo dục đại học.

1.1. Các nghiên cứu về chất lượng giáo dục đại học

1.1.1. Nghiên cứu ngoài nước

Chất lượng giáo dục đại học là một vấn đề được nhiều học giả nước ngoài quan tâm từ khá sớm. Các nghiên cứu về chất lượng giáo dục đi theo logic từ bản chất của khái niệm chất lượng, chất lượng giáo dục đến chất lượng giáo dục đại học. Thực tế, các nghiên cứu về chất lượng giáo dục đại học đưa ra những quan niệm khác nhau về chất lượng với nhiều góc độ tiếp cận.

Tác giả Brubacher, J.S. trong nghiên cứu *On the philosophy of higher*

education, San Francisco Jossey-Bass (về triết lý của giáo dục đại học) đã khẳng định: *“Chất lượng giáo dục đại học được thể hiện ở việc đạt được những trách nhiệm xã hội mà giáo dục đại học phải gánh vác. Đại học với ý nghĩa là trung tâm tri thức, trung tâm chuyển giao tri thức thì chất lượng giáo dục đại học chính là kết quả sáng tạo tri thức, chuyển giao tri thức, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực của quốc gia. Chất lượng giáo dục đại học được hợp thành từ chất lượng của các trường đại học. Không thể có một nền giáo dục có chất lượng nếu chất lượng của đa số trường đại học ở mức thấp kém, không hoàn thành được sứ mệnh mà xã hội giao phó cho nó”*[85].

Tác giả Frazer Malcolm trong nghiên cứu “Quality in Higher Education: An International Perspective” in Diana Green, ed., *What is quality in higher education?* London: Society for research into higher education, 1994, pp. 101-111 (chất lượng giáo dục đại học: một cách tiếp cận quốc tế) đã đưa ra quan niệm về chất lượng giáo dục đại học ở một góc độ khác. Tác giả quan niệm giáo dục đại học có trách nhiệm đào tạo, phát triển nguồn nhân lực để tạo ra mặt bằng chất lượng nguồn nhân lực chất lượng ngày càng cao trong phân công lao động toàn cầu. Chất lượng giáo dục đại học là chất lượng nguồn nhân lực của quốc gia. Tuy nhiên, điều này cũng không hoàn toàn phản ánh hết được các khía cạnh của chất lượng giáo dục đại học. Bởi lẽ, chất lượng nguồn nhân lực quốc gia phụ thuộc và nhiều nhân tố. Mặt khác, bản thân nguồn nhân lực có trình độ đại học chỉ là một bộ phận của nguồn nhân lực quốc gia. Vì vậy, việc quan niệm chất lượng giáo dục đại học là chất lượng nguồn nhân lực quốc gia chưa thực sự là một cách tiếp cận phù hợp và đầy đủ.

Tác giả Vương Nhất Bình quan niệm chất lượng giáo dục đại học thể hiện ở việc đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn đặt ra đối với sinh viên tốt nghiệp đại học. Đó là việc đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn: đạo đức, kiến thức, năng lực, kỹ năng, khả năng, sức khoẻ, chỉ số IQ, EQ. Các tiêu chuẩn này được thể hiện ở những chỉ báo khác nhau. Đạo đức được thể hiện qua các tiêu chí: trách nhiệm xã hội, các giá trị văn hoá - đạo đức như sự khoan dung, trách nhiệm, ý thức công dân...; kiến thức thể hiện ở sự hiểu biết về cơ sở khoa học chung và chuyên ngành; năng lực thể hiện ở khả năng thu thập và đánh giá, lựa chọn và xử lý thông tin, năng lực phê phán và

biện chứng, năng lực học tập suốt đời; kỹ năng được thể hiện ở khả năng vận dụng tri thức; khả năng gắn liền với các chỉ báo về khả năng giao tiếp, khả năng ngôn ngữ, tư duy tích lũy tri thức... Tuy nhiên, cách tiếp cận về chất lượng giáo dục đại học này đi sâu vào tiêu chí đánh giá hơn là phản ánh quan niệm, cách nhìn của tác giả về chất lượng giáo dục đại học.

Ở một góc tiếp cận theo triết lý phát triển, David Andrew Turner trong nghiên cứu *Quality in higher education*, Sense Publishers (September 23, 2011) đã khẳng định: chất lượng giáo dục đại học là một khái niệm động và không ngừng biến đổi qua thời gian. Mục đích của trường đại học truyền thống từ đào tạo tinh hoa đã chuyển thành đại học đại chúng diện rộng. Tác giả quan niệm chất lượng giáo dục đại học được biểu hiện ở việc giáo dục đại học đáp ứng được nhu cầu của sinh viên trong mỗi thời điểm cụ thể và thúc đẩy tương lai của họ phát triển (“high quality education is education that meets the needs of the student at that particular moment, and promotes their future development”). Tác giả cũng làm rõ hơn quan niệm của mình bằng việc chỉ ra việc đáp ứng nhu cầu của người học được lượng hoá bằng nhu cầu về kiến thức, nhu cầu về kỹ năng nghề nghiệp, nhu cầu về khả năng thích ứng và nền tảng để phát triển trong tương lai. Có thể nhận thấy, quan niệm về chất lượng giáo dục đại học của tác giả là khá khái quát. Bản thân việc xác định đáp ứng nhu cầu của người học là một vấn đề không dễ lượng hoá bởi lẽ nhu cầu của mỗi người là không đồng nhất khi họ học đại học. Mặt khác, nhu cầu của cá nhân có sự thay đổi theo thời gian, vì vậy, việc đánh giá chất lượng giáo dục đại học qua việc đo lường mức độ đáp ứng nhu cầu không phải là một thước đo lúc nào cũng hiệu quả. Tuy nhiên, một điểm đáng lưu ý trong quan niệm của tác giả là cách tiếp cận vấn đề, chất lượng giáo dục đại học không phải là chất lượng do bản thân cơ sở giáo dục khẳng định hay tuyên bố mà phải được đánh giá từ chính người học, từ việc họ có đạt được mục tiêu của mình sau khi dự học và họ có cảm nhận thấy đào tạo đại học đã cho họ một tương lai.

Ở một góc độ toàn diện và hệ thống, các tác giả Harvey và Green đã hệ thống hoá các quan niệm về chất lượng giáo dục đại học. Theo các tác giả, trên thế giới có sáu quan niệm về chất lượng giáo dục đại học: chất lượng là sự vượt trội; chất lượng

là sự hoàn hảo nhất quán; chất lượng là sự phù hợp với mục tiêu; chất lượng được đánh giá bằng chi phí tài chính; chất lượng được phản ánh ở giá trị chuyển đổi, tạo ra giá trị gia tăng. Giá trị gia tăng là một thước đo về chất lượng về việc trải nghiệm giáo dục thúc đẩy phát triển kiến thức, năng lực và kỹ năng của sinh viên đến mức độ nào. Tuy nhiên, bản thân quan niệm chất lượng là sự vượt trội hay sự hoàn hảo nhất quán mang ý nghĩa lý thuyết hơn là tính ứng dụng vì thiếu hệ thống đo lường. Việc đánh giá chất lượng giáo dục đại học phù hợp với mục tiêu cần phải làm rõ mục tiêu của người học, nhà trường, xã hội hay tất cả các chủ thể. Chi phí tài chính có thể là một thước đo nhưng việc so sánh hiệu quả tài chính với chất lượng giáo dục đại học không phải là một vấn đề đơn giản. Chất lượng tạo ra giá trị gia tăng nhưng cơ sở nào để đánh giá giá trị gia tăng đó đem đến những giá trị thực tiễn cho người học, nhà nước và cộng đồng xã hội cũng là một vấn đề cần tiếp tục được làm rõ.

1.1.2. Nghiên cứu trong nước

Quan niệm về chất lượng giáo dục đại học cũng được thể hiện trong các nghiên cứu của các tác giả trong nước.

Chất lượng giáo dục, đào tạo, trong đó, có giáo dục đại học là yếu tố cấu thành chất lượng quốc gia. PGS.TS. Lê Thanh Bình trong cuốn “Một số vấn đề quản lý nhà nước kinh tế, văn hoá, giáo dục trên thế giới và Việt Nam” đã khẳng định: *“Chất lượng một quốc gia sẽ được đánh giá theo các tiêu chí: dân cư được giáo dục tốt, nguồn nhân lực dựa vào trí tuệ dồi dào của trí thức, sự linh hoạt, hiệu quả của cơ cấu tài chính, đội ngũ các nhà doanh nghiệp giỏi... mà giáo dục, đào tạo lại có ảnh hưởng then chốt đến vấn đề trên, tức là có vai trò làm đòn bẩy của sự phát triển kinh tế - xã hội”*. *“Giáo dục, đào tạo sẽ đáp ứng việc hợp tác quốc tế về trí tuệ, mặt khác, phục vụ được định hướng tạo ra những sản phẩm cho phép cạnh tranh trong một thế giới kinh tế không biên giới”*. Giáo dục, đào tạo *“là yếu tố quan trọng trong việc điều chỉnh hợp lý, cơ cấu kinh tế, sinh thái, môi trường, văn hoá (bao gồm cả những lĩnh vực giá trị, thái độ, lẫn trong trong lĩnh vực kiến thức) vì một thế giới phát triển bền vững”* [3, tr. 360].

Theo tác giả Nguyễn Đức Chính [20] hiện nay trên thế giới có sáu quan điểm

về chất lượng giáo dục đại học như sau:

(1) Chất lượng được đánh giá “đầu vào”: Theo quan điểm này, một trường đại học có chất lượng cao nếu tuyển được nhiều sinh viên giỏi, có đội ngũ cán bộ giảng dạy có uy tín, có cơ sở vật chất tốt và trang thiết bị hiện đại... Tuy nhiên, theo quan điểm này, sẽ khó giải thích trường hợp một trường đại học có nguồn lực dồi dào nhưng chỉ có hoạt động đào tạo hạn chế; hoặc ngược lại, một trường có những nguồn lực khiêm tốn, nhưng đã cung cấp cho sinh viên một chương trình đào tạo hiệu quả.

(2) Chất lượng được đánh giá “đầu ra”: Trường đại học có chất lượng cao nếu đào tạo được nhiều sinh viên tốt nghiệp giỏi, thực hiện được nhiều công trình khoa học có giá trị, nhiều khóa học thu hút người học... Trên thực tế, quan điểm này chưa hoàn toàn phù hợp vì một trường có khả năng tiếp nhận các sinh viên xuất sắc, không có nghĩa là sinh viên của họ sẽ tốt nghiệp loại xuất sắc. Hơn thế nữa cách đánh giá đầu ra của các trường rất khác nhau.

(3) Chất lượng được đánh giá bằng “giá trị gia tăng”: Trường đại học có chất lượng cao nếu tạo được sự khác biệt lớn trong sự phát triển về trí tuệ và cá nhân sinh viên sau quá trình đào tạo tại trường. Điểm hạn chế của quan điểm này là khó có thể thiết kế một thước đo thống nhất để đánh giá chất lượng “đầu vào” và “đầu ra” để tìm ra được hiệu số của chúng và đánh giá chất lượng của trường đó.

(4) Chất lượng được đánh giá bằng “giá trị học thuật”: Trường đại học có chất lượng cao nếu có được đội ngũ cán bộ giảng dạy, các nhà khoa học có uy tín lớn. Tuy nhiên điểm yếu của quan điểm này là ở chỗ, liệu có thể đánh giá được năng lực chất xám của đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu khi có xu hướng chuyên ngành hóa ngày càng sâu, phương pháp luận ngày càng đa dạng.

(5) Chất lượng được đánh giá bằng “văn hoá tổ chức riêng”: Trường đại học có chất lượng cao nếu có được một truyền thống tốt đẹp về hoạt động không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo. Quan điểm này được mượn từ lĩnh vực công nghiệp và thương mại nên khó có thể áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đại học.

(6) Chất lượng được đánh giá bằng “kiểm toán”: Trường đại học có chất lượng cao nếu kết quả kiểm toán chất lượng cho thấy nhà trường có thu thập đủ thông tin

cần thiết và những người ra các quyết định về có đủ thông tin cần thiết, sự hợp lý và hiệu quả của quá trình thực hiện các quyết định về chất lượng. Điểm yếu của quan điểm này là sẽ khó lý giải những trường hợp khi một cơ sở đại học có đầy đủ phương tiện thu thập thông tin, song vẫn có thể có những quyết định chưa phải là tối ưu.

Trên cơ sở phân tích sáu quan điểm nêu trên, tác giả Nguyễn Đức Chính nêu rõ “chất lượng là một khái niệm tương đối, động, đa chiều” và “chất lượng là sự phù hợp với mục đích - hay đạt được các mục đích đề ra trước đó”.

Từ một góc độ tiếp cận cụ thể hơn, tác giả Trần Khánh Đức quan niệm: Chất lượng giáo dục là *“kết quả của quá trình đào tạo được phản ánh ở các đặc trưng về phẩm chất, giá trị nhân cách và giá trị sức lao động hay năng lực hành nghề của người tốt nghiệp tương ứng với mục tiêu, chương trình đào tạo theo các ngành nghề cụ thể”* [38, tr.35]. Vấn đề cơ bản trong quan niệm của tác giả Trần Khánh Đức đó chính là chất lượng giáo dục đại học được thể hiện ở việc mục tiêu được hiện thực hoá trong phẩm chất, khả năng, trình độ của người học.

Tác giả Nguyễn Quang Gia từ cách tiếp cận thông qua khách hàng nghiên cứu chất lượng giáo dục đại học, quan niệm chất lượng giáo dục đại học được hiểu là khái niệm tương đối, động, đa chiều; phù hợp với mục tiêu của trường đại học và mục tiêu đó phải phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội; thỏa mãn nhu cầu, kì vọng của khách hàng[42].

Trong các nghiên cứu về chất lượng giáo dục đại học, điểm chung nhất có thể nhận thấy trong các quan niệm về chất lượng giáo dục đó chính là chất lượng giáo dục được phản ánh qua kết quả thực hiện mục tiêu giáo dục đại học. Tuy nhiên, mục tiêu giáo dục đại học được thể chế hoá hiện nay rất rộng và chưa được lượng hoá, vì vậy, chất lượng giáo dục đại học cần được quan niệm cụ thể hơn, đặt trong mối tương quan giữa chất lượng giáo dục đại học và yêu cầu của thị trường lao động, yêu cầu về năng suất lao động. Nếu nhiệm vụ trọng tâm của giáo dục phổ thông là giáo dục nhân cách thì giáo dục đại học thì nhiệm vụ chính là cung cấp nguồn nhân lực. Chính vì vậy, tiếp cận chất lượng giáo dục đại học, đặc biệt là chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam rất phức tạp và khó đi đến sự đồng thuận.

1.2. Các nghiên cứu về vai trò của nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học

1.2.1. Nghiên cứu ngoài nước

Nghiên cứu về vai trò của nhà nước, quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học, lý thuyết hệ thống, lý thuyết về kinh tế học đã đề cập đến những khía cạnh khác nhau về vai trò của các chủ thể.

Lý thuyết hệ thống về giáo dục khẳng định: Giáo dục quốc dân là một hệ thống, trong đó mỗi đơn vị, mỗi cơ sở làm công tác giáo dục cũng là hệ thống (gọi tắt là cơ sở giáo dục) nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân. Do vậy, quản lý giáo dục, thực chất là quản lý hệ thống giáo dục (hay điều khiển hệ thống giáo dục). Trong hệ thống đó, nhà nước là chủ thể quản lý hệ thống giáo dục. Cách tiếp cận lý thuyết hệ thống trong quản lý giáo dục xem xét vai trò của nhà nước trong sự tương tác với các thành tố khác nhà trường, gia đình và xã hội và vai trò của mỗi chủ thể này trong việc bảo đảm chất lượng giáo dục. Giáo dục hiện đại nên là địa bàn chung, là nơi gặp gỡ giao thoa giữa nhiều bên, nhiều tác nhân trong một cơ chế cạnh tranh và dân chủ. Các bên gặp nhau trong những cơ chế điều tiết, tuy phải phụ thuộc và chịu ảnh hưởng lẫn nhau, nhưng mỗi bên đều có khoảng trống, có quyền hạn riêng. Có ảnh hưởng từ nhà nước trên các trường và các gia đình, nhưng cũng có ảnh hưởng từ các gia đình và nhà trường lên các chính sách của nhà nước. Sự tương tác phụ thuộc lẫn nhau này trong một cơ chế cạnh tranh giữa các trường, trong một tinh thần sự phạm và thái độ phục vụ hướng về người học sẽ làm hài hòa và thúc đẩy giáo dục phát triển.

Lý thuyết hệ thống trong quản lý giáo dục trong đó có giáo dục đại học, thông qua những chính sách về giáo dục của mình, nhà nước tác động, định hướng và ảnh hưởng trên giáo dục, ảnh hưởng trên sự điều tiết, trên hành vi, chiến lược của các tác nhân khác trên thị trường giáo dục. Vai trò của nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học được thể hiện trên các phương diện về đầu tư tài chính, bảo đảm công bằng trong giáo dục đại học khi nhà nước không những là nhà đầu tư chính cho các trường công mà còn cho các trường tư, nhà nước xây dựng khung thể chế quản lý

chất lượng giáo dục, cơ chế kiểm định chất lượng, cơ chế bảo đảm sự cạnh tranh lành mạnh giữa các cơ sở giáo dục đại học.

Khác với lý thuyết hệ thống về giáo dục, lý thuyết kinh tế về giáo dục cho rằng mặc dù trong nền kinh tế thị trường sản phẩm của giáo dục cũng được coi là một loại hàng hóa, nhưng tính chất đặc biệt của nó đã làm cho vấn đề cung cấp và sử dụng hiệu quả đã trở nên phức tạp hơn nhiều so với các loại hàng hóa thông thường. Điểm khác biệt của giáo dục ở chỗ, nó là một loại hàng hóa công, mọi người đều có thể dùng chung một chương trình giáo dục - những tri thức chung của nhân loại, và do vậy nhu cầu được hưởng thụ ngày càng tăng. Giáo dục cũng có tính chất của phương tiện sản xuất, có nhiều bất đối xứng thông tin, ngoại tác tích cực và còn có thuộc tính xã hội, nhưng lại không bị tác động bởi năng suất lao động. Quan trọng hơn, giáo dục là công cụ hữu ích để thực hiện phân phối lại thu nhập và là chức năng bao trùm, đảm bảo sự tồn tại và phát triển, hiện thực hóa quyền bình đẳng về cơ hội vào đời và tạo dựng cuộc sống của mỗi cá nhân trong xã hội.

Trong nền kinh tế thị trường, nhà nước là người tham gia lớn nhất và đóng vai trò quan trọng nhất, vừa là nhà quản lý toàn bộ nền kinh tế và vừa làm nhiệm vụ trực tiếp cung cấp hàng hóa cho xã hội. Trong vai trò sản xuất, nhà nước luôn chịu trách nhiệm thực hiện những dự án lớn, trong những lĩnh vực đầu tư mạo hiểm và khả năng đầu tư vốn ban đầu lớn nhưng thu hồi chậm, ví dụ như: những đại học quy mô lớn, đại học tinh hoa, nghiên cứu, trong các lĩnh vực khoa học cơ bản và cả trường học ở vùng sâu, vùng xa mà tư nhân không muốn mở vì sự rủi ro cao. Sự đổ vỡ của thị trường trong lĩnh vực giáo dục, có thể dẫn đến phá sản cả một hệ thống kinh tế xã hội, vì vậy rất cần một hệ thống đại học công lập mạnh tồn tại song song cùng với các trường tư thục.

1.2.2. Nghiên cứu trong nước

Tiếp cận từ góc nhìn lý thuyết kinh tế học, tác giả Phạm Đức Chính trong nghiên cứu “Vai trò quản lý của nhà nước trong giáo dục đại học - góc nhìn từ lý thuyết kinh tế học hiện đại” đã khẳng định: “Trong vai trò quản lý, một trong những nhiệm vụ quan trọng của nhà nước là tạo ra những cơ sở pháp lý cho các hoạt động giáo dục, đào tạo được xã hội hóa” [21]. Nói cách khác, theo tác giả, nhà nước là

chủ thể tạo ra chính sách để giáo dục đại học có thêm nguồn lực để phát triển. Tác giả cũng khẳng định về tầm quan trọng của chính sách quản lý nhà nước khi cho rằng: “Một chính sách đúng đắn dành cho giáo dục thì lợi ích nhận được của cả xã hội sẽ tăng lên trong tương lai, ngược lại, bất kỳ sự sai lầm nào trong giáo dục thì kết quả không chỉ đem đến những hậu họa vô cùng nguy hại cho hệ thống giáo dục quốc dân, mà còn ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế, giữ gìn bản sắc văn hóa, cũng như tinh thần độc lập tự chủ của cả một dân tộc”. Điều này đòi hỏi các chính sách quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học phải thực sự tạo ra động lực cho phát triển của nền giáo dục đại học, đem đến một nền giáo dục đại học có chất lượng.

Ngày 19/12/2012, tại Hà Nội, Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Tổ chức Quốc tế Pháp ngữ đã tổ chức Hội thảo quốc gia *“Vai trò điều tiết của Nhà nước trong việc đảm bảo chất lượng và công bằng giáo dục”*. Điều tiết là Nhà nước huy động tất cả các thành tố của hệ thống giáo dục phục vụ cho chiến lược tổng thể phát triển đất nước trong đó giáo dục đóng vai trò then chốt. Điều tiết liên quan đến các chính sách và hành động của Nhà nước. Hội thảo được tổ chức nhằm tạo ra sự đồng thuận giữa các đối tượng khác nhau tham gia giáo dục về những điểm ưu tiên cần được điều tiết để đảm bảo chất lượng và công bằng giáo dục, trên cơ sở vẫn giữ nguyên tắc linh hoạt, hiệu quả và hài hòa giữa sự tự chủ của các cơ sở giáo dục và việc tuân thủ định hướng, tiêu chí của chính sách giáo dục quốc gia. Thông qua 4 chuyên đề của Hội thảo gồm: “Sứ mạng của hệ thống giáo dục và khung tham chiếu: khái niệm về công bằng, chất lượng và điều tiết”; “Xem xét, sửa đổi liệt kê các loại hình cơ sở giáo dục và đặc điểm của từng loại cơ sở giáo dục”; “Các công cụ điều tiết hiện nay, thành công và hạn chế của các công cụ đó”; và “Các nội dung cần điều tiết ưu tiên, giải pháp, công cụ pháp lý cần thiết”, nhiều bài viết tại Hội thảo đã đánh giá thực trạng công tác điều tiết của Nhà nước trong lĩnh vực giáo dục đại học với nhận định có những lĩnh vực nhà nước đã không thực hiện hiệu quả vai trò điều tiết, chưa bảo đảm quyền tự chủ đủ mức cho các trường đại học vận động vươn tới chất lượng cao hơn.

Theo tác giả Lâm Quang Thiệp, hiện trạng của giáo dục đại học Việt Nam mà ở đó là sức ép giữa việc mở rộng số lượng với yêu cầu bảo đảm chất lượng. Điều này đòi hỏi sự chuyển mình của bản thân cơ sở giáo dục và của các chính sách vĩ mô. Ở góc độ vĩ mô, nhà nước cần phải làm tốt công tác dự báo về nhu cầu nhân lực đại học theo các ngành, lĩnh vực để định hướng, hợp lý hóa về số lượng người học, đồng thời, tạo ra những cơ chế đủ mạnh để các cơ sở giáo dục có thể vận động theo hướng bảo đảm chất lượng. Bản thân mỗi cơ sở giáo dục cũng cần phải xây dựng năng lực để đáp ứng nhu cầu của người học, để mở rộng số lượng mà không làm suy giảm chất lượng [67].

Cùng với cách tiếp cận về mối quan hệ giữa số lượng và chất lượng, tác giả Đặng Ứng Vận chỉ rõ giáo dục đại học trong cơ chế thị trường chịu sức ép mạnh mẽ của quy luật cung cầu, giáo dục đại học trở thành một dịch vụ công đặc biệt mà ở đó số lượng và chất lượng không phải lúc nào cũng song hành với nhau, thậm chí đôi khi mâu thuẫn với nhau. Theo tác giả, nhà nước cần phải là chủ thể bảo đảm việc giải quyết hiệu quả mối quan hệ này để giáo dục đại học thực sự phát triển lành mạnh, đáp ứng yêu cầu đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao [78].

Có thể nói, các nghiên cứu này đã đề cập đến những khía cạnh khác nhau về vai trò của nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học, tuy nhiên, khía cạnh nhà nước là chủ thể quản lý, chủ thể tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi cho giáo dục đại học vận động theo chất lượng chưa được nghiên cứu đầy đủ và toàn diện.

1.3. Các nghiên cứu về công cụ, phương pháp đảm bảo chất lượng giáo dục đại học

1.3.1. Nghiên cứu ngoài nước

Đảm bảo chất lượng là một trong những phương thức quản lý chất lượng với lý thuyết chủ đạo xuất phát từ lĩnh vực kinh doanh từ những năm 90 của thế kỷ trước và dần được áp dụng vào lĩnh vực giáo dục đại học trong những năm gần đây. Tuy dựa trên nền tảng lý thuyết chủ đạo của đảm bảo chất lượng nhưng đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học có những đặc trưng nhất định. Lý thuyết chủ đạo của đảm bảo chất lượng xuất phát từ lĩnh vực kinh doanh. Quá trình này bắt đầu khi thuyết “mười bốn điểm dành cho việc quản lý của Edwards Deming được giới thiệu

rộng rãi. Sau Deming, Juran và Crosby đã phát triển các ý tưởng nhằm quản lý và củng cố chất lượng trong các tổ chức. Trong giáo dục đại học, đảm bảo chất lượng được xác định như các hệ thống, chính sách, thủ tục, quy trình, hành động và thái độ được xác định từ trước nhằm đạt được, duy trì, giám sát và củng cố chất lượng.

Theo Warren Piper, đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học được xem là “tổng số các cơ chế và quy trình được áp dụng nhằm đảm bảo chất lượng đã được định trước hoặc việc cải tiến chất lượng liên tục - bao gồm việc hoạch định, việc xác định, khuyến khích, đánh giá và kiểm soát chất lượng”. Trong bối cảnh về sứ mạng và tầm nhìn của các trường đại học, đảm bảo chất lượng nghĩa là quy trình đảm bảo rằng các hoạt động thực tiễn, các nguyên tắc hay hành động đều hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng đặc biệt chú trọng đến các lĩnh vực chính như giảng dạy, học tập, nghiên cứu và các dịch vụ cộng đồng. Mục tiêu tổng quát là liên tục đẩy mạnh và cải tiến chất lượng chương trình, cách phân phối chương trình và trang thiết bị hỗ trợ...[101]

Tổ chức Đảm bảo chất lượng giáo dục đại học quốc tế định nghĩa “Đảm bảo chất lượng có thể liên quan đến một chương trình, một cơ sở hay một hệ thống giáo dục đại học tổng quát. Trong mỗi trường hợp, đảm bảo chất lượng là tất cả các quan điểm, đối tượng, hoạt động và quy trình mà đảm bảo rằng các tiêu chuẩn thích hợp về mặt giáo dục đang được duy trì và nâng cao trong suốt sự tồn tại và sử dụng; cùng với các hoạt động kiểm soát chất lượng trong và ngoài mỗi chương trình. Đảm bảo chất lượng còn là việc làm cho các tiêu chuẩn và quá trình đều được cộng đồng giáo dục và công chúng biết đến rộng rãi”.

Cùng tiếp cận về vấn đề phương thức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, kiểm định chất lượng giáo dục đại học là một vấn đề thu hút được sự quan tâm của nhiều học giả trong và ngoài nước. Tổ chức các Bộ trưởng giáo dục Đông Nam Á (Southeast Asian Ministers of Education Organization) chỉ rõ: Kiểm định chất lượng là một quá trình đánh giá bên ngoài nhằm đưa ra một quyết định công nhận một trường đại học hay một chương trình đào tạo của nhà trường đáp ứng các chuẩn mực quy định. Một đánh giá không nhằm mục đích đưa ra một quyết định công nhận thì không phải là kiểm định chất lượng.

1.3.2. Nghiên cứu trong nước

Tác giả Nguyễn Quang Giao quan niệm: “*Đảm bảo chất lượng giáo dục đại học được xác định như các hệ thống, chính sách, thủ tục, quy trình, hành động và thái độ được xác định từ trước nhằm đạt được, duy trì, giám sát và củng cố chất lượng giáo dục ở mức chuẩn cho phép nhất định và tìm ra những giải pháp để không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục; đảm bảo để nhà trường hoàn thành sứ mạng*”[41]. Tác giả cho rằng công tác bảo đảm chất lượng trường đại học cần thực hiện bốn chức năng: xác lập chuẩn; xây dựng quy trình, xây dựng tiêu chí và vận hành, đo lường, đánh giá, thu thập và xử lý số liệu. Cách tiếp cận này là phù hợp với yêu cầu đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, tuy nhiên, để thực hiện chức năng này cần phải chỉ rõ chủ thể thực hiện. Nếu công tác bảo đảm chất lượng giáo dục đại học do mỗi trường thực hiện theo nhận thức riêng thì có thể dẫn đến sự thiếu thống nhất trong tiêu chuẩn và kết quả đánh giá.

Những nghiên cứu về chất lượng giáo dục, kiểm định chất lượng giáo dục ở nước ta đã được trình bày trong một số nghiên cứu trong những năm cuối thế kỷ XX và ngày càng thu hút được sự quan tâm của Nhà nước, các cơ sở giáo dục và cộng đồng xã hội. Vấn đề quản lý chất lượng giáo dục đại học và kiểm định chất lượng giáo dục đại học càng trở nên quan trọng trong định hướng xây dựng nguồn nhân lực có đủ phẩm chất, năng lực, thái độ và kỹ năng đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Các nghiên cứu về kiểm định chất lượng giáo dục đại học ở nước ta được tiếp cận theo các hướng khác nhau. Nguyễn Đức Chính, Nguyễn Phương Nga, Lê Đức Ngọc trong cuốn Kiểm định chất lượng trong giáo dục đại học, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội đã đề cập đến vai trò của kiểm định chất lượng đối với giáo dục đại học ở Việt Nam. Nhóm nghiên cứu cũng đề xuất bộ tiêu chí đánh giá chất lượng và điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo cho các trường đại học Việt Nam, hướng dẫn kiểm định chất lượng dùng cho các trường đại học Việt Nam đồng thời trình bày về kinh nghiệm kiểm định chất lượng trong giáo dục đại học ở một số nước trên thế giới. Nghiên cứu này có thể xem là nghiên cứu gợi mở về kiểm định chất lượng. Vì vậy, bên cạnh những kết quả đạt được thì còn có một số vấn đề cần tiếp tục được làm rõ.

Cách tiếp cận của bộ tiêu chí hướng đến quá trình hơn là yếu tố kết quả, yếu tố đối tượng người học, hệ thống chỉ số đánh giá còn tương đối ít và chiếm trọng số chưa lớn.

Tác giả Trần Khánh Đức trong bài nghiên cứu “*Công tác kiểm định các điều kiện bảo đảm chất lượng các trường chuyên nghiệp và khả năng ứng dụng ở Việt Nam*” đã phân tích những điều kiện để đảm bảo chất lượng giáo dục đó là cơ sở vật chất, nội dung, chương trình, đội ngũ giáo viên, người học. Tác giả đặt ra vấn đề cần phải ứng dụng các tiêu chí kiểm định chất lượng giáo dục để chuẩn hoá các cơ sở giáo dục. Tuy nhiên, vấn đề xây dựng tiêu chí cụ thể như thế nào, ai sẽ là người xây dựng hệ thống tiêu chí, trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và các cơ sở giáo dục như thế nào đối với vấn đề kiểm định chất lượng giáo dục lại chưa được giải quyết cụ thể.

Cùng với hướng tiếp cận đó, GS. Trần Khánh Đức trong nghiên cứu “*Quản lý và kiểm định chất lượng đào tạo nhân lực theo ISO & TQM*” đã tập trung nghiên cứu vấn đề quản lý chất lượng giáo dục của hệ thống các trường đại học và các trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề. Từ việc phân tích các nội dung của tiêu chuẩn ISO và TQM, tác giả đưa ra những đề xuất về tiêu chí kiểm định chất lượng giáo dục đại học, dạy nghề, chất lượng và hiệu quả nghiên cứu khoa học và công nghệ của các trường đại học. Tác giả cho rằng chất lượng đào tạo đã và đang là mối quan tâm của toàn xã hội. Mối quan tâm này đặt ra nhiều vấn đề cần nghiên cứu giải quyết không chỉ ở phạm vi nhà trường, cơ sở đào tạo là nơi trực tiếp tạo ra và chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo, mà còn trong phạm vi cả nước, liên quan đến vai trò, chức năng cũng như nội dung, phương pháp, cơ chế quản lý nhà nước về chất lượng đào tạo.

Cùng với hướng áp dụng tiêu chuẩn ISO trong kiểm định chất lượng giáo dục, tác giả Đặng Xuân Hải đã có nghiên cứu “*ISO - Một hướng tiếp cận trong việc bảo đảm chất lượng ở trường đại học*”. Tác giả đưa ra những triển vọng của việc ứng dụng tiêu chuẩn ISO để chuẩn hoá các cơ sở giáo dục trên các phương diện, tạo ra một quá trình đào tạo hoàn thiện để đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng.

Quá trình quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học cần có những tiêu

chỉ lượng hóa, đánh giá chất lượng. Nhưng việc đưa những tiêu chí đó vào quá trình kiểm định cần có một quy trình khoa học. Trong nghiên cứu “*Xây dựng quy trình và thử nghiệm kiểm định các trường trung học kỹ thuật - nghề nghiệp*” của Viện Nghiên cứu phát triển giáo dục năm 2000, quy trình kiểm định chất lượng giáo dục đã được các tác giả xây dựng và triển khai thử nghiệm. Quy trình kiểm định này gắn liền với từng cơ sở giáo dục. Song, quá trình kiểm định không chỉ trong nội bộ cơ sở giáo dục mà còn kiểm định ngoài cơ sở giáo dục. Kiểm định của các cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm, kiểm định của các tổ chức kiểm định. Hơn nữa, các tiêu chí kiểm định được xây dựng thì trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước như thế nào? Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục có được xây dựng tiêu chí kiểm định hay từng cơ sở giáo dục, từng khối đào tạo xây dựng các tiêu chí kiểm định riêng. Có thể nhận thấy quá trình kiểm định chất lượng giáo dục gắn liền với các chủ thể: Cơ quan quản lý - nhà trường - xã hội. Nghiên cứu này đã không chỉ ra được mối quan hệ cơ bản ấy.

Vấn đề chất lượng giáo dục Việt Nam cũng được đề cập đến trong một số nghiên cứu của các tác giả, tổ chức nước ngoài. Báo cáo nghiên cứu “*Giáo dục đại học Việt Nam: Khủng hoảng và sự ứng phó*” năm 2008 đã chỉ ra những vấn đề về chất lượng giáo dục đại học Việt Nam. Báo cáo đã chỉ ra năm ngộ nhận của Việt Nam về việc làm như thế nào để nâng cao chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay. Năm ngộ nhận đó gồm:

Một là, bộ tiêu chuẩn mà các trường ở Việt Nam đang áp dụng sẽ tạo ra chất lượng cao. Song, vấn đề khó nhất, lớn nhất là làm thế nào để quản trị, quản lý trường đại học (Việt Nam nên so sánh hệ thống đại học của mình với các nước khác, không nên so sánh mình với mình).

Hai là, việc tăng nguồn lực vật chất là có thể tạo ra chất lượng cao hơn hiện có. Giáo sư Thomas J. Vallely và đồng nghiệp trong báo cáo rất hoài nghi về khả năng Ngân hàng Thế giới cho Việt Nam vay để phát triển giáo dục. Giáo sư cho rằng, nếu tiếp tục thì sẽ không thành công, không hiệu quả mà vấn đề là ở chỗ đổi mới quản trị, quản lý trước rồi mới đến cái khác. Kinh nghiệm ở Trung Quốc là khó áp dụng ở Việt Nam.

Ba là, Việt Nam có thể cải cách từ từ cũng có thể dẫn đến thành công. Việt Nam thực tế phải cải cách giáo dục đại học nhanh chóng, mạnh mẽ như trong nông nghiệp thì mới có thể cải cách giáo dục.

Bốn là, thực hiện kiểm định chất lượng như hiện nay là có thể nâng cao chất lượng đào tạo. Chúng ta cần biết rằng, kiểm định chất lượng chỉ có tác dụng khi nó có tính cạnh tranh và phải đi kèm với chế tài phù hợp. Kiểm định chất lượng là một công cụ rất quan trọng để Bộ Giáo dục và Đào tạo điều tiết được quá trình nói lỏng và trao thêm quyền tự chủ cho các trường. Việt Nam cần xây dựng cơ chế kiểm định chất lượng mới có thể tiếp tục cải cách hệ thống giáo dục đại học. Một điều cần phải nhớ rằng, cơ chế kiểm định chất lượng chỉ là một công cụ chứ không phải là loại thuốc có thể chữa bách bệnh. Riêng kiểm định chất lượng thôi thì không giải quyết được vấn đề chất lượng. Kiểm định chất lượng chỉ hiệu quả khi các trường phải tự chịu trách nhiệm. Theo cách nói người Mỹ, đó là kiểm định chất lượng “có răng”, nghĩa là phải kèm với xử lý, có chế tài cụ thể.

Năm là, cách tuyển chọn và sử dụng nhân sự như hiện nay. Báo cáo của Harvard Kenedy School cho rằng Việt Nam phải đổi mới nhân sự trong giáo dục đại học mới có thể nâng cao chất lượng giáo dục. Nếu không làm điều này, Việt Nam khó có thể đổi mới đạt hiệu quả được. Việt Nam có nhiều nhà khoa học trẻ rất giỏi. Họ đã rất thành công trong và ngoài nước, cần dành chỗ đứng cho nhân sự khoa học. Mặc dù Nhà nước phải đóng vai trò chủ chốt trong giáo dục nhưng phải đổi mới về vấn đề này.

Cùng nghiên cứu về kiểm định chất lượng giáo dục đại học, tác giả Trần Thị Hoài, Nghiên cứu đánh giá thẩm định chương trình giáo dục đại học, Luận án tiến sĩ Quản lý giáo dục năm 2009 cho rằng chương trình là một nhân tố quan trọng trong bảo đảm chất lượng. Qua việc nghiên cứu lý thuyết phát triển chương trình, cơ sở lý luận và thực tiễn của việc đánh giá thẩm định, tác giả đã xây dựng bộ tiêu chuẩn và quy trình đánh giá thẩm định chương trình đào tạo đại học ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu có thể là cơ sở để đánh giá về thực tiễn khung thể chế đánh giá chất lượng chương trình giáo dục đại học hiện nay, từ đó, tìm ra hướng để nâng cao chất lượng quản lý giáo dục đại học.

Tác giả Cần Thị Thanh Hương, Nghiên cứu quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trong giáo dục đại học ở Việt Nam, luận án tiến sĩ Quản lý giáo dục nghiên cứu cơ sở lý luận về quản lý, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trong giáo dục đại học nhằm tìm ra các giải pháp cải tiến phản ánh đúng chất lượng đào tạo. Khắc phục các hiện tượng tiêu cực, gian lận đảm bảo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội ở nước ta trong giai đoạn mới và tạo tiền đề cho việc xây dựng xã hội học tập. Kết quả nghiên cứu gắn với yếu tố quản trị nội bộ của các trường đại học. Điều này là cơ sở để nhà nước xác định mục tiêu giáo dục đại học, thiết lập thiết chế cần thiết để các cơ sở giáo dục đổi mới công tác đánh giá kết quả học tập ở trình độ đại học.

Tác giả Trần Thị Bích Liễu trình bày những quan điểm khác nhau của các nhà giáo dục Mỹ về chất lượng giáo dục đại học, chỉ ra một số đặc điểm của hệ thống giáo dục đại học ở Mỹ. Tác giả cũng rút ra những bài học kinh nghiệm từ giáo dục đại học của Mỹ áp dụng ở Việt Nam trong đó nhấn mạnh đến yếu tố tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học, cơ chế kiểm định chất lượng và chế độ tài chính công bằng, nhà nước đầu tư cơ sở giáo dục đại học theo chất lượng không phân biệt trường công và trường tư [56].

Tác giả Trịnh Ngọc Thạch đã nghiên cứu lý thuyết và kinh nghiệm mô hình quản lý đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong giáo dục đại học ở một số nước. Tác giả đồng thời phân tích các mô hình quản lý đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong một số trường đại học ở Việt Nam. Qua đó kiến nghị mô hình quản lý đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong các trường đại học. Cách tiếp cận của tác giả nhấn mạnh đến yếu tố quản lý sự nghiệp, quản trị trường học. Tuy nhiên, kết quả của nghiên cứu này là những gợi mở để nhà nước đổi mới chính sách quản lý giáo dục đại học, tạo ra một cơ chế bảo đảm sự vận hành thuận lợi của bản thân mỗi cơ sở giáo dục đại học [64].

Tác giả Phạm Thành Nghĩa đã đưa ra các vấn đề liên quan đến quản lý chất lượng giáo dục đại học thế giới và đưa ra khuyến nghị áp dụng hệ thống bảo đảm chất lượng vào giáo dục đại học nước ta. Nghiên cứu cũng đề cập đến các chỉ số thực hiện và chuẩn mực chất lượng trong giáo dục đại học, một số hình thức đánh

giá chất lượng. Tuy nhiên, cách tiếp cận quản lý chất lượng giáo dục đại học ở nghiên cứu này là quản lý chất lượng tổ chức, gắn với trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học. Tác giả chưa đề cập sâu đến trách nhiệm, vai trò của nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học [60].

Trần Khánh Đức trong nghiên cứu *Kinh nghiệm và những xu hướng quốc tế về chất lượng, quản lý cải thiện chất lượng giáo dục đại học tại một số nước Châu Á*, Tạp chí Giáo dục số 118, tr.44 - 46, tr. 27 đã phân tích kinh nghiệm quản lý chất lượng của các trường đại học ở Hoa Kỳ, Thái Lan, Hàn Quốc. Những kinh nghiệm về xây dựng khung đánh giá, chuẩn mực chất lượng, định hướng mục tiêu và trách nhiệm của nhà nước có thể là những cơ sở quan trọng để đánh giá về thực tiễn quản lý chất lượng của bản thân mỗi cơ sở giáo dục và của nhà nước.

Tác giả Đỗ Thuý Hằng trong nghiên cứu về Đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục đã trình bày bối cảnh tăng cường đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục đại học, tổng quan về đảm bảo chất lượng giáo dục, hệ thống và các mô hình đảm bảo chất lượng giáo dục, kiểm định chất lượng giáo dục, kiểm định chương trình giáo dục. Theo tác giả, sức ép về số lượng của giáo dục đại học đang dẫn đến nguy cơ về sụt giảm chất lượng. Vì vậy, đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục đại học là công cụ để duy trì chất lượng giáo dục đại học. Theo tác giả để thực hiện đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục đại học, vấn đề căn bản là cần phải có hệ thống tiêu chí đánh giá phù hợp, tổ chức đánh giá độc lập và công khai kết quả kiểm định, gắn kết quả kiểm định với quyền lợi và nghĩa vụ của cơ sở giáo dục.

Các nghiên cứu đã đề cập đến công cụ, phương pháp bảo đảm chất lượng giáo dục đại học, tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục đại học với cách tiếp cận khác nhau. Tuy nhiên, các nghiên cứu chưa chỉ ra trách nhiệm của nhà nước đối với công tác bảo đảm chất lượng giáo dục đại học. Nhà nước nên là chủ thể thực hiện hay là chủ thể tạo ra khung thể chế bảo đảm thực hiện đánh giá chất lượng giáo dục đại học chưa được luận giải. Vấn đề xây dựng tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục đại học cũng chưa chỉ rõ cần có chủ thể nào tham gia xây dựng. Câu hỏi đặt ra là: nhà nước là chủ thể xây dựng hay chủ thể tổ chức, phối hợp xây dựng các tiêu chí đánh giá vẫn chưa được nghiên cứu và luận bàn đầy đủ.

1.4. Nghiên cứu về thực trạng chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam

1.4.1. Nghiên cứu ngoài nước

Hai tác giả Thomas J. Vallely và Ben Wilkinson thuộc Harvard Kennedy School trong Báo cáo về giáo dục đại học Việt Nam năm 2008 cho rằng: “Việt Nam không có dù chỉ là một trường đại học có chất lượng được công nhận. Không có một trường nào của Việt Nam xuất hiện trên bất kỳ bảng xếp hạng các đại học có chất lượng cao tại châu Á được nhiều người biết đến nào. Về phương diện này, Việt Nam thua kém ngay cả so với các quốc gia khác ở Đông Nam Á”. Nhận định của báo cáo này đã đưa đến những ý kiến khác nhau của các học giả trong nước. Một số học giả cho rằng những nhận xét này chưa hoàn toàn thỏa đáng về vấn đề chất lượng giáo dục Việt Nam. Tuy nhiên, một số học giả khác lại đánh giá đó là những nhận xét chính xác mà nền giáo dục đại học Việt Nam cần phải nhìn thẳng sự thật và không thể ngụy biện.

Trong nghiên cứu “*Việt Nam: giáo dục đại học và kỹ năng cho tăng trưởng*” của Ngân hàng thế giới năm 2008 đã khẳng định giáo dục đại học Việt Nam đang đối mặt với những thách thức của thế kỷ mới về việc xây dựng kỹ năng cho người học. Chất lượng giáo dục đại học cần nhấn mạnh ở khía cạnh việc tạo lập kỹ năng làm việc cho người học sau khi tốt nghiệp. Tuy nhiên, theo nghiên cứu này giáo dục đại học Việt Nam chưa hiện thực hoá được mục tiêu chất lượng khi tỷ lệ nguồn nhân lực đại học đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động vẫn ở một tỷ lệ đáng lo ngại.

Quỹ giáo dục Việt Nam (VEF) - một cơ quan hoạt động độc lập của Hoa Kỳ đã thực hiện dự án "Những quan sát về giáo dục đại học trong các ngành công nghệ thông tin, kỹ thuật điện - điện tử - viễn thông và vật lý tại một số trường đại học tại Việt Nam". Có bốn trường đại học của Việt Nam được chọn tham gia dự án này. Kết quả đánh giá cho thấy phương pháp giảng dạy tại các trường còn kém hiệu quả, có ít sự tương tác giữa sinh viên và giảng viên, giảng viên ít giao bài tập về nhà. Trang thiết bị và nguồn lực được đánh giá chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu đào tạo. Chương trình đào tạo có quá nhiều môn học, nội dung các môn học và chương trình đào tạo đã lỗi thời, không ngang bằng với trường đại học hàng đầu thế giới. Đặc

biệt, các trường ít dạy về các khái niệm và nguyên lý, quá nhấn mạnh vào kiến thức dữ kiện và kỹ năng, giữa các giờ học lý thuyết và thực hành có sự mất cân đối...

Ngân hàng phát triển Á châu (ADB) có một khảo sát và phát hiện thấy nguyên nhân cơ bản của việc không tuyển được những người thích hợp cho các vị trí công việc đang cần là sinh viên tốt nghiệp đại học không đáp ứng các yêu cầu tối thiểu của các vị trí công việc đó. Những kiến thức sinh viên học được trong trường quá lý thuyết trong khi các nhà tuyển dụng cần các kỹ năng thực hành và các phẩm chất chung như tính sáng tạo, khả năng giao tiếp, khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm. Chỉ khoảng 20% người lao động cho rằng công việc của họ liên quan đến những kiến thức được học, vì thế một tỷ lệ lớn người lao động cần tiếp tục được đào tạo thêm. Những điều này cho thấy sản phẩm của các trường đại học Việt Nam chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế từ phía doanh nghiệp.

Giáo dục đại học Việt Nam chưa có tên trong bản đồ các trường đại học có chất lượng cao trên thế giới. Năm 2014, bảng xếp hạng của Đại học Giao thông vận tải Thượng Hải (Trung Quốc) gồm 500 trường đại học hàng đầu thế giới và 100 trường khu vực châu Á - Thái Bình Dương không có tên một trường đại học nào của Việt Nam. Điều tương tự cũng xảy ra với bảng xếp hạng các nước có trường đại học top đầu châu Á - Thái Bình Dương của tạp chí ASIaweek. Trong bảng xếp hạng top 100 khu vực Đông Nam Á của Webometrics, Việt Nam có 7 trường được xếp hạng, trên Lào và Campuchia. Các bảng xếp hạng này phần nào cho thấy sự đánh giá khách quan bên ngoài về chất lượng giáo dục đại học Việt Nam trong tương quan so sánh với các nước khác trên thế giới và trong khu vực.

Ngày 3/11/2008, Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên hợp quốc (UNESCO) đã công bố báo cáo tóm tắt của bản Báo cáo Giám sát toàn cầu về giáo dục năm 2008. Việt Nam tiếp tục mất điểm về Chỉ số phát triển giáo dục cho mọi người (EDI), đồng thời tụt 9 bậc trong bảng xếp hạng để đứng vị trí 79 trong 129 quốc gia. Chỉ số EDI được UNESCO đánh giá dựa trên 4 tiêu chí cơ bản: phổ cập giáo dục tiểu học, xóa mù chữ cho người lớn, bình đẳng giới trong giáo dục, và chất lượng giáo dục. Chất lượng giáo dục đại học thấp cũng là một nguyên nhân dẫn đến sự tụt hạng chỉ số EDI của Việt Nam.

Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) hàng năm có những đánh giá về năng lực cạnh tranh quốc gia và đưa ra bảng xếp hạng hàng năm. Các kết luận của WEF vẫn thường dựa vào hai nguồn: số liệu thống kê đã được công bố và tham khảo ý kiến của chuyên gia. Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu được WEF tiến hành khảo sát với 144 nền kinh tế dựa trên bộ 12 tiêu chí được chia thành 3 nhóm gồm: các yếu tố cơ bản, các yếu tố thúc đẩy hiệu quả nền kinh tế và các yếu tố thúc đẩy sự đổi mới của nền kinh tế. Năm 2012, giáo dục đại học Việt Nam được xếp thứ 95/148 nước về giáo dục đại học, với điểm số là 3,69 (điểm cao nhất là 7) trong báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2013-2014 được diễn đàn Kinh tế Thế giới công bố đầu tháng 9/2013. Trong Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2014-2015, giáo dục đại học Việt Nam xếp hạng 94/144 quốc gia. Theo khảo sát của WEF, trong ba “vùng lõm” của Việt Nam thì đào tạo và giáo dục đại học chiếm một vùng, hai vùng còn lại là cơ sở hạ tầng và mức độ sẵn sàng cho công nghệ. Rõ ràng, đây là một sự cảnh báo đối với chất lượng giáo dục đại học Việt Nam.

1.4.2. Nghiên cứu trong nước

Ngày 5/11/2004, Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Báo Giáo dục và Thời đại đã tổ chức hội thảo khoa học “Các giải pháp cơ bản nâng cao chất lượng giáo dục đại học”, bên cạnh việc đề xuất các giải pháp, các tham luận đã đưa ra những đánh giá về chất lượng giáo dục đại học Việt Nam hiện nay. Một số tham luận đã khẳng định là tất cả các bậc học (cao đẳng, đại học, sau đại học) đều có vấn đề về chất lượng. Nguyên nhân của hiện trạng này là vấn đề chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên, quản trị trường học và vấn đề quản lý nhà nước.

Hội thảo khoa học “Những vấn đề đặt ra đối với giáo dục đại học ở Việt Nam” do Văn phòng Quốc hội tổ chức ngày 22 và 23/12/2009 đã cùng thẳng thắn nhìn nhận những bất cập, thách thức của nền giáo dục đại học Việt Nam. PGS.TS Lê Quang Minh trong tham luận tại Hội thảo đã nhận định, tốc độ cải cách giáo dục nước ta đã bị bỏ xa so với tốc độ cải cách kinh tế. Các đại học hiện vẫn cung cấp nguồn nhân lực rất cũ trong khi nhu cầu của nền kinh tế thì ngược lại. Hệ thống giáo dục cũ bộc lộ không ít bất cập. Sinh viên tốt nghiệp thiếu kỹ năng mềm trong khi

đây là một trong những tiêu chí đánh giá quan trọng nhất hiện nay; chương trình đào tạo cứng, khó liên thông nên kém thích ứng cơ chế thị trường hiện thời.

Theo kết quả khảo sát trong 4 năm từ năm 1999 đến năm 2002, Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh thực hiện được công bố, các nhà tuyển dụng phải đào tạo lại cho hơn 50% sinh viên tốt nghiệp, vì không đáp ứng được yêu cầu chuyên môn.

Một cuộc khảo sát do Trung tâm Nghiên cứu và Phân tích chính sách thuộc Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội) thực hiện năm 2011, với quy mô gần 3.000 cựu sinh viên thuộc năm khóa khác nhau (ra trường từ năm 2006-2010) của ba đại học: Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh và Đại học Huế, đã cho thấy những con số báo động. Có đến 26,2% cử nhân cho biết chưa tìm được việc làm, dù khái niệm việc làm ở đây được hiểu rất rộng là bất cứ công việc gì tạo ra thu nhập, không nhất thiết phải đúng với trình độ, chuyên ngành đào tạo. Trong số này, 46,5% cho biết đã đi xin việc nhưng không thành công. 42% lựa chọn một giải pháp an toàn là... tiếp tục học lên hoặc học thêm một chuyên ngành khác. Thậm chí, có 27% cử nhân được hỏi cho biết, họ rất khó kiếm việc làm do ngành học của mình không phù hợp với thị trường. Số người rơi vào cảnh nhà tuyển dụng không hiểu về ngành học cũng chiếm tới 18%.

Trong Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2014-2015, giáo dục đại học Việt Nam xếp hạng 94/144 quốc gia. Giáo dục đại học Việt Nam

Các khảo sát trên đây đa số được thực hiện tại các đại học quốc gia, đại học vùng - những đại học “đầu tàu” của Việt Nam. Thực trạng này ở các trường đại học khác có lẽ cũng không khả quan hơn.

Những con số trên đây đã cho thấy ít nhất hai vấn đề nghiêm trọng. Một là chất lượng giáo dục hiểu theo ý nghĩa hẹp nhất là năng lực, kỹ năng tiếp thu được sau bốn năm học ở bậc đại học, đã thấp đến nỗi hơn một phần tư sinh viên sau khi ra trường từ một đến năm năm vẫn chưa tìm được việc làm. Hai là giữa nhà trường và thế giới việc làm bên ngoài đang có một khoảng cách quá lớn. Trong lúc các doanh nghiệp không ngớt than phiền thiếu người làm được việc và khẳng định

nguồn nhân lực có chất lượng cao đang là chỗ “thất cổ chai” cản trở những kế hoạch phát triển của họ, thì các cô cậu cử nhân mà các trường đại học tạo ra vẫn không lấp được chỗ trống ấy vì họ đã không được học những gì thực sự cần thiết đối với thị trường lao động.

Tại hội thảo “Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học” do Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh tổ chức ngày 30/11/2011, nhiều nhà giáo dục cho rằng: Chất lượng nhân lực trình độ đại học vẫn chưa đáp ứng nhu cầu thị trường lao động khi tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp làm đúng chuyên ngành còn thấp và số thất nghiệp ở nhóm có trình độ đại học ngày càng tăng lên. Tác giả Nguyễn Văn Chiến, Trung tâm Phân tích và Dự báo nhu cầu đào tạo nhân lực - Viện Khoa học giáo dục Việt Nam chỉ rõ qua “3 công khai”, chỉ 25/89 trường đại học có tỷ lệ sinh viên làm đúng ngành đạt trên 60%. Ở khối ngành khoa học xã hội và nhân văn, tỷ lệ này rất thấp. Khảo sát của Hội sinh viên Việt Nam cũng đưa ra con số đáng báo động, đến 50% sinh viên ra trường không được làm đúng chuyên môn. Tác giả Phan Thanh Bình - Giám đốc chiến lược Nhân Việt Management Group (tư vấn đào tạo nguồn nhân lực) khẳng định: Theo số liệu khảo sát từ 500 doanh nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh vào tháng 12/2010, có đến 94% trường hợp nhân viên mới (sinh viên mới ra trường đi làm) cần được đào tạo lại để đáp ứng nhu cầu cụ thể của doanh nghiệp. Trong đó, các nội dung cần đào tạo lại có 92% về nghiệp vụ chuyên môn, 61% về kỹ năng mềm cơ bản, 53% về kỹ năng quản lý và lãnh đạo”. Tác giả phân tích: “Tùy vào từng trường, từng nhóm ngành nghề cụ thể mà sinh viên ra trường đi làm cần phải đào tạo lại nhiều hay ít. Điều đáng nói ở số liệu này, không chỉ kỹ năng mềm, mà sinh viên phải được đào tạo thêm nhiều nhất về nghiệp vụ chuyên môn. Thực tế là có không ít sinh viên tốt nghiệp loại giỏi nhưng không nắm được các kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn cơ bản để bắt tay ngay vào công việc”. Nguyên nhân căn bản của hiện trạng này chính là chất lượng của sinh viên đang thực sự có vấn đề. Chất lượng đào tạo đã đứng “bên lề” yêu cầu của thị trường lao động.

Đi tìm nguyên nhân của chất lượng giáo dục đại học Việt Nam còn nhiều hạn chế. Các nghiên cứu đã đưa ra nhiều nguyên nhân khác nhau. Tại Hội thảo khoa học

“Các giải pháp cơ bản nâng cao chất lượng giáo dục đại học” năm 2004, các tác giả đã chỉ ra các nguyên nhân của hiện trạng này bao gồm: nguyên nhân từ việc kiểm định, đánh giá chất lượng giáo dục đại học; nguyên nhân từ chất lượng đội ngũ giảng viên; chất lượng chương trình đào tạo; năng lực quản lý của các cơ sở giáo dục; quá trình tổ chức đào tạo; cơ chế tài chính, đầu tư cơ sở vật chất và chế độ học phí còn bất cập. Tuy nhiên, nguyên nhân bao trùm nhất từ trách nhiệm quản lý nhà nước lại chưa được đề cập hoặc đề cập đến nhưng không nhấn mạnh, chưa khẳng định đó là nguyên nhân căn bản nhất dẫn đến những hạn chế trong chất lượng giáo dục đại học.

1.5. Các nghiên cứu giải pháp quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học

1.5.1. Các nghiên cứu ngoài nước

Quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học là một vấn đề lớn trong định hướng đổi mới quản lý giáo dục ở Việt Nam.

Hai tác giả Thomas J. Vallely và Ben Wilkinson thuộc Harvard Kennedy School trong Báo cáo về giáo dục đại học Việt Nam năm 2008, sau khi đưa ra những đánh giá về chất lượng giáo dục đại học của Việt Nam, đã chỉ ra nguyên nhân của chất lượng giáo dục đại học thấp mà hai tác giả gọi là sự khủng hoảng về chất lượng: “Nguyên nhân trực tiếp nhất tạo nên khủng hoảng hiện nay là sự thất bại sâu rộng trong chính sách quản lý của nhà nước... Các trường đại học Việt Nam vẫn còn nằm trong hệ thống kiểm soát cao độ” (*The most immediate cause of today's crisis is profound governance failure... Vietnamese academic institutions remain subject to a highly centralized system of control*). Báo cáo về giáo dục đại học Việt Nam có thể đưa ra những nhận định gây tranh cãi. Song vấn đề căn bản là cần phải đề cao trách nhiệm của cơ quan lý nhà nước, tạo những chính sách để bảo đảm và nâng cao chất lượng giáo dục đại học rõ ràng là một vấn đề cần được chú ý trong chiến lược phát triển giáo dục đại học, trong trách nhiệm của nhà nước đối với nền giáo dục đại học.

Nghiên cứu “*Việt Nam: giáo dục đại học và kỹ năng cho tăng trưởng*” của Ngân hàng thế giới năm 2008 đã chỉ ra trách nhiệm của nhà nước đối với chất lượng

giáo dục đại học khi các tác giả khẳng định để nâng cao chất lượng giáo dục đại học, để giáo dục đại học thực sự là chủ thể xây dựng các kỹ năng cho tăng trưởng thì cần phải nâng cao hiệu quả quản trị giáo dục của các cơ quan nhà nước. Nhà nước cần phải tạo lập môi trường chính sách, môi trường pháp lý bảo đảm các cơ sở giáo dục vận động hướng tới các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

1.5.2. Các nghiên cứu trong nước

Trong các giải pháp đề xuất tại hội thảo “Các giải pháp cơ bản nâng cao chất lượng giáo dục đại học” do Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Báo Giáo dục và Thời đại tổ chức, TS. Trần Đăng Thao - cho rằng đổi mới tư duy là điều kiện tiên quyết, trong đó đổi mới quản lý là nhiệm vụ hàng đầu trong bước đột phá của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Muốn phát triển giáo dục đại học Việt Nam, tất yếu phải củng cố và phát triển đội ngũ quản lý, với yêu cầu những người này phải giàu năng lực tư duy đổi mới, giàu trí tuệ và khoa học; nếu không chuẩn bị tốt đội ngũ quản lý thì các điều kiện và thành tố tiếp theo đều có được chuẩn bị tốt và chu đáo đến đâu cũng không thể nào tạo ra một hệ thống giáo dục tốt đẹp được. Đội ngũ quản lý được tác giả đề cập ở đây bao gồm các nhà quản lý giáo dục ở tầm vĩ mô (quản lý nhà nước) và quản lý giáo dục ở tầm vi mô (quản lý các cơ sở giáo dục đại học).

Tiếp cận ở một khía cạnh cụ thể về quản lý nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học, định hướng về giải pháp tài chính được đề cập đến trong một số nghiên cứu. Tác giả Lê Thanh Tùng đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng của tài chính đối với chất lượng giáo dục đại học và sự mở rộng của giáo dục đại học. Tác giả phân tích về những hạn chế trong chính sách học phí, trong chính sách đầu tư cho giáo dục đại học để khẳng định có một mối tương quan giữa đầu tư tài chính và chất lượng giáo dục, không thể đòi hỏi một nền giáo dục đại học có chất lượng khi nguồn tài chính chỉ đảm bảo duy trì nó ở trạng thái tồn tại [73].

Cùng cách tiếp cận từ giải pháp tài chính, Lê Phước Minh trong luận án Hoàn thiện chính sách tài chính cho giáo dục đại học Việt Nam, Luận án tiến sĩ Kinh tế đã tổng hợp lí luận và thực tiễn cơ bản về chính sách tài chính cho giáo dục đại học trong và ngoài nước, trên cơ sở đó phân tích các cơ hội, thách thức, quan điểm định

hướng nhằm đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách tài chính cho giáo dục đại học Việt Nam. Những gợi mở về chính sách tài chính có thể làm cơ sở để đổi mới, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học, tạo ra khung thể chế tài chính hợp lý để các cơ sở giáo dục đại học có thể nâng cao chất lượng đào tạo.

Tiếp cận về quản lý giáo dục đại học từ góc độ thể chế, Nguyễn Đức Cường trong Luận án “Hoàn thiện pháp luật về quản lý các trường đại học, cao đẳng đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học Việt Nam hiện nay: LATS Luật học: 62.38.10.01 đã phân tích, chỉ ra những hạn chế trong pháp luật về quản lý nhà nước đối với các trường đại học và đề xuất các giải pháp xây dựng, bổ sung và hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật khuyến khích vận dụng quy luật thị trường trong quản lý và quản trị giáo dục đại học, thúc đẩy sự hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện mô hình “giả thị trường” giáo dục đại học; xây dựng khung thể chế nhằm nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước và chuyển từ nhà nước quản lý sang nhà nước giám sát giáo dục đại học; đổi mới công tác tổ chức thiết kế và thực thi chính sách phát triển giáo dục đại học; mở rộng hợp tác và hội nhập quốc tế của giáo dục đại học.

Cùng hướng tiếp cận từ góc độ thể chế, nghiên cứu sinh Lê Thị Kim Dung trong luận án tiến sĩ luật học “Hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay”: LATS Luật học: 62.38.01.01 năm 2012 đã chỉ ra rằng do những yếu tố chủ quan, trình độ quản lý nhà nước và giáo dục chưa theo kịp với thực tiễn và nhu cầu phát triển. Nền kinh tế đã chuyển từ kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhưng ngành giáo dục vẫn chưa thoát khỏi quan niệm và cách làm của cơ chế kế hoạch hoá tập trung bao cấp, chậm đề ra các định hướng chiến lược và chính sách vĩ mô đúng đắn để xử lý mối tương quan giữa quy mô, chất lượng, hiệu quả giáo dục. Nhiều vấn đề lý luận phát triển giáo dục trong giai đoạn mới chưa được nghiên cứu đầy đủ để làm căn cứ cho các chủ trương, chưa phối hợp tốt và sử dụng có hiệu quả nguồn lực của nhà nước và của xã hội, chậm đổi mới cả về tư duy và phương thức quản lý. Các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục chưa được ban hành kịp thời. Công tác pháp chế ngành chưa được quan tâm đúng mức, đội ngũ cán bộ làm công tác pháp chế chưa đủ mạnh,

thiếu kinh nghiệm thực tế. Vấn đề tuyên truyền, phổ biến kiểm tra việc thực hiện pháp luật về giáo dục vẫn chưa được coi trọng và quan tâm của các ngành, các cấp. Các văn bản quy phạm pháp luật ban hành, nhưng chưa được phổ biến, tuyên truyền rộng rãi đến toàn thể nhân dân, các cơ quan đoàn thể là các đối tượng thi hành để họ biết, hiểu và thực hiện đúng các quy định. Bên cạnh đó, trong một bộ phận cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, các ngành, quan điểm giáo dục là quốc sách hàng đầu chưa được nhận thức đầy đủ và chưa phát huy tác dụng chỉ đạo trong hành động. Ở không ít địa phương, mối quan hệ liên kết, phối hợp giữa các ngành, các cấp, các lực lượng xã hội với ngành giáo dục chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ; việc kết hợp giáo dục nhà trường với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội tuy đã được quan tâm nhưng thiếu những biện pháp cụ thể. Giáo dục vẫn được xem như là công việc riêng của ngành giáo dục, chưa tạo được sự liên kết, phối hợp đồng bộ giữa các ngành, các cấp, các lực lượng xã hội. Tác giả đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học với trọng tâm hướng đến xây dựng Luật giáo dục đại học.

Ở một góc độ rộng hơn, tác giả Nguyễn Bá Cần, Hoàn thiện chính sách phát triển giáo dục đại học Việt Nam hiện nay, Luận án tiến sĩ kinh tế đã làm rõ những vấn đề cơ bản về chính sách phát triển giáo dục đại học trong nền kinh tế thị trường. Tác giả cũng đưa ra những đánh giá thực trạng chính sách phát triển giáo dục đại học những năm đổi mới vừa qua, từ đó, đề xuất phương hướng và giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển giáo dục đại học ở nước ta những năm tới. Theo tác giả, chính sách phát triển giáo dục đại học cần hướng mạnh đến chính sách quản lý chất lượng, bảo đảm hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội của đào tạo đại học, tạo ra những khuôn khổ, thiết chế để thúc đẩy sự phát triển chất lượng giáo dục đại học.

Luận án tiến sĩ Luật học “Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về giáo dục đại học” của nghiên cứu sinh Nguyễn Thị Thu Hà đã chỉ ra cơ sở lý luận về hiệu lực quản lý nhà nước về giáo dục đại học. Theo tác giả, hiệu lực quản lý nhà nước là mức độ thực hiện đúng chức năng, quyền lực của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục đại học khi ban hành các quyết định đúng thẩm quyền, phù hợp với quy luật khách quan, tác động tích cực đến hoạt động giáo dục đại học, được cấp dưới, các cơ sở giáo dục đại học và nhân dân thực hiện nghiêm túc nhằm đạt mục tiêu đã

định. Những bảo đảm hiệu lực quản lý nhà nước về giáo dục đại học là về thể chế chính trị và pháp luật, về tổ chức và vận hành bộ máy, về nguồn lực thực hiện. Luận án đã đưa ra một số tiêu chí đánh giá hiệu lực quản lý nhà nước về giáo dục đại học bao gồm: năng lực xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục đại học, có chiến lược hội nhập quốc tế, xây dựng một số cơ sở giáo dục đại học xuất sắc và một số ngành mũi nhọn được thừa nhận trong khu vực và quốc tế, có cơ chế tài chính nhằm đa dạng hoá nguồn lực cho giáo dục đại học, bộ máy quản lý giáo dục đại học phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, đối tượng quản lý, có khả năng tổ chức thực hiện tốt các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục đại học và thực hiện tốt giám sát, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về giáo dục đại học. Luận án cũng trình bày thực trạng quản lý nhà nước về giáo dục đại học về xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, về tổ chức bộ máy, về tổ chức thực hiện văn bản pháp luật, về thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật. Trên cơ sở thực trạng này, tác giả đã đưa ra quan điểm, mục tiêu và giải pháp nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về giáo dục đại học. Các giải pháp được đề cập đến bao gồm: đổi mới tư duy quản lý nhà nước về giáo dục đại học, kiện toàn bộ máy quản lý, nâng cao năng lực tổ chức thực hiện chính sách nhằm hướng đến thúc đẩy sự phát triển của giáo dục đại học.

Trong Báo cáo thường niên giáo dục Việt Năm công bố 2012, bên cạnh những đánh giá về giáo dục đại học Việt Nam, các tác giả đã đưa ra nhiều giải pháp nhằm giải bài toán về chất lượng trong giáo dục đại học Việt Nam, cải tiến quản lý hệ thống đại học, cải tiến tổ chức phân loại, phân tầng trong hệ thống giáo dục đại học nước ta và tăng cường tính tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học. Các tác giả cũng đặt vấn đề hoàn thiện thể chế giáo dục đại học nhằm tạo động lực phát triển cho hệ thống giáo dục đại học.

1.6. Một số ý kiến nhận xét về tình hình nghiên cứu

Có thể khẳng định, vấn đề quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ít nhiều đã đặt ra trong các nghiên cứu ở nước ta trong những năm gần đây. Một điểm đáng lưu ý là trong một vài nghiên cứu đã đề cập đến thực tiễn công tác quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục ở một số nước trên thế giới như một minh chứng cho sự cần thiết cần phải có bàn tay của nhà nước trong công tác bảo đảm chất lượng

giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng. Tuy nhiên, những nghiên cứu về quản lý nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học mới chỉ đề cập đến một hoặc một số khía cạnh liên quan đến chất lượng giáo dục đại học.

Thứ nhất, các nghiên cứu này chưa đặt trọng tâm quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học theo hướng quản lý chất lượng giáo dục. Nói cách khác, trọng tâm vai trò của nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học tiếp cận từ trách nhiệm chủ thể quản lý chưa được làm sáng tỏ. Các nghiên cứu có đề cập đến vấn đề hiệu quả quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học nhưng chưa làm rõ mối tương quan giữa hiệu quả quản lý nhà nước với chất lượng giáo dục đại học, việc đạt được mục tiêu của giáo dục đại học. Các nghiên cứu đã chưa chỉ ra bản chất của hiệu quả quản lý nhà nước chính là làm sao xây dựng một nền giáo dục đại học có chất lượng. Yếu tố chất lượng giáo dục đại học có thể nói còn khá mờ trong các nghiên cứu về quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học.

Thứ hai, cách tiếp cận của các nghiên cứu này chưa dựa trên nền tảng của khoa học hành chính và quản lý nhà nước. Chính vì vậy, nội dung của các nghiên cứu về trách nhiệm nhà nước đối giáo dục đại học, chất lượng giáo dục đại học thường tập trung vào khía cạnh mô tả, phân tích một số nội dung về thể chế, chưa luận giải về tính phù hợp của các nội dung quản lý, biện pháp quản lý, gắn với đặc thù của vấn đề bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.

Thứ ba, các nghiên cứu chưa đưa ra hệ thống các giải pháp đồng bộ để quản lý nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học từ tạo lập khung thể chế, tổ chức bộ máy, cơ chế tài chính, cơ chế giám sát bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.

Nhìn chung, cho đến nay chưa có các công trình nghiên cứu chuyên sâu vấn đề quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở cấp độ tiến sỹ. Từ thực tiễn này, vấn đề thiết yếu là phải có một công trình nghiên cứu, đánh giá chuyên sâu về quản lý nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học nhằm đánh giá toàn diện hoạt động quản lý nhà nước, đề xuất các giải pháp có tính ứng dụng vào thực tiễn quản lý nhà nước.

1.7. Những vấn đề Luận án cần tập trung nghiên cứu, giải quyết

1.7.1. Làm rõ cơ sở lý luận quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học

Thứ nhất, trong điều kiện cụ thể của Việt Nam, công tác quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở nước ta là một nội dung cần được nghiên cứu. Các vấn đề về vai trò của nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học với tư cách là chủ thể quản lý, nội dung quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học, các nhân tố tác động trực tiếp đến hoạt động này khẳng định quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học là nội dung quan trọng nhất, trọng yếu nhất trong quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học.

Thứ hai, Luận án sẽ nghiên cứu kinh nghiệm quản lý chất lượng giáo dục đại học. Để củng cố và phát triển cơ sở lý luận của luận án về việc xây dựng mô hình quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học theo hướng giám sát, tạo điều kiện phát triển, luận án tập trung nghiên cứu một số mô hình quản lý nhà nước của một số nước trên thế giới, đồng thời, chỉ ra các khía cạnh có thể tham khảo, học hỏi và vận dụng linh hoạt vào thực tiễn nước ta.

1.7.2. Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học theo yêu cầu quản lý chất lượng

Thứ nhất, nghiên cứu thực trạng quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học trên các phương diện: xây dựng, ban hành chính sách, thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học; tổ chức thực hiện chính sách, thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học; kiểm tra, xử lý vi phạm và tổng kết đánh giá việc thực hiện thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học. Trong các nội dung nêu trên cần chú ý nghiên cứu thực trạng nội dung tổ chức thực hiện thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học vì tất cả biểu hiện của công tác quản lý, hiệu quả quản lý đều dựa trên chất lượng của nền giáo dục đại học.

Thứ hai, phân tích, làm rõ những mặt đạt được, những tồn tại, hạn chế để có cơ sở đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học. Có thể khẳng định, thể chế quản lý nhà nước từ việc xây dựng, ban hành cho đến triển khai thực hiện vẫn còn nhiều vấn đề bất cập, vướng mắc ... làm giảm hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về vấn đề này. Trên thực tiễn,

muốn các thể chế được triển khai có hiệu quả thì ngay trong những quy định của pháp luật liên quan đến quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học phải đảm bảo tính thống nhất, phù hợp về mặt lý luận và thực tiễn, tính đồng bộ trong việc triển khai thực hiện từ phạm vi, cách thức, hành lang pháp lý, tính liên kết các quy phạm pháp luật ở nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau.

1.7.3. Đưa ra định hướng và đề xuất các giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học

Thứ nhất, phân tích quan điểm, định hướng hoàn thiện quản lý nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học. Phân tích, làm rõ việc quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học cần tập trung vào vấn đề quản lý chất lượng thay vì quản lý hành chính thuần túy; phải làm rõ được yếu tố quan trọng là đổi mới mạnh mẽ tư duy, nhận thức trong quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học. Nhà nước tập trung vào vai trò định hướng, tạo điều kiện, hỗ trợ, giám sát, điều chỉnh nhằm bảo đảm sự phát triển nền giáo dục đại học theo hướng chất lượng.

Thứ hai, đề xuất các giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học. Đây là đích tới của Luận án, do vậy việc nghiên cứu cần tập trung vào các vấn đề cơ bản sau đây:

Một là, nghiên cứu đề xuất những thay đổi nhận thức, tư duy, cơ chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học. Tư duy, nhận thức là yếu tố tiền đề cho sự đổi mới và phát triển. Tuy nhiên, hiện tại nhận thức, tư duy quản lý nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học vẫn còn mang tư duy quản lý hành chính, chưa thực sự là tư duy quản lý nhà nước về chất lượng. Chức năng quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học cần phải tập trung vào quản lý chất lượng.

Hai là, nghiên cứu hoàn thiện hệ thống thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học. Thể chế này định vị rõ vai trò của nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học, các vấn đề về kiểm định chất lượng giáo dục đại học, trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học với chất lượng giáo dục đại học, cơ chế tài chính và chất lượng giáo dục đại học.

Ba là, nghiên cứu hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học, đổi mới và nâng cao hiệu quả về thanh tra, kiểm tra, giám sát đối

với giáo dục đại học.

Tóm lại, Luận án nghiên cứu quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học với mục tiêu hướng tới là đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học trong thời gian tới. Để có thể thực hiện được mục tiêu này, nghiên cứu sinh đã tiến hành tham khảo, nghiên cứu, đánh giá các công trình khoa học của các tác giả trong và ngoài nước, đồng thời kết hợp với việc tham khảo ý kiến các chuyên gia, các giáo trình khoa học quản lý để đưa ra quan điểm độc lập của mình thông qua 3 nội dung cơ bản sau: (1) Làm rõ cơ sở lý luận của quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học; (2) Phân tích, đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học; (3) Đưa ra các quan điểm và giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học.

Chương 2

CƠ SỞ KHOA HỌC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

2.1. Chất lượng giáo dục đại học và quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học

2.1.1. Khái niệm giáo dục đại học

Theo Ronald Barnett, có 4 khái niệm thông dụng nhất về giáo dục đại học: i) Giáo dục đại học là một dây chuyền sản xuất mà đầu ra là nguồn nhân lực đạt chuẩn. Theo quan điểm này, giáo dục đại học là một quá trình trong đó người học được quan niệm như những sản phẩm được cung ứng cho thị trường lao động. Giáo dục đại học trở thành “đầu vào” tạo nên sự phát triển và tăng trưởng của thương mại và công nghiệp; ii) Giáo dục đại học là đào tạo để trở thành nhà nghiên cứu. Theo cách nhìn này, giáo dục đại học là thời gian chuẩn bị để tạo ra những nhà khoa học và nhà nghiên cứu thực thụ, những người sáng tạo ra những kiến thức mới; iii) Giáo dục đại học là quản lý việc tổ chức giảng dạy một cách hiệu quả. Cách tiếp cận này nhấn mạnh đến chức năng cốt lõi của giáo dục đại học là giảng dạy kiến thức, kỹ năng cho người học; iv) Giáo dục đại học là mở rộng cơ hội trong cuộc sống cho người học [93]. Theo cách tiếp cận này, giáo dục đại học được xem như một cơ hội để người học được tham gia vào quá trình phát triển bản thân bằng các thể thức học tập thường xuyên và linh hoạt. Có thể nói, ở đây có tính liên hoàn giữa bốn khái niệm này của giáo dục đại học; chúng liên quan và tích hợp với nhau để tạo ra bức tranh toàn cảnh về tính chất riêng biệt của giáo dục đại học (higher education).

Theo Từ điển giáo dục học, giáo dục đại học được hiểu là “*bậc học đào tạo trình độ học vấn chuyên môn cao có mục tiêu đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương ứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*”[49, tr.122]. Ở Việt Nam hiện nay, mặc dù chưa có định nghĩa chính thức về giáo dục đại học, nhưng có thể hiểu giáo dục đại học là hình thức tổ chức giáo dục cho các bậc học sau giai đoạn bậc phổ thông với các trình độ đào tạo: gồm trình độ cao đẳng, trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ.

2.1.2. Khái niệm chất lượng giáo dục đại học

2.1.2.1. Khái niệm chất lượng giáo dục

a) Khái niệm chất lượng

Khái niệm chất lượng là một khái niệm phức tạp và không phải trong lĩnh vực nào của đời sống kinh tế - xã hội cũng có thể dễ dàng lượng hoá. Có thể nói, khái niệm chất lượng trong các nghiên cứu được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau. Theo Edward Sallis, chất lượng được phân thành hai giá trị khác nhau, đó là chất lượng tuyệt đối và chất lượng tương đối.

Từ góc độ cách tiếp cận chất lượng tuyệt đối, thuật ngữ “chất lượng” có nguồn gốc từ tiếng Latin là “qualis” nghĩa mức độ tuyệt hảo. Cách tiếp cận về chất lượng này được thể hiện trong quan niệm của các tác giả trong Từ điển Oxford: Chất lượng là “*mức hoàn thiện, là đặc trưng so sánh hay đặc trưng tuyệt đối, dấu hiệu đặc thù, các dữ kiện, các thông số cơ bản*” [93, tr.1233]. Theo Từ điển Tiếng Việt, thuật ngữ “chất lượng” được hiểu là “*cái làm nên phẩm chất, giá trị của sự vật*” [61, tr. 189]. Từ cách tiếp cận này, chất lượng được hiểu là tổng thể những thuộc tính đặc trưng, giá trị bản chất của sự vật và tạo ra sự khác biệt về chất giữa sự này với sự vật khác. Tác giả Thái Duy Tuyên đưa ra khái niệm: Chất lượng là mức độ tốt, sự xuất sắc; cái tạo nên phẩm chất, giá trị của con người, sự vật; phạm trù triết học biểu thị cái bản chất của sự vật mà nhờ đó có thể phân biệt sự vật này với sự vật khác [74]. Từ điển Bách khoa Việt Nam (1995), tập I, định nghĩa: Chất lượng là cái tạo nên phẩm chất, giá trị của một người, một sự vật, một sự việc. Đó là tổng thể những thuộc tính cơ bản khẳng định sự tồn tại của một sự vật và phân biệt chúng với những vật khác” [75, tr.19].

Từ góc độ tiếp cận chất lượng tuyệt đối, chất lượng đồng nghĩa với chất lượng cao, chất lượng tốt. Đây là cách tiếp cận “tĩnh” về chất lượng. Chúng ta có thể so sánh, đánh giá và chỉ ra một đối tượng nào đó có chất lượng cao hơn.

Ở cách tiếp cận chất lượng tương đối, Tiêu chuẩn của Pháp - NFX 50-109 cũng khẳng định: Chất lượng là “*tiềm năng của một sản phẩm hay dịch vụ nhằm thoả mãn nhu cầu của người sử dụng*” (Tiêu chuẩn Pháp – NFX 50-109). Theo định nghĩa của ISO 9000-2000 “*Chất lượng là mức độ đáp ứng các yêu cầu của một tập*

hợp các đặc tính vốn có, “trong đó yêu cầu được hiểu là các nhu cầu hay mong đợi đã được công bố, ngầm hiểu hay bắt buộc”. TCVN-ISO 8402 cũng cùng quan điểm này khi định nghĩa: Chất lượng là “tập hợp các đặc tính của một thực thể (đối tượng) tạo cho thực thể (đối tượng) đó khả năng thoả mãn những nhu cầu đã nêu ra hoặc nhu cầu tiềm ẩn” (TCVN - ISO 8402).

Từ điển Bách khoa Việt Nam (2002), tập I, định nghĩa: “*Chất lượng là mức độ của một tập hợp các đặc tính vốn có đáp ứng các yêu cầu. Yêu cầu ở đây được hiểu là nhu cầu hay là mong đợi đã được công bố hoặc ngầm hiểu của các bên quan tâm như các tổ chức và khách hàng*” [76, tr. 174].

Với cách tiếp cận này, có thể nhận thấy một số đặc điểm về chất lượng:

- Chất lượng được đánh giá, đo lường bằng sự thỏa mãn nhu cầu. Mức độ thỏa mãn nhu cầu là cơ sở để đánh giá một sản phẩm, một đối tượng là có chất lượng hay không có chất lượng, chất lượng cao hay chất lượng thấp.

- Chất lượng được đánh giá bằng sự thỏa mãn nhu cầu, mong đợi. Tuy nhiên, nhu cầu luôn có sự biến động, thay đổi theo từng đối tượng cụ thể, không gian, thời gian cho nên chất lượng ở đây mang tính chất “động”;

- Tính đa dạng về nhu cầu, mong đợi cho nên việc xem xét, đánh giá chất lượng phải được đặt trong mối tương quan với các nhóm chủ thể trong đó cũng cần chỉ ra những chủ thể chính yếu, quan trọng nhất.

- Nhu cầu, mong đợi có thể được công bố thông qua hệ thống quy định pháp lý, tiêu chuẩn chất lượng, tuy nhiên, trong một số trường hợp, nhu cầu không được mô tả, không được lượng hóa cụ thể để có thể dễ dàng đánh giá.

- Từ cách tiếp cận đó, chất lượng theo nghĩa tương đối, chất lượng có thể hiểu là đạt được mục tiêu. Đó là chất lượng bên trong. Mặt khác, chất lượng được xem là mức độ đáp ứng tốt nhất những đòi hỏi, mong đợi của người tiếp nhận, người sử dụng. Ở khía cạnh này, chất lượng được xem là chất lượng bên ngoài [36, tr. 31-32].

Từ góc độ tiếp cận tổng quát hơn, theo Harvey & Green 1993, chất lượng là một khái niệm rộng và được thể hiện ở các khía cạnh khác nhau: sự xuất chúng, tuyệt vời, ưu tú, xuất sắc; sự hoàn hảo; sự phù hợp, thích hợp; sự thể hiện giá trị; sự biến đổi về chất [91, tr.44-50].

Tóm lại, chất lượng là một khái niệm động và đa chiều. Theo nghĩa tuyệt đối, chất lượng là những thuộc tính bản chất của sự vật, sản phẩm, dịch vụ có ưu thế vượt trội so với các đối tượng cùng loại. Theo nghĩa tương đối, chất lượng là tổng thể những thuộc tính, đặc trưng bản chất đáp ứng được mục tiêu, mong đợi của các chủ thể.

b) Khái niệm chất lượng giáo dục

Chất lượng giáo dục là một khái niệm rộng và đa chiều bởi lẽ, giáo dục là một quá trình phức tạp. Chất lượng giáo dục phụ thuộc vào yếu tố đầu vào, quá trình đào tạo và được thể hiện trong những kiến thức, kỹ năng, thái độ tạo dựng ở người học sau quá trình đào tạo. Việc đánh giá chất lượng giáo dục cần có những tiêu chí xác định. Nhưng để thực hiện được công tác đánh giá quan niệm về chất lượng giáo dục cần được làm rõ. Quan niệm về chất lượng giáo dục là cơ sở cho việc xác định những tiêu chí, những thước đo cần thiết để có thể đánh giá chính xác về chất lượng giáo dục.

Theo Tiến sỹ Lê Đức Phúc: *“Chất lượng giáo dục là chất lượng thực hiện các mục tiêu giáo dục”* [38, tr.31]. Điều này đồng nghĩa chất lượng giáo dục được lượng hoá bằng mức độ đạt được mục tiêu giáo dục. Để đánh giá chất lượng giáo dục chúng ta phải đánh giá qua các tiêu chí về việc thực hiện mục tiêu giáo dục. Tuy nhiên, mục tiêu giáo dục ở đây cần được làm rõ đó là mục tiêu chung trong Luật Giáo dục hay mục tiêu của từng cơ sở giáo dục, từng ngành đào tạo, từng chương trình đào tạo hay cần đáp ứng mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể.

Từ một góc độ tiếp cận cụ thể hơn, tác giả Trần Khánh Đức quan niệm: Chất lượng giáo dục là *“kết quả của quá trình đào tạo được phản ánh ở các đặc trưng về phẩm chất, giá trị nhân cách và giá trị sức lao động hay năng lực hành nghề của người tốt nghiệp tương ứng với mục tiêu, chương trình đào tạo theo các ngành nghề cụ thể”* [38, tr.31]. Vấn đề cơ bản trong quan niệm của tác giả Trần Khánh Đức đó chính là chất lượng giáo dục được thể hiện ở việc mục tiêu được hiện thực hoá trong phẩm chất, khả năng, trình độ của người học.

Từ điển Giáo dục học định nghĩa: Chất lượng giáo dục là *“tổng hòa những phẩm chất và năng lực được tạo nên trong quá trình giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng*

cho người học so với thang chuẩn giá trị của nhà nước hoặc xã hội nhất định [49, tr.44].

Trong các nghiên cứu về chất lượng giáo dục, điểm chung nhất có thể nhận thấy trong các quan niệm về chất lượng giáo dục đó chính là chất lượng giáo dục được phản ánh qua kết quả thực hiện mục tiêu giáo dục. Tuy nhiên, việc lượng hoá kết quả thực các mục tiêu giáo dục là một điều không đơn giản. Trong lĩnh vực giáo dục, chất lượng giáo dục toàn diện với đặc trưng sản phẩm là cá nhân sau đào tạo. Chất lượng giáo dục có thể hiểu là kết quả đầu ra của toàn bộ quá trình đào tạo và được thể hiện cụ thể qua các phẩm chất, giá trị nhân cách hay năng lực sống và hoà nhập đời sống xã hội, năng lực làm việc, năng lực vận dụng những kiến thức từ nhà trường của người tốt nghiệp tương ứng với mục tiêu đào tạo của từng cấp học, ngành học trong hệ thống giáo dục quốc dân. Như vậy, chất lượng giáo dục không chỉ đơn thuần được đo bằng kết quả học tập trong nhà trường, kết quả thi cử ở các cấp mà cần được phản ánh mức độ đạt được mục tiêu, yêu cầu toàn diện về kiến thức, kỹ năng, thái độ, khả năng thích ứng của người học. Trong điều kiện hiện nay, với yêu cầu hội nhập quốc tế và nền kinh tế thị trường, chất lượng giáo dục không chỉ và không thể chỉ được đánh giá ở kết quả đào tạo trong nhà nước với những điều kiện bảo đảm chất lượng nhất định về nội dung, chương trình, cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên mà còn phải tính đến mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng, thích ứng của người tốt nghiệp với đời sống xã hội và thị trường lao động. Điều này có thể được lượng hóa thông qua tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp, năng lực làm việc tại các vị trí việc làm cụ thể, khả năng phát triển nghề nghiệp, tỷ lệ cần đào tạo lại...

Một điều cần khẳng định rằng, chất lượng giáo dục trước hết phải là kết quả của quá trình giáo dục và được thể hiện trong cuộc sống xã hội và hoạt động nghề nghiệp của người tốt nghiệp. Do tính chất phức tạp của quá trình giáo dục chịu tác động của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan nên chất lượng giáo dục không có sự đồng nhất tuyệt đối ở mọi cấp học, bậc học trong cùng một trình độ đào tạo hoặc một loại hình đào tạo. Trên cơ sở một chuẩn mực trình độ giáo dục nhất định theo các bậc học và các loại hình giáo dục sẽ có một phổ chất lượng giáo dục tương ứng với nhiều cấp độ khác nhau: thấp, trung bình, cao, rất cao. Phổ chất lượng này là cơ

sở để tuyển chọn, sử dụng, đãi ngộ và đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên nhân lực có học vấn và trình độ đào tạo theo nhu cầu nhân lực đa dạng về chuyên môn và cơ cấu ngành nghề của nhà nước và xã hội.

Vì vậy, *chất lượng giáo dục có thể được hiểu là kết quả của quá trình giáo dục, đào tạo được phản ánh ở các đặc trưng về phẩm chất, giá trị nhân cách và giá trị sức lao động hay năng lực hành nghề của người tốt nghiệp tương ứng với mục tiêu, chương trình trình đào tạo ở bậc giáo dục đó.*

2.1.2.2. Khái niệm chất lượng giáo dục đại học

Chất lượng giáo dục đại học là một vấn đề lớn của giáo dục nước ta trong những năm gần đây. Cũng như khái niệm chất lượng giáo dục, khái niệm chất lượng giáo dục đại học được quan niệm ở những khía cạnh khác nhau. Trên thế giới, quan niệm về chất lượng giáo dục đại học cũng không dễ có được tiếng nói đồng nhất.

Ở góc độ lý thuyết, có thể nhận thấy, có ba trường phái lý luận nghiên cứu về chất lượng giáo dục đại học: lý thuyết về sự khan hiếm của chất lượng; lý thuyết gia tăng giá trị và lý thuyết về chất lượng xác định theo sứ mệnh và mục tiêu.

Lý thuyết về sự khan hiếm của chất lượng nhận diện chất lượng tuân theo quy luật hình chóp với quan niệm đại bộ phận có chất lượng thấp, chỉ một số ít có chất lượng cao. Chất lượng cũng không có sự đồng đều, đại trà. Những bằng chứng chất lượng theo quan điểm này là: chi phí lớn thì chất lượng cao; chỉ những trường đại học lớn mới có chất lượng; chỉ khi tuyển chọn khắt khe mới có chất lượng; chỉ những trường đại học được công nhận trong toàn quốc mới có chất lượng; chỉ một số trường đại học có chất lượng; chỉ những trường đại học có nguồn lực lớn mới có chất lượng. Cách tiếp cận này nhấn mạnh đến yếu tố chi phí và chất lượng. Mặc dù có mối quan hệ thuận chiều giữa chi phí và chất lượng giáo dục đại học nhưng không phải chi phí càng cao thì chất lượng càng cao. Bởi lẽ chất lượng giáo dục đại học phụ thuộc vào nhiều yếu tố mà chi phí cao, sự khắt khe trong tuyển chọn đầu vào mới chỉ là một cơ sở để hình thành và bảo đảm chất lượng. Thực chất cách tiếp cận chất lượng giáo dục đại học theo lý luận này là cách tiếp cận chất lượng tuyệt đối. Cách tiếp cận này được thể hiện trong quan niệm truyền thống chất lượng giáo dục đại học là chất lượng đào tạo của Oxford và Cambridge. Điều này có nghĩa một

trường đại học, một nền giáo dục đại học chỉ được xem là có chất lượng khi đạt được những tiêu chuẩn của Oxford và Cambridge. Cách quan niệm này không tạo ra sự đồng thuận cao bởi lẽ với quan niệm này rất ít cơ sở giáo dục đại học, nền giáo dục đại học được xem là có chất lượng.

Lý thuyết gia tăng giá trị do Astin khởi xướng cho rằng các trường đại học có chất lượng cao tập trung vào làm tăng sự khác biệt về kiến thức, kỹ năng và thái độ của sinh viên từ khi nhập trường đến khi ra trường. Cách tiếp cận này được thể hiện trong nhiều nghiên cứu tiếp theo của các học giả [60, tr. 38].

Tác giả Brubacher, J.S. trong nghiên cứu *On the philosophy of higher education*, San Francisco Jossey-Bass (về triết lý của giáo dục đại học) đã khẳng định: *“Chất lượng giáo dục đại học được thể hiện ở việc đạt được những trách nhiệm xã hội mà giáo dục đại học phải gánh vác. Đại học với ý nghĩa là trung tâm tri thức, trung tâm chuyển giao tri thức thì chất lượng giáo dục đại học chính là kết quả sáng tạo tri thức, chuyển giao tri thức, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực của quốc gia. Chất lượng giáo dục đại học được hợp thành từ chất lượng của các trường đại học. Không thể có một nền giáo dục có chất lượng nếu chất lượng của đa số trường đại học ở mức thấp kém, không hoàn thành được sứ mệnh mà xã hội giao phó cho nó”* [85]

Tác giả Frazer, Malcolm đã đưa ra quan niệm về chất lượng giáo dục đại học ở một góc độ khác. Tác giả quan niệm giáo dục đại học có trách nhiệm đào tạo, phát triển nguồn nhân lực để tạo ra mặt bằng chất lượng nguồn nhân lực chất lượng ngày càng cao trong phân công lao động toàn cầu. Chất lượng giáo dục đại học là chất lượng nguồn nhân lực của quốc gia. Tuy nhiên, điều này cũng không hoàn toàn phản ánh hết được các khía cạnh của chất lượng giáo dục đại học. Bởi lẽ, chất lượng nguồn nhân lực quốc gia phụ thuộc và nhiều nhân tố. Mặt khác, bản thân nguồn nhân lực có trình độ đại học chỉ là một bộ phận của nguồn nhân lực quốc gia. Vì vậy, việc quan niệm chất lượng giáo dục đại học là chất lượng nguồn nhân lực quốc gia chưa thực sự là một cách tiếp cận phù hợp và đầy đủ [89].

Tác giả Vương Nhất Bình quan niệm chất lượng giáo dục đại học thể hiện ở việc đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn đặt ra đối với sinh viên tốt nghiệp đại học. Đó

là việc đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn: đạo đức, kiến thức, năng lực, kỹ năng, khả năng, sức khoẻ, chỉ số IQ, EQ [38, tr.35]. Các tiêu chuẩn này được thể hiện ở những chỉ báo khác nhau. Đạo đức được thể hiện qua các tiêu chí: trách nhiệm xã hội, các giá trị văn hoá - đạo đức như sự khoan dung, trách nhiệm, ý thức công dân...; kiến thức thể hiện ở sự hiểu biết về cơ sở khoa học chung và chuyên ngành; năng lực thể hiện ở khả năng thu thập và đánh giá, lựa chọn và xử lý thông tin, năng lực phê phán và biện chứng, năng lực học tập suốt đời; kỹ năng được thể hiện ở khả năng vận dụng tri thức; khả năng gắn liền với các chỉ báo về khả năng giao tiếp, khả năng ngôn ngữ, tư duy tích lũy tri thức... Tuy nhiên, cách tiếp cận về chất lượng giáo dục đại học này đi sâu vào tiêu chí đánh giá hơn là phản ánh quan niệm, cách nhìn của tác giả về chất lượng giáo dục đại học.

Ở một góc tiếp cận theo triết lý phát triển, David Andrew Turner đã khẳng định: chất lượng giáo dục đại học là một khái niệm động và không ngừng biến đổi qua thời gian. Mục đích của trường đại học truyền thống từ đào tạo tinh hoa đã chuyển thành đại học đại chúng diện rộng. Tác giả quan niệm chất lượng giáo dục đại học được biểu hiện ở việc giáo dục đại học đáp ứng được nhu cầu của sinh viên trong mỗi thời điểm cụ thể và thúc đẩy tương lai của họ phát triển (*“high quality education is education that meets the needs of the student at that particular moment, and promotes their future development”*). Tác giả cũng làm rõ hơn quan niệm của mình bằng việc chỉ ra việc đáp ứng nhu cầu của người học được lượng hoá bằng nhu cầu về kiến thức, nhu cầu về kỹ năng nghề nghiệp, nhu cầu về khả năng thích ứng và nền tảng để phát triển trong tương lai. Có thể nhận thấy, quan niệm về chất lượng giáo dục đại học của tác giả là khá khái quát. Bản thân việc xác định đáp ứng nhu cầu của người học là một vấn đề không dễ lượng hoá bởi lẽ nhu cầu của mỗi người là không đồng nhất khi họ học đại học. Mặt khác, nhu cầu của cá nhân có sự thay đổi theo thời gian, vì vậy, việc đánh giá chất lượng giáo dục đại học qua việc đo lường mức độ đáp ứng nhu cầu không phải là một thước đo lúc nào cũng hiệu quả. Tuy nhiên, một điểm đáng lưu ý trong quan niệm của tác giả là cách tiếp cận vấn đề, chất lượng giáo dục đại học không phải là chất lượng do bản thân cơ sở giáo dục khẳng định hay tuyên bố mà phải được đánh giá từ chính người

học, từ việc họ có đạt được mục tiêu của mình sau khi dự học và họ có cảm nhận thấy đào tạo đại học đã cho họ một tương lai.

Một vài học giả trong nước cũng tiếp chất lượng giáo dục đại học là những kiến thức, kỹ năng, thái độ phù hợp với mục tiêu chương trình đào tạo được tạo dựng ở người học sau khi tốt nghiệp. Một số tác giả quan niệm chất lượng giáo dục đại học là chất lượng của sinh viên tốt nghiệp đại học và tác giả đưa ra một hệ các tiêu chí để đánh giá: Đạo đức, kiến thức, năng lực, kỹ năng, khả năng và các yếu tố về thể chất. Quan niệm về chất lượng giáo dục đại học của tác giả ở đây về chất lượng giáo dục đại học đặt trọng tâm vào sản phẩm đầu ra, kết quả của quá trình đào tạo đó chính là bản thân đối tượng người học.

Trường phái lý luận thứ ba nghiên cứu về chất lượng giáo dục đại học gắn chất lượng giáo dục đại học với sứ mệnh và mục tiêu. Borgue và Saunders (1992) định nghĩa: *chất lượng là sự phù hợp với những tuyên bố sứ mệnh và kết quả đạt được của mục tiêu trong phạm vi các chuẩn mực được chấp nhận công khai*[60, tr. 39]. Green (1994) cũng đưa ra cách tiếp cận tương tự: trường đại học chất lượng cao là *"nơi mà tuyên bố sứ mệnh và mục tiêu đã chứa đựng ý nghĩa chất lượng và được thực hiện một cách có kết quả và hiệu quả"*[60, tr.39]. Cách tiếp cận về chất lượng giáo dục đại học này có nhiều ý nghĩa. Cách tiếp cận này khẳng định sự đa dạng về sứ mệnh, mục tiêu của giáo dục đại học, có tính định hướng mục tiêu, hướng đến cái cần đạt đến thay vì những gì đang có; khuyến khích sự công khai mục tiêu, kết quả, mong đợi và cụ thể hóa mục tiêu thành các tiêu chí đánh giá.

Các trường phái lý luận trong nghiên cứu chất lượng giáo dục đại học được tiếp tục phát triển và ngày càng có cách tiếp cận đầy đủ và toàn diện hơn. Các tác giả Harvey và Green (1993) đã hệ thống hoá các quan niệm về chất lượng giáo dục đại học. Theo các tác giả, trên thế giới có sáu quan niệm về chất lượng giáo dục đại học: chất lượng là sự vượt trội; chất lượng là sự hoàn hảo nhất quán; chất lượng là sự phù hợp với mục tiêu; chất lượng được đánh giá bằng chi phí tài chính; chất lượng được phản ánh ở giá trị chuyển đổi, tạo ra giá trị gia tăng. Giá trị gia tăng là một thước đo về chất lượng về việc trải nghiệm giáo dục thúc đẩy phát triển kiến thức, năng lực và kỹ năng của sinh viên đến mức độ nào. Tuy nhiên, bản thân quan

niệm chất lượng là sự vượt trội hay sự hoàn hảo nhất quán mang ý nghĩa lý thuyết hơn là tính ứng dụng vì thiếu hệ thống đo lường. Việc đánh giá chất lượng giáo dục đại học phù hợp với mục tiêu cần phải làm rõ mục tiêu của người học, nhà trường, xã hội hay tất cả các chủ thể. Chi phí tài chính có thể là một thước đo nhưng việc so sánh hiệu quả tài chính với chất lượng giáo dục đại học không phải là một vấn đề đơn giản. Chất lượng tạo ra giá trị gia tăng nhưng cơ sở nào để đánh giá giá trị gia tăng đó đem đến những giá trị thực tiễn cho người học, nhà nước và cộng đồng xã hội cũng là một vấn đề cần tiếp tục được làm rõ.

Giáo dục đại học có vai trò quan trọng trong hệ thống giáo dục quốc dân ở mỗi quốc gia. Điều đó được lý giải bởi lẽ giáo dục đại học gắn liền với việc tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng cao, đáp ứng được các yêu cầu về phát triển khoa học và công nghệ. Giáo dục đại học chuyển từ đào tạo tinh hoa sang đào tạo trên diện rộng không phải là sự giảm bớt vai trò của giáo dục đại học mà là sự biểu hiện về trình độ phát triển nền giáo dục quốc dân, trình độ kinh tế - xã hội. Vấn đề chất lượng giáo dục đại học vì vậy được quan tâm ở mọi quốc gia. Nghiên cứu giáo dục học so sánh luôn chú ý đến vấn đề giáo dục đại học. Chính từ quan niệm này, có không ít tác giả đánh giá chất lượng giáo dục là việc cơ sở giáo dục có hoàn thành được sứ mệnh, trách nhiệm của mình hay không. Chất lượng của một nền giáo dục đại học được đánh giá bằng chất lượng của nguồn nhân lực đại học.

Tuy nhiên, vấn đề tạo dựng được những kiến thức, kỹ năng, thái độ ở người học, thực chất chính là mục tiêu của giáo dục đại học. Việc hoàn thành được sứ mệnh của giáo dục đại học cũng chính là nền giáo dục đại học hoàn thành tốt những mục tiêu của giáo dục. Mục tiêu giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng đều có những hướng đích đến việc đào tạo nên những con người có những kiến thức, phẩm chất, kỹ năng, thái độ, năng lực nhất định. Xét cho cùng thì chất lượng giáo dục đại học chính là mức độ đáp ứng mục tiêu giáo dục. Mục tiêu giáo dục này gắn với yêu cầu của mỗi giai đoạn phát triển. Mỗi cá nhân sau quá trình đào tạo cần và phải có được những đặc trưng cần thiết về kiến thức, phẩm chất, năng lực mà sứ mệnh của giáo dục đại học phải thực hiện. Điều đó có nghĩa một nền giáo dục đại học không thể gọi là có chất lượng nếu không hội đủ hai điều kiện: có mục tiêu giáo

dục và hoàn thành được mục tiêu giáo dục đó. Tất nhiên, cũng cần lưu ý một điều ở đây là mục tiêu giáo dục đó cần phải được xây dựng một cách khoa học, toàn diện và phù hợp.

Từ những phân tích, luận giải ở trên, có thể quan niệm: *Chất lượng giáo dục đại học là tổng thể những kiến thức, kỹ năng, thái độ được tạo nên thông qua đào tạo đại học, phù hợp với yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và của quốc gia ở mỗi thời kỳ, đảm bảo và đáp ứng được sự kỳ vọng, mong đợi của đối tượng liên quan, cộng đồng xã hội về tâm lực, trí lực, thể lực của nguồn nhân lực đại học.*

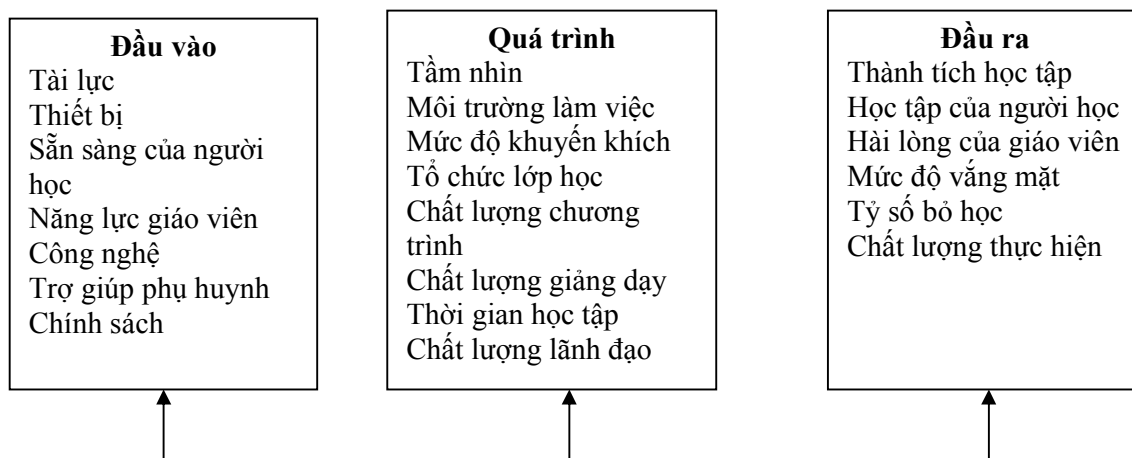
2.1.2.3. Các yếu tố cấu thành chất lượng giáo dục đại học

Chất lượng giáo dục đại học là kết quả của sự tương tác giữa nhiều yếu tố. Trong các nghiên cứu về chất lượng giáo dục, các yếu tố cấu thành chất lượng giáo dục được tiếp cận theo những khía cạnh khác nhau. SEAMEO (1999) đưa ra mô hình các yếu tố tổ chức (Organizational Elements Model), chất lượng giáo dục đại học dựa trên 5 yếu tố để đánh giá như sau:

- Đầu vào: sinh viên, cán bộ trong trường, cơ sở vật chất, chương trình đào tạo, quy chế;
- Quá trình đào tạo: phương pháp và quy trình đào tạo;
- Kết quả đào tạo: mức độ hoàn thành khóa học, năng lực đạt được và khả năng thích ứng của sinh viên;
- Đầu ra: sinh viên tốt nghiệp, kết quả nghiên cứu và các dịch vụ khác đáp ứng nhu cầu kinh tế và xã hội;
- Hiệu quả: kết quả của giáo dục đại học và ảnh hưởng của nó đối với xã hội.

Ở góc độ tiếp cận theo quy trình, chất lượng giáo dục đại học được nhìn nhận là kết quả của yếu tố đầu vào, quá trình đào tạo và đầu ra. Một số nền giáo dục đại học như Hoa Kỳ khi xây dựng các tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục đại học đã dựa trên cách tiếp cận quy trình này để đưa ra hệ thống tiêu chí đánh giá.

Hình 2.1. Hệ thống đánh giá chất lượng các cơ sở dịch vụ giáo dục của Hoa Kỳ



Nguồn: [38, tr.54]

Các nước châu Âu sử dụng “Hệ thống đánh giá chất lượng các cơ sở dịch vụ giáo dục” cho rằng các yếu tố cấu thành chất lượng giáo dục gồm hai nhóm yếu tố là các yếu tố tác động (50%) và các yếu tố kết quả (50%). Các yếu tố này bao gồm 9 yếu tố cụ thể với các giá trị trọng số khác nhau: Lãnh đạo (10%), quản lý con người, (9%), chính sách và chiến lược (8%), nguồn lực (9%), quá trình (14%), hài lòng của nhân viên (9%), hài lòng của phụ huynh (20%), tác động với xã hội (6%) và kết quả học tập (15%).

Các phân tích trên cho thấy, cho dù có cách tiếp cận khác nhau nhưng nhìn chung, các cách tiếp cận đều nhấn mạnh đến những yếu tố cơ bản cấu thành nên chất lượng giáo dục đại học.

Thứ nhất, yếu tố quản lý đào tạo. Công tác quản lý đào tạo bao gồm quản lý ở tầm vĩ mô và vi mô. Ở tầm vĩ mô, các chính sách quản lý, phát triển giáo dục đại học có ảnh hưởng trực tiếp đến sự vận hành của một nền giáo dục. Tư duy, cách tiếp cận quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng giáo dục đại học. Điều này được thể hiện ở các khía cạnh khác nhau. Thông qua thông tin về thị trường lao động, cơ quan quản lý nhà nước định hướng cho các cơ sở giáo dục đại học biết mình cần tập trung đào tạo nguồn nhân lực ở lĩnh vực nào và chất lượng như thế nào để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động... Với những thiết chế ràng buộc, nhà nước có thể tạo ra khuôn khổ pháp lý, điều kiện cần

thiết để đảm bảo chất lượng giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu theo các cấp độ khác nhau. Quản lý nhà nước về giáo dục đại học với cách tiếp cận phù hợp, thiết lập cơ chế quản lý chất lượng hiệu quả tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục đại học phát huy năng lực đào tạo, sẽ là nền tảng để bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.

Ở tầm vi mô, quản trị tại mỗi cơ sở giáo dục là nhân tố trực tiếp tác động đến chất lượng đào tạo. Nhà quản lý có tầm nhìn, xác định được mục tiêu của cơ sở giáo dục, hoạch định được đường hướng, phát triển, có biện pháp quản lý chất lượng đào tạo, phát triển giảng viên, đổi mới, nâng cao chất lượng chương trình sẽ là một trong những nhân tố đảm bảo chất lượng của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

Thứ hai, yếu tố giảng viên. Chất lượng đội ngũ giảng viên quyết định cơ bản chất lượng đào tạo. Cho dù hệ thống giáo dục và phương thức giáo dục đã thay đổi nhiều so với trước đây thì quy luật thầy giỏi sẽ đào tạo nên trò giỏi vẫn được khẳng định. Chính vì vậy, số lượng, chất lượng giảng viên sẽ tác động mạnh, thường xuyên và lâu dài đến chất lượng giáo dục đại học. Sự thiếu hụt đội ngũ giảng viên cả về số lượng và chất lượng sẽ kéo theo sự sụt giảm, ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng cho dù các yếu tố khác có được đảm bảo.

Thứ ba, yếu tố người học. Đầu vào của thành tố “người học” cũng là một khâu quyết định đến chất lượng đào tạo. Sự tăng cao về số lượng sinh viên, chất lượng đầu vào thấp sẽ khó khăn trong việc bảo đảm chất lượng đào tạo. Bên cạnh đó, vấn đề nền tảng của người học thì trách nhiệm, thái độ học tập của người học cũng sẽ ảnh hưởng đến chất lượng, kết quả đào tạo. Sự thờ ơ, vô trách nhiệm với kết quả học tập của người học, nhận thức không đầy đủ về việc học đại học, coi việc được trở thành sinh viên đại học là mục tiêu cuối cùng sẽ làm cho mục tiêu chất lượng đào tạo không thể đạt được cho dù có sự nỗ lực của nhà quản lý, giảng viên và sự đầy đủ về cơ sở vật chất phục vụ đào tạo.

Thứ tư, nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo. Nội dung chương trình đào tạo, phương pháp đào tạo là yếu tố quan trọng trong quá trình đào tạo. Sự phù hợp hay không phù hợp, sự hiện đại, cập nhật hay lạc hậu của nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo sẽ ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục đại học. Với nội dung, chương trình đào tạo lạc hậu, không phù hợp với thực tiễn, sinh viên tốt

nghiệp sẽ không có năng lực để thích ứng với thực tiễn, chất lượng giáo dục đại học sẽ không thể đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, của quốc gia và thị trường lao động toàn cầu trong bối cảnh toàn cầu hoá. Ngược lại, nội dung, chương trình đào tạo tốt sẽ nhân thêm giá trị cho nỗ lực của giảng viên và sinh viên, tạo thêm động lực cho người dạy và người học, tạo cơ sở để có chất lượng đào tạo phù hợp. Phương pháp đào tạo gắn liền với phương thức truyền tải nội dung, chương trình. Sự đổi mới về phương pháp đào tạo sẽ tạo hiệu ứng đối với phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập. Chính vì vậy, phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung, chương trình, mong đợi, kỳ vọng của người học là một điều kiện quan trọng để chất lượng giáo dục đại học được đảm bảo.

Thứ năm, tổ chức đào tạo là một yếu tố quan trọng cấu thành chất lượng giáo dục đại học. Tổ chức đào tạo là sự kết hợp, nâng cao hiệu quả của các yếu tố đầu vào. Một đội ngũ giảng viên tốt, chương trình đào tạo tốt và người học có năng lực phù hợp nhưng không tổ chức đào tạo hiệu quả cũng sẽ dẫn đến chất lượng đào tạo không đáp ứng được mong đợi, kỳ vọng, không thực sự tương xứng với chất lượng của các yếu tố đầu vào. Tổ chức đào tạo bao gồm nhiều nội dung như mức độ đa dạng hoá các hình thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo quy định; đào tạo theo học chế niên chế hay tín chỉ, tính linh hoạt trong hoạt động đào tạo nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học; kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của giảng viên; chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học; phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu môn học và đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề, có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của nhà trường, tình hình sinh viên tốt nghiệp, tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp, có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với

người học sau khi ra trường và kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội...

Thứ sáu, yếu tố cơ sở vật chất và đầu tư tài chính. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo đại học rất đa dạng và mỗi cơ sở giáo dục, mỗi ngành đào tạo có những yêu cầu riêng. Yếu tố cơ sở vật chất ở đây rất đa dạng, trong đó cần chú ý đến yếu tố mặt bằng, diện tích cơ sở giáo dục đại học trên một sinh viên, hệ thống thư viện, phòng học, phòng thí nghiệm, bảo đảm những điều kiện cần thiết cho việc dạy và học được thực hiện và thực hiện có hiệu quả. Mức độ hợp lý trong đầu tư tài chính cho giáo dục đại học là yếu tố quan trọng trong bảo đảm chất lượng. Với đầu tư tài chính quá thấp thì sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Định mức phân bổ tài chính theo đầu sinh viên hay theo chất lượng, kết quả đào tạo cũng sẽ tác động đến định hướng quản lý chất lượng ở mỗi cơ sở giáo dục đại học.

Thứ bảy, yếu tố nghiên cứu khoa học và công nghệ. Nghiên cứu khoa học được xem là chìa khoá để nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Sự gắn kết giữa nghiên cứu và đào tạo, một mặt, sẽ góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, mặt khác, kết quả nghiên cứu tạo ra những cơ sở quan trọng cho việc đổi mới chương trình, nội dung đào tạo, phương pháp đào tạo, những nhân tố để đảm bảo chất lượng giáo dục đại học.

2.1.2.4. Tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục đại học

a. Khái niệm tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục đại học

Trong Từ điển Tiếng Việt, tiêu chí được giải nghĩa là tính chất, dấu hiệu làm căn cứ để nhận biết, xếp loại một sự vật, một khái niệm [61, tr.1227]. Theo Từ điển Oxford, tiêu chí (criterion) là một phương tiện dùng để đánh giá hoặc quyết định. Theo Đại từ điển Bách khoa Xô viết (bản tiếng Nga), tiêu chí là dấu hiệu mà trên cơ sở đó tiến hành đánh giá, xác định, quy định, định nghĩa hoặc phân loại, phân hạng sự vật, hiện tượng nào đó, là thước đo của ý kiến, xét đoán, phán đoán, thước đo của sự đánh giá.

Như vậy, tiêu chí là tính chất, dấu hiệu được sử dụng làm căn cứ để đánh giá, phân loại các sự vật, hiện tượng với nhau. Theo các tiêu chí khác nhau thì sự đánh giá, phân loại cũng cho kết quả khác nhau. Bản thân tiêu chí luôn tồn tại trong mỗi

liên hệ với nhau và tùy thuộc vào mối liên hệ, sự kết hợp giữa các tiêu chí mà hình thành tiêu chí ở cấp độ cao hơn.

Có thể hiểu một cách hình tượng hóa rằng tiêu chí là thước đo một thuộc tính hay một mặt nhất định của sự vật, hiện tượng. Mỗi tiêu chí đại diện cho một mặt như vậy, và càng tìm hiểu được nhiều tiêu chí liên quan thì việc đánh giá sự vật, hiện tượng càng chính xác hơn. Trên thực tế hiếm có trường hợp nào người ta đánh giá sự vật, hiện tượng lại chỉ dựa trên duy nhất một tiêu chí.

Từ điển Giáo dục học định nghĩa: “tiêu chí đánh giá là dấu hiệu, tính chất được lựa chọn làm căn cứ, làm chuẩn để so sánh, đối chiếu, xác định, mức độ kết quả đạt tới của những thứ cần đánh giá” [49, tr.391].

Với giáo dục đại học đại học, tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục đại học chính là hệ thống chỉ số nhằm lượng hóa mức độ đáp ứng mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực đại học được nhà nước, cộng đồng xã hội, địa phương và bản thân mỗi cơ sở giáo dục đại học xác định ở mỗi thời kỳ.

b. Các tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục đại học

Giáo dục đại học là một quá trình, vì vậy, các tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục đại học phải bao quát được các yếu tố đầu vào, quy trình và đầu ra. Tuy nhiên, các tiêu chí này cần phải được xây dựng và đánh giá với trọng số khác nhau. Bởi lẽ chất lượng giáo dục đại học được phản ánh và thể hiện đầy đủ nhất ở chất lượng đầu ra, chất lượng sinh viên sau khi tốt nghiệp. Ở các quốc gia, các tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục đại học có những sự khác biệt nhất định về từng chỉ số cụ thể, tuy nhiên, nhìn chung, cách tiếp cận xây dựng các tiêu chí được xây dựng theo cách tiếp cận hệ thống quá trình. Có thể khái quát, các tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục đại học thường được xây dựng bao gồm:

- Tiêu chí về mục tiêu và nhiệm vụ: Mức độ cụ thể, rõ ràng của mục tiêu; định hướng đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, được điều chỉnh theo hướng nâng cao chất lượng, phù hợp với điều kiện thực tiễn...;

- Tiêu chí về giáo viên và cán bộ quản lý: trình độ cán bộ quản lý, trình độ giảng viên, tỷ lệ giảng viên có học vị tiến sĩ, tỷ lệ sinh viên/giảng viên; số giờ giảng trung bình của giảng viên; cơ cấu giảng viên, cán bộ quản lý...

- Tiêu chí về chương trình, giáo trình: Mục tiêu chương trình, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo, cách thức đánh giá kết quả đào tạo, được xây dựng và điều chỉnh phù hợp với sự tham của giảng viên, các chuyên gia, các đơn vị tuyển dụng...;

- Tiêu chí về thành phần sinh viên: điểm trung bình của thí sinh được tuyển vào đại học; mức độ được cập nhật thông tin về chương trình đào tạo, cách thức kiểm tra, đánh giá, quy chế, chính sách đào tạo...

- Tiêu chí về cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ đào tạo: bao gồm các chỉ số về ngân sách tài trợ, thư viện, phòng học, các thiết bị hỗ trợ học tập...;

- Tiêu chí về tổ chức và quản lý: cơ cấu tổ chức hợp lý phù hợp với yêu cầu thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ...;

- Tiêu chí về hoạt động dạy và học: kế hoạch đào tạo, giám sát việc thực hiện kế hoạch, việc đánh giá, thời gian đào tạo...;

- Tiêu chí về nghiên cứu khoa học: ngân sách nhà trường dành cho nghiên cứu khoa học; các nghiên cứu được tài trợ; số lượng giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học; số bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí quốc tế; số lần trích dẫn bài báo; số bằng sáng chế; số giảng viên được mời chủ tọa các hội nghị quốc gia, quốc tế; số nghiên cứu sinh nước ngoài theo học...

- Tiêu chí về sinh viên tốt nghiệp: năng lực của sinh viên tốt nghiệp, hiệu quả đào tạo của cơ sở giáo dục đại học; phần trăm sinh viên tốt nghiệp có việc làm; lương, thu nhập trung bình, sự hài lòng của đơn vị tuyển dụng; phần trăm sinh viên quay lại trường tiếp tục theo học ở bậc học cao hơn; phần trăm sinh viên tốt nghiệp theo học sau đại học tại các trường khác...

2.1.3. Các mô hình đảm bảo chất lượng giáo dục đại học

2.1.3.1. Kiểm soát chất lượng

Kiểm soát chất lượng là hình thức quản lý đã được sử dụng lâu đời nhất, được thực hiện ở khâu cuối cùng trong quá trình sản xuất/đào tạo nhằm phát hiện và loại bỏ toàn bộ hay từng phần của sản phẩm không đạt các chuẩn mực chất lượng (ví dụ không đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật). Đây là quá trình xảy ra sau khi sản phẩm đã được tạo ra, nên nếu phải loại bỏ sản phẩm sẽ dẫn đến lãng phí nguyên vật liệu, thời

gian và công sức. Trong khi kiểm soát chất lượng được xem như một khái niệm cũ của đảm bảo chất lượng trong lĩnh vực sản xuất hay công nghiệp thì khái niệm này tương đối mới và ít được chấp nhận trong môi trường đại học. Điều này xuất phát từ lý do, trong giáo dục đại học, khó có thể định nghĩa thế nào là chất lượng và giáo dục đại học bao giờ cũng là một quá trình hai chiều. Hơn nữa, việc xác định rõ ràng chất lượng giáo dục đại học cũng gặp nhiều khó khăn vì chất lượng của quá trình giáo dục trong đại học được thể hiện qua sự đóng góp của các sinh viên sau tốt nghiệp.

2.1.3.2. Đảm bảo chất lượng

Trong lĩnh vực sản xuất, bảo đảm chất lượng (Quality assurance) là quá trình xảy ra trước và trong khi thực hiện nhằm phòng ngừa sự xuất hiện những sai sót bằng các quy trình và cơ chế nhất định, có sự phối hợp rất chặt chẽ giữa người quản lý và người điều hành, giữa cấp trên và cấp dưới, phù hợp với quá trình quản lý phi tập trung, phần lớn trách nhiệm thuộc về người lao động. Trong giáo dục đại học, đảm bảo chất lượng được xác định như các hệ thống, chính sách, thủ tục, quy trình, hành động và thái độ được xác định nhằm đạt được, duy trì, giám sát và củng cố chất lượng. Điều quan trọng của một khung chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục đại học là nhà nước và các cơ sở giáo dục đại học cần thiết lập một hệ thống phù hợp nhằm đảm bảo chất lượng giáo dục. Đặc điểm chủ yếu của hệ thống này là tính tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học trước cộng đồng về chất lượng đào tạo của mình. Nhà nước tạo điều kiện, hỗ trợ các sáng kiến nhằm củng cố hệ thống giáo dục đại học bằng cách tập trung vào kết quả đầu ra.

Hoạt động đảm bảo chất lượng là sự phối hợp có trách nhiệm giữa cơ sở giáo dục đại học với cơ quan bên ngoài, nhưng trách nhiệm chính vẫn thuộc về cơ sở giáo dục đại học. Chất lượng chỉ có thể được duy trì và nâng cao nhờ các hoạt động giảng dạy, học tập và quản lý chất lượng trong nhà trường; là kết quả của sự tự đánh giá và điều chỉnh hoạt động của cơ sở giáo dục đại học.

2.1.3.3. Thanh tra chất lượng

Thanh tra chất lượng là việc của một nhóm người do các cơ quan hữu quan cử tới xem xét một cách kỹ lưỡng quá trình đảm bảo chất lượng và kiểm tra chất lượng

tại một cơ sở giáo dục đại học có được thực hiện một cách hợp lý và đúng kế hoạch hay không. Thanh tra chất lượng thường không quan tâm tới sứ mạng, mục tiêu của cơ sở giáo dục đại học hoặc những mục tiêu này đạt được như thế nào mà duy nhất chỉ quan tâm đến quá trình thực hiện kế hoạch chiến lược tại một thời điểm nhất định.

2.1.3.4. Kiểm định chất lượng

Kiểm định chất lượng giáo dục đại học là thuật ngữ được sử dụng nhiều nhất ở Hoa Kỳ. Kiểm định có thể được áp dụng cho một cơ sở giáo dục đại học (có thể chỉ là một chương trình đào tạo đại học) dựa trên bộ tiêu chí xác định. Kết quả của Kiểm định chất lượng nhằm đảm bảo với cộng đồng cũng như với các tổ chức hữu quan rằng một cơ sở đào tạo đại học có những mục tiêu đào tạo được xác định rõ ràng và phù hợp; có được những điều kiện để đạt được những mục tiêu đó và có khả năng phát triển bền vững. Kiểm định chất lượng nhằm hai mục đích: i) đảm bảo với những đối tượng tham gia vào công tác giáo dục rằng một chương trình đào tạo hay một cơ sở giáo dục đại học đã đạt hay vượt những chuẩn mực nhất định về chất lượng; ii) hỗ trợ các cơ sở giáo dục đại học liên tục cải thiện chất lượng.

2.1.3.5. Đánh giá chất lượng

Chất lượng giáo dục đại học như đã phân tích là một khái niệm động, đa chiều, gắn với các yếu tố chủ quan thông qua quan hệ giữa người và người. Vì vậy, không thể dùng một phép đo đơn giản để có thể đo lường chất lượng giáo dục đại học. Trong giáo dục đại học, người ta thường dùng một hệ thống thước đo gồm các tiêu chí và các chỉ số ứng với các lĩnh vực trong quá trình đào tạo, nghiên cứu khoa học và dịch vụ cộng đồng của các cơ sở giáo dục đại học. Hệ thống thước đo này được dùng để đánh giá, đo lường các điều kiện đảm bảo chất lượng, có thể đánh giá, đo lường bản thân chất lượng đào tạo của một cơ sở giáo dục đại học. Các chỉ số đó có thể là chỉ số định lượng, đo lường, đánh giá bằng điểm số hoặc là chỉ số định tính, đánh giá thông qua các ý kiến nhận xét của người đánh giá.

2.1.3.6. Chính sách chất lượng và kế hoạch chiến lược chất lượng

Để đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, nền giáo dục đại học và mỗi cơ sở giáo dục đại học cần phải có một chủ trương rõ ràng về chất lượng. Chính sách chất

lượng là một tuyên ngôn về sự cam kết của mình đảm bảo sẽ cung cấp một nền giáo dục đại học có chất lượng. Chủ trương đó được thể hiện bằng những phương châm cụ thể như cam kết không ngừng nâng cao chất lượng, không ngừng nâng cao hiệu quả của chất lượng giáo dục đại học; các cơ sở giáo dục đại học sử dụng hệ thống tự kiểm định để tìm ra những điểm mạnh, điểm yếu từ đó có định hướng, giải pháp để phát huy điểm mạnh, khắc phục những điểm yếu, hạn chế nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Chất lượng giáo dục đại học không tự nhiên mà có mà phải có kế hoạch chiến lược về chất lượng. Chất lượng phải là vấn đề quan trọng nhất trong chiến lược phát triển của hệ thống giáo dục đại học và mỗi cơ sở giáo dục đại học. Thiếu một tầm nhìn chiến lược, dài hạn, nền giáo dục đại học và mỗi cơ sở giáo dục đại học sẽ không thể có kế hoạch tiến tới chất lượng cao.

2.1.4. Quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học và các yếu tố tác động đến quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học

2.1.4.1. Khái niệm quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học

Về tổng thể, quản lý nhà nước có thể hiểu là sự tác động tổ chức mang tính quyền lực - pháp lý của các cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền, hoặc các tổ chức khi được nhà nước trao quyền tới ý thức, hành vi, xử sự của cá nhân, tổ chức, cơ quan, tới các quá trình xã hội hướng chúng vận động, phát triển nhằm đạt được mục tiêu nhất định của quản lý nhà nước và xã hội. Cũng cần phải lưu ý là sự tác động này không phải là sự tác động một chiều mà có sự tác động hai chiều giữa chủ thể quản lý nhà nước và đối tượng quản lý nhà nước nhằm tạo sự hài hòa về lợi ích của Nhà nước, cộng đồng và các đối tượng có liên quan.

Từ cách tiếp cận này, quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học có thể được hiểu là sự tác động có tổ chức bằng quyền lực nhà nước, trên cơ sở pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành để thực hiện chức năng, nhiệm vụ do nhà nước uỷ quyền nhằm định hướng phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục đại học đáp ứng mục tiêu xây dựng nguồn nhân lực đại học cho quá trình phát triển kinh tế-xã hội của quốc gia.

Quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học là tổng thể hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước nhằm định hướng, điều tiết, tạo điều kiện, nâng cao chất lượng giáo dục đại học đáp ứng các mục tiêu về nguồn nhân lực đại học cho phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

Quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học cần được hiểu đó là quá trình nhà nước định hướng, tạo ra một hành lang pháp lý, lộ trình chuẩn hoá để các cơ sở giáo dục đi đến được mục tiêu chất lượng. Quản lý nhà nước về chất lượng có hiệu quả chính là một giải pháp quản lý tổng thể, quan trọng trong quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học. Quá trình quản lý phải bảo đảm các quá trình kiểm định chất lượng được thực hiện đúng quy trình, chuẩn mực của pháp luật quy định. Kết quả đánh giá chất lượng hình thành nên những kết luận chính xác, khách quan tạo ra sự đồng thuận cao từ bản thân cơ sở giáo dục và cộng đồng xã hội. Kết quả đánh giá từ cơ quan quản lý nhà nước phải thực sự giúp cho cơ sở giáo dục nhận thức đúng mặt mạnh, mặt yếu và bức tranh chất lượng thực sự của mình. Công tác quản lý nhà nước không chỉ là việc định ra chính sách quản lý mà còn phải hỗ trợ cho đối tượng quản lý thực hiện các chính sách đó. Hiệu quả của quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học cần được đánh giá qua chất lượng của các cuộc kiểm định chất lượng và giá trị của những kết quả kiểm định trong việc nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục đại học. Nói cách khác, quản lý nhà nước về chất lượng phải tạo ra được những tác động tích cực cho quá trình nâng cao chất lượng.

2.1.4.2. Các yếu tố tác động đến quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học

a. Tư duy quản lý nhà nước về giáo dục đại học

Tư duy quản lý nhà nước về giáo dục đại học tác động trực tiếp và toàn diện đến hiệu quả quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học. Tư duy quản lý nhà nước sẽ quy định nội dung, phương thức quản lý nhà nước đối với hệ thống giáo dục đại học. Tư duy quản lý theo hướng tập trung hay tư duy quản lý theo hướng phân cấp, giao quyền tự cho cho các cơ sở giáo dục đại học sẽ có sự khác biệt lớn trong nội dung quản lý. Tư duy đúng về vai trò, vị trí của nhà nước đối với giáo dục đại học sẽ tạo điều kiện cho cơ quan quản lý nhà nước tập trung vào những vấn đề

mang tính chiến lược, chuyển từ tư duy quản lý hành chính đơn thuần sang giám sát sự phát triển của giáo dục đại học, tạo điều kiện cho giáo dục đại học phát triển. Tư duy đúng sẽ định vị được vai trò của nhà nước, xã hội, các cơ sở giáo dục đại học đối với chất lượng, góp phần bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.

b. Năng lực quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học

Năng lực quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học được thể hiện qua năng lực thể chế và năng lực công chức. Năng lực thể chế có thể được hiểu là năng lực của các cơ quan nhà nước hoàn thành các chức năng, nhiệm vụ đặt ra với mình. Năng lực thể chế được thể hiện trên nhiều phương diện trong đó nhấn mạnh đến năng lực xây dựng và thực hiện thành công thể chế quản lý. Quá trình này đồng thời gắn liền với việc tổ chức hợp lý bộ máy và bảo đảm hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước.

Bảng 2.1. Năng lực thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học

Nhóm	Yếu tố	Dấu hiệu để đo lường năng lực thể chế
Quan hệ dọc	Hệ thống và quy trình ra quyết định	Quy trình ra quyết định nói chung, bao gồm cả thông qua đề án, xử lý công việc, bổ nhiệm, xử lý khiếu nại...
	Hệ thống giám sát nội bộ	Cách thức và kết quả giám sát tài chính, giám sát nhân sự nói chung và, giám sát trong Đảng
Quan hệ bên trong	Hệ thống khuyến khích	Khuyến khích vật chất hoặc tinh thần
	Cơ sở và công cụ pháp lý, quy định và ràng buộc trách nhiệm	Công cụ pháp lý, chế tài, cơ sở giải quyết và thực hiện nhiệm vụ
	Phân công và tổ chức thực hiện	Các quy định về phân công, phân nhiệm và chế tài liên quan, các quy chế gắn bó trách nhiệm vật chất và chất lượng công việc
Quan hệ hàng ngang và bên ngoài	Khả năng phối hợp	Các yêu cầu và quy định về phối hợp với đồng nghiệp, cơ quan và tổ chức khác
	Trách nhiệm giải trình	Trách nhiệm giải trình đại diện cho tổ chức hoặc người chịu trách nhiệm đối với cấp trên hoặc nhà nước, khách hàng
Phát triển và thích ứng	Tổ chức bộ máy theo nhiệm vụ	Điều chỉnh bộ máy và nhân sự, bổ nhiệm và quy hoạch cán bộ
	Đào tạo và phát triển	Đào tạo bồi dưỡng thường xuyên và khi có thay đổi lớn phát sinh

Năng lực thể chế quyết định chất lượng thể chế và hiệu quả thực hiện thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học. Đến lượt mình, thể chế, chính sách phát triển giáo dục đại học là nhân tố quan trọng trong quản lý nhà nước về

chất lượng giáo dục đại học. Khung thể chế, chính sách là sự cụ thể hoá tư duy, chủ trương, định hướng quản lý giáo dục đại học. Định hướng đúng, tư duy đúng cần được thể chế hoá thành chính sách, pháp luật. Từ góc độ kinh tế học thể chế: thể chế là chất xúc tác cho phát triển, là chìa khóa mở ra các mô hình thịnh vượng trên thế giới. Sự đồng bộ của hệ thống thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học có tác động trực tiếp đến sự phát triển lành mạnh của hệ thống giáo dục đại học, bảo đảm sự vận động của các cơ sở giáo dục đại học theo hướng chất lượng.

Cùng với năng lực thể chế, năng lực quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học phụ thuộc vào năng lực của đội ngũ làm công tác quản lý giáo dục đại học là nhân tố. Công chức chính là chủ thể tham gia vào quá trình xây dựng các chính sách, pháp luật liên quan đến giáo dục đại học, đồng thời, là chủ thể tổ chức thực hiện các chính sách, pháp luật này trong thực tiễn. Năng lực của đội ngũ công chức quản lý giáo dục đại học tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ sẽ đảm bảo hiệu quả quản lý, thúc đẩy sự phát triển lành mạnh của của giáo dục đại học. Ngược lại, năng lực quản lý yếu kém, hiệu quả quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học sẽ bị hạn chế.

c. Phương thức, cách thức quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học

Phương thức, cách thức quản lý là nhân tố tác động đến hiệu quả quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học trên nhiều phương diện. Việc lựa chọn phương thức quản lý tác động đến tổ chức bộ máy, khung thể chế quản lý nhà nước. Nếu nhà nước quản lý bằng cách thức can thiệp sâu vào hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học, với cách quản lý theo kiểu “cầm tay, chỉ việc” đối với các cơ sở đại học thì tổ chức bộ máy, khung thể chế sẽ có sự khác biệt khi nhà nước trao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục đại học. Nếu nhà nước quản lý bằng việc can thiệp sâu vào các cơ sở giáo dục đại học bộ máy quản lý sẽ công kênh và cũng khó khăn trong việc có thể bao quát toàn bộ hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học. Ngược lại, nhà nước trao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục, bộ máy quản lý nhà nước sẽ có những thay đổi, có thể có quy mô nhỏ hơn, nhà nước có điều kiện tập trung sâu hơn vào các nhiệm vụ thuộc về chức năng bản chất của mình. Điều này có thể đem đến

những điều kiện thuận lợi cho nhà nước quản lý hiệu quả hơn đối với chất lượng giáo dục đại học.

d. Hiệu quả của hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về quản lý chất lượng giáo dục đại học

Thanh tra, kiểm tra, giám sát là một mắt khâu của quá trình quản lý nhà nước. Không có thanh tra, kiểm tra, giám sát đồng nghĩa quản lý nhà nước đã mất đi một công cụ quản lý quan trọng. Thanh tra, kiểm tra, giám sát một mặt giúp cho cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục đại học phát hiện kịp thời những sai phạm trong vận hành của nền giáo dục đại học, mặt khác, đây cũng chính là kênh để cơ quan quản lý nhà nước đánh giá hiệu quả chính sách, pháp luật, có được những thông tin xác thực để hoàn thiện khung thể chế, chính sách về giáo dục đại học. Hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật còn là công cụ tạo áp lực cho việc tuân thủ pháp luật, thực hiện các quy định của nhà nước về quản lý chất lượng, bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.

e. Yêu cầu của phát triển nền kinh tế thị trường, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế

Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đòi hỏi nguồn nhân lực của mỗi quốc gia cần phải được nâng tầm về chất lượng. Năng lực cạnh tranh của quốc gia không thể dựa trên nguồn nhân lực số đông và giá rẻ. Năng lực cạnh tranh quốc gia phải dựa trên năng suất lao động mà năng suất lao động được tạo dựng bởi nguồn nhân lực có chất lượng cao. Trong nền kinh tế thế kỷ XXI, nguồn nhân lực chất lượng cao mới tạo nên lợi thế cạnh tranh, tạo nên sức bật cho mỗi quốc gia. Chính vì vậy, quản lý nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học cần có cách tiếp cận từ yêu cầu xây dựng nguồn nhân lực cho nền kinh tế thị trường, cho toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Sự gia tăng về quy mô giáo dục đại học không thể bỏ quên mục tiêu về chất lượng giáo dục đại học. Nhà nước cần phải tư duy lại mục tiêu của giáo dục đại học, bảo đảm nguồn nhân lực đại học có thể đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động trong nước, khu vực và quốc tế. Đồng thời, trong quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học, nhà nước cũng cần tăng cường tiếng nói, tăng cường sự tham gia của thị trường lao động, của cộng đồng xã hội, của cộng đồng

giáo dục đại học để có thông tin nhu cầu thị trường lao động, kết nối giữa nhu cầu thị trường lao động với năng lực đào tạo của hệ thống giáo dục đại học.

g. Trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học

Hoạt động quản lý nhà nước gắn liền với đối tượng quản lý là các cơ sở giáo dục đại học. Quản lý là sự tương tác giữa chủ thể quản lý và đối tượng quản lý. Hiệu quả quản lý phụ thuộc vào hiệu quả tác động đến đối tượng quản lý. Nhà nước thực hiện vai trò quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học, tuy nhiên, chất lượng giáo dục đại học gắn liền với mỗi cơ sở giáo dục đại học. Việc các cơ sở giáo dục tuân thủ chặt chẽ các quy định của nhà nước về cam kết chất lượng, cam kết các điều kiện bảo đảm chất lượng sẽ góp phần khẳng định hiệu quả quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học. Ngược lại, khi các cơ sở giáo dục đại học thực hiện các quy định pháp luật của nhà nước mang tính hình thức, đối phó, thì hiệu quả quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học tất yếu sẽ bị tác động tiêu cực. Chính vì vậy, để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học, nhà nước phải thiết lập cơ chế để duy trì và nâng cao trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học, bảo đảm các cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm với người học, có trách nhiệm với xã hội, với nhà nước về chất lượng đào tạo cuối cùng của mình.

2.2. Vai trò của nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học

“Vai trò” trong Từ điển Tiếng Việt được hiểu là tác dụng, chức năng trong sự hoạt động, phát triển của sự vật, hiện tượng tự nhiên, kinh tế, xã hội. Tiếp cận từ góc độ xã hội học, vai trò được hiểu là những chuẩn mực, những hành vi của một chủ thể gắn với một vị thế xã hội nhất định. Vai trò của một yếu tố, một chủ thể bao giờ cũng được đặt trong mối tương quan với các yếu tố, chủ thể khác.

Từ quan niệm về vai trò, vai trò của nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học có thể hiểu là tổng thể những hoạt động, những nội dung quản lý của nhà nước nhằm bảo đảm các mục tiêu, sứ mệnh, trách nhiệm của nền giáo dục đại học thực hiện đầy đủ được thực hiện đúng hướng, hiệu quả, bảo đảm đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trình độ đại học phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội.

2.2.1. Vai trò của nhà nước đối với chất lượng giáo dục - tiếp cận từ lý thuyết hệ thống

Giáo dục quốc dân là một hệ thống, trong đó mỗi đơn vị, mỗi cơ sở làm công tác giáo dục cũng là hệ thống (gọi tắt là cơ sở giáo dục) nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân. Do vậy, quản lý giáo dục, thực chất là quản lý hệ thống giáo dục (hay điều khiển hệ thống giáo dục). Trong hệ thống đó, nhà nước là chủ thể quản lý hệ thống giáo dục. Cách tiếp cận lý thuyết hệ thống trong quản lý giáo dục xem xét vai trò của nhà nước trong sự tương tác với các thành tố khác nhà trường, gia đình và xã hội và vai trò của mỗi chủ thể này trong việc bảo đảm chất lượng giáo dục. Giáo dục hiện đại nên là địa bàn chung, là nơi gặp gỡ giao thoa giữa nhiều bên, nhiều tác nhân trong một cơ chế cạnh tranh và dân chủ. Các bên gặp nhau trong những cơ chế điều tiết, tuy phải phụ thuộc và chịu ảnh hưởng lẫn nhau, nhưng mỗi bên đều có khoảng trống, có quyền hạn riêng. Có ảnh hưởng từ nhà nước trên các trường và các gia đình, nhưng cũng có ảnh hưởng từ các gia đình và nhà trường lên các chính sách của nhà nước. Sự tương tác phụ thuộc lẫn nhau này trong một cơ chế cạnh tranh giữa các trường, trong một tinh thần sự phạm và thái độ phục vụ hướng về người học sẽ làm hài hòa và thúc đẩy giáo dục phát triển.

Lý thuyết hệ thống trong quản lý giáo dục trong đó có giáo dục đại học, thông qua những chính sách về giáo dục của mình, nhà nước tác động, định hướng và ảnh hưởng trên giáo dục, ảnh hưởng trên sự điều tiết, trên hành vi, chiến lược của các tác nhân khác trên thị trường giáo dục. Nhà nước có vai trò bảo đảm sự phát triển ổn định của nền giáo dục đại học, đồng thời, là chủ thể để khắc phục những tác động tiêu cực từ bên ngoài đối với giáo dục đại học và khắc phục những biểu hiện tiêu cực trong sự vận động và phát triển của bản thân nền giáo dục đại học. Bên cạnh đó, với vai trò là một thành tố của hệ thống quản lý giáo dục đại học, nhà nước cần điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, cách thức hoạt động của mình sao cho các thành tố khác có thể phát huy được vai trò của mình để tập trung vào những nhiệm vụ trọng tâm đặt ra với nhà nước. Như vậy, từ góc độ lý thuyết hệ thống, vai trò của nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học được thể hiện trên các phương diện định hướng sự phát triển cho giáo dục đại học bằng các công cụ, phương tiện khác

nhau, tạo điều kiện, hỗ trợ cho giáo dục đại học, thiết lập cơ chế điều chỉnh bảo đảm sự vận hành ổn định của hệ thống giáo dục, kết nối các chủ thể liên quan đến giáo dục đại học để bảo đảm bảo đảm công bằng trong giáo dục đại học, bảo đảm chất lượng của nền giáo dục đại học.

2.2.2. Vai trò của nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học từ góc nhìn lý thuyết kinh tế học

Từ góc độ kinh tế học, giáo dục đại học được xem là một loại hàng hóa công nhưng tính chất đặc biệt của nó đã làm cho vấn đề cung cấp và sử dụng hiệu quả đã trở nên phức tạp hơn nhiều so với các loại hàng hóa thông thường. Giáo dục đại học cũng có nhiều bất đối xứng thông tin cả về phía người cung cấp và người tiêu dùng. Đó là sự bất đối xứng về chất lượng, hiệu quả giáo dục, cơ hội việc làm sau đào tạo... Vấn đề thông tin bất đối xứng của giáo dục đại học càng cần được quan tâm nếu như hệ thống giáo dục đại học chỉ quan tâm đến yếu tố đầu vào mà không chú ý áp dụng các biện pháp kiểm soát chất lượng dạy và học. Trong trường hợp này, chỉ có sự can thiệp của nhà nước mới có thể khắc phục khiếm khuyết trong cung ứng và tiếp nhận giáo dục đại học. Giáo dục đại học có ngoại tác tích cực khi việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học không chỉ đem lại lợi ích riêng lẻ cho mỗi cá nhân mà cho cả cộng đồng xã hội. Bên cạnh đó, việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học còn kéo theo sự nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, năng lực cạnh tranh.

Vì vậy, trong nền kinh tế thị trường, nhà nước là người tham gia lớn nhất và đóng vai trò quan trọng nhất, vừa là nhà quản lý toàn bộ nền kinh tế và vừa làm nhiệm vụ trực tiếp cung cấp hàng hóa cho xã hội. Trên thực tế, với bất kỳ loại hàng hóa, dịch vụ nào trong nền kinh tế, nhà nước đều phải có trách nhiệm kiểm soát chất lượng, giá cả của nó. Để kiểm soát chất lượng các sản phẩm thông thường, chính phủ có thể sử dụng nhiều công cụ khác nhau như: thông qua công cụ kiểm soát chất lượng, quy định về minh bạch hóa thông tin về sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, chế tài xử lý vi phạm về chất lượng... Tuy nhiên với giáo dục đại học, cơ chế kiểm soát chất lượng, cũng như giá cả của nó phức tạp hơn rất nhiều. Khi ấy, nhà nước, một mặt, gặp những khó khăn hơn trong nhiệm vụ quản lý, và mặt khác, phải đồng thời trực

tiếp tham gia thực hiện nhiệm vụ cung cấp hàng hóa để đáp ứng nhu cầu học tập của toàn xã hội, khắc phục sự mất cân bằng trong cung cầu về giáo dục đại học, tạo đối trọng để kiểm soát và định hướng cho khu vực giáo dục đại học ngoài nhà nước vận động, phát triển hướng tới chất lượng để thu hút sự quan tâm của người học.

Như vậy, từ góc độ lý thuyết kinh tế học, nhà nước là chủ thể bảo đảm sự phát triển cân bằng của giáo dục đại học, khắc phục những khuyết tật trong cung ứng giáo dục đại học về chất lượng, chi phí, bảo đảm người học được nhận chất lượng tương xứng với mức chi trả của họ. Thông qua, cơ chế kiểm soát chất lượng, nhà nước can thiệp để đảm bảo giáo dục đại học thực hiện đầy đủ vai trò ngoại tác tích cực, thúc đẩy sự phát triển về năng suất lao động của toàn xã hội. Nhà nước cũng là chủ thể tổ chức và cung ứng giáo dục đại học với việc thiết lập hệ thống các trường đại học công lập nhằm định hướng cho sự phát triển của toàn bộ nền giáo dục đại học và duy trì nguồn cung nhân lực giáo dục đại học có chất lượng.

2.2.3. Nhận diện vai trò của nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học

2.2.3.1. Nhà nước quản lý chất lượng giáo dục đại học

Chất lượng giáo dục là vấn đề quan tâm của cộng đồng xã hội, của nhà nước và của các cơ sở đào tạo. Chính vì vậy, trong định hướng quản lý của mình, nhà nước luôn quan tâm đến vấn đề bảo đảm chất lượng giáo dục. Vai trò của nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học ở mỗi quốc gia có thể được thể hiện ở những phương diện, những mặt hoạt động khác nhau nhưng điểm mấu chốt trong vai trò của nhà nước đối với chất lượng giáo dục thể hiện ở vai trò chủ thể quản lý nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học. Trong sự tương tác với xã hội, hệ thống giáo dục đại học, thị trường, và các chủ thể khác, nhà nước là chủ thể tạo cơ chế, chính sách bảo đảm sự phát triển hài hòa của giáo dục đại học, cân đối giữa số lượng và chất lượng. Nhà nước nắm bắt tín hiệu của thị trường đặc biệt là thị trường lao động để thiết lập tầm nhìn, mục tiêu cho giáo dục đại học, xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực đại học để tránh sự lệch pha giữa giáo dục đại học và thị trường lao động. Nhà nước tạo lập hệ thống chỉ tiêu đánh giá chất lượng giáo dục đại học gắn với tín hiệu thị trường, thúc đẩy các cơ sở giáo dục đại học nâng cao chất lượng đào tạo. Bên cạnh đó, việc thiết lập cơ chế quản lý, trao quyền

tự chủ, nâng cao trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học nhằm thúc đẩy các cơ sở giáo dục có tiền vận động theo mục tiêu chất lượng nâng cao chất lượng. Sự quản lý của nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học bảo đảm sự phát triển lành mạnh của giáo dục đại học, đáp ứng nhu cầu giáo dục đại học của nhân dân đồng thời bảo đảm người dân không phải thụ hưởng dịch vụ giáo dục đại học chất lượng thấp, không được thị trường lao động chấp nhận.

2.2.3.2. Vai trò can thiệp đối với chất lượng giáo dục đại học

Sự can thiệp của nhà nước đối với hệ thống giáo dục đại học nhằm đảm bảo hệ thống giáo dục đại học đi đúng hướng, thực hiện đúng sứ mệnh, mục tiêu của mình đối với cộng đồng xã hội. Sự can thiệp của nhà nước nhằm khắc phục xu hướng thương mại hóa giáo dục đại học, đào tạo chạy theo số đông mà không quan tâm đến chất lượng, đào tạo với mục tiêu bằng cấp... Sự can thiệp của nhà nước cũng nhằm bảo đảm tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong giáo dục đại học. Sự can thiệp của nhà nước có thể được thực hiện thông qua quy hoạch mạng lưới trường đại học. Sự điều chỉnh trong các nội quy hoạch về số lượng các cơ sở giáo dục đào tạo trên phạm vi quốc gia và từng vùng lãnh thổ có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển chung của giáo dục đại học. Những định hướng ưu tiên trong chiến lược phát triển cho mỗi thời kỳ cũng đặt ra những yêu cầu khác nhau đối với nguồn nhân lực, từ đó, có tác động đến hoạt động đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học. Mặt khác, bằng cơ chế thanh tra, kiểm tra, giám sát, nhà nước kịp thời xử lý các vấn đề chưa hợp lý trong hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học, chấn chỉnh các vi phạm của các cơ sở giáo dục đại học trong tổ chức đào tạo để đảm bảo chất lượng đào tạo.

2.2.3.3. Nhà nước tạo điều kiện, hỗ trợ cho giáo dục đại học vận động theo hướng chất lượng

Giáo dục đại học có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế-xã hội của quốc gia. Vì vậy, để thúc đẩy sự phát triển của giáo dục đại học theo hướng chất lượng, nhà nước có các biện pháp hỗ trợ cho sự phát triển của giáo dục đại học. Sự hỗ trợ của nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học được thể hiện trên nhiều phương diện. Các cơ sở giáo dục đại học được nhà nước phân bổ ngân sách. Trên thực tế, “hầu hết các trường đại học ở nước đang phát triển, 90% nguồn thu của họ

là từ phân bổ của nhà nước cho giảng dạy”. Nhà nước cũng tạo điều kiện ưu đãi về đầu tư cơ sở vật chất, cơ chế sử dụng đất đai... cho các cơ sở giáo dục đại học.

Ở mức độ khác nhau tùy theo trình độ phát triển ở mỗi quốc gia, nhà nước trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cơ sở giáo dục đại học. Cơ chế này đã mở ra, tạo cơ hội cho các cơ sở giáo dục đại học nâng cao tính tích cực chủ động, sáng tạo trong tuyển sinh, trong quản trị nội bộ, trong quản lý tài chính và tài sản của đơn vị, sử dụng ngân sách nhà nước được giao tiết kiệm, hiệu quả hơn, tạo điều kiện phát triển nguồn thu sự nghiệp thông qua việc đa dạng hoá các hoạt động sự nghiệp và nâng cao chất lượng dịch vụ; huy động được nhiều nguồn vốn để đầu tư, tăng cường cơ sở vật chất, đổi mới trang thiết bị... thông qua các hoạt động hợp tác liên doanh, liên kết. Điều này góp phần tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục đại học có nhiều nguồn lực hơn cho việc đảm bảo chất lượng.

Cùng với những sự hỗ trợ, tạo điều kiện này, nhà nước còn tăng cường đối thoại, lắng nghe tiếng nói của các cơ sở giáo dục đại học để điều chỉnh chính sách, tạo những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của giáo dục đại học. Ở Việt Nam, từ năm 2010 đến nay, Chính phủ đã tổ chức các hội thảo về chất lượng giáo dục đại học, tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục đại học nói lên tiếng nói của mình.

2.3. Nội dung quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học

2.3.1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển giáo dục đại học

Chất lượng giáo dục là vấn đề quan tâm của cộng đồng xã hội, của nhà nước và của các cơ sở giáo dục. Chính vì vậy, trong định hướng quản lý của mình, nhà nước luôn quan tâm đến vấn đề bảo đảm chất lượng giáo dục. Vai trò của nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học ở mỗi quốc gia có thể được thể hiện ở những phương diện, những mặt hoạt động khác nhau nhưng điểm mấu chốt trong vai trò của nhà nước đối với chất lượng giáo dục thể hiện ở vai trò chủ thể quản lý nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học. Nhà nước xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển giáo dục đại học bảo đảm nền giáo dục đại học có chất lượng. Chiến lược phát triển giáo dục đại học thiết lập tầm nhìn ở tầm quốc gia, xây dựng định hướng về một nền giáo dục đại học có chất

lượng trong tương lai. Các quy hoạch, kế hoạch cụ thể hóa nội dung chiến lược, đưa các nội dung chiến lược vào thực tiễn. Các chính sách về là công cụ định hướng, công cụ hỗ trợ cho sự phát triển của giáo dục đại học. Các chính sách này có thể trực tiếp quy định về chất lượng giáo dục đại học hoặc xác định các yêu cầu về chất lượng nguồn lực, yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội... góp phần định hướng cho các cơ sở giáo dục đại học thực hiện hoạt động đào tạo bảo đảm xây dựng nguồn nhân lực đại học đáp ứng yêu cầu về chất lượng nguồn nhân lực.

2.3.2. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học

Tạo lập thể chế là đặc điểm quan trọng của quản lý nhà nước. Thể chế có vai trò thiết lập hành lang cho sự vận động của các đối tượng, các chủ thể liên quan. Ở tầm vĩ mô, thể chế và hiệu lực của thể chế có vai trò quan trọng và quyết định đối với phát triển quốc gia. Đối với giáo dục đại học, để hướng tới xây dựng nền giáo dục đại học có chất lượng, việc xây dựng thể chế và bảo đảm hiệu lực thể chế trong thực tế luôn được nhà nước quan tâm. Thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học được xây dựng, ban hành với các mục đích cơ bản:

Thứ nhất, thể chế thể hiện ý chí chung của quốc gia về chất lượng giáo dục đại học, góp phần tạo lập sự đồng thuận trong việc tiếp cận, đánh giá, chia sẻ chuẩn mực, giá trị chung về một giáo dục đại học được coi là có chất lượng. Sự đồng thuận này tạo ra những ràng buộc, trách nhiệm pháp lý của các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ sở giáo dục đại học, cộng đồng xã hội, gia đình, người học trong việc bảo đảm chất lượng giáo dục đại học. Nhà trường trên cơ sở khuôn khổ pháp lý phát huy năng lực trong thực hiện đào tạo, không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo. Xã hội thông qua các công cụ pháp lý để giám sát, đánh giá về hiệu quả quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học, đánh giá về chất lượng của các cơ sở giáo dục đại học.

Thứ hai, nhà nước xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học, bảo đảm nhà nước có công cụ quản lý hiệu quả. Thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học quy định các vấn đề khác nhau liên quan đến chất lượng giáo dục đại học. Nhà nước xác định, khoanh vùng trách

nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học, xác định trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học trong việc tuân thủ các yêu cầu về bảo đảm chất lượng, thiết lập cơ chế đánh giá chất lượng giáo dục đại học, thiết lập cơ chế pháp lý giữa chất lượng và thể chế quản lý các điều kiện bảo đảm chất lượng như yêu cầu về tuyển sinh đầu vào, nội dung chương trình, đội ngũ giảng viên, quyền tự chủ, chế độ tài chính...

Để quản lý chất lượng, nhà nước tổ chức xây dựng các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục nhằm đánh giá mặt bằng chất lượng giáo dục đại học. Trên cơ sở các tiêu chí về chất lượng giáo dục đại học, các cơ sở giáo dục có thể đánh giá về mặt bằng chất lượng của mình. Việc xác định được những phương diện chất lượng giáo dục còn hạn chế sẽ giúp cho các cơ sở có kế hoạch, có định hướng để khắc phục, từng bước đạt chuẩn và nâng cao chất lượng. Các tiêu chí về chất lượng giáo dục đại học chính là đích phấn đấu của các cơ sở giáo dục đại học. Các tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục đại học nhằm bảo đảm các cơ sở giáo dục đại học không ngừng nâng cao chất lượng. Điều này, tạo nên một hiệu ứng đặc biệt đối với sự phát triển giáo dục đại học. Các tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục đại học được xác định rõ ràng cũng chính là công cụ để cộng đồng xã hội giám sát, đánh giá về các cơ sở giáo dục. Cơ chế quản lý của nhà nước cùng việc giám sát của xã hội sẽ góp phần nâng cao trách nhiệm của các cơ sở giáo dục về chất lượng đào tạo của mình.

Nhà nước áp dụng các quy chuẩn chất lượng giáo dục đại học. Việc áp dụng các quy chuẩn về chất lượng giáo dục đại học được nhà nước thực hiện bằng nhiều biện pháp như nhà nước trực tiếp tổ chức kiểm định, đánh giá chất lượng các cơ sở giáo dục đại học, nhà nước xây dựng thể chế cho việc hình thành các tổ chức đánh giá, quản lý hoạt động của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đại học này và nhà nước là người công nhận kết quả cuối cùng.

Nhà nước thiết lập các khung thể chế về việc áp dụng kết quả kiểm định, đánh giá chất lượng giáo dục đại học như xếp hạng các cơ sở giáo dục đại học, ưu tiên đầu tư ngân sách nhà nước, các cơ sở giáo dục đại học sẽ được phân tầng, xếp hạng dựa trên các tiêu chí chính như vị trí, vai trò trong hệ thống giáo dục đại học; quy

mô, ngành nghề và các trình độ đào tạo, cơ cấu các hoạt động đào tạo và khoa học công nghệ, chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học...

Thứ ba, thể chế nhằm hướng dẫn các nghiệp vụ liên quan đến quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học. Cơ chế kiểm soát, giám sát đối với chất lượng giáo dục đại học có những điểm phức tạp hơn những hàng hóa công, dịch vụ công khác. Thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học nhằm đảm bảo hoạt động này được thực hiện thống nhất, tránh sự khác biệt trong hoạt động quản lý nhà nước, trong áp dụng các văn bản pháp luật vào thực tiễn.

Thứ tư, thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học tạo khuôn khổ pháp lý trao quyền tự chủ và bảo đảm trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học. Với vai trò chủ thể quản lý, nhà nước quyết định trao quyền tự chủ phù hợp với năng lực thực hiện quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học. Theo trình độ quản lý và yêu cầu thực tiễn, nhà nước xác lập quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học trong các lĩnh vực tổ chức và nhân sự, tài chính và tài sản, đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng giáo dục đại học; tự chủ quyết định phương thức tuyển sinh, chịu trách nhiệm về công tác tuyển sinh; xác định chỉ tiêu tuyển sinh, chịu trách nhiệm công bố công khai chỉ tiêu tuyển sinh, chất lượng đào tạo và các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục đại học; tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ... Việc giao quyền tự chủ nhằm tạo điều kiện phát huy năng lực, nâng cao trách nhiệm xã hội của mỗi cơ sở giáo dục đại học, nhằm khẳng định uy tín, năng lực và chất lượng đào tạo. Bởi lẽ, khi được giao quyền tự chủ, chất lượng là yếu tố sống còn đối với sự tồn tại và phát triển của mỗi cơ sở giáo dục đại học.

2.3.3. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học

Để hiện thực hóa mục tiêu của các thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học, Nhà nước cần xây dựng, củng cố và tăng cường sức mạnh của bộ máy quản lý giáo dục đại học với nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức phù hợp. Việc xây dựng và hoàn thiện bộ máy quản lý phải tương thích với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục đại học, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà

nước về chất lượng giáo dục đại học. Tổ chức bộ máy nhà nước quản lý nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học phụ thuộc vào tư duy, mô hình, phương thức quản lý nhà nước. Với tư duy quản lý tập trung, nhà nước có thể thiết lập các cơ quan quản lý nhà nước để bao quát toàn diện các hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học. Với tư duy phân cấp, trao quyền tự chủ, nhà nước sẽ có những điều chỉnh trong việc tổ chức bộ máy, tạo lập bộ máy để quản lý những nội dung thiết yếu liên quan đến chất lượng giáo dục đại học.

Mô hình quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học cũng tác động đến việc tổ chức bộ máy nhà nước về chất lượng. Quản lý nhà nước về giáo dục đại học hiện nay dựa trên 4 mô hình có tính bao quát là: i) Kiểm soát nhà nước hay Nhà nước kiểm soát (state control model), ii) Giám sát nhà nước hay Nhà nước giám sát (state-supervising model), iii) Dựa vào thị trường (market-based model); và iv) Quản lý công mới (the new public management). Ở mô hình kiểm soát nhà nước, nhà nước thành lập, sở hữu, tài trợ, kiểm soát và quản lý chặt chẽ các trường đại học, vì vậy, bộ máy quản lý sẽ có quy mô lớn và nhiều cấp quản lý. Ở mô hình giám sát nhà nước, nhà nước ảnh hưởng hạn chế hơn đối với trường đại học nhưng vẫn giữ vai trò quản lý vĩ mô, giám sát hệ thống. Tổ chức bộ máy quản lý cũng có sự điều chỉnh để thích ứng với vai trò này. Ở mô hình dựa vào thị trường, vai trò của nhà nước được xác định lại, một mặt, trách nhiệm của nhà nước là tổ chức bộ máy quản lý làm sao khơi dậy sức mạnh các lực lượng thị trường, tạo áp lực để thúc đẩy chất lượng và cạnh tranh giữa các trường, còn mặt khác thì phát hiện, ngăn chặn hay điều chỉnh khuyết tật của thị trường. Ở mô hình quản lý công mới, việc quản lý của nhà nước đối với các trường đại học gắn với vai trò định hướng, đo lường kết quả thực hiện, các hệ thống quản lý và theo dõi. Bộ máy quản lý nhà nước sẽ được tổ chức để quản lý hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục đại học, cung cấp các dịch vụ công trong lĩnh vực này và công nhận kết quả đánh giá chất lượng.

Từ góc độ khoa học hành chính, các nguyên tắc chung trong xây dựng cơ cấu tổ chức quản lý là: i) có sự phù hợp giữa cơ cấu tổ chức của cơ quan quản lý với tính phức tạp của chức năng, nhiệm vụ quản lý, tính đa dạng của các mục tiêu quản lý, quy mô và độ phức tạp của đối tượng quản lý với các điều kiện quản lý; ii) phạm

vi quản lý hiệu quả, khả năng quản lý được; iii) sự tương xứng nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm; iv) sự linh hoạt và thích nghi, đáp ứng yêu cầu quản lý sự thay đổi.

2.3.4. Thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trong thực hiện pháp luật về chất lượng giáo dục đại học

Trong quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về chất lượng giáo dục đại học là một khâu không thể thiếu trong quá trình quản lý. Thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm là công cụ góp phần bảo đảm hiệu lực thực tế của thể chế, chính sách quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học. Hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm pháp luật được thực hiện nhằm các mục đích:

Thứ nhất, thông qua hoạt động này để đánh giá về hiệu lực, hiệu quả thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học. Kiểm tra, thanh tra, giám sát giúp các cơ quan quản lý nhà nước có thông tin về tính hợp lý, tính khả thi của các quy định pháp luật. Sự phản hồi từ thực tiễn là cơ sở để hoàn thiện thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học.

Thứ hai, thanh tra, kiểm tra, giám sát kịp thời phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật về quản lý chất lượng giáo dục đại học như có thể phát hiện việc đảm bảo các quy định về tiêu chuẩn mở một ngành học, các tiêu chuẩn thành lập cơ sở đào tạo, sự thống nhất trong áp dụng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục đại học... Cơ chế thanh tra, kiểm tra, giám sát tạo ra áp lực đối với các cơ quan quản lý nhà nước, cơ sở giáo dục đại học và các chủ thể khác phải tuân thủ các quy định của pháp luật, tạo tiền đề đảm bảo chất lượng giáo dục đại học.

2.3.5. Thiết lập cơ chế hợp tác quốc tế để phát triển giáo dục đại học

Hội nhập quốc tế, toàn cầu hoá đã trở thành một xu thế chung của thời đại. Nền giáo dục của mỗi quốc gia đều đứng trước những áp lực về chất lượng, sự tụt hậu về chất lượng, áp lực thực hiện các cam kết quốc tế về giáo dục. Nhà nước với vai trò của chủ thể quản lý thiết lập cơ chế bảo đảm lộ trình hội nhập của nền giáo dục đại học, xây dựng giải pháp bảo đảm hiệu quả của quá trình hợp tác quốc tế về giáo dục đại học. Nhà nước xây dựng thiết chế hợp tác quốc tế nhằm huy động mạnh mẽ các nguồn lực để phát triển giáo dục, từng bước chuyển sang mô hình giáo

dục mở, với ưu tiên hàng đầu trong đào tạo nhân lực, nhân tài và nâng cao chất lượng, xây dựng nền giáo dục hiện đại, tiếp cận trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới. Thông qua hợp tác quốc tế, nhà nước tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục đại học tiếp nhận công nghệ giáo dục tiên tiến, xây dựng mô hình đào tạo chất lượng, có khả năng nhân rộng ra cả nước; tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học trong một số lĩnh vực then chốt; đào tạo một lực lượng lao động giỏi cả về chuyên môn và ngoại ngữ; giúp sinh viên có cơ hội tiếp cận với phương tiện, giáo trình và phương pháp giảng dạy tiên tiến... từ đó tạo nền tảng chuyên biến về chất lượng. Bên cạnh đó, cơ chế hợp tác quốc tế tạo điều kiện cho việc tiếp cận với chuẩn mực chất lượng giáo dục đại học khu vực và quốc tế, tạo cơ sở cho việc công nhận chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học từ các nước trong khu vực và quốc tế.

2.4. Kinh nghiệm quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở một số quốc gia trên thế giới và bài học cho Việt Nam

2.4.1. Quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học của Trung Quốc

Quản lý nhà nước về giáo dục đại học ở Trung Quốc theo hướng quản lý chất lượng được thực hiện bằng nhiều cơ chế khác nhau trong đó có cơ chế về trao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục đại học. Trung Quốc xác định, chủ thể quyết định trực tiếp chất lượng giáo dục đại học trước hết là các cơ sở giáo dục đại học. Vì vậy, chính sách quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học tiếp cận theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở giáo dục đại học bảo đảm, duy trì và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo. Với cách tiếp cận này, kể từ đầu những năm 80 nhà nước bắt đầu tháo dỡ mô hình tập trung kiểm soát chi tiết hoạt động trường đại học và nhấn mạnh chế độ tự quản mà trọng tâm là tăng cường mối quan hệ giữa nhà nước, xã hội và trường đại học. Nhà nước giữ vai trò kiểm soát vĩ mô còn các trường được tự chủ cung cấp chương trình theo nhu cầu xã hội. Vai trò của nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học được tư duy lại theo hướng nhà nước tạo môi trường cho giáo dục đại học phát triển và các cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm xã hội cao hơn, cam kết với chất lượng đào tạo của mình. Luật Giáo dục đại học năm 1998 đã xem các cơ sở giáo dục đại học như một thực thể pháp lý độc lập và hình thành cơ chế dựa trên sự tự quản. Theo quy định của luật này, các

cơ sở giáo dục đại học được trao quyền tự chủ nhiều hơn để có thể đáp ứng yêu cầu xã hội, còn nhà nước thực hiện vai trò định hướng, tạo lập thể chế, chính sách, kiểm tra, điều phối và điều chỉnh.

Với quan niệm trao quyền tự chủ là một phương thức để nâng cao chất lượng giáo dục đại học, nhà nước xây dựng các văn bản hướng dẫn nhằm tạo sự chủ động của các cơ sở giáo dục đại học trong việc tuyển sinh, tổ chức đào tạo. Đồng thời, nhà nước cũng thiết lập cơ chế cạnh tranh nhằm thúc đẩy việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Việc trao quyền tự chủ đồng thời cũng dẫn đến việc nhiều trường sáp nhập lại, kết hợp nhiều trường nhỏ thành các trường đại học lớn hơn, đa ngành.

Chính sách tài chính cho giáo dục đại học cũng có những đổi mới. Các cơ sở giáo dục đại học được nhận ngân sách “cả gói” và được quyết định chi tiêu trong khi nhà nước thực hiện giám sát và kiểm toán để đảm bảo trách nhiệm của các trường về sử dụng nguồn lực công hợp lý. Nhà nước cho phép các trường giữ lại và sử dụng khoản tiết kiệm để phát triển trường. Nhà nước cũng trao cho các trường quyền tự chủ trong việc lập các quỹ thông qua các hoạt động đa dạng nhưng duy trì vai trò tài trợ chính.

Để bảo đảm trách nhiệm xã hội đi vào cuộc sống, nhà nước tiến hành đánh giá kết quả thực hiện, các trường chủ động duy trì các tiêu chuẩn và thực hiện tự đánh giá. Tuy nhiên, do các tổ chức và cá nhân đánh giá đều là của nhà nước cho nên việc đánh giá cũng còn mang tính nội bộ. Để thúc đẩy chất lượng giáo dục đại học, Trung Quốc cũng thiết lập tầm nhìn đối với các trường đại học, cao đẳng hàng đầu với nhiệm vụ trở thành trường đẳng cấp thế giới của Trung Quốc.

2.4.2. Quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học của Xinh-ga-po

Quản lý nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học ở Xinh-ga-potiếp cận theo hướng gắn chất lượng cơ sở giáo dục đại học với cơ chế phân bổ tài chính và trao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục đại học. Với việc thực hiện mô hình “phát triển kinh tế - xã hội định hướng nhà nước”, chất lượng giáo dục đại học của Xinh-ga-po được quan niệm là phát triển nguồn lực phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước và thị trường lao động toàn cầu. Để quản lý chất lượng giáo dục đại học, Quốc hội Xinh-ga-po đã ban hành luật riêng để các trường chủ động hoạt động theo

pháp luật đồng thời quy định cam kết về chất lượng giáo dục đại học của hệ thống giáo dục đại học. Bộ Giáo dục giữ vai trò xây dựng chính sách và đảm trách hướng dẫn tiêu chuẩn điều hành, trình độ tuyển sinh, sự chi trả của sinh viên...

Nhà nước trao quyền tự chủ cho trường đại học ở mức độ khác nhau. Các trường tự chủ hoạt động, tự quản, và trao văn bằng. Các trường công được tự chủ quản lý công việc nội bộ nhưng tư cách pháp lý bị giới hạn. Hội đồng, do Chủ tịch danh dự các trường đại học hay Bộ phụ trách kỹ thuật bổ nhiệm, quản lý và điều hành trường đại học. Thành viên hội đồng có sự tham gia của cả nhà nước và khu vực tư.

Nhà nước giữ vai trò tài trợ chính, chiếm tỷ lệ 75% trong tổng nguồn thu của các trường. Hội đồng trợ cấp đại học có nhiệm vụ tư vấn cho Bộ trưởng về việc phân bổ ngân sách và nguồn lực. Để tăng tính tự chủ và hiệu quả sử dụng tài chính, nhà nước áp dụng nguyên tắc *phân bổ theo định hướng dựa trên thực tiễn*. Việc tài trợ nghiên cứu theo định hướng thành tích, chất lượng giáo dục và kinh phí hoạt động thì được cấp theo hình thức “cả gói”. Các trường cũng được giữ lại kinh phí hoạt động còn dư. Đặc biệt, từ năm 2004, nhà nước áp dụng “khung nợ-trợ cấp”, các trường được cấp tiền đối với dự án phát triển thông qua các khoản vay và tiền trợ cấp. Điều này giúp giảm áp lực tài chính trực tiếp của nhà nước.

Đặc biệt, nhà nước cho phép các trường đại học thuê các nhà quản lý (giám đốc, hiệu trưởng) nhưng kèm theo đó là các yêu cầu về tiêu chuẩn quốc tế và chuyển giao công nghệ quản lý. Đồng thời, cho phép và khuyến khích việc thành lập doanh nghiệp trong trường trường đại học, xây dựng bản sắc riêng của các trường để cạnh tranh. Nhất là trao quyền mạnh cho một số trường để có thể hoạt động như các tập đoàn hay như các công ty phi lợi nhuận hữu hạn được đảm bảo thông qua các luật riêng từ năm 2005.

Để nâng cao chất lượng giáo dục đại học, Xinh-ga-po thực hiện giám sát và khuyến khích trách nhiệm xã hội thông qua nhiều hình thức như quản lý chương trình; áp dụng “khung trách nhiệm”. Khung trách nhiệm thì được xem như bản cam kết trách nhiệm mang tính pháp lý về hoạt động cung cấp dịch vụ giáo dục đại học của trường đại học. Khung này được cấu thành bởi ba thành phần sau đây. *Một là,*

thoả thuận chính sách được ký giữa trường và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền với 2 phần chính là hướng dẫn (tầm nhìn chiến lược, kế hoạch tổng thể...) và giới hạn chính sách (chính sách mà các trường phải thực hiện nếu muốn nhận được ngân sách nhà nước. *Hai là*, thoả thuận hành động được ký giữa trường và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (cách thức thực hiện, mục tiêu chiến lược, kết quả mong đợi). *Ba là*, khung đảm bảo chất lượng của nhà nước cho các trường (báo cáo tự đánh, thẩm định các báo cáo), theo Hội đồng Quốc gia Giáo dục Xinh-ga-po (2006). Nhà nước cũng thực hiện kiểm định văn bằng của các trường tư và điều kiện đảm bảo chất lượng của các trường nước ngoài hoạt động trong nước; thực hiện việc trao các chứng nhận tiêu chuẩn và thực hành quản lý chất lượng đối với các tổ chức giáo dục tư nhân; lập Hội đồng kiểm định dịch vụ giáo dục để kiểm tra, giám sát dịch vụ giáo dục; và đánh giá chất lượng nghiên cứu định kỳ 5 năm một lần.

Việc bảo đảm trách nhiệm xã hội được thực hiện không chỉ dựa vào ý thức trách nhiệm hay cam kết tự nguyện mà cần dựa trên cả một hệ thống pháp lý để duy trì và thúc đẩy. Việc xây dựng cơ chế và quy định buộc các trường công khai kết quả kiểm định tài chính, chất lượng hay kết quả xếp hạng trường cho các bên có liên quan là một phương thức đảm bảo trách nhiệm giải trình phổ biến. Việc quy định các trường tự đánh giá và công khai sự phù hợp của các chương trình đào tạo với thị trường lao động và mục tiêu quốc gia cũng là cách bảo đảm trách nhiệm được thực hiện.

2.4.3. Kinh nghiệm quản lý chất lượng giáo dục đại học của Thái Lan

Để quản lý chất lượng giáo dục đại học, Thái Lan áp dụng hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục tương đối sớm từ năm 90 của thế kỷ XX. Việc đảm bảo chất lượng giáo dục đại học của Thái Lan được thực hiện thông qua hệ thống kiểm tra của nhà nước, kiểm toán chất lượng bên ngoài và kiểm định công nhận. Chú trọng các mục tiêu giáo dục đại học, sự thực hiện các kết quả hay chỉ số học tập và cải tiến chất lượng. Cơ cấu đảm bảo chất lượng gồm hai mảng độc lập nhưng gắn kết chặt chẽ với nhau: Đảm bảo chất lượng bên trong do Bộ Công tác Đại học (Ministry of University Affairs) quản lý, còn đảm bảo chất lượng bên ngoài do Cục Tiêu

chuẩn giáo dục và Đánh giá chất lượng quốc gia (Office for educational standards and Quality Assessment) quản lý.

Chức năng của Cục Tiêu chuẩn giáo dục và Đánh giá chất lượng quốc gia là cung cấp thông tin cho trường và Bộ Công tác đại học, viết báo cáo đánh giá, giám sát chất lượng đào tạo của các đơn vị.

Chức năng của Bộ Công tác đại học là đẩy mạnh phong trào chất lượng trong toàn quốc như xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng hoạt động thường xuyên, hỗ trợ các trường nghiên cứu về bảo đảm chất lượng quốc tế, xã hội hóa công tác bảo đảm chất lượng, liên kết các trường, các tổ chức bảo đảm chất lượng quốc tế. Bộ Công tác đại học yêu cầu các trường phải có hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong gồm: sứ mệnh, mục tiêu, kế hoạch; giảng dạy và học tập; các hoạt động động vui chơi giải trí của sinh viên; nghiên cứu; dịch vụ giáo dục phục vụ xã hội; giữ gìn văn hóa; quản lý hành chính; ngân sách; đảm bảo và nâng cao chất lượng.

Hệ thống bảo đảm chất lượng ở các trường đại học của Thái Lan dựa trên nguyên tắc là một mô hình “Đầu vào-quá trình-đầu ra” và đều phải tập trung vào việc dạy và học. Điểm chủ yếu trong hệ thống bảo đảm chất lượng ở đây là các trường phải thành lập, có dẫn chứng bằng tài liệu, thực hiện, duy trì và liên tục cải tiến hệ thống của mình. Hệ thống đảm bảo chất lượng gồm: Đánh giá trong do các trường đại học tự chịu trách nhiệm 2 năm đánh giá một lần và đánh giá ngoài do Cục Tiêu chuẩn giáo dục và Đánh giá chất lượng quốc gia thực hiện năm năm một lần, nếu đạt sẽ được cấp giấy chứng nhận.

2.4.4. Những kinh nghiệm tham khảo đối với Việt Nam

Thứ nhất, quản lý nhà nước đối với hệ thống giáo dục đại học cần có sự chuyển hướng theo quản lý chất lượng, chuyển từ quản lý hành chính đơn thuần sang giám sát, kiến tạo điều kiện phát triển. Trách nhiệm của nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học thể hiện ở vai trò xác lập tầm nhìn chiến lược, định hướng, tạo lập hành lang pháp lý, xây dựng hệ thống chính sách, nâng cao trách nhiệm xã hội, bảo đảm sự vận động theo chất lượng của các cơ sở giáo dục đại học.

Thứ hai, việc đánh giá chất lượng giáo dục đại học cần có sự tham gia không chỉ của cơ quan quản lý nhà nước, các cơ sở giáo dục đại học mà còn cần mở rộng

sự tham gia của các cộng đồng xã hội mà trực tiếp là các chuyên gia, các nhà khoa học, các chủ thể tuyển dụng nhằm phản ánh toàn diện chất lượng giáo dục đại học.

Thứ ba, trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học gắn liền với vấn đề phân tầng đại học, tạo ra cơ sở cho việc đầu tư có trọng điểm, xây dựng các cơ sở giáo dục đại học thực sự có chất lượng. Đây chính là cơ sở để giải quyết có hiệu quả bài toán quy mô - chất lượng và điều kiện phát triển.

KẾT LUẬN CHƯƠNG

Nghiên cứu lý luận quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học có ý nghĩa quan trọng để xây dựng luận thuyết cơ bản cho việc nghiên cứu thực trạng và đưa ra các giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước về lĩnh vực này. Qua nghiên cứu, có thể rút ra một số vấn đề sau về mặt lý luận:

Thứ nhất, quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học cần được nghiên cứu làm rõ theo các nội dung quản lý: hoạch định chiến lược, hoạt động ban hành thể chế, tổ chức thực hiện thể chế, kiểm tra, xử lý và tổ chức tổng kết, đánh giá thể chế; tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học; thiết lập cơ chế bảo đảm chất lượng giáo dục đại học và hợp tác quốc tế trong bảo đảm chất lượng giáo dục đại học

Thứ hai, hiệu quả quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học được thể hiện qua kết quả đạt được của giáo dục đại học. Chất lượng giáo dục đại học thể hiện thể hiện cách thức quản lý nhà nước về lĩnh vực này có phù hợp và hiệu quả không.

Thứ ba, chất lượng giáo dục đại học chịu sự tác động của nhiều nhân tố, quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học cần tác động hiệu quả đến các nhân tố này.

Thứ tư, nên tham khảo mô hình của một số nước phù hợp với điều kiện nước ta để hoàn thiện mô hình quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học: thực: quản lý gián tiếp, giám sát sự phát triển, nhà nước chỉ quản lý bằng cơ chế, chính sách và pháp luật. Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục đại học không ôm đồm, làm thay các cơ sở giáo dục đại học những việc mà cơ sở giáo dục đại học có đủ năng lực thực hiện và thực hiện tốt.

Chương 3
THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

3.1. Khái quát thực trạng chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay

3.1.1. Những thành tựu của giáo dục đại học ở Việt Nam

Giáo dục đại học đã cung cấp hàng triệu nhân lực có trình độ cao đẳng, đại học, hàng vạn lao động có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ cho đất nước. Đây là lực lượng chủ lực, nòng cốt của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, của phát triển đất nước trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế.

Hệ thống cơ sở giáo dục đại học đã phủ gần kín cả nước (63/63 tỉnh, thành phố đã có đại học hoặc cao đẳng). Nếu như năm 1987 cả nước có 101 trường đại học và cao đẳng (63 trường đại học và 38 trường cao đẳng đều là trường công lập), đến năm học 2012-2013, theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cả nước có 431 trường đại học và cao đẳng (207 trường đại học và 214 trường cao đẳng), trong đó 54 trường đại học và 29 trường cao đẳng ngoài công lập. Năng lực đào tạo tăng hơn 3 lần (431 trường đại học, cao đẳng với 87.682 giảng viên so với 101 trường đại học, cao đẳng và 20.212 giảng viên, 6.475 giảng viên là tiến sĩ so với 2.041, 2.117 GS, PGS so với 526 GS, PGS), quy mô đào tạo tăng gần 12.39 lần (1.649.028 sinh viên so với 133.136 sinh viên).

Đầu tư của nhà nước cho giáo dục đại học tăng nhanh, cơ chế tài chính cho giáo dục đại học đã bắt đầu được đổi mới. Nguồn lực của xã hội đầu tư cho giáo dục đại học tăng nhanh (có 80 trường đại học, cao đẳng ngoài công lập, chiếm 19,32% số trường) [6].

Nước ta đã bắt đầu hình thành hệ thống quản lý chất lượng giáo dục đại học trong cả nước và cơ chế nhà nước, nhà trường và người dân giám sát chất lượng giáo dục và đầu tư cho giáo dục. Chất lượng giáo dục đại học đã có chuyển biến trên một số mặt. Trình độ hiểu biết, năng lực tiếp cận tri thức mới của một bộ phận sinh viên được nâng cao. Số đông sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng có hoài

bảo lập thân, lập nghiệp và có tinh thần tự lập, năng động. Chất lượng đào tạo của một số ngành khoa học cơ bản và khoa học công nghệ đã được nâng cao một bước. Giáo dục đại học đã từng bước vươn lên, đào tạo được một đội ngũ đông đảo cán bộ khoa học kỹ thuật từ cử nhân, thạc sỹ cho đến tiến sỹ, đã và đang công tác và có những cống hiến quan trọng trong hầu hết các lĩnh vực kinh tế, xã hội.

3.1.2. Những hạn chế của giáo dục đại học ở Việt Nam

Chất lượng đào tạo đại học ở nước ta vốn đã thấp kém vì chương trình và cách thức tổ chức đào tạo còn nhiều bất cập, qua quá trình đổi mới chưa thấy nâng lên mà ngược lại còn giảm sút hơn. Điều đó có nguyên nhân quan trọng trước hết là do sự “bùng nổ” của các trường đại học và cao đẳng kéo theo sự tăng quá nhanh số lượng sinh viên, không thể đáp ứng đủ về cơ sở vật chất cần thiết, nhất là chất lượng đội ngũ giảng viên giảm đi rõ rệt, vừa thiếu trình độ chuyên môn cũng như kinh nghiệm thực tế. Trong những năm qua, xu hướng mở ra nhiều trường và nâng cấp trường nhưng đầu tư chưa hiệu quả, thậm chí cứ để cho các trường tự bơi, hoặc kêu gọi “xã hội hóa” trong khi thu nhập người dân còn thấp. Phương pháp đào tạo, giảng dạy đa phần vẫn “theo kiểu lý thuyết suông mà quá ít thực hành”. Các doanh nghiệp thường phàn nàn gặp nhiều khó khăn khi tuyển nhân lực cần thiết vì trình độ, năng lực thực tế của sinh viên do các trường đào tạo ra quá thấp so với yêu cầu của họ. Trong khi đó, hàng năm có hàng chục vạn sinh viên ra trường không tìm được việc làm thích hợp. Mặc cho khẩu hiệu “nói không với đào tạo không đạt chuẩn, không đáp ứng nhu cầu xã hội”, và một số biện pháp đổi mới quản lý giáo dục, chất lượng đào tạo vẫn giậm chân tại chỗ từ hàng chục năm nay. Quá nhiều trường đào tạo về kinh tế, tài chính, kế toán, ngân hàng,... nhưng rất ít trường về công nghệ, kỹ thuật, khoa học. Quá nhiều đại học, cao đẳng kém chất lượng, nhưng rất ít trung cấp kỹ thuật. Cơ cấu đào tạo khiến trong nước rất thiếu công nhân lành nghề, rất thiếu cán bộ kỹ thuật trung cấp giỏi, nhưng thừa kỹ sư, cán bộ quản lý kém. Mặc dù đa phần sinh viên tốt nghiệp các trường đại học, cao đẳng có việc làm, nhưng sự phù hợp của năng lực các kỹ sư, cử nhân mới ra trường với đòi hỏi ngày càng tăng của công việc trong thực tế còn hạn chế. Nguyên nhân trực tiếp của tình trạng này là chất lượng các yếu tố đầu vào của giáo dục đại học chậm được cải thiện

và phương pháp quản lý chất lượng chưa hoàn thiện.

Quy mô và chất lượng đào tạo, giáo dục nước ta chưa đáp ứng kịp những đòi hỏi lớn và ngày càng cao về nhân lực của các mục tiêu kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, tiến tới xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Cơ cấu hệ thống giáo dục nói chung, quy mô giáo dục chuyên nghiệp, nhất là đào tạo công nhân kỹ thuật còn quá nhỏ, phương thức đào tạo còn có những điểm lạc hậu. Điều này dẫn đến chỗ làm mất cân đối về cơ cấu trình độ trong đội ngũ lao động ở nhiều ngành sản xuất, không đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền đã được khắc phục một bước song vẫn còn mất cân đối. Sự bất hợp lý về cơ cấu vùng, miền: Các cơ sở giáo dục đại học tập trung quá nhiều vào các thành phố lớn, khu công nghiệp lớn, có tỉnh chưa có một trường đại học nào, nếu có chỉ là một vài trường cao đẳng sư phạm để đào tạo các giáo viên phổ thông cho địa phương đó.

Đội ngũ nhà giáo thiếu về số lượng và thấp về chất lượng, chưa đáp ứng được yêu cầu vừa phải tăng nhanh quy mô vừa phải đảm bảo và nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục - đào tạo. Về số lượng, số lượng đội ngũ giảng viên nước ta đã tăng gấp 4,1 lần, từ 20.212 người trong cả nước vào năm 1987 lên 84.109 người vào năm 2011. Tuy nhiên, số lượng sinh viên tăng lên gấp 13 lần. Điều này dẫn đến thực tế, tỷ lệ giảng viên còn thấp, năm học 2010-2011 là 28 sinh viên/giảng viên. Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong báo cáo thực hiện ba công khai các trường gửi về Bộ, có 23 trường có tỷ lệ 50- 60 sinh viên/giảng viên. Phần lớn các trường này thuộc khối kinh tế, tài chính, ngân hàng. Về cơ cấu, tỉ lệ giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên chiếm chưa tới 50% tổng số giảng viên, trong đó trình độ tiến sĩ chiếm khoảng 14,4% và chỉ có 3,74% giảng viên có chức danh Phó Giáo sư, Giáo sư. Số lượng tiến sĩ trên tổng số giảng viên năm 2012 so với năm 1999 tăng lên về số lượng tuyệt đối nhưng về tỷ lệ lại giảm từ 19,4% xuống còn 14,4%. Quyết định số 09/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục giai đoạn 2005-2010 đã nêu các chỉ tiêu kế hoạch là sau năm 2010, tỷ lệ sinh viên/giảng viên là 20, tỷ lệ tiến sĩ/giảng viên là 25%. Như vậy,

sự phát triển của đội ngũ giảng viên còn quá thấp so với kế hoạch. Điều này đã gây ra tình trạng cường độ làm việc căng thẳng cho giáo viên, ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy của giảng viên. Việc nâng cao số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên đại học vẫn là bài toán nan giải trong sự phát triển giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay.

Bảng 3.1. Thống kê giảng viên đại học và sinh viên đại học

Năm học	1999-2000	2012-2013
Chỉ số thống kê		
Giảng viên	22.606	61.674
Số lượng tiến sĩ	4.378	8.869
Số lượng thạc sĩ	5.477	28.987
Sinh viên	719.842	1.453.067
Tỷ lệ sinh viên/giảng viên	32	24
Tỷ lệ tiến sĩ/giảng viên	19,4%	14,4%
Tỷ lệ thạc sĩ/giảng viên	24,2%	47,0%

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo và xử lý của tác giả

Nội dung, chương trình giáo dục còn thiên về lý thuyết, ít gắn với thực tế cuộc sống; thiếu tính liên thông giữa các cấp học, bậc học, các loại hình đào tạo. Phương pháp dạy và học còn lạc hậu, nặng về truyền thụ một chiều, ít phát huy tính chủ động, sáng tạo của sinh viên. Giáo dục thể chất và giáo dục thẩm mỹ còn nặng về hình thức, thiếu điều kiện thực hiện nên đã ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện. Việc giảng dạy các môn khoa học xã hội nhân văn, các môn khoa học Mác - Lênin cũng như công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức và nhân cách cho sinh viên vẫn chưa đạt hiệu quả cao. Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 đã chỉ ra những hạn chế, yếu kém trong chương trình đào tạo, trong đó có chương trình của bậc đại học: *“Nội dung chương trình, phương pháp dạy và học, công tác thi, kiểm tra, đánh giá chậm được đổi mới. Nội dung chương trình còn nặng về lý thuyết, phương pháp dạy học lạc hậu, chưa phù hợp với đặc thù khác nhau của các loại hình cơ sở giáo dục, vùng miền và các đối tượng người học; nhà trường chưa gắn chặt với đời sống kinh tế, xã hội; chưa chuyển mạnh sang đào tạo theo nhu cầu xã hội; chưa chú trọng giáo dục kỹ năng sống, phát huy tính sáng tạo, năng lực thực hành của học sinh, sinh viên”*.

Hiệu quả hoạt động giáo dục đại học chưa cao. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: “*chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo còn thấp so với yêu cầu, nhất là giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp*”. Chỉ thị số 296/CT-TTG của ngày 27 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới quản lý giáo dục đại học giai đoạn 2010 - 2012 nêu rõ: “*chất lượng đào tạo nhìn chung còn thấp, chưa theo kịp đòi hỏi phát triển kinh tế xã hội của đất nước*”. Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 một lần nữa khẳng định: “*Chất lượng giáo dục còn thấp so với yêu cầu phát triển của đất nước trong thời kỳ mới và so với trình độ của các nước có nền giáo dục tiên tiến trong khu vực, trên thế giới. Chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển số lượng với yêu cầu nâng cao chất lượng; năng lực nghề nghiệp của học sinh, sinh viên tốt nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu của công việc; có biểu hiện lệch lạc về hành vi, lối sống trong một bộ phận học sinh, sinh viên*”. Kết quả khảo sát 20 trường đại học của Trường Đại học sư phạm thành phố Hồ Chí Minh năm 2005 qua Bảng 3.2 cho thấy hơn 52,1% cần đào tạo lại và 89,1% doanh nghiệp cho rằng chuyên môn chưa phù hợp.

Bảng 3.2. Sinh viên tốt nghiệp đại học cần đào tạo lại[5]

Tiêu chí	Đối tượng	Sinh viên tốt nghiệp tự đánh giá	Doanh nghiệp tự đánh giá
Số người tham gia đánh giá (người)		820	216
Phải đào tạo lại (%)		52,1	51,4
Tự đào tạo (%)		31,9	-
Trái ngành		38,6	7,9
Chuyên môn chưa phù hợp		56,8	89,1

Trên thực tế, chất lượng giáo dục đại học trong những năm qua cũng chưa có nhiều chuyển biến tích cực. Năm 2011, khảo sát do Trung tâm Nghiên cứu và Phân tích chính sách thuộc Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội) thực hiện, với quy mô gần 3.000 cựu sinh viên thuộc năm khóa khác nhau (tốt nghiệp trong khoảng thời gian từ năm 2006-2010) của ba đại học: Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh và Đại học Huế, đã cho thấy những con số báo động. Có đến 26,2% cử nhân cho biết chưa tìm được việc

làm, dù khái niệm việc làm ở đây được hiểu rất rộng là bất cứ công việc gì tạo ra thu nhập, không nhất thiết phải đúng với trình độ, chuyên ngành đào tạo. Trong số này, 46,5% cho biết đã đi xin việc nhưng không thành công. 42% lựa chọn một giải pháp an toàn là tiếp tục học lên hoặc học thêm một chuyên ngành khác. Thậm chí, có 27,0% cử nhân được hỏi cho biết, họ rất khó kiếm việc làm do ngành học của mình không phù hợp với thị trường. Số người rơi vào cảnh nhà tuyển dụng không hiểu về ngành học cũng chiếm tới 18%. Có thể nói, dường như chất lượng giáo dục đại học chưa có nhiều cải thiện so với yêu cầu của thị trường lao động.

Theo Tổng cục Thống kê - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong năm 2013, tỷ lệ sinh viên ra trường thất nghiệp tương đối nhiều. Theo đó, sinh viên có bằng đại học ở độ tuổi 21-29 tuổi bị thất nghiệp lên tới con số 101.000 người. Hiện trạng này bắt nguồn một phần từ nguyên nhân dự báo nguồn nhân lực đại học ở các ngành, lĩnh vực nhưng nguyên nhân căn bản nhất chính là chất lượng sinh viên tốt nghiệp đại học chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động.

Diễn đàn Kinh tế thế giới hàng năm đưa ra báo cáo năng lực cạnh tranh quốc gia. Trong các chỉ số được thống kê, giáo dục đại học Việt Nam không được đánh giá cao. Năm 2012, giáo dục đại học Việt Nam được xếp thứ 95/148 nước về giáo dục đại học, với điểm số là 3,69 (điểm cao nhất là 7). Trong Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2014-2015, giáo dục đại học Việt Nam xếp hạng 94/144 quốc gia. Theo Diễn đàn Kinh tế thế giới, trong ba “vùng lõm” của Việt Nam thì đào tạo và giáo dục đại học chiếm một vùng, hai vùng còn lại là cơ sở hạ tầng và mức độ sẵn sàng cho công nghệ. Rõ ràng, đây là một sự cảnh báo đối với chất lượng giáo dục đại học Việt Nam.

3.2. Phân tích thực trạng quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay

3.2.1. Thực trạng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển giáo dục đại học

Trong những năm qua, giáo dục đại học được đặc biệt chú ý trong chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo ở Việt Nam. Chiến lược phát triển giáo dục năm 2011-2020 đã định hướng sự phát triển của giáo dục đại học theo hướng hoàn thiện cơ

cấu hệ thống giáo dục đại học; điều chỉnh cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu nhân lực, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội; đào tạo ra những con người có năng lực sáng tạo, tư duy độc lập, trách nhiệm công dân, đạo đức và kỹ năng nghề nghiệp, năng lực ngoại ngữ, kỷ luật lao động, tác phong công nghiệp, năng lực tự tạo việc làm và khả năng thích ứng với những biến động của thị trường lao động và một một phận có khả năng cạnh tranh trong khu vực và thế giới. Định hướng chiến lược này là cơ sở quan trọng để đổi mới hệ thống giáo dục đại học, đổi mới mục tiêu, chương trình nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển nguồn nhân lực giáo dục đại học chất lượng.

Trên cơ sở các định hướng chiến lược phát triển giáo dục đại học, Chính phủ đã ban hành quy hoạch, chính sách phát triển giáo dục đại học. Từ năm 1986 đến nay, Việt Nam đã có 15 văn bản liên quan đến việc mở rộng quy mô giáo dục đại học gồm 4 Nghị quyết của Đảng, 3 Nghị quyết của Quốc hội, 8 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Các chiến lược, quy hoạch, chính sách phát triển mạng lưới các trường đại học đã góp phần quan trọng trong việc phát triển hệ thống giáo dục đại học ở nước ta.

Tuy nhiên, có thể nói, việc thực hiện các chiến lược, quy hoạch phát triển các cơ sở giáo dục đại học còn không ít những hạn chế, phá vỡ quy hoạch, thậm chí đi ngược lại với quy hoạch. Theo Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006-2013 thì đến năm 2020, cả nước sẽ có 460 trường đại học, cao đẳng. So với quy hoạch mạng lưới các trường được ban hành năm 2007, con số này đã giảm đi hơn 100 trường (quy hoạch cũ đặt ra mục tiêu có tới 573 trường vào năm 2020). Tuy nhiên, trên thực tế việc mở trường đã không tuân theo sự điều chỉnh này. Cho đến tháng 3 năm 2014, cả nước đã có 471 trường đại học, cao đẳng trên cả nước, nghĩa là đã vượt quy hoạch dự kiến của năm 2020. Một điều đáng nói là, trong Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020 đã xác định: “Ưu tiên thành lập các cơ sở mới có đủ

tiềm lực và điều kiện; hạn chế việc nâng cấp các cơ sở hiện có”. Song theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, từ năm 2007 -2013, cả nước có 133 trường được thành lập thì có tới 108 trường do nâng cấp. Việc nâng cấp ồ ạt dẫn đến các cơ sở giáo dục đại học khó đảm bảo các yêu cầu về đội ngũ giảng viên, nội dung chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng khác. Điều này tất yếu dẫn đến chất lượng giáo dục đại học khó có thể được nâng cao.

Quy hoạch, chính sách phát triển giáo dục đại học ở Việt Nam trong những năm qua đang đối mặt với không ít những thách thức. Nội dung chính sách phát triển quy mô giáo dục đại học trong các văn bản chủ yếu xác định ở tầm vĩ mô, chưa gắn với nhu cầu nhân lực của ngành nghề cụ thể. Vì vậy, chúng ta vẫn thiếu một khung pháp lý thống nhất và toàn diện để điều tiết việc mở rộng quy mô giáo dục đại học. Điều quan trọng là dường như chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa chiến lược phát triển giáo dục đại học với chiến lược phát triển ngành, vùng lãnh thổ và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội dẫn đến một thực tế việc mở rộng quy mô giáo dục đại học về số lượng trường và ngành đào tạo chưa thực sự phản ánh đúng nhu cầu về nguồn nhân lực giáo dục đại học trong giai đoạn hiện tại và những năm tiếp theo.

Một điều đáng lưu ý về chính sách phát triển giáo dục đại học ở nước ta là sự thiếu đồng bộ trong các chính sách. Chính sách mở rộng quy mô giáo dục đại học chưa song hành với chính sách phát triển đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, đầu tư tài chính, bảo đảm chất lượng. Điều này đưa đến một hệ lụy là sự gia tăng về số lượng trường đại học thì cũng kéo theo nguy cơ về chất lượng giáo dục đại học suy giảm. Chất lượng giáo dục đại học trở thành một vùng trũng trong phát triển kinh tế - xã hội của nước nhà.

Chính sách tài chính cho giáo dục đại học chậm được đổi mới. Việc phân bổ ngân sách nhà nước chưa gắn với nhu cầu kinh phí cần thiết cho việc đảm bảo chất lượng đào tạo, chưa khuyến khích việc điều chỉnh cơ cấu ngành nghề đào tạo. Định mức phân bổ ngân sách cho các cơ sở giáo dục đại học công lập về cơ bản vẫn mang nặng tính bao cấp, bình quân và chủ yếu dựa vào các yếu tố "đầu vào" nên chưa gắn kết giữa kết quả sử dụng nguồn lực ngân sách nhà nước với kết quả, hiệu

quả thực hiện nhiệm vụ. Theo đó, phần nào hạn chế tính năng động, sáng tạo của các cơ sở giáo dục đại học công lập trong việc huy động thêm các nguồn lực xã hội mà còn trông chờ vào sự bao cấp của Nhà nước. Các định mức tổng hợp làm căn cứ phân bổ ngân sách còn chưa hợp lý, chưa có sự phân biệt theo ngành nghề đào tạo và điều kiện thực tiễn theo vùng miền. Cơ chế sử dụng nguồn thu chưa thật hiệu quả vì thiếu hệ thống khuyến khích về lợi ích. Các quy định về cấp phát và kiểm tra sử dụng ngân sách nhà nước đối với các trường đại học và cao đẳng còn quá chi tiết, nhấn mạnh vào yếu tố đầu vào mà chưa coi trọng hiệu quả đào tạo, chất lượng sản phẩm đào tạo.

3.2.2. Xây dựng và thực hiện thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học

Có thể nói, mục tiêu của hoạt động quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học chính là hướng đến xây dựng nền giáo dục đại học có chất lượng, hiệu quả. Để đi đến mục tiêu này, việc thiết lập khung thể chế quản lý nhà nước là một yêu cầu cần thiết và cần đi trước một bước. Với trách nhiệm quản lý nhà nước ở các cấp độ khác nhau, hệ thống văn bản quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học từng bước được xây dựng, ban hành và đi vào thực tiễn, tạo ra những thay đổi quan trọng trong chất lượng và hiệu quả của giáo dục đại học. Các văn bản của Quốc hội như Luật Giáo dục, Luật giáo dục đại học đã thiết lập khung thể chế quan trọng cho quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học bằng việc thiết lập rõ nội dung quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học, chỉ rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước, trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học, vấn đề đánh giá chất lượng, thanh tra, kiểm tra đối với các cơ sở giáo dục đại học, các vấn đề liên quan đến quy trình đào tạo từ tuyển sinh đến tổ chức đào tạo. Việc nhà nước thiết lập khung thể chế này nhằm phục vụ có hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học, đồng thời, là cơ sở để bảo đảm chất lượng của giáo dục đại học.

Với trách nhiệm quản lý nhà nước của mình, Chính phủ đã ban hành nhiều nghị quyết, nghị định về vấn đề giáo dục, giáo dục đại học. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các quyết định, chỉ thị về đổi mới, quản lý giáo dục đại học. Các quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, các cơ quan

thuộc Chính phủ về vấn đề quản lý giáo dục đại học, trong đó đặc biệt là các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đổi mới quản lý giáo dục đại học đã từng bước tạo lập khuôn khổ pháp lý cần thiết cho công tác quản lý nhà nước về giáo dục đại học. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật là công cụ quan trọng nhất trong quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đã tập trung quản lý các yếu tố đầu vào, quy trình và đầu ra trong quy trình đào tạo đại học.

Quyết định số 64/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành điều kiện và thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động đào tạo, đình chỉ hoạt động đào tạo, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường đại học, học viện đã quy định rõ 5 điều kiện thành lập trường đại học và sáu điều kiện để trường đại học đi vào hoạt động trong đó chú trọng những điều kiện có ý nghĩa trọng tâm của bảo đảm chất lượng giáo dục đại học như yếu tố cơ sở vật chất, chương trình, giáo trình, đội ngũ giảng viên, nguồn lực tài chính và tổ chức quản lý. Những điều kiện này nhằm bảo các cơ sở giáo dục đại học được thành lập và hoạt động khi đảm bảo những yêu cầu cần thiết nhất để kết quả đào tạo thực sự hướng đến chất lượng.

Thể chế quản lý nhà nước về tuyển sinh đại học trong những năm qua cũng có nhiều điều chỉnh. Từ việc cơ sở giáo dục đại học tuyển sinh riêng đến kỳ thi “ba chung” năm 2002 và những đổi mới trong tổ chức kỳ thi trung học phổ thông quốc gia cho thấy, Bộ Giáo dục và Đào tạo thực sự mong muốn tạo ra những đổi mới trong tuyển sinh đầu vào đại học mà mục đích cao nhất đó chính là bảo đảm yếu tố đầu vào phù hợp với trình độ giáo dục đại học, tạo nền tảng ban đầu cần thiết cho bảo đảm chất lượng giáo dục đại học. Bởi lẽ sau hơn 10 năm thực hiện hình thức ba chung vẫn tồn tại không ít những bất cập. Đó là chưa giảm rõ rệt tình trạng căng thẳng, tốn kém và chịu sức ép rất lớn do hạn chế về chỉ tiêu tuyển sinh. Công tác xét tuyển còn lúng túng, bị động và kéo dài thể hiện trong khâu xử lý kỹ thuật và tâm lý thụ động của thí sinh, đặc biệt là thông tin đến vùng xa xôi hẻo lánh. Các trường chưa hoàn toàn tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong việc tuyển sinh do khâu thi và khâu tuyển chưa hoàn toàn tách bạch (trường vẫn trông thi, chấm thi và lên điểm).

Nhà nước cũng đặc biệt quan tâm đến vấn đề đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục. Hệ thống thể chế quản lý đội ngũ giáo viên và quản lý giáo dục đã có những đổi mới, điều chỉnh cho phù hợp. Các quy định về tiêu chuẩn giảng viên, định mức giờ giảng, nghiên cứu khoa học của giảng viên góp phần quan trọng trong việc bảo đảm chất lượng giảng dạy, từ đó, tác động trực tiếp vào chất lượng giáo dục đại học. Chính sách tiền lương, phụ cấp thâm niên, phụ cấp giảng viên được xây dựng cho thấy sự quan tâm của nhà nước đối với đội ngũ giảng viên đại học hiện nay.

Thể chế quản lý về tài chính và cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục đại học cũng được xây dựng, hoàn thiện nhằm bảo đảm những điều kiện cần thiết cho chất lượng giáo dục đại học. Kinh phí chi thường xuyên cho các cơ sở đào tạo đại học để thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ và Thông tư hướng dẫn số 71/2006/TT-BTC ngày 9/8/2006 của Bộ Tài chính. Cơ chế này đã giúp các cơ sở đào tạo đại học chủ động hơn trong sử dụng ngân sách, sử dụng có hiệu quả các nguồn thu hợp pháp của nhà trường, tăng tính tự chủ của các đơn vị trong hoạt động, giảm các thủ tục hành chính và lè lỏi làm việc theo cơ chế “xin cho”. Kinh phí chi thường xuyên được giao ổn định theo từng giai đoạn 3 năm đã tạo điều kiện cho các trường chủ động kế hoạch hoá nguồn lực, phân bổ và điều hành ngân sách hàng năm một cách rõ ràng, minh bạch, góp phần hoàn thành nhiệm vụ chính trị của nhà trường.

Thể chế quản lý nhà nước về chương trình đào tạo cũng có những đổi mới quan trọng. Từ việc Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung chương trình đến việc trao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục đại học trong xây dựng chương trình đào tạo là một bước tiến quan trọng. Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, trước đó là Quyết định số 29/2008/QĐ-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định chu kỳ và quy trình kiểm định chất lượng chương trình giáo dục của

các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp đã góp phần tạo lập thể chế quản lý quan trọng đối với một yếu tố quan trọng, tác động trực tiếp vào chất lượng giáo dục đại học.

Tư duy quản lý nhà nước về chất lượng, bảo đảm chất lượng giáo dục đại học đã thực sự được thể chế hoá trong các văn bản quy phạm pháp luật. Luật Giáo dục năm 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2009 đã ban hành các điều khoản quy định chi tiết về mục tiêu, nội dung của các bậc học, về hệ thống giáo dục, về nhà trường, nhà giáo... đã đặt cơ sở pháp lý ban đầu rất quan trọng về cho hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục nói chung, chất lượng giáo dục đại học nói riêng. Điều 14 của Luật Giáo dục 2005 đã chỉ rõ cần "*tập trung quản lý chất lượng giáo dục*" là định hướng quan trọng cho việc đổi mới quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học theo hướng quản lý chất lượng. Luật Giáo dục đại học 2012, trao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục đại học nhằm nâng cao trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học đối với chất lượng đào tạo của mình.

Trong những năm qua, một loạt các văn bản quản lý nhà nước ở tầm quốc gia đã khẳng định rõ chủ trương đổi mới quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học theo hướng quản lý chất lượng. Từ năm 2004, Nghị quyết số 37-2004/QH11 của Quốc hội khoá XI thông qua ngày 3/12/2004 đã chỉ rõ "*Lấy việc quản lý chất lượng làm nhiệm vụ trọng tâm; thực hiện việc kiểm định chất lượng giáo dục hàng năm*".

Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017 tạo ra một cơ chế đột phá cho các cơ sở giáo dục đại học trong việc chủ động thực hiện nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, bộ máy, nhân sự, tài chính nhằm tạo điều kiện cho việc nâng cao chất lượng đào tạo. Với yêu cầu về trách nhiệm cam kết bảo đảm chất lượng đào tạo, Chính phủ đã tạo ra thiết chế để gắn kết giữa tự chủ với trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học và sự tự chủ này hướng đến một mục tiêu là các cơ sở giáo dục đại học có đủ điều kiện, nguồn lực để cung cấp dịch vụ giáo dục đại học thực sự có chất lượng.

Để trực tiếp quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học, ngày 02/8/2004 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Chỉ thị số 25/2004/CT-Bộ Giáo dục

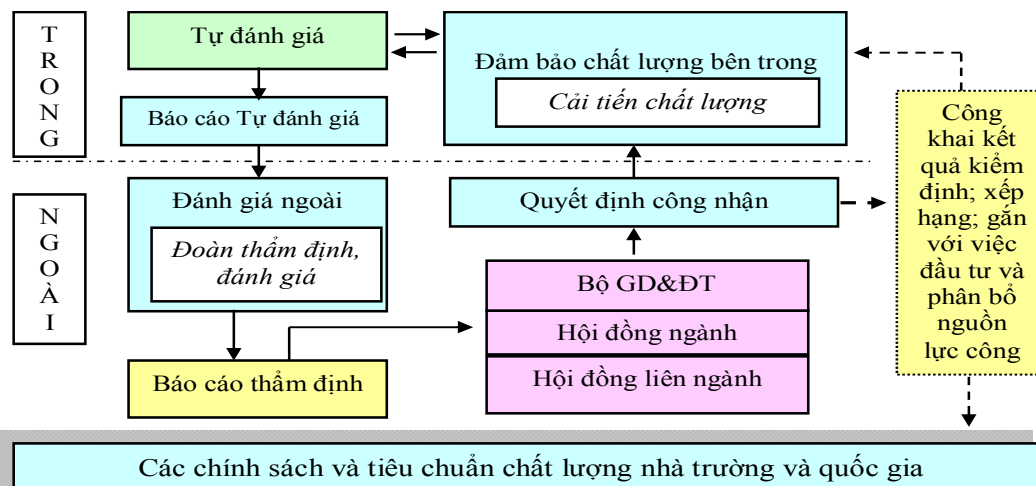
và Đào tạo trong đó yêu cầu các cấp quản lý giáo dục, các trường đại học và cao đẳng trong toàn quốc "*khẩn trương xây dựng và hoàn thiện về tổ chức, bộ máy và triển khai hoạt động của hệ thống khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục*". Ngày 02/12/2004, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ký Quyết định số 38/2004/QĐ-BGD&ĐT ban hành Quy định tạm thời về kiểm định chất lượng trường đại học. Quy định tạm thời về kiểm định chất lượng trường đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo được ban hành sau gần 2 năm dự thảo và lấy ý kiến góp ý của các trường đại học và các chuyên gia trong và ngoài nước. Với quy định này, lần đầu tiên trong lịch sử giáo dục của đất nước, Việt Nam đã có được một bộ tiêu chuẩn rõ ràng, minh bạch, cơ bản xác định được các yêu cầu về chất lượng liên quan đến sứ mạng, mục tiêu, cơ cấu, điều kiện nguồn lực, và các mặt hoạt động của một trường đại học của Việt Nam. Tiếp theo sự ra đời của quy định nêu trên, trong vòng gần 3 năm từ năm 2005 đến giữa năm 2007, 20 trường đại học Việt Nam, gồm 18 trường công lập cùng 2 trường dân lập được xem là thuộc tốp đầu trong hệ thống đại diện cho các khu vực địa lý trên toàn quốc, đã được chọn để thí điểm đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đã ban hành. Sau khi áp dụng với 20 trường, bộ tiêu chuẩn tạm thời đã được điều chỉnh, bổ sung, sửa chữa để trở thành bộ tiêu chuẩn chính thức được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành vào tháng 11/2007. Năm 2007, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường đại học. Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Ngày 04 tháng 03 năm 2014, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT hợp nhất Quyết định ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học.

Các tiêu chuẩn chất lượng của trường đại học và cao đẳng của Việt Nam theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo gồm 10 khía cạnh như sau:

1. Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học (Tiêu chuẩn 1)
2. Tổ chức và quản lý (Tiêu chuẩn 2)
3. Chương trình giáo dục (Tiêu chuẩn 3)

4. Hoạt động đào tạo (Tiêu chuẩn 4)
5. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên (Tiêu chuẩn 5)
6. Người học (Tiêu chuẩn 6)
7. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ (Tiêu chuẩn 7)
8. Hoạt động hợp tác quốc tế (Tiêu chuẩn 8)
9. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác (Tiêu chuẩn 9)
10. Tài chính và quản lý tài chính (Tiêu chuẩn 10)

Có thể thấy 10 khía cạnh đã nêu trong Bộ tiêu chuẩn chất lượng trường đại học của Việt Nam đã bao quát gần như toàn bộ các khía cạnh liên quan đến cơ chế quản lý cũng như các mặt hoạt động của một trường đại học hiện đại, không mấy khác với các tiêu chuẩn của các nước trong khu vực và quốc tế. Có được một bộ tiêu chuẩn minh bạch để quản lý chất lượng trường đại học thực sự là một bước đột phá trong tư duy quản lý giáo dục Việt Nam, cho thấy quyết tâm hội nhập của ngành giáo dục, và với nhiều hứa hẹn sẽ đem lại những thay đổi tích cực cho vấn đề chất lượng giáo dục đại học trong thời gian tới. Các quy định này cùng với những định hướng áp dụng, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phân nào thực hiện được nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học. Các văn bản quy phạm pháp luật về kiểm định chất lượng giáo dục đại học là cách tiếp cận nhằm nhanh chóng định hình và khẳng định vị trí của công tác này trong hệ thống giáo dục đại học của nước ta. Quy định tiêu chuẩn đánh giá chất lượng là cơ sở pháp lý để trường đại học chủ động tổ chức *tự đánh giá* và giải trình với các bên có liên quan, còn Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng thì tổ chức *đánh giá ngoài* và công nhận trường đạt chuẩn. Quy trình quản lý và kiểm định chất lượng thể hiện ở Hình 3.1, nó giúp cho các nhà giáo, nhà quản lý và các đối tượng có liên quan hiểu một cách thống nhất các khái niệm, nội dung, quy trình, công cụ đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục đại học.



Hình 3.1. Quy trình quản lý chất và kiểm định chất lượng giáo dục đại học

Trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng với hệ thống giáo dục đại học trong khu vực và trên thế giới, hệ thống pháp luật về giáo dục đại học không ngừng được xây dựng, hoàn thiện để điều chỉnh các hoạt động giáo dục đại học phù hợp với các cam kết quốc tế, điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc là thành viên, đồng thời quản lý tốt hơn hoạt động hợp tác, đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục đại học. Hệ thống pháp luật đã tạo cơ sở pháp lý cho việc đổi mới quản lý nhà nước về giáo dục đại học và tăng tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục đại học, tạo nền tảng pháp lý vững chắc, thống nhất cho sự phát triển của giáo dục đại học và thực hiện các mục tiêu của giáo dục đại học.

Từ khung thể chế về kiểm định chất lượng giáo dục đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã áp dụng các quy định này vào thực tiễn thông qua việc tổ chức kiểm định, đánh giá chất lượng giáo dục đại học. Trong năm 2005 và 2006, đã có nhiều trường đại học tự nguyện đăng ký kiểm chất lượng giáo dục nhưng Bộ Giáo dục và Đào tạo mới lựa chọn 20 trường để triển khai. Tháng 3-2005, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã lựa chọn 10 trường để triển khai kiểm định lần 1: Trường Đại học Bách khoa (Đại học Đà Nẵng), Trường Đại học Bách khoa (Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh), Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Đà Lạt, Trường Đại học Hàng hải, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội), Trường Đại học Công nghiệp (Đại học

Thái Nguyên), Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Vinh. Tháng 9-2005, Bộ Giáo dục và Đào tạo lựa chọn 10 trường đại học để triển khai kiểm định lần 2: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Nông nghiệp 1, Trường Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Ngoại thương, Trường Đại học Thương mại, Trường Đại học Thủy sản, Trường Đại học Sư phạm (Đại học Huế), Trường Đại học Dân lập Hải Phòng, Trường Đại học Dân lập Văn Lang. Cơ quan quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng giáo dục đã có những biện pháp hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục để các cơ sở này có được những thông tin cần thiết cho hoạt động đánh giá nội bộ về chất lượng đào tạo của mình. Giai đoạn tự đánh giá đã được các cơ sở giáo dục triển khai và chờ sự công nhận của cơ quan quản lý nhà nước. Sự triển khai tổ chức thực hiện công việc mới mẻ này thực sự là một thành tựu quan trọng của công tác quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng trong điều kiện các quy định về tổ chức, quản lý kiểm định còn thiếu và còn nhiều hạn chế. Việc tổ chức kiểm định thực sự mang lại nhiều ý nghĩa cho cơ quan quản lý nhà nước. Đó chính là cơ sở để đánh giá mức độ phù hợp về tiêu chuẩn đánh giá, quy trình đánh giá, đó chính là bước thử nghiệm quan trọng để công tác quản lý nhà nước về kiểm định ngày càng trở nên hiệu quả hơn với vai trò quản lý vĩ mô của Nhà nước.

Điểm được lớn nhất của hoạt động này là sự đánh giá thực chất, hoàn toàn khác với những báo cáo mang tính thành tích xưa nay. Theo đó, cái gì có minh chứng thì mới được kết luận là có, còn nếu không có minh chứng thì rất khó được đánh giá. Vì vậy, đối với thói quen “nói mà không làm” hoặc nói dối để lấy điểm thì kiểm định chất lượng thực sự là một cửa ải khó qua. Còn đối với tất cả những việc mà trường đã thực sự làm thì việc tìm lại những minh chứng khi chưa thật sự thực hiện quy trình bảo đảm chất lượng cũng không phải dễ, vì thế các trường sẽ phải thực hiện quy trình quản lý chất lượng để lưu giữ các minh chứng - đây chính là một hệ quả tốt mà hoạt động kiểm định mang lại. Quy trình làm việc của đoàn chuyên gia đánh giá ngoài chính là một nút thắt để xác định tính thực chất của hệ thống minh chứng này. Việc xác lập hệ thống các minh chứng càng chặt chẽ thì

càng tăng tính thuyết phục và không gì tốt hơn để xác lập các minh chứng bằng việc thực hiện một hệ thống quản lý chất lượng toàn diện.

Quy trình kiểm định chất lượng là quy trình thường xuyên và đã được xác định là xương sống trong mục tiêu, phương hướng phát triển của các trường tham gia kiểm định. Tất cả các hoạt động hiện đang diễn ra ở các trường đại học hiện nay đều đang tiếp tục tinh thần này. Hoạt động kiểm định chất lượng đã để lại một dấu ấn quan trọng đối với các trường: đó là văn hóa chất lượng, văn hóa minh chứng - cái gì có minh chứng thì mới coi là có thực, và làm gì, nói gì cũng hướng tới thực chất, không làm hình hợ, hình thức, cho qua chuyện.

Mặc dù có thể đối tượng được thụ hưởng lớn nhất từ hoạt động kiểm định chất lượng chính là người học nhưng thực chất, thông qua kiểm định các trường cũng tự xác định được vị trí của mình để tự tìm cho mình một hướng đi đúng trong hành trình vươn tới đỉnh cao chất lượng.

Trong khi triển khai thí điểm công tác đánh giá chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã thể hiện phần nào vai trò quản lý của mình. Bộ đã tổ chức 4 Hội thảo quốc tế về kiểm định chất lượng giáo dục đại học với 10 lượt chuyên gia quốc tế (Anh, Hà Lan, Hồng Kông) và 205 lượt cán bộ của Bộ và các trường đại học tham dự. Bộ cũng tổ chức hai khóa tập huấn cho 70 lượt cán bộ của Bộ và các trường đại học; tổ chức 5 đợt tập huấn về tự đánh giá và đánh giá ngoài (do chuyên gia Việt Nam thực hiện) có 363 lượt cán bộ của Bộ và các trường đại học tham dự; tổ chức chuyên tham quan, khảo sát về hoạt động đảm bảo chất lượng của 2 tổ chức đảm bảo chất lượng và 6 trường đại học ở Hồng Kông, Hàn Quốc có 32 cán bộ của Bộ và 10 trường đại học tham gia.

Như vậy, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tỏ rõ nỗ lực của mình trong việc đẩy mạnh việc tìm tòi, học hỏi về hoạt động bảo đảm chất lượng. Mục đích của những hoạt động trên là để đội ngũ các nhà quản lý và các chuyên gia, chuyên viên trong ngành giáo dục xây dựng vốn kiến thức về chất lượng và quản lý chất lượng. Có thể nói, đây là bước đi đúng trong công tác quản lý kiểm định chất lượng bởi vì điều quan trọng nhất trong vấn đề kiểm định chất lượng vẫn là làm cho các nhà lãnh đạo,

quản lý của Bộ và các trường đại học hiểu được vấn đề chất lượng và có quyết tâm thực hiện quản lý và đảm bảo chất lượng.

Ngày 16 tháng 4 năm 2015, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Văn bản này đã xác định yêu cầu về năng lực của trình độ đại học trên các phương diện về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. Những yêu cầu về năng lực trong văn bản này có tính cụ thể, là cơ sở pháp lý quan trọng để các cơ sở giáo dục đại học điều chỉnh, hoàn thiện chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo, bảo đảm chuẩn đầu ra thực sự là công cụ cần thiết để nâng cao chất lượng đào tạo.

Tuy nhiên, thực tiễn yêu cầu quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học cũng đặt ra không ít những thách thức đối với thể chế và việc thực hiện thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học. Điều này phần nào được thể hiện qua kết quả khảo sát ở bảng 3.3 dưới đây.

Bảng 3.3. Thực trạng thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học

Nội dung	Trung bình (M)	Độ lệch chuẩn (SD)	Mức độ đồng ý
Bước đầu tạo lập khung pháp lý để quản lý chất lượng giáo dục đại học	4,53	0,68	Rất đồng ý
Thể chế quản lý đội ngũ giảng viên được ban hành phù hợp với yêu cầu thực tiễn	2,04	0,64	Không đồng ý
Thể chế về quản lý cơ sở vật chất, tài chính cho giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu thực tiễn	2,03	0,74	Không đồng ý
Thể chế quản lý nhà nước về giáo dục đại học chậm được đổi mới và còn tập trung nhiều vào vấn đề quản lý hành chính các cơ sở giáo dục đại học	4,47	0,67	Rất đồng ý
Thiếu các quy định về chế tài xử lý cơ sở giáo dục đại học kém chất lượng	4,09	0,7	Đồng ý
Thiếu sự thống nhất trong văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo với các văn bản của các bộ, ngành và địa phương	4,46	0,60	Rất đồng ý
Thiếu cơ chế thu hút sự tham gia của cộng đồng xã hội	4,05	0,57	Đồng ý

trong việc xây dựng các văn bản quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học			
Hệ thống thể chế chưa tạo điều kiện cho sự tham gia của cộng đồng xã hội vào quản lý chất lượng giáo dục đại học	4,39	0,67	Rất đồng ý
Thiếu quy định giữa trách nhiệm đảm bảo chất lượng giáo dục đại học và cơ chế đầu tư tài chính	4,42	0,58	Rất đồng ý
Hệ thống thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học còn chậm được ban hành, thiếu đồng bộ	4,71	0,61	Rất đồng ý

Nguồn: Kết quả khảo sát

Kết quả khảo sát cho thấy, chất lượng thể chế quản lý giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay chưa thực sự trở thành công cụ mở đường cho chất lượng giáo dục đại học.

Thứ nhất, thể chế quản lý nhà nước về giáo dục đại học chậm được đổi mới và còn tập trung nhiều vào vấn đề quản lý hành chính các cơ sở giáo dục đại học. Trong suốt một thời kỳ dài, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục đại học tập trung nhiều việc tạo lập thể chế về tuyển sinh, về khung chương trình mà chưa quan tâm đến việc tạo lập thể chế cho việc bảo đảm chất lượng, nâng cao trách nhiệm xã hội, tạo lập thể chế trong việc trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các cơ sở giáo dục đại học, xây dựng thể chế để giám sát, đánh giá chất lượng giáo dục đại học. Nghị quyết về đổi mới giáo dục đại học giai đoạn 2010-2012 (số 05-NQ/BCSD) của Ban cán sự Đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo đánh giá thực trạng quản lý giáo dục đại học những năm qua cho thấy công tác quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với các trường chưa đổi mới đáng kể để phù hợp với các quy luật chi phối hoạt động của hệ thống giáo dục đại học và đòi hỏi của phát triển xã hội. Phương pháp quản lý nhà nước đối với các trường đại học, cao đẳng một mặt còn tập trung, chưa có quy chế phối hợp với các bộ, ngành, chưa phân cấp cho chính quyền địa phương, chưa tạo đủ điều kiện để các cơ sở đào tạo thực hiện quyền và trách nhiệm tự chủ, mặt khác không đủ khả năng đánh giá thực chất hoạt động và sự chấp hành luật pháp của tất cả các trường đại học, cao đẳng, không có khả năng đánh giá chất lượng giáo dục của toàn bộ hệ thống.

Thứ hai hệ thống thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở nước ta hiện nay còn thiếu đồng bộ, hệ thống. Cho đến nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo

mới chỉ ban hành một số văn bản liên quan đến quá trình kiểm định đó là hệ thống tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường đại học và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình. Việc ban hành này mới chỉ là việc thực hiện một phần trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học đó là ban hành hệ thống tiêu chuẩn đánh giá các trường đại học. Tuy nhiên, công tác quản lý về chất lượng giáo dục đại học không chỉ giới hạn ở đó. Để quản lý công tác này, Nhà nước cần có một hệ thống thể chế toàn diện, bao quát toàn bộ các hoạt động liên quan đến quản lý nhà nước về chất lượng. Nhà nước cần có văn bản chiến lược về bảo đảm chất lượng giáo dục đại học. Nhà nước cần phải xác định rõ những nội dung quản lý nhà nước, trách nhiệm của cơ quan quản lý về chất lượng, hệ quả pháp lý đối với các cơ sở giáo dục đại học được đánh giá chất lượng, trách nhiệm và quyền hạn của các đoàn kiểm định ngoài, cụ thể hoá các tiêu chuẩn của các thành viên tham gia kiểm định, điều kiện và cơ sở pháp lý để thành lập các tổ chức kiểm định không phải của nhà nước... Có thể nói toàn bộ quá trình đánh giá chất lượng cần có sự quy định cụ thể về quy trình đánh giá, về việc công nhận và giá trị pháp lý, ý nghĩa của việc công nhận về chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục.

Điều đáng nói là vấn đề quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục không phải cho đến thời điểm hiện nay mới được đặt ra. Ngay từ năm 2003, trong Nghị định số 85/2003/NĐ-CP quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xác định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục của Bộ đó là thống nhất quản lý về công tác bảo đảm chất lượng giáo dục. Trong Luật Giáo dục năm 2005, Khoản 4 Điều 99 cũng đã quy định về một nội dung quản lý nhà nước về giáo dục đó là tổ chức, quản lý công tác bảo đảm chất lượng giáo dục. Trong đề án đổi mới giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2010 trong giải pháp thực hiện đổi mới quản lý giáo dục đại học cũng đề cập đến vấn đề quản lý vĩ mô về chất lượng giáo dục đại học. Các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật này mới dừng lại ở mức nguyên tắc. Để thực sự quản lý chất lượng giáo dục đại học thì vấn đề cơ bản đó là phải có những văn bản quy định về xác lập cụ thể nội dung, phương thức cách thức quản lý nhà nước đối với công tác này. Quản lý nhà nước về chất lượng cần phải làm gì vẫn chưa có câu trả lời đầy đủ và thoả đáng.

Thứ ba, bản thân các văn bản quy phạm đã ban hành cũng còn nhiều bất cập, hạn chế. Văn bản ban hành hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng đã được ban hành và sửa đổi. Song hệ thống tiêu chuẩn này lại chưa xác định rõ, một số tiêu chuẩn còn mơ hồ và chắc chắn sẽ gây không ít khó khăn cho quá trình áp dụng. Trong quy định về hệ thống tiêu chuẩn đánh giá về chất lượng trường đại học đã ban hành có 10 tiêu chuẩn, song những tiêu chuẩn này cần được quy định cụ thể hơn với những tiêu chí chi tiết hơn.

Trong hệ thống các tiêu chuẩn kiểm định ở nhiều quốc gia việc xác định trọng số cho các tiêu chuẩn được xem là một vấn đề quan trọng. Trong quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo nêu lên 10 tiêu chuẩn với 26 tiêu chí gồm: 1. Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học (2 tiêu chí); 2. Tổ chức và quản lý (5 tiêu chí); 3. Chương trình đào tạo (4 tiêu chí); 4. Các hoạt động đào tạo (5 tiêu chí); 5. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên (10 tiêu chí); 6. Người học (9 tiêu chí); 7. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (4 tiêu chí); 8. Hợp tác quốc tế (3 tiêu chí); 9. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác (7 tiêu chí); 10. Tài chính, quản lý tài chính (3 tiêu chí). Việc định lượng các tiêu chí được xem như là một cơ sở để có thể đánh giá đó là quan niệm về trọng số của mỗi tiêu chuẩn. Việc xác định trọng số của các quốc gia đều dựa trên mức độ quan trọng của tiêu chuẩn trong việc hình thành chất lượng giáo dục đại học. Nếu không xác định trọng số cụ thể sẽ tạo ra những hệ quả tiêu cực là những yếu tố cơ bản, quyết định đối với chất lượng giáo dục lại không được đánh giá đúng mức trong khi đó các yếu tố ít quan trọng hơn lại có tác động mạnh đến kết luận cuối cùng về chất lượng. Xét về tổng thể nền giáo dục đại học thì việc không xác định được trọng số rõ ràng sẽ khó có thể đánh giá được chính xác chất lượng của nền giáo dục đại học.

Một vấn đề cũng cần được đặt ra ở đây điểm đánh giá của mỗi tiêu chí là 1 và 2. Việc công nhận kết quả kiểm định dựa trên mức độ đạt được mức 1 và mức 2 của mỗi tiêu chí. Hiện nay việc công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng được chia theo 3 cấp độ: Cấp độ 1: có ít nhất 80% tiêu chí đạt mức 1 và mức 2; Cấp độ 2: có ít nhất 60% tiêu chí đạt mức 2, các tiêu chí còn lại đạt mức 1 và cấp độ 3: có 100% các tiêu chí đạt mức 2. Thực tế báo cáo tự đánh giá của các trường đều rơi

vào trạng thái ở mức độ hai. Điều đó cho thấy, các tiêu chí kiểm định đã không có nhiều tác dụng khu biệt, phân loại một cách cụ thể các cấp độ về chất lượng. Những nhận định này càng có cơ sở được khẳng định, khi kết quả khảo sát cho thấy,

Bảng 3.4. Ý kiến về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường đại học

Nội dung	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Ý nghĩa
Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường đại học chưa phù hợp, thiếu tính phân tầng về chất lượng	4,23	0,58	Rất đồng ý
Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường đại học mới tập trung vào yếu tố quản lý chưa phải là đánh giá chất lượng	3,65	0,98	Đồng ý
Tiêu chuẩn về chất lượng thiếu các chỉ số đánh giá cụ thể, khó áp dụng	4,24	0,8	Rất đồng ý

Nguồn: Kết quả khảo sát

Các quy định về việc đánh giá các tiêu chí cũng là một hạn chế của công tác quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục hiện nay. Điều này đã dẫn đến sự thiếu thống nhất trong việc các trường tự đánh giá và có thể cũng sẽ có sự thiếu thống nhất trong đánh giá ngoài. Việc chưa có những quy định chính thức về cách thức đo lường, lượng hóa và đánh giá mỗi tiêu chí đã dẫn đến sự khác biệt trong quá trình đánh giá của mỗi trường. Điều đó dẫn đến một thực tế là mặc dù Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành tiêu chuẩn đánh giá nhưng dường như mỗi trường đang đo với một cây thước khác nhau trong bộ tiêu chí đánh giá của Bộ. Điều này khiến chúng ta phải xem xét lại một trong hai khía cạnh hoặc là mức độ chuẩn xác của bộ tiêu chí, hoặc là mức độ hiểu của các trường về bộ tiêu chí và kỹ năng tự đánh giá của các chuyên gia, đánh giá nội bộ hoặc cả hai điều này. Những điều này đều gắn với với trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc xây dựng một cơ sở pháp lý rõ ràng cho công tác quản lý chất lượng giáo dục đại học.

Vấn đề tư duy trong việc xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục đại học của nước ta có những điểm khác biệt đáng kể so với các quốc gia. Nhìn chung, các tiêu chí đánh giá của nước ta có sự tập trung lớn vào các yếu tố đầu vào và quá trình đào tạo. Các tiêu chí đánh giá nhằm đạt đến chuẩn tối thiểu hơn là tạo ra sự vận động theo hướng chất lượng. Việc kiểm định chất lượng nặng đến việc

đánh giá về quá khứ và hiện tại mà không hướng đến việc chuẩn bị tương lai và sự cải tiến. Các tiêu chí kiểm định chưa thể hiện rõ triết lý kiểm định chất lượng giáo dục, mặc dù định nghĩa chất lượng giáo dục là đáp ứng mục tiêu đặt ra, nhưng nhiều tiêu chí vẫn phải thực hiện giống nhau cho các trường đại học khác nhau.

Các quy định về chuẩn đầu ra mặc dù có những đổi mới nhưng vẫn còn những hạn chế. Các quy định của pháp luật chưa đưa ra quan niệm đầy đủ về chuẩn đầu ra. Chuẩn đầu ra của chương trình giáo dục đại học là tổng hòa kiến thức, kỹ năng, thái độ bao gồm các kỹ năng chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng thực hành, kỹ năng giải quyết vấn đề cũng như các kỹ năng mềm như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng hợp tác, kỹ năng thu thập và xử lý thông tin, kỹ năng giao tiếp (bằng ngôn ngữ, phương tiện, ngoại ngữ), kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông cũng như phẩm chất đạo đức, trách nhiệm công dân mà sinh viên phải và có thể thực hiện được để đáp ứng một cách sáng tạo yêu cầu hiện tại và tương lai tại vị trí làm việc cũng như trong cuộc sống. Bên cạnh đó, cũng chưa có cơ chế giám sát, ràng buộc trách nhiệm về việc vận dụng chuẩn đầu ra vào đổi mới chương trình đào tạo, quá trình đào tạo để bảo đảm những mục tiêu tốt đẹp của chuẩn đầu ra được thể hiện đầy đủ trong tiến trình đào tạo đại học.

Việc Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định yêu cầu về năng lực là cách tiếp cận phù hợp với thực tiễn hiện nay. Tuy nhiên, cách tiếp cận về năng lực cần phải được thể hiện cụ thể hơn với trình độ đào tạo đại học. Các yêu cầu về năng lực không phải là những kiến thức, kỹ năng đơn lẻ mà cần phải khẳng định đó là khả năng huy động một cách có chủ đích các nguồn kiến thức khác nhau để tìm ra câu trả lời hoặc giải pháp phù hợp cho các vấn đề trong cuộc sống luôn luôn phát triển hoặc để tạo ra những kiến thức mới.

Thứ tư, thể chế về phương thức quản lý chất lượng giáo dục đại học chậm được ban hành. Phương pháp quản lý chất lượng của chúng ta còn rất bất cập, lạc hậu. Trong suốt một thời gian dài, có thể nói từ năm 1975 đến năm 2010, các cơ quan quản lý nhà nước không yêu cầu các trường đại học, phải xây dựng và công bố chuẩn năng lực người tốt nghiệp - chuẩn đầu ra: sinh viên ra trường phải có tri thức gì, kỹ năng gì, có năng lực đạo đức và hành vi thế nào, có thể giải quyết được

những việc gì và làm việc ở những vị trí nào, có triển vọng phát triển nghề nghiệp ra sao. Sau khi yêu cầu xây dựng chuẩn đầu ra, việc thực hiện quy định này cũng chưa hoàn toàn có hiệu quả. Mặc dù, Bộ Giáo dục và Đào tạo yêu cầu các trường đại học, cao đẳng khẩn trương hoàn thành việc công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo, rà soát, bổ sung chỉ số và cam kết chất lượng đào tạo trước ngày 30-6-2011 nhưng đến thời điểm 30/12/2011 mới có 270 trường đại học, cao đẳng xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo (theo Công văn số 1374 /BGDĐT-GDĐH về việc thực hiện Chỉ thị số 296/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới quản lý giáo dục đại học giai đoạn 2010-2012). Như vậy, mới chỉ có khoảng 65% các trường đại học, cao đẳng công bố chuẩn đầu ra. Bên cạnh đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng chưa có cơ chế xử lý với các trường chưa công bố chuẩn đầu ra, các trường đã công bố chuẩn đầu ra.

Thứ năm, thể chế quy định chế tài xử lý đối với cơ sở giáo dục đại học kém chất lượng vẫn chưa được xây dựng, chưa có những thiết chế ràng buộc giữa việc phân bổ ngân sách và chất lượng đào tạo. Các cơ sở giáo dục đại học chưa đảm bảo chất lượng nếu có bị xử lý mới dừng lại ở việc dừng tuyển sinh mà cũng chưa có chế tài cao hơn nhằm nâng cao trách nhiệm của cơ sở giáo dục đại học đối với chất lượng đào tạo của mình.

Thứ sáu, quá trình xây dựng thể chế chất lượng giáo dục đại học cũng còn nhiều hạn chế. Quá trình xây dựng tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục đại học thiếu sự tham gia của các chuyên gia, các cơ sở giáo dục, chủ thể sử dụng lao động trình độ đại học. Sự khép kín về chủ thể xây dựng tiêu chí gắn với trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo dẫn đến các tiêu chí đánh giá khó có thể bao quát toàn diện các khía cạnh của chất lượng giáo dục đại học. Chất lượng giáo dục đại học mới chỉ được lượng hoá, được đánh giá từ góc nhìn của chủ thể quản lý nhà nước về giáo dục đại học, trong khi, chất lượng giáo dục đại học muốn đánh giá đúng cần có cách tiếp cận toàn diện hơn, đa chiều hơn. Việc thiếu sự tham gia của các chuyên gia, các cơ sở giáo dục, các tổ chức sử dụng nguồn nhân lực có trình độ đại học dẫn đến những tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục đại học có khoảng cách với yêu cầu thực tiễn. Chất lượng giáo dục đại học không được đánh giá đầy đủ từ yêu cầu của

thị trường lao động, từ những yêu cầu căn bản của đời sống kinh tế - xã hội đối với nguồn nhân lực trình độ đại học.

Thứ bảy, hệ thống thể chế chưa tạo lập khung pháp lý tạo điều kiện cho cộng đồng xã hội tham gia quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục. Vấn đề quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học chưa được nhận thức sâu rộng trong cộng đồng xã hội. Người dân và cộng đồng xã hội băn khoăn, lo lắng về chất lượng giáo dục đại học. Với hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học, việc giám sát của cộng đồng xã hội cần được nhận thức đầy đủ về vai trò của nó. Sự giám sát của cộng đồng xã hội sẽ là một cơ chế giám sát có hiệu quả đối với kết quả kiểm định. Song vấn đề kiểm định chất lượng giáo dục đại học còn là một khái niệm xa lạ với không ít người. Chúng ta đã đặt ra cơ chế giám sát của cộng đồng xã hội đối với công tác quản lý nhà nước. Tuy nhiên, để giám sát người dân phải có những hiểu biết về chính sách, pháp luật, cơ chế giám sát và phản hồi. Việc chưa tạo ra cơ chế giám sát từ phía cộng đồng xã hội làm cho quản lý nhà nước về chất lượng bị hạn chế nhất định và không ít người đánh giá chỉ là một sự thay đổi so với cơ chế báo cáo của các cơ sở giáo dục đại học trước đây.

Nội dung thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học còn nhiều bất cập như một phần nguyên nhân dẫn đến việc thực hiện thể chế chưa hiệu quả. Kết quả khảo sát cho thấy việc thực hiện thể chế quản lý chất lượng giáo dục đại học còn không ít những điều cần phải quan tâm.

Bảng 3.5. Thực trạng thực hiện thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học

Nội dung	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Ý nghĩa
Hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng, hỗ trợ thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến giáo dục đại học	2,33	0,61	Chưa tốt
Mức độ thống nhất trong thực hiện trong các cơ sở giáo dục đại học như quản lý cơ sở vật chất, việc thành lập trung tâm bảo đảm chất lượng, công bố chuẩn đầu ra...	2,35	0,48	Chưa tốt
Thực hiện thể chế về kiểm định chất lượng giáo dục đại học	2,17	0,60	Chưa tốt
Sự tham gia giám sát của cộng đồng xã hội vào quá	2,53	0,66	Chưa tốt

trình thực hiện các thể chế quản lý chất lượng giáo dục đại học			
Giám sát, kiểm tra, xử lý vi phạm quy định pháp luật về giáo dục đại học	2,02	0,36	Chưa tốt

Nguồn: Kết quả khảo sát

Có thể nhận thấy, các ý kiến khảo sát có sự đánh giá không cao về kết quả thực hiện thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở nước ta hiện nay. Từ kết quả khảo sát và ý kiến đánh giá từ các tài nghiên cứu đã có, có thể nhận thấy, việc thực hiện thể chế quản lý nhà nước còn không ít những hạn chế.

Thứ nhất, việc thực hiện các quy định quản lý chất lượng giáo dục đại học còn thiếu thống nhất, hiệu lực, hiệu quả thấp. Tuyển sinh đại học vẫn còn nhiều hạn chế. Kỳ thi tuyển sinh ba chung đã bộc lộ những hạn chế. Năm 2014, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã cho phép các cơ sở giáo dục đại học có phương án tuyển sinh riêng. Trong năm 2015, phương án kỳ thi quốc gia với việc hợp nhất kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông và tuyển sinh đại học sẽ được triển khai thực hiện. Tuy nhiên, thực tế, chất lượng đầu vào đại học có dấu hiệu sút giảm, nhất là những trường, những ngành khó tuyển sinh viên, những trường mới được thành lập... Điều này góp phần tạo ra một vòng luẩn quẩn, chất lượng đầu vào thấp, quy trình đào tạo thiếu kiểm định và đánh giá chặt chẽ, đầu ra chất lượng giáo dục đại học thấp...

Thể chế về giáo dục đại học vẫn còn nhiều bất cập khi chưa tạo lập được hệ thống giáo dục đại học phân định rõ ràng, cụ thể về sứ mạng, chức năng và mối tương quan của các loại hình cơ sở giáo dục đại học trong hệ thống. Cơ chế vận hành “hai cấp” ở các đại học quốc gia và đại học vùng cũng chưa thực sự phát huy được sức mạnh của các đại học này. Với các đại học quốc gia, quyền tự chủ cao thì cơ chế hai cấp có tác động tốt cho phát triển nhưng lại thiếu cơ chế gắn kết, tạo ra tính kết nối trong đào tạo như đào tạo cơ bản và đào tạo chuyên ngành. Với các đại học vùng, cơ chế hai cấp có thể gây nên những bất ổn trong quá trình vận hành.

Thể chế quản lý nhà nước đối với việc bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục đại học vẫn chưa thực sự hiệu quả. Các trường đại học vẫn còn rất nhiều khó khăn, đầu tư ngân sách cho giáo dục đại học thời gian qua vẫn còn chưa tương xứng, việc huy động nguồn lực và cơ chế tài chính trong giáo dục đại

học còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được nhu cầu tăng qui mô và nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Cụ thể là :

- Đất đai, khuôn viên của nhiều trường đại học, kể cả các trường trọng điểm chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, từng bước tương đương với các trường đại học trong khu vực và thế giới.

- Hệ thống giảng đường phòng thí nghiệm và trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học của các trường còn thiếu, nghèo nàn và lạc hậu. Hệ thống thư viện nhà trường nhỏ bé, không cung cấp đủ thông tin, sách báo, tạp chí, tài liệu tham khảo cho nhu cầu ngày càng cao của giảng viên, sinh viên. Một số thư viện mới được xây dựng nhưng nội dung, phương thức hoạt động còn đơn điệu, chưa đáp ứng được yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Ký túc xá sinh viên và các công trình phụ trợ còn thiếu nghiêm trọng, không đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt và học tập của sinh viên.

- Định mức chi ngân sách nhà nước trên đầu học sinh hiện nay còn quá thấp, trong khi học phí của sinh viên không thay đổi từ năm 1998 đến nay. Điều này đã gây rất nhiều khó khăn cho các cơ sở đào tạo đại học trong việc cân đối nguồn kinh phí, để vừa đảm bảo đủ bù đắp chi phí, vừa đảm bảo chất lượng đào tạo.

Rõ ràng đây là mâu thuẫn lớn, đòi hỏi phải nghiên cứu kỹ để có những chính sách đầu tư, cơ chế tài chính và chế độ học phí mới hợp lý đối với giáo dục đại học thời gian tới. Việc thực hiện chính sách đầu tư ngân sách Nhà nước phải có trọng điểm theo kế hoạch trung và dài hạn để hình thành một số trường đại học có chất lượng cao; xác định lộ trình thực hiện chế độ thu và sử dụng học phí mới cho các trường công lập theo hướng: học phí cùng với kinh phí do Nhà nước cấp đủ bù đắp kinh phí đào tạo và tương xứng với chất lượng đào tạo; đổi mới cơ chế phân bổ kinh phí; có cơ chế giám sát chặt chẽ nguồn kinh phí đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất nhằm đạt hiệu quả cao nhất, tránh thất thoát, lãng phí.

Thế chế quản lý, sử dụng đội ngũ giảng viên hiện nay không phát huy hết tiềm năng của cả đội ngũ và từng cá nhân, không kích thích được sự phấn đấu trong chuyên môn; không sàng lọc được dễ dàng và thường xuyên những người yếu kém. Cơ chế, chính sách đãi ngộ chưa tương xứng, vẫn dựa chủ yếu vào khối lượng giảng

dạy và thâm niên công tác mà không căn cứ vào thành tích và khả năng nghiên cứu của cá nhân; chưa bảo đảm cho giảng viên có cuộc sống đủ để có thể toàn tâm, toàn ý cho việc bảo đảm chất lượng hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học mặc dù được nhấn mạnh nhưng chưa có cơ chế đồng bộ để thực hiện và nâng cao quyền tự chủ, đồng thời bảo đảm trách nhiệm xã hội. Hội đồng trường được kỳ vọng là thiết chế đảm bảo các cơ sở giáo dục đại học vận hành trong một thể chế dân chủ, đồng thời nâng cao trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học. Tuy nhiên, trên thực tế, hiệu quả của thiết chế hội đồng trường vẫn chưa đi vào thực tiễn. Bên cạnh đó, cơ chế “bộ chủ quản”, “trường trực thuộc” cũng hạn chế quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học, vô hiệu hóa tác dụng của hội đồng trường. Điều đáng lưu tâm là chủ trương xóa cơ chế “bộ chủ quản” dù đã được đặt ra từ lâu nhưng cho đến nay chưa có biện pháp nào được đưa ra để thực hiện chủ trương này.

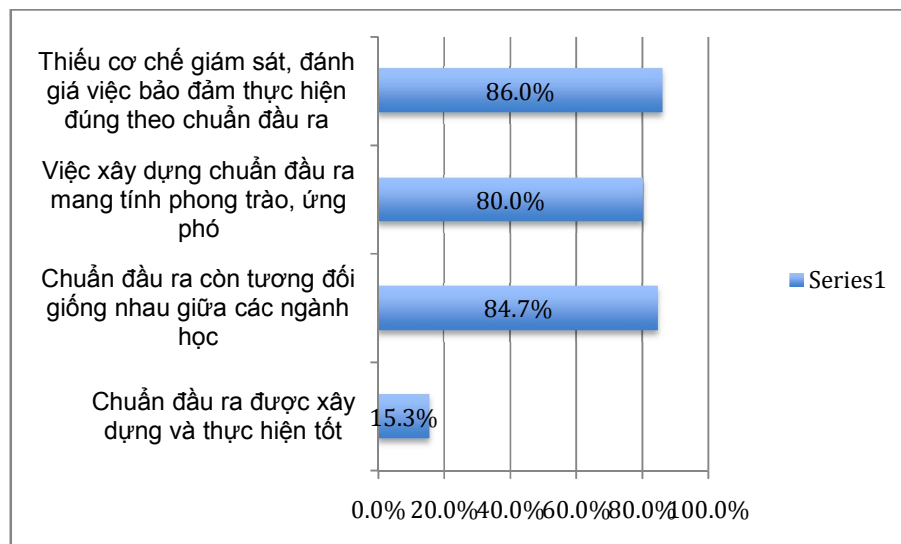
Về hoạt động bảo đảm chất lượng, theo quy định, các cơ sở giáo dục đại học phải thành lập trung bảo đảm chất lượng để tự đánh giá. Tuy nhiên, cho đến nay, có 156 trường đại học (chiếm 75,3%) thành lập trung tâm bảo đảm chất lượng giáo dục đại học. Như vậy, vẫn còn đến hơn 20% các cơ sở giáo dục trung tâm bảo đảm chất lượng giáo dục. Theo số liệu của Bộ Giáo dục và đào tạo, kết quả triển khai kiểm định chất lượng đến nay mới chỉ có 366 trường đại học, cao đẳng (chiếm 87% số trường trong phạm vi cả nước) hoàn thành báo cáo tự đánh giá. Trong đó, mới chỉ có khoảng 10% số trường được đánh giá ngoài. Tương tự, trong số vài nghìn chương trình đào tạo đại học cũng mới chỉ có 117 chương trình đã hoàn thành báo cáo tự đánh giá theo các bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng do Bộ ban hành, và cũng chỉ 14 chương trình đã được đánh giá ngoài bởi các tổ chức quốc tế.

Bên cạnh đó, để quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học, Đề án "Xây dựng và phát triển hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục đối với giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp giai đoạn 2011-2020" đã được Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo phê duyệt theo Quyết định 4138/QĐ-BGDĐT từ 20-9-2010. Theo đó, giai đoạn I (2011-2015) với nhiệm vụ trọng tâm là khẩn trương hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, thành lập Hội đồng quốc gia Kiểm định chất lượng giáo

dục và thành lập ba tổ chức kiểm định của nhà nước. Tuy nhiên, cho đến nay, khi đã quá nửa chặng đường, mới chỉ thành lập được hai trung tâm kiểm định chất lượng thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh nhưng vẫn chưa chính thức đi vào hoạt động.

Căn cứ quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân ban hành kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục đại học phải công khai cam kết chất lượng giáo dục, công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và công khai tài chính. Tuy nhiên, như đánh giá của chính Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Hội nghị tổng kết 3 năm thực hiện Chỉ thị 296/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và chương trình hành động của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đổi mới quản lý giáo dục đại học giai đoạn 2010 - 2012: việc thực hiện ba công khai còn mang tính đối phó. Nhiều trường chỉ công khai mức học phí, một số hoạt động đào tạo dẫn đến thiếu thông tin cho người học, công tác kiểm tra, giám sát bị hạn chế. Việc xây dựng và công bố chuẩn đầu ra của các trường nặng tính hình thức, chưa xác định rõ mục tiêu đào tạo, triển khai thực hiện chương trình. Chuẩn đầu ra của nhiều ngành trong cùng một trường tương đối giống nhau. Các điều kiện đảm bảo chất lượng chưa đi vào thực chất, thiếu các giải pháp tổng thể để nâng cao chất lượng đào tạo.

Kết quả khảo sát cho thấy, chỉ có 15,3% ý kiến được khảo sát cho rằng việc xây dựng chuẩn đầu ra được thực hiện tốt, trong khi phần lớn các ý kiến cho rằng việc xây dựng chuẩn đầu ra còn mang tính phong trào, ứng phó (80,0%), chuẩn đầu ra tương đối giống nhau giữa các ngành học (84,7%). Việc giám sát, đánh giá việc bảo đảm thực hiện cũng chưa thực sự hiệu quả với 86,0% ý kiến khảo sát lựa chọn chung ta đang “Thiếu cơ chế giám sát, đánh giá việc bảo đảm thực hiện đúng theo chuẩn đầu ra”.



Biểu 3.1. Đánh giá kết quả thực hiện xây dựng chuẩn đầu ra

Thứ hai, sự hỗ trợ trong thực hiện thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học của cơ quan quản lý nhà nước thông qua việc tạo lập hệ thống văn bản hướng dẫn còn nhiều hạn chế. Đánh giá chất lượng giáo dục đại học là một việc làm mới mẻ với các trường đại học và cả cộng đồng xã hội. Quá trình tự đánh giá (đánh giá trong) trong các chùng mực nhất định, các cơ sở giáo dục đại học gặp những khó khăn khác nhau. Trong các khó khăn thì khó khăn trong việc vận dụng các tiêu chí kiểm định có thể được xem là một khó khăn lớn nhất cần được cơ quan quản lý nhà nước hỗ trợ, định hướng để giải quyết. Tuy nhiên, có thể nói việc hỗ trợ của cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình kiểm định còn hạn chế đáng kể. Thực tế là do thiếu sự định hướng, hỗ trợ cụ thể và kịp thời của cơ quan quản lý nhà nước dẫn đến các tiêu chuẩn được các trường vận dụng có sự khác biệt đáng kể. Điều này dẫn đến các cơ sở giáo dục trong quá trình tự đánh giá tự nhận thức, tự vận dụng và tự lượng hóa các tiêu chuẩn mà mình đạt được. Chính vì vậy, kết quả tự đánh giá của các cơ sở giáo dục có những sự khác biệt đáng kể cho dù các cơ sở giáo dục ở cùng tầm bậc, các điều kiện và các chỉ số tương tự. Cần nhận thức được rằng sự hỗ trợ của cơ quan quản lý nhà nước trong quản lý chất lượng là một nội dung quan trọng của quá trình quản lý. Bởi bản chất của quá trình quản lý luôn bao hàm sự hỗ trợ. Sự hỗ trợ của cơ quan quản lý bao hàm sự hỗ trợ về mặt pháp lý, hỗ trợ về kỹ thuật, kỹ năng. Cơ quan quản lý nhà nước có hỗ trợ, định hướng kịp thời thì quá trình bảo

đảm bảo chất lượng mới được thực hiện đúng mục tiêu, có hiệu quả.

Thứ ba, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục đại học chậm được công bố. Sau khi tổ chức chức kiểm định năm 2004 và 2005 ở một số cơ sở giáo dục đại học, mặc dù đã hoàn toàn tất quy trình đánh giá ngoài trước đây nhưng kết quả vẫn chưa được công bố dù cộng đồng xã hội vẫn mong chờ một kết quả kiểm định chính thức về chất lượng các cơ sở giáo dục đại học.

Thứ tư, việc thực hiện thể chế quản lý nhà nước còn thiếu cơ chế giám sát, thiếu cơ chế để thu hút sự tham gia giám sát của cộng đồng xã hội. Kết quả khảo sát cho thấy điểm đánh giá trung bình là 2,02 và 2,53, xét về ý nghĩa thống kê, ý kiến được hỏi đánh giá ở mức “chưa tốt” đối với kết quả giám sát thực hiện thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở nước ta hiện nay. Mặc dù quy mô mẫu khảo sát chưa đủ lớn để có thể kết luận một cách đầy đủ. Tuy nhiên, kết quả khảo sát phần nào cho thấy việc giám sát thực hiện thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học còn những hạn chế cần sớm được khắc phục.

3.2.3. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục đại học và chất lượng giáo dục đại học

Sự ra đời của bộ tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đại học và kế hoạch kiểm định chất lượng dựa trên các tiêu chuẩn tất yếu phải đi kèm một hệ thống tổ chức và cơ chế quản lý để đưa bộ tiêu chuẩn này trở thành hiện thực. Hiện nay, một hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục đại học tương đối hoàn chỉnh đang được hình thành tại Việt Nam, với cơ quan quản lý nhà nước đối với các hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục cấp quốc gia là Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bộ phận đảm bảo chất lượng bên trong đã và đang được thiết lập tại các trường.

Việc thành lập cơ quan đảm bảo chất lượng giáo dục cấp quốc gia có thể nói là một sự thay đổi mang tính cách mạng trong cơ cấu tổ chức và quản lý của ngành giáo dục Việt Nam. Sự ra đời của cơ quan này là kết quả của một quá trình tách dần công tác đánh giá chất lượng ra khỏi công tác quản lý đào tạo. Đầu tiên, bộ phận phụ trách công tác kiểm định chất lượng chỉ là một phòng nằm trong Vụ Đại học (nay là Vụ Giáo dục Đại học), được thành lập vào tháng 1/2002. Sau đó, vào tháng

7/2003, bộ phận này được tách ra để trở thành Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo theo Nghị định số 85/2003/NĐ-CP, với chức năng quản lý nhà nước về mặt chuyên môn đối với các hoạt động đảm bảo chất lượng của toàn hệ thống giáo dục Việt Nam. Hiện nay, Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục là cơ quan tham mưu ở cấp cao nhất được quyền tham gia quá trình ra quyết định trong những vấn đề ở tầm chính sách như xây dựng các tiêu chuẩn chất lượng và quy định cơ chế vận hành đối với quá trình đảm bảo chất lượng của hệ thống giáo dục quốc gia. Việc thành lập Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục là một sự cụ thể hoá tiến trình đi đến quản lý có hiệu quả chất lượng giáo dục đại học, để hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục đi vào quy củ.

Tuy nhiên, trên góc độ quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học cũng cần được nghiên cứu một cách đầy đủ, toàn diện hơn.

Thứ nhất, có một thực tế là bộ máy quản lý giáo dục đại học phân tán và không hiệu quả; còn có sự lẫn lộn về chức năng nhiệm vụ, vừa thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước vừa can thiệp vào quá trình điều hành của nhà trường.

Về hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục đại học, Điều 69, Luật Giáo dục đại học năm 2012 quy định: 1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục đại học; 2. Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục đại học; 3. Bộ, cơ quan ngang bộ phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục đại học theo thẩm quyền; 4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục đại học theo phân cấp của Chính phủ; kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục của các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn; thực hiện xã hội hoá giáo dục đại học; bảo đảm đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục đại học tại địa phương.

Về thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia tách, giải thể trường đại học, cao đẳng, Điều 27 Luật Giáo dục đại học năm 2012 quy định: 1. Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể điều kiện và thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động đào tạo, đình chỉ hoạt động

đào tạo, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường đại học, học viện, đại học và cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể điều kiện và thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động đào tạo, đình chỉ hoạt động đào tạo, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường cao đẳng;

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập đại học, học viện, trường đại học công lập; quyết định cho phép thành lập trường đại học tư thục và cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập trường cao đẳng công lập; quyết định cho phép thành lập trường cao đẳng tư thục;

3. Người có thẩm quyền quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục đại học thì có thẩm quyền quyết định sáp nhập, chia, tách, giải thể cơ sở giáo dục đại học;

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép hoạt động đào tạo, đình chỉ hoạt động đào tạo đối với trường cao đẳng, trường đại học, học viện, viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ và cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài

Đối với thẩm quyền ban hành Điều lệ nhà trường: quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường thuộc trình độ đại học, cao đẳng được Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 “Quy định chi tiết hướng dẫn một số điều Luật Giáo dục” quy định cụ thể: 1) Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ trường đại học, Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học tư thục; Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học quốc gia; 2) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Điều lệ Trường cao đẳng, Điều lệ Trường trung cấp; 3) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường phổ thông có nhiều cấp học, trường trung học phổ thông và trung học cơ sở; trường tiểu học, trường mẫu giáo, trường mầm non; các Quy chế tổ chức và hoạt động của các đại học, các Quy chế tổ chức và hoạt động của trường tư thục thuộc trình độ cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, các cấp học phổ thông; Quy chế tổ chức và hoạt động của trường mầm non dân lập, tư thục; Quy chế tổ chức và hoạt động của trường chuyên biệt; 4) Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành các Quy chế tổ chức và hoạt động của trường tư thục thuộc trình độ trung cấp nghề và cao đẳng nghề.

Cơ chế “chủ quản” và cơ chế cơ sở “trực thuộc” đang tác động đến mô hình quản lý nhà nước đối với hệ thống giáo dục đại học. Cơ chế này đang tạo ra mâu thuẫn giữa yêu cầu tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học với thực tế, các cơ quan “chủ quản” có những quyết định quan trọng về tổ chức, tài chính và nhân sự cấp cao của cơ sở “trực thuộc” và cơ sở trực thuộc phải báo cáo các hoạt động quan trọng của mình với cơ quan chủ quản.

Một điều đáng lưu ý khi đánh giá về bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục đại học là trong các đơn vị chức năng của Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa xác định rõ đơn vị đầu mối giúp Bộ trưởng quản lý toàn diện các trường đại học, cao đẳng; việc theo dõi, giám sát hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học chưa thường xuyên, không đầy đủ, nhiều trường chưa thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo hàng năm về Bộ Giáo dục và Đào tạo; các cơ chế, chính sách được ban hành chưa tạo động lực và sự cạnh tranh lành mạnh giữa các cơ sở giáo dục đại học; sự phân công trách nhiệm giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo với các Bộ, ngành và UBND các địa phương trong quản lý các trường đại học, cao đẳng chưa rõ; cơ sở dữ liệu để quản lý các trường chưa đầy đủ và đồng bộ; cơ chế phối hợp giữa Ban giám hiệu, Đảng ủy và các Đoàn thể ở các trường chưa được quy định chính thức, rõ ràng bằng các văn bản hành chính, vì vậy việc vận dụng còn khác nhau ở các trường; việc thành lập Hội đồng trường theo yêu cầu của Luật Giáo dục 2005 không được triển khai ở hầu hết các trường đại học. Theo Hội nghị tổng kết năm học 2009-2010 và triển khai nhiệm vụ năm học 2010-2011, Hội đồng trường được thành lập ở các trường đại học là cũng chưa đáng kể.

Thứ hai, từ năm 2003, Nghị định 85/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quy định trong cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo có Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng là một cơ quan chức năng quản lý chuyên môn về công tác khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục. Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục có trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác khảo thí và kiểm định chất lượng đồng thời cung cấp dịch vụ công về kiểm định chất lượng giáo dục. Điều này đồng nghĩa Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng

giáo dục có hai chức năng: chức năng quản lý và chức năng cung cấp dịch vụ công. Một điều có thể khẳng định công tác Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục là một nội dung lớn trong giáo dục và đào tạo. Vì vậy, với quy mô của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục khó có thể hoàn thành một cách hiệu quả các mặt công tác của mình. Việc Kiểm định chất lượng giáo dục đại học là một mảng nội dung lớn về kiểm định. Trong quản lý nhà nước về giáo dục ở nhiều quốc gia, cơ quan quản lý về kiểm định là một cơ quan chỉ có chức năng về quản lý kiểm định với một đội ngũ các chuyên gia, các nhà quản lý lớn và có trình độ chuyên môn. Thực tế đã cho thấy, Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục chủ yếu tập trung về nội dung khảo thí, còn quản lý công tác kiểm định chưa thực sự trở thành một nội dung công tác lớn tương xứng với chức trách mà Nhà nước, xã hội kỳ vọng ở cơ quan này.

Một vấn đề cũng cần được lưu ý ở đây là Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng vừa thực hiện chức năng quản lý vừa cung cấp dịch vụ công về kiểm định có thực sự là phù hợp trong định hướng cải cách hành chính và đổi mới quản lý nhà nước về giáo dục? Điều này có thể được lý giải khi điều kiện thành lập các tổ chức kiểm định độc lập chưa cho phép, cộng đồng xã hội chưa thực sự sẵn sàng cho việc hình thành những tổ chức thực hiện chức năng như vậy. Song, chúng ta cần sớm có những nghiên cứu, xem xét, đánh giá về tính hợp lý và hiệu quả khi Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng cùng thực hiện chức năng này. Bởi lẽ, nếu thiên về chức năng cung cấp dịch vụ công trong kiểm định chất lượng, Cục Khảo thí và Kiểm định sẽ xa rời chức năng quản lý vĩ mô về công tác kiểm định chất lượng. Với số lượng cán bộ, công chức hiện tại điều này sẽ làm giảm hiệu quả quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng giáo dục đại học.

Thứ ba, bàn về vấn đề bộ máy quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học, một vấn đề cần đánh giá chính là đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về giáo dục đại học. Đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về giáo dục đại học hiện nay rất đa dạng bao gồm cán bộ, công chức ở Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ ngành, địa phương. Tuy nhiên, về cơ bản đội ngũ cán bộ, công chức quản lý nhà nước về giáo dục đại học còn chưa bảo đảm về số lượng

và chất lượng. Điều này đã được nêu lên ở nhiều diễn đàn về quản lý nhà nước về giáo dục đại học. Cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước liên quan đến giáo dục đại học nay của Bộ Giáo dục và Đào tạo tập trung ở một số vụ, cục chuyên môn. Tuy nhiên, so với yêu cầu quản lý một số lượng lớn các cơ sở giáo dục đại học trong cả nước, đội ngũ này vẫn còn mỏng về số lượng. Hơn nữa, lực lượng này lại bị phân tán do phải thực hiện nhiều nhiệm vụ chuyên môn. Lấy ví dụ về Cục khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, trong tổng số 45 cán bộ, công chức của Cục thì phần lớn cán bộ, công chức chịu trách nhiệm quản lý về công tác khảo thí. Số cán bộ, công chức quản lý về công tác kiểm định không quá 10 người của đã thực sự đặt ra vấn đề với đội ngũ như vậy, công tác quản lý nhà nước về công tác kiểm định có thể thực sự hiệu quả. Về số lượng cán bộ, công chức còn hạn chế có thể lý giải Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng chỉ đóng vai trò đầu mối quản lý còn việc quản lý chung là trách nhiệm của Bộ. Song cho dù như vậy, với một công việc to lớn và quan trọng như kiểm định thì một đội ngũ cán bộ, công chức với quy mô hạn chế sẽ không thể thực hiện hiệu quả nhiệm vụ của mình. Cùng với hạn chế về số lượng, thì vấn đề chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức quản lý nhà nước về giáo dục đại học cũng là một vấn đề lớn. Một bộ phận các cán bộ, công chức chưa có sự đào tạo bài bản, chuyên sâu về quản lý giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng. Điều này tất yếu ảnh hưởng đến năng lực tư vấn, xây dựng chính sách quản lý cũng như thực hiện các công tác quản lý nhà nước khác. Ở các bộ, ngành và địa phương, việc quản lý đối với các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc cũng còn những hạn chế do chủ yếu tập trung vào việc phân công người đứng đầu cơ sở giáo dục. Việc quản lý chất lượng vì vậy chủ yếu phụ thuộc vào năng lực, trách nhiệm của người đứng đầu này và nỗ lực nội tại của cơ sở giáo dục.

3.2.4. Hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát trong quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học

Cơ chế kiểm tra, giám sát công tác bảo đảm chất lượng giáo dục đại học là một mắt khâu của quá trình quản lý chất lượng. Tuy nhiên, trong quản lý chất lượng giáo dục đại học hiện nay, cơ chế kiểm tra, giám sát chưa rõ ràng khi chưa xác định rõ chủ thể kiểm tra, giám sát. Bản thân các quy định có liên quan đến quản lý nhà

nước về chất lượng giáo dục cũng chưa hình thành được một cơ chế kiểm tra, giám sát rõ ràng, minh bạch và cụ thể. Ví dụ như cơ chế kiểm tra, giám sát đối với việc tuân thủ các tiêu chuẩn kiểm định của cơ sở giáo dục khi tự đánh giá; việc công khai thông tin của cơ sở giáo dục, tính minh bạch, chính xác của các báo cáo đánh giá và tự đánh giá...

Việc xác định chủ thể kiểm tra, giám sát về kiểm định chất lượng là một vấn đề quan trọng. Với vai trò quản lý nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm giám sát với chức năng, nhiệm vụ trực tiếp là Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng thì việc giám sát sẽ chỉ hiệu quả đối với cơ sở giáo dục đại học còn đối với đoàn chuyên gia kiểm định ngoài thì không hiệu quả. Bởi lẽ theo các quy định hiện hành, Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng là chủ thể tổ chức các đoàn chuyên gia kiểm định ngoài như vậy nếu giao cho Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giám sát, kiểm tra thì phải chăng chúng ta chấp nhận cơ chế “vừa đá bóng, vừa thổi còi”. Việc thiếu cơ chế giám sát, kiểm tra không hiệu quả chính là điều kiện để các cơ sở giáo dục đại học “chạy theo thành tích”, cố gắng đưa ra các thành tựu của mình và giảm thiểu việc đề cập đến các mặt còn hạn chế. Đồng thời khi không giám sát, kiểm tra sâu sát thì quy trình đánh giá chất lượng dễ bị vi phạm, bị bỏ qua một cách tùy tiện. Hội nghị tổng kết 3 năm thực hiện Chỉ thị 296/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và chương trình hành động của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đổi mới quản lý giáo dục đại học giai đoạn 2010 - 2012 đã chỉ rõ những hạn chế công tác thanh tra, kiểm tra hiện nay. Đó là đổi mới quản lý nhà nước về giáo dục còn nhiều sai sót, vi phạm quy chế chậm được phát triển và xử lý, các kết luận thanh tra, kiểm tra chưa đủ mạnh hoặc xử lý sau thanh tra chưa kiên quyết và không đủ tính răn đe để chấm dứt các sai phạm. Điều này dẫn đến một thực tế, việc chấp hành kỷ cương pháp luật trong giáo dục đại học ở nhiều cơ sở giáo dục đại học chưa nghiêm dẫn tới nhiều sai phạm như: xác định chỉ tiêu không đúng với thực tế; liên tục tuyển sinh vượt chỉ tiêu; thực hiện liên kết đào tạo sai quy định, bất chấp các quy định quản lý nhà nước về giáo dục đại học...

3.2.5. Hợp tác quốc tế trong bảo đảm chất lượng giáo dục

Việt Nam phối hợp với cơ quan giáo dục đại học chuyên ngành (HBO raad) của Hà Lan triển khai Dự án "Thành lập 5 trung tâm đảm bảo chất lượng cho 5 trường đại học và tăng cường năng lực ở cấp hệ thống" 2005-2008. Các đơn vị tham gia Dự án là Đại học Thái Nguyên, Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng, Trường Đại học Cần Thơ, Cục Khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục đại học, 5 trung tâm đảm bảo chất lượng đã được thành lập và đi vào hoạt động.

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức các đợt tập huấn về đánh giá ngoài với sự tham gia của các chuyên gia quốc tế (đợt tập huấn tháng 2/2006 do chuyên gia Australia và Indonesia thực hiện; đợt tập huấn tháng 8/2006 do 2 chuyên gia Hà Lan thực hiện; đợt tập huấn tháng 4/2007 do một chuyên gia Hoa Kỳ thực hiện).

Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục đã đăng ký làm thành viên của mạng lưới chất lượng Châu Á - Thái Bình Dương (APQN). Trong 4 năm gần đây, APQN đã hỗ trợ cho 16 lượt cán bộ trong nước đi dự các đợt tập huấn, hội thảo tại các nước trong khu vực nhằm chuẩn bị lực lượng cho các hoạt động đánh giá và kiểm định ở Việt Nam. 4 trung tâm đảm bảo chất lượng của 4 trường đại học là thành viên của APQN. Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục đã đăng ký làm thành viên của mạng lưới quốc tế các tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học (INQAAHE). Hiện nay đã bắt đầu có những hợp tác với Australia trong việc tìm các ứng viên đăng ký nhận học bổng của Australia để tăng cường đội ngũ chuyên gia về kiểm định.

3.3. Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay

3.3.1. Những mặt tích cực của quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học

Hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam trong những năm qua đã đạt được những kết quả quan trọng mà trước hết là bước chuyển trong tư duy quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học theo hướng quản lý chất lượng với những bước đi cụ thể và phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Tư duy quản lý nhà nước về giáo dục đại học đã được thể hiện trên góc độ tạo lập khung thể chế,

chính sách đến tổ chức bộ máy quản lý, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm. Cơ quan đảm bảo chất lượng cấp quốc gia (Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo) được thành lập. Hệ thống dọc cho hoạt động đảm bảo chất lượng quốc gia (Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, các trung tâm đảm bảo chất lượng của hai đại học quốc gia và các đại học vùng, và bộ phận đảm bảo chất lượng của các trường) được thiết lập và từng bước hoàn thiện. Các cơ quan nhà nước bước đầu đã tạo lập khung thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học và áp dụng vào thực tiễn. Các quy định về tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường đại học, chương trình đại là một thành tựu đáng ghi nhận trong quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học. Các quy định về công bố chuẩn đầu ra đã tạo ra áp lực đòi hỏi các cơ sở giáo dục phải công khai và nâng cao trách nhiệm của mình với sản phẩm đào tạo. Việc tổ chức kiểm định một số cơ sở giáo dục đại học được thực hiện cho thấy nỗ lực và sự quyết tâm của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc hiện thực hóa mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Cùng với việc thành lập cơ quan kiểm định chất lượng giáo dục đại học, các đơn vị chuyên môn của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng tập trung nhiều hơn vào vấn đề quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học, nỗ lực tìm các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Hàng loạt các biện pháp như đổi mới tuyển sinh đại học thông qua kỳ thi trung học phổ thông quốc gia, yêu cầu công bố chuẩn đầu ra, đưa ra những cảnh báo về những ngành học không bảo đảm điều kiện đào tạo... đã tạo ra những thay đổi quan trọng trong chất lượng giáo dục đại học.

Quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học đã được khẳng định trong văn bản cao nhất về giáo dục đại học, Luật giáo dục đại học đã thể hiện rõ nhà nước đã đặc biệt chú ý đến vai trò của các cơ sở giáo dục đại học với chất lượng đào tạo. Quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học được chú ý là minh chứng khẳng định quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học đang có những đổi mới tích cực nhằm quản lý có hiệu quả chất lượng giáo dục đại học.

3.3.2. Những hạn chế trong quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học

Bên cạnh những mặt tích cực trong quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học thì hoạt động này vẫn còn không ít những hạn chế.

Thứ nhất, vai trò quản lý nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học đã được, chưa được thể hiện đầy đủ trong hoạt động quản lý của mình. Nhà nước là một tác nhân trong tổng thể những tác nhân có thể tác động đến chất lượng giáo dục đại học. Thiếu vắng sự quản lý của nhà nước thì chất lượng giáo dục đại học khó đảm bảo trong điều kiện các cơ sở giáo dục đại học chưa thực sự ý thức hết về trách nhiệm xã hội, áp lực giữa quy mô và chất lượng, tuy nhiên, nếu nhà nước can thiệp quá sâu vào cơ sở giáo dục đại học thì cũng vô tình triệt tiêu động lực sáng tạo, động lực vươn lên của các cơ sở giáo dục đại học. Sự thiếu tách biệt giữa quản lý nhà nước với quản lý nhà trường dẫn đến việc hoạt động quản lý nhà nước đối cơ quan quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học vừa thừa vừa thiếu, thiếu các giải pháp mang tính vĩ mô, căn cốt vào chất lượng, thừa các hoạt động quản lý vi mô giáo dục đại học. Điều này dẫn đến giáo dục đại học Việt Nam dẫn đến vừa lạc hậu trong cung cách quản lý bao cấp nặng nề và bảo thủ, vừa có cả những yếu tố thương mại hóa tiêu cực, kinh doanh đơn thuần thiếu lành mạnh nên đã xuất hiện một số nét phản văn hóa đi ngược lại với mục tiêu đào tạo và phát triển con người. Đó là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến hiện tượng hỗn loạn về bằng cấp, chức danh, đào tạo không đúng chuyên ngành; các cơ sở đào tạo kém chất lượng không đủ yêu cầu về nguồn nhân lực và cơ sở vật chất vẫn được cấp phép đào tạo...

Thứ hai, thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học còn nhiều bất cập. Các văn bản quản lý nhà nước làm cơ sở để quản lý chất lượng giáo dục đại học vẫn chưa thực sự được đảm bảo. Các quy định về phân tầng giáo dục đại học, các quy định về cơ chế, trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học, phân cấp, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học vẫn còn là những vấn đề lớn cần có những quy định cụ thể trong thời gian tới. Các quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường đại học còn thiếu tính phân tầng, việc áp dụng các tiêu chuẩn đánh giá thiếu tính thống nhất, các yêu cầu về chuẩn đầu ra,

công khai cam kết chất lượng được các cơ sở giáo dục đại học thực hiện còn mang tính đối phó, hình thức.

Thứ ba, bộ máy quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học còn phân tán, đồng thời, còn có sự chồng lấn giữa chức năng quản lý nhà nước và chức năng cung ứng dịch vụ công. Thẩm quyền ra quyết định trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam phân tán khá rộng, và hệ quả là việc quản lý hệ thống rất mỏng manh. Chính phủ chịu trách nhiệm về hai Đại học quốc gia, Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý 54 trường đại học, cao đẳng khác, 13 Bộ ngành khác, cùng với các cơ quan nhà nước và chính quyền cấp tỉnh ở các địa phương quản lý 250 trường đại học, cao đẳng; và 80 trường đại học, cao đẳng ngoài công lập trực thuộc những bộ khác nhau vì những mục đích khác nhau. Sự phân tán thẩm quyền này đã hạn chế nghiêm trọng năng lực tạo ra sự tiến bộ theo một cách thức dựa trên sự điều phối chung.

Cũng có nhiều vấn đề đặt ra trong việc xây dựng và thực hiện chính sách ở tầm hệ thống. Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm ban hành các quy định và văn bản pháp lý cho hệ thống giáo dục đại học nói chung, nhưng các Bộ chủ quản cũng lặp lại vai trò này, và có rất ít trao đổi thảo luận giữa các bộ, các cơ quan quản lý nhà nước và chính quyền cấp tỉnh về những vấn đề vận hành ảnh hưởng đến hiệu quả của hệ thống. Quy trình bảo đảm sự áp dụng và thực hiện các chính sách ở tầm hệ thống còn yếu.

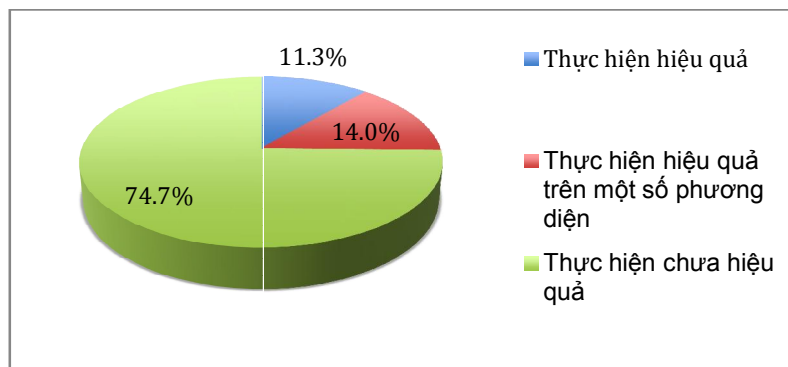
Thứ tư, hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học chưa có cơ chế thu hút sự tham gia của cộng đồng xã hội. Tạo cơ chế cho cộng đồng xã hội tham gia quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục là một vấn đề quan trọng để đảm bảo hiệu quả quản lý nhà nước. Song một điều có thể khẳng định, vấn đề quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học chưa được nhận thức sâu rộng trong cộng đồng xã hội. Người dân và cộng đồng xã hội băn khoăn, lo lắng về chất lượng giáo dục đại học nhưng thiếu cơ chế để có thể có tiếng nói và tham gia trực tiếp vào hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học. Các hoạt động kiểm định chất lượng, việc giám sát của cộng đồng xã hội sẽ là một cơ chế giám sát có hiệu quả đối với kết quả kiểm định. Song vấn đề kiểm định chất lượng giáo dục đại học còn là một khái niệm xa lạ với không ít người. Chúng ta đã đặt ra cơ chế giám sát

của cộng đồng xã hội đối với công tác quản lý nhà nước. Tuy nhiên, để giám sát người dân phải có những hiểu biết về chính sách, pháp luật, cơ chế giám sát và phản hồi. Việc chưa tạo ra cơ chế giám sát từ phía cộng đồng xã hội làm cho quản lý nhà nước về chất lượng bị hạn chế nhất định và không ít người đánh giá hoạt động kiểm định chất lượng chỉ là một sự thay đổi so với cơ chế báo cáo của các cơ sở đào tạo đại học trước đây.

Quản lý theo tư duy hiện đại không phải là việc giữ nguyên trạng thái ổn định mà quản lý là để phát triển. Nhà nước đóng vai trò là “bà đỡ” cho các hoạt động của đời sống xã hội, tạo điều kiện cho xã hội vận động và phát triển. Tuy nhiên, đối với chất lượng giáo dục đại học, hoạt động quản lý nhà nước đã chưa thực sự làm được trách nhiệm của mình. Chủ thể cuối cùng có thẩm quyền đánh giá chất lượng giáo dục đại học chính là cộng đồng xã hội, nhưng vai trò của cộng đồng xã hội trong việc đánh giá lại chưa được chú ý bằng việc tạo lập thể chế, hình thành các tổ chức đánh giá chất lượng giáo dục đại học độc lập, công khai và chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá của mình.

Thứ năm, trong bối cảnh đó, cơ chế kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về quản lý chất lượng lại chưa được thực hiện hiệu quả. Hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm giáo dục đại học chưa thực sự trở thành công cụ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý. Việc phát hiện và xử lý các sai phạm trong các cơ sở giáo dục đại học đặc biệt là những vấn đề liên quan đến chất lượng giáo dục còn chậm. Thông tin về các sai phạm còn chưa được công khai đầy đủ, làm dư luận nghi ngờ về tính minh bạch, tính trách nhiệm trong hoạt động quản lý giáo dục đại học.

Những đánh giá về hạn chế của quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học phần nào nhận được sự chia sẻ từ các ý kiến khảo sát khi có 74,7% ý kiến khảo sát cho rằng hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học được thực hiện chưa hiệu quả.



Biểu 3.2. Đánh giá hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học

Sự đánh giá này dường như không có sự khác biệt giữa chính cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục đại học với các cơ sở giáo dục. Xét về tỷ lệ, có 56,3% các ý kiến khảo sát từ Bộ Giáo dục và Đào tạo đánh giá quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học được thực hiện chưa hiệu quả. Ở khía cạnh này, các cơ sở giáo dục đại học đánh giá ở mức 66,0%. Kiểm định Chi-square cho thấy, với giá trị Sig lớn hơn 0,05, không thể bác bỏ giả thuyết không có sự khác biệt trong ý kiến khảo sát tại Bộ Giáo dục và Đào tạo với ý kiến khảo sát tại các cơ sở giáo dục đại học về hoạt động quản lý nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học. Nói cách khác, bản thân các cán bộ, công chức đang công tác ở Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như các giảng viên ở các cơ sở giáo dục đại học đều có chung nhận định về hiện trạng quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học hiện nay.

Bảng 3.6. Đánh giá hoạt động quản lý nhà nước theo ý kiến các cơ quan khảo sát

			Đánh giá hoạt động quản lý nhà nước			Total
			Thực hiện hiệu quả	Thực hiện hiệu quả trên một số phương diện	Thực hiện chưa hiệu quả	
Cơ quan, tổ chức khảo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Count	3	4	9	16
		% within Cơ quan, tổ chức khảo sát	18.8%	25.0%	56.3%	100.0%
		% of Total	2.0%	2.7%	6.0%	10.7%
	Các cơ sở	Count	14	17	103	134

sát	giáo dục đại học	% within Cơ quan, tổ chức khảo sát	10.4%	12.7%	76.9%	100.0%
		% of Total	9.3%	11.3%	68.7%	89.3%
Total		Count	17	21	112	150
		% within Cơ quan, tổ chức khảo sát	11.3%	14.0%	74.7%	100.0%
		% of Total	11.3%	14.0%	74.7%	100.0%

Chi-Square Tests

	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)
Pearson Chi-Square	3.231 ^a	2	.199
Likelihood Ratio	2.913	2	.233
N of Valid Cases	150		

a. 2 cells (33.3%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 1.81.

3.3.3. Nguyên nhân của những yếu kém, bất cập của quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay

3.3.3.1. Nguyên nhân chủ quan

Tư duy quản lý nhà nước giáo dục đại học còn chậm được đổi mới theo hướng quản lý chất lượng. Trong suốt một thời gian dài, hoạt động quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học mang tính quản lý hành chính đơn thuần, tập trung vào yếu tố đầu vào với kỳ vọng sẽ bảo đảm chất lượng giáo dục đại học. Việc cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục đại học tập trung nhiều vào nhiệm vụ quản lý hành chính, quản lý tác nghiệp cụ thể đã dẫn đến không có đủ thời gian và nguồn lực cho việc xây dựng các định hướng chiến lược, khung thể chế cần thiết cho giáo dục đại học vận động và phát triển theo định hướng chất lượng.

Năng lực, trình độ quản lý giáo dục chưa theo kịp với thực tiễn và nhu cầu phát triển khi nền kinh tế đang chuyển từ kế hoạch hóa tập trung sang thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Sự mở rộng quy mô nhanh chóng của giáo dục đại học đã dẫn đến các cơ quan nhà nước quản lý gặp khó khăn trong việc giám sát, quản lý chất lượng. Chưa phối hợp tốt và sử dụng có hiệu quả nguồn lực của Nhà nước và xã hội; chậm đổi mới cả về tư duy và phương thức quản lý; chậm đề ra các định hướng chiến lược và chính sách vĩ mô đúng đắn để xử lý mối tương quan lớn

giữa quy mô, chất lượng và hiệu quả trong giáo dục. Các văn bản pháp quy về giáo dục chưa được ban hành kịp thời; lý luận phát triển giáo dục trong giai đoạn mới chưa được quan tâm nghiên cứu đúng mức để định hướng các hoạt động thực tiễn. Trong những năm gần đây, chúng ta có chủ trương đổi mới về giáo dục đại học nhưng một số chủ trương chưa được nghiên cứu, chuẩn bị chu đáo trước khi áp dụng, tổ chức thực hiện lại có nhiều thiếu sót. Mở rộng quy mô giáo dục đại học, phát triển nhiều loại hình giáo dục đại học nhưng có nhiều thiếu sót trong việc quản lý chương trình, nội dung và chất lượng; công tác thanh tra giáo dục còn quá yếu, thiếu những biện pháp hữu hiệu để kiểm tra, đánh giá chất lượng đào tạo, đặc biệt là đối với hình thức trường “mở”, bán công, dân lập, tư thục và không tập trung; chậm phát hiện và thiếu nghiêm túc trong xử lý và khắc phục các biểu hiện tiêu cực trong ngành giáo dục đại học; năng lực của cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục đại học chưa được chú trọng nâng cao.

Việc thẩm định, đánh giá giáo dục đại học còn nhiều hạn chế. Một thời gian dài, các vấn đề về quản lý chất lượng giáo dục đại học chưa được cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục chú ý đúng mức. Chính vì vậy, khi thực tiễn yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước cần phải thể hiện đúng vai trò, trách nhiệm của mình trong bảo đảm chất lượng, kiểm định và đánh giá chất lượng giáo dục đại học thì cơ quan quản lý nhà nước chưa thể có ngay sự chuyển mình tích cực.

Cơ chế, phương thức quản lý nhà nước về giáo dục đại học còn nhiều điểm chưa hợp lý, chưa tiếp cận đầy đủ theo yêu cầu quản lý chất lượng, có tình trạng vừa ôm đồm sự vụ, vừa buông lỏng chức năng quản lý nhà nước; chưa thực hiện tốt sự quản lý thống nhất, giữ vững kỷ cương trong công tác giáo dục, đồng thời chưa phát huy quyền chủ động và trách nhiệm nhà trường. Có nhiều ý kiến cho rằng, Bộ Giáo dục và Đào tạo đang làm nhiệm vụ “Ban Giám hiệu” của các cơ sở giáo dục đại học.

Phương pháp thức quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học chậm đổi mới. Quy định về chuẩn đầu ra chậm được ban hành. Việc thực hiện chuẩn đầu ra ở không ít các cơ sở giáo dục đại học ít nhiều còn mang tính đối phó, hình thức. Việc kiểm tra, giám sát, đánh giá về chuẩn đầu ra chưa được thực hiện hiệu quả để

công cụ này thực sự góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học.

Mô hình quản lý giáo dục đại học ở nước ta hiện nay vừa mang tính tập trung vừa phân tán. Về phương diện tập trung thì Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện nay bao quát nhiều nội dung quản lý nhà nước liên quan đến toàn bộ quy trình giáo dục đại học nhưng đồng thời, các cơ sở giáo dục đại học cũng chịu sự quản lý của các bộ chủ quản, địa phương với những cách thức, phương thức quản lý khác nhau (phân tán). Các cơ sở giáo dục đại học hiện nay đang được quản lý bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành và UBND cấp tỉnh. Tính đến năm 2010, Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý 130 trường (31,40%) trong đó có 80 trường dân lập, tư thục (19,32%); các Bộ, ngành khác quản lý 150 trường (36,23%); UBND các tỉnh, thành phố là cơ quan chủ quản của 134 trường (32,37%). Về thẩm quyền, Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan duy nhất được ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý giáo dục cấp Bộ nhưng hiện nhiều Bộ, ngành khác cũng như UBND các tỉnh tự ý ban hành các văn bản chồng chéo. Ngoài ra, chưa có quy chế phối hợp giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bộ, ngành, UBND tỉnh, thành phố về quản lý các cơ sở giáo dục này. Điều này dẫn đến hệ lụy là Bộ Giáo dục và Đào tạo khó khăn trong quản lý chất lượng, đánh giá đầy đủ chất lượng đào tạo, mức độ tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến đào tạo và hiệu quả đầu tư từ ngân sách cho các trường cơ sở giáo dục đại học.

Quan điểm “giáo dục là quốc sách hàng đầu” của Đảng và Nhà nước chưa được nhận thức đầy đủ và thực sự chỉ đạo hành động trong một bộ phận cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp. Giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng vẫn được xem như là công việc riêng của ngành giáo dục; chưa tạo ra được sự liên kết, phối hợp đồng bộ giữa các ngành các cấp, các lực lượng xã hội và ngành giáo dục để đánh giá, định hướng nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục đại học; giáo dục đại học chưa gắn mật thiết với các hoạt động sản xuất và nghiên cứu khoa học;

3.3.3.2. Nguyên nhân khách quan

Quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học là một công việc mới mẻ với đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về giáo dục. Để quản lý

công tác này đòi hỏi đội ngũ cán bộ, công chức cần có những hiểu biết nhất định. Tuy nhiên cho đến nay, chúng ta vẫn thiếu đội ngũ cán bộ, công chức có đủ trình độ chuyên môn để tư vấn, xây dựng chính sách quản lý nhà nước về quản lý chất lượng giáo dục đại học. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã chỉ rõ: *“Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục bất cập về chất lượng, số lượng và cơ cấu; một bộ phận chưa theo kịp yêu cầu đổi mới và phát triển giáo dục”*. Chính vì vậy, quản lý nhà nước về công tác này ở nước ta mới chỉ là ở giai đoạn bước đầu trước khi có thể đi vào quỹ đạo vận hành có hiệu lực và hiệu quả.

Những chậm trễ trong việc cải cách hành chính nhà nước, trong việc đổi mới quản lý kinh tế, tài chính, sử dụng lao động, chính sách tiền lương... cũng là yếu tố cản trở việc giải quyết có hiệu quả những vướng mắc trong quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học. Bởi lẽ để quản lý có hiệu quả, cơ quan quản lý nhà nước cần có thông tin cần thiết về cơ sở giáo dục, về nền giáo dục đại học để định hướng những chính sách quản lý hướng tới mục tiêu chuẩn hoá giáo dục đại học ở nước ta vì sự nghiệp phát triển giáo dục để tạo một sự tăng trưởng nhanh chóng, đáp ứng những nhu cầu rất cao của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

KẾT LUẬN CHƯƠNG

Nghiên cứu, phân tích thực tiễn quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam trong những năm qua cho thấy, hoạt động quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học đã có những chuyển biến tích cực theo hướng quản lý chất lượng. Điều này được thể hiện trên các phương diện về hoạch định chiến lược, thiết lập mục tiêu cho giáo dục đại học, tạo lập và thực hiện thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học, các cơ chế bảo đảm chất lượng giáo dục đại học... Các thể chế quản lý được xây dựng, ban hành tương đối phù hợp với lý luận khoa học quản lý và thực tiễn áp dụng đã tác động trực tiếp nền giáo dục đại học, tạo những nền tảng ban đầu cho việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học.

Tuy nhiên, thực tiễn quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học vẫn bộc lộ những hạn chế, yếu kém như: nhận thức, tư duy quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học, chất lượng, tính đồng bộ, khả thi của thể chế liên quan đến chất lượng

giáo dục đại học; tổ chức bộ máy quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học và chất lượng giáo dục đại học còn nhiều bất cập, chủ thể quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng giáo dục đại học đồng thời là chủ thể tổ chức các hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục đại học, cung cấp dịch vụ kiểm định chất lượng giáo dục đại học có thể dẫn đến tình trạng “vừa đá bóng, vừa thổi còi” làm giảm hiệu lực của các thiết chế bảo đảm chất lượng giáo dục đại học. Thực tế này đặt ra nhiều thách thức, đòi hỏi việc quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học cần phải được xem xét hoàn thiện trên cơ sở đề ra những phương hướng và giải pháp phù hợp.

Chương 4

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

4.1. Quan điểm đổi mới quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học theo hướng quản lý chất lượng

Nghị quyết Trung ương 6 khoá IX của Đảng khẳng định một trong những giải pháp để giải quyết những yếu kém của giáo dục nước ta đó chính là phải đổi mới mạnh mẽ quản lý giáo dục. Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI một lần nữa tiếp tục khẳng định cần *"Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế, trong đó, đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục là khâu then chốt"* và *"Giáo dục và đào tạo có sứ mệnh nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần quan trọng xây dựng đất nước, xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam"*. Việc đổi mới cơ chế quản lý giáo dục được đặt ra ở các cấp học, bậc học trong đó, quản lý nhà nước với giáo dục đại học có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Bởi bậc đào tạo này gắn liền với việc tạo lập nguồn nhân lực có trình độ cao phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội. Sự thiếu hụt nguồn nhân có trình độ phù hợp sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng phát triển nhanh và bền vững của đất nước.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo định hướng: *"Xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, đào tạo và trách nhiệm quản lý theo ngành, lãnh thổ của các bộ, ngành, địa phương. Phân định công tác quản lý nhà nước với quản trị của cơ sở giáo dục và đào tạo. Đẩy mạnh phân cấp, nâng cao trách nhiệm, tạo động lực và tính chủ động, sáng tạo của các cơ sở giáo dục, đào tạo"*, *"Chuẩn hóa các điều kiện bảo đảm chất lượng và quản lý quá trình đào tạo; chú trọng quản lý chất lượng đầu ra. Xây dựng hệ thống kiểm định độc lập về chất lượng giáo dục, đào tạo"*. Quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học tiếp cận từ quan điểm quản lý chất lượng đòi hỏi Nhà nước cần phải tập trung vào những vấn đề mang tính vĩ mô, chiến lược, tạo ra cơ chế, chính sách để nền giáo dục đại học có chất lượng ngày càng được nâng cao, đáp ứng tốt hơn

yêu cầu của đời sống kinh tế-xã hội đối với nguồn nhân lực ở trình độ đào tạo này.

Chiến lược phát triển giáo dục đại học 2011-2020 nhấn mạnh: *Tập trung vào quản lý chất lượng giáo dục: chuẩn hóa đầu ra và các điều kiện đảm bảo chất lượng trên cơ sở ứng dụng các thành tựu mới về khoa học giáo dục, khoa học công nghệ và khoa học quản lý, từng bước vận dụng chuẩn của các nước tiên tiến; công khai về chất lượng giáo dục, các điều kiện cơ sở vật chất, nhân lực và tài chính của các cơ sở giáo dục; thực hiện giám sát xã hội đối với chất lượng và hiệu quả giáo dục; xây dựng hệ thống kiểm định độc lập về chất lượng giáo dục, thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục của các cấp học, trình độ đào tạo và kiểm định các chương trình giáo dục nghề nghiệp, đại học.*

Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ, văn bản điều chỉnh trực tiếp đối với giáo dục đại học đã chỉ rõ vai trò quản lý nhà nước trong việc bảo đảm chất lượng giáo dục đại học: *Quản lý nhà nước tập trung vào việc xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược phát triển; chỉ đạo triển khai hệ thống bảo đảm chất lượng và kiểm định giáo dục đại học; hoàn thiện môi trường pháp lý; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra; điều tiết vĩ mô cơ cấu và quy mô giáo dục đại học, đáp ứng nhu cầu nhân lực của từng thời kỳ.*

Ngày 04 tháng 4 năm 2013, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quyết định số 1215/QĐ-BGDĐT Chương trình hành động của ngành Giáo dục thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam 2011-2020, Kết luận số 51-KL/TW ngày 29/10/2012 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI và Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Chương trình đã chỉ rõ: *Đổi mới phương thức tổ chức và quản lý đào tạo theo hướng tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở đào tạo; hoàn thiện hệ thống thông tin về quản lý giáo dục đại học. Hoàn thành và trình Chính phủ Nghị định về phân tầng và xếp hạng cơ sở giáo dục đại học và triển khai thực hiện. Quan điểm của Đảng và Nhà nước trong đổi mới quản lý giáo dục đại học là cơ sở quan trọng để quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học có những chuyển biến thực sự, trở thành động lực cho việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học trong hiện tại và những năm tiếp theo.*

4.2. Những vấn đề đặt ra đối với hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở nước ta hiện nay

4.2.1. Quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học cần được nhìn từ góc độ quản lý vĩ mô trong mối tương quan với môi trường kinh tế - xã hội và yêu cầu hội nhập

Thứ nhất, quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học của nước ta diễn ra trong xu thế quy mô hoá giáo dục đại học ở tất cả các loại hình đào tạo, ngành học ngày càng tăng nhưng bộ máy điều hành còn nhiều bất cập và vẫn còn bỡ ngỡ với vai trò quản lý một lĩnh vực mới mẻ này. Sự gia tăng về số lượng các cơ sở giáo dục đại học, nhu cầu học tập đại học, sự đại chúng hoá giáo dục đại học đang tạo ra sức ép về bài toán giữa số lượng và chất lượng giáo dục đại học.

Thứ hai, quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở nước ta diễn ra trong điều kiện cơ sở giáo dục đại học mong muốn được tăng quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm song, Nhà nước cần phải xác định được lộ trình phân cấp và khi phân cấp sự quản lý chất lượng sẽ được thực hiện như thế nào cho có hiệu quả.

Thứ ba, quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam đặt trong tình thế dù có đều đặn được tăng lên nhưng ngân sách dành cho giáo dục vẫn còn quá ít ỏi so với nhu cầu tổ chức quá trình giáo dục ở mức bình thường. Việc quản lý nhà nước về chất lượng không chỉ là chỉ đơn giản là sự kiểm tra, đánh giá, công nhận mà cơ quan quản lý nhà nước cần có những định hướng cho các cơ sở giáo dục có thể có những giải pháp phù hợp trong điều kiện nguồn lực để đảm bảo chất lượng.

Thứ tư, quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở nước ta hiện nay đặt trong xu thế yêu cầu của nền kinh tế tri thức với xu hướng hội nhập quốc tế đòi hỏi phải có một nguồn nhân lực chất lượng cao trong khi chất lượng nguồn nhân lực của nước ta rất thấp. Đặc biệt là kiến thức hội nhập của sinh viên nước ta: kiến thức phổ thông đại trà rất thấp; phần lớn những người tốt nghiệp không thể tiếp xúc đàm thoại với đối tác nói tiếng Anh hoặc các ngoại ngữ khác nhau như Pháp, Trung Quốc, Nhật Bản...; kỹ năng về vi tính cũng rất giới hạn; kỹ năng và kiến thức ngành chuyên môn ít được cập nhật bằng thông tin quốc tế. Điều này đặt ra vấn đề các tiêu

chí kiểm định chất lượng giáo dục cần được xây dựng và hoàn thiện theo thông lệ quốc tế, đảm bảo việc công nhận chất lượng giáo dục của một cơ sở giáo dục đại học trong nước được các quốc gia khác thừa nhận về giá trị.

Thứ năm, quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học còn phải chịu sức ép giữa cung và cầu. Đó là mâu thuẫn giữa nhu cầu học vẫn ngày càng tăng của nhân dân đối với khả năng đáp ứng có hạn của hệ thống giáo dục. Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX năm 2001 đã chỉ ra đường lối chiến lược là xây dựng “*cả nước thành một xã hội học tập*” trong khi đó trên thực tế, chúng ta lại chưa tạo dựng được một cơ chế thông suốt cũng như một cơ sở vật chất đầy đủ,... để chiến lược ấy có tính khả thi. Nhu cầu học tập của nhân dân thì nhiều mà nhà nước không “cung ứng” đủ. Vì vậy, đã gây ra hiện tượng khủng hoảng “thiếu” trong giáo dục đại học. Tuy nhiên, nếu không có sự kiểm định, đánh giá thì chất lượng và hiệu quả giáo dục đại học sẽ không đáp ứng được mục tiêu. Nguồn nhân lực có trình độ đại học không thể đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Tóm lại, quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học đang đứng trước mâu thuẫn lớn giữa yêu cầu vừa phải phát triển nhanh quy mô giáo dục đại học, vừa phải gấp rút nâng cao chất lượng giáo dục đại học, trong khi khả năng và điều kiện đáp ứng yêu cầu còn nhiều hạn chế, đó là mâu thuẫn trong quá trình phát triển mà nhà nước cần phải giải quyết trong việc thực hiện chức năng quản lý của mình.

4.2.2. Các yêu cầu đặt ra đối với thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học

Để tạo lập khuôn khổ pháp lý cho hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học, khung thể chế bao quát toàn diện quá trình quản lý.

Thứ nhất, cần phải hoàn thiện thể chế quản lý nhà nước giáo dục đại học, xác lập đúng vai trò của nhà nước đối với giáo dục đại học trong việc hoạch định chính sách, tạo lập khung thể chế cho giáo dục đại học, giám sát, đánh giá sự phát triển của giáo dục đại học, tạo lập môi trường cạnh tranh lành mạnh cho sự phát triển của giáo dục đại học. Cần phải tạo lập thể chế để khẳng định nhà nước là chủ thể tạo ra điều kiện phát triển, giám sát phát triển, kiến tạo môi trường cho giáo dục đại học

vận động và phát triển theo hướng chất lượng, hiệu quả.

Thứ hai, tạo lập thể chế về phân tầng giáo dục đại học. Phân tầng giáo dục đại học là một yêu cầu cấp thiết để đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đồng thời đáp ứng nhu cầu học tập của cộng đồng xã hội, bảo đảm mục tiêu phát triển nhân lực và nhân tài của giáo dục đại học. Phân tầng giáo dục đại học là cơ sở để điều chỉnh các chính sách đầu tư, phát triển giáo dục đại học, là cơ sở cần thiết cho việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học.

Thứ ba, tạo lập thể chế về tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đại học. Các tiêu chuẩn này được xem là những thước đo về các điều kiện đảm bảo chất lượng và chất lượng thực sự của cơ sở giáo dục. Muốn đánh giá chính xác chất lượng của một cơ sở giáo dục đại học vấn đề hoàn thiện bộ tiêu chuẩn cần được xem là một ưu tiên trong định hướng nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học. Yêu cầu quan trọng của công tác này là làm sao các tiêu chí được xây dựng gần hơn với các tiêu chí đánh giá của các quốc gia có nền giáo dục phát triển trước hết là các quốc gia trong khu vực và tiến dần ra thế giới, các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục chất lượng giáo dục đại học quốc tế. Bởi lẽ, quản lý, đánh giá chất lượng không phải là để chúng ta có những thông tin báo cáo tốt đẹp về chất lượng khi chất lượng chưa cao. Quản lý, đánh giá chất lượng để các cơ sở giáo dục không ngừng hoàn thiện chất lượng, tạo ra sự thay đổi về chất của chất lượng giáo dục đại học ở nước ta. Vì vậy, vấn đề xây dựng về tiêu chuẩn kiểm định cần được nghiên cứu trên các phương diện về cơ chế xây dựng, sự tham gia của các cơ sở giáo dục, các tổ chức xã hội nghề nghiệp trong quá trình hình thành các tiêu chuẩn đánh giá.

Thứ tư, các nội dung về quá trình đánh giá chất lượng cần được hình dung một cách toàn diện. Quá trình quản lý, đánh giá chất lượng luôn liên quan đến cơ quan quản lý nhà nước, bản thân cơ sở giáo dục và cộng đồng xã hội. Mỗi chủ thể này sẽ có những vai trò khác nhau. Vai trò quản lý nhà nước cần được quy định cụ thể. Nhà nước không thể ôm đồm, tập trung vào những công việc không thuộc chức trách của mình. Sự bao biện, làm thay của nhà nước trong quá trình đánh giá chất lượng sẽ làm giảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học. Bản thân trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đối với quá trình đánh giá chất

lượng cần được quy định trong điều lệ trường đại học.

Thứ năm, trách nhiệm của Nhà nước là đề ra khung giá trị pháp lý của kết quả đánh giá chất lượng giáo dục đại học đối với các vấn đề liên quan đến hoạt động của nhà trường. Vấn đề đầu tư tài chính từ ngân sách, vấn đề cho phép cơ sở giáo dục đại học được mở rộng quy mô đào tạo khi có những điều kiện đảm bảo chất lượng cần được xem xét. Cần phải có những quy định về sự khác biệt giữa một cơ sở giáo dục đại học đã được đánh giá chất lượng với một cơ sở giáo dục khác chưa được đánh giá.

Thứ sáu, việc cho phép thành lập và hoạt động của các tổ chức kiểm định độc lập rõ ràng là một nội dung rất quan trọng trong quá trình quản lý nhà nước. Nhà nước cần phải có những quy định về điều kiện, tiêu chuẩn thành lập và trách nhiệm của các tổ chức này trong quá trình kiểm định. Vai trò quản lý nhà nước bảo đảm cho quá trình kiểm định diễn ra đúng quy định của pháp luật, kết quả kiểm định là sự đánh giá chính xác về chất lượng của một cơ sở giáo dục đại học. Các tổ chức kiểm định có trách nhiệm xã hội và trách nhiệm pháp lý về hoạt động kiểm định, đánh giá chất lượng đào tạo.

4.2.3. Các yêu cầu đặt ra với tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học

Để thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học, việc xây dựng bộ máy quản lý với đội ngũ cán bộ, công chức có đủ trình độ chuyên môn, trách nhiệm công vụ là một điều vô cùng cần thiết. Bởi lẽ, chức năng quản lý nhà nước sẽ không được hiện thực hoá nếu không có chủ thể thực hiện. Nghiên cứu về công tác quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học của một số quốc gia trên thế giới, cơ quan trực tiếp làm công quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục thường thuộc cơ quan thẩm quyền chung trong quản lý nhà nước về giáo dục. Đó có thể là Bộ Giáo dục, việc làm và nguồn nhân lực hoặc Bộ Giáo dục, Văn hoá và Tôn giáo như ở Thái Lan. Cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục chủ yếu thực hiện chức năng xây dựng chính sách, trợ giúp, hướng dẫn công tác kiểm định; cấp phép cho các tổ chức kiểm định độc lập và công bố kết quả kiểm định. Cơ quan quản lý nhà nước thường không thực hiện chức năng cung cấp dịch vụ công về kiểm định

chất lượng như ở nước ta. Vì vậy, trong định hướng quản lý nhà nước trong kiểm định chất lượng giáo dục đại học cần phải xem xét đến tính hợp lý của việc cơ quan quản lý nhà nước về kiểm định vừa quản lý vừa cung cấp dịch vụ công.

Với hệ thống các cơ sở giáo dục đại học trong cả nước đang ngày mở rộng về quy mô, số lượng các ngành học. Công tác kiểm định chất lượng giáo dục đại học sẽ ngày càng trở nên cần thiết và trở thành một hoạt động phổ biến trong nền giáo dục đại học nước nhà. Vai trò quản lý nhà nước đối với công tác này càng cần được chú ý khi việc phân cấp cho các tổ chức giáo dục đại học được đẩy mạnh và mở rộng. Với yêu cầu nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục thì quy mô của bộ máy quản lý nhà nước cũng cần được nghiên cứu.

Trong công tác quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học, vấn đề xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý cũng cần được chú ý. Hiện nay, đội ngũ cán bộ, công chức trong cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng. Số lượng các chuyên gia trong lĩnh vực này chưa nhiều. Việc xây dựng được đội ngũ cán bộ, công chức quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học sẽ thúc đẩy quá trình xây dựng chính sách, cơ chế quản lý, các tiêu chuẩn kiểm định, chỉ đạo công tác đánh giá chất lượng có hiệu quả và có những sáng kiến và nỗ lực để công tác quản lý chất lượng trở thành công cụ hữu hiệu nhất trong việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học Việt Nam trong tương lai.

4.2.4. Các tiêu chí về kiểm định chất lượng giáo dục đại học

Các tiêu chí kiểm định chính là thước đo các phương diện cần đánh giá, xem xét. Kết quả kiểm định có chính xác hay không, có phản ánh được bức tranh chất lượng của một cơ sở giáo dục đại học hay không phụ thuộc rất lớn vào các tiêu chuẩn kiểm định. Để xây dựng được các tiêu chuẩn kiểm định thiết thực và có hiệu quả chúng ta cần nhận thức đúng về kiểm định, mục đích của kiểm định. Kiểm định nên không chỉ được xem là một công cụ thể hiện trách nhiệm xã hội của các trường mà còn là công cụ hữu hiệu cho việc nâng cao chất lượng đào tạo. Vì thế, các tiêu chuẩn kiểm định cần phải bao gồm và cần phải nhấn mạnh đến những yêu cầu về nâng cao chất lượng bên cạnh những yêu cầu liên quan đến trách nhiệm xã hội.

Các tiêu chí kiểm định phải được xây dựng sao cho các trường không chỉ dừng lại ở việc tuân thủ và đáp ứng các tiêu chuẩn kiểm định mà phải vượt xa, bằng hoặc hơn cách hồi tưởng và suy ngẫm nhằm hướng đến việc nâng cao chất lượng liên tục. Trong giai đoạn tới, cần giảm bớt số lượng các tiêu chuẩn và tiêu chí kiểm định. Cần có những tiêu chuẩn và tiêu chí có tính khái quát và tổng hợp cao hơn là những tiêu chí có tính quá cụ thể. Các tiêu chí kiểm định cũng cần phải nhấn mạnh đến kết quả học tập của sinh viên. Bởi xét cho cùng, chất lượng giáo dục đại học được thể hiện ở trình độ, kiến thức, thái độ, năng lực nghề nghiệp của sinh viên, mức độ đáp ứng của sinh viên tốt nghiệp với yêu cầu của thị trường lao động. Các tiêu chí đánh giá cần nhấn mạnh đến việc khuyến khích các trường đạt được mục tiêu đề ra của một trường đại học hơn là đạt chuẩn tối thiểu. Các tiêu chuẩn đánh giá cũng cần đặt nặng vấn đề trách nhiệm xã hội của các trường đại học trong việc minh bạch hóa và trách nhiệm xã hội của mình.

Mặt khác, danh sách các thuật ngữ kiểm định, các tiêu chuẩn kiểm định cần được thiết lập và chuẩn hoá và được ban hành trong một văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn.

4.3. Một số giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay

4.3.1. Đổi mới vai trò quản lý của nhà nước kết hợp với mở rộng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học

Quá trình cải cách khu vực công là quá trình định vị lại vai trò của nhà nước, vai trò của xã hội và thị trường đối với các vấn đề kinh tế - xã hội. Đối với quản lý chất lượng giáo dục đại học, việc định vị đúng vai trò của nhà nước, một mặt, bảo đảm hiệu quả quản lý nhà nước, mặt khác, là cơ sở quan trọng để bảo đảm chất lượng giáo dục đại học. Trước yêu cầu bảo đảm quyền tự chủ, nâng cao trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học, cần tăng cường vai trò của nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học nên tập trung ba phương diện: i) tạo điều kiện, môi trường, giám sát sự phát triển của giáo dục đại học; ii) bảo đảm trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học; iii) bảo đảm sự công bằng trong giáo dục đại học.

Áp lực trong hệ thống giáo dục đại học đang ngày càng gia tăng lên nguồn ngân sách của chính phủ, vì nhu cầu mở rộng nền giáo dục đại học với sự phát triển của phổ cập giáo dục; tính tri thức đang quyết định nền kinh tế, những kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu công việc ngày càng đa dạng và thay đổi một cách nhanh chóng và vì giáo dục đại học ngày càng gắn bó khăng khít với xã hội nên sự kết nối giữa xã hội với nhà trường có sự thay đổi cơ bản. Cùng với thực trạng hiện nay, việc kiểm soát chặt chẽ mọi hoạt động của các trường đại học đã làm hạn chế sự phát triển lành mạnh của các nhà trường. Do đó, có thể nhận ra rằng, nhà nước không phải là người tốt nhất nắm toàn quyền việc vận hành của từng trường đại học. Việc quản lý một cộng đồng học thuật không thể được thực hiện một cách hiệu quả bởi những công chức nhà nước quản lý gián tiếp, nhiệm vụ này nên để cho nhà trường tự lo liệu. Nhà nước nên chuyển từ mô hình kiểm soát truyền thống sang mô hình giám sát trong mọi mặt quan hệ với các cơ sở giáo dục đại học.

Bảng 4.1. So sánh mô hình quản lý chất lượng giáo dục đại học

Đặc điểm chính	So sánh mô hình quản lý chất lượng giáo dục đại học	
	<i>Kiểm soát tập trung</i>	<i>Giám sát phát triển</i>
Nguyên lý	Quản lý tập trung	Trao quyền hạn trách nhiệm cho trường đại học; tự điều chỉnh
Vai trò nhà nước	Kiểm soát hệ thống giáo dục đại học chặt chẽ	Định hướng, xác định tầm nhìn, tạo lập khung pháp lý, giám sát, điều chỉnh, điều tiết, tạo môi trường cho giáo dục đại học phát triển lành mạnh
Sự điều chỉnh của nhà nước	Chi tiết, mang tính bắt buộc đối với các cơ sở giáo dục đại học	Quản lý bằng định hướng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn chất lượng, chuẩn đầu ra
Yếu tố thị trường	Chưa chú ý đúng mức đến vai trò của thị trường	Xem như cơ chế phối hợp, cơ chế để đo lường, đánh giá chất lượng giáo dục đại học
Địa vị pháp lý trường đại học	Là cơ quan nhà nước, công cụ thực hiện chính sách	Là thực thể pháp lý tự chủ tham gia thực hiện các mục tiêu được đặt ra đối với nền giáo dục đại học
Tài trợ công	Chỉ do nhà nước thực hiện và phân bổ theo định mức ngân sách	Do nhà nước và thực thể khác thực hiện và phân bổ theo thành tích và mang tính cạnh tranh
Đảm bảo chất lượng	Nhà nước đưa ra tiêu chuẩn và trực tiếp tổ chức quản lý chất lượng	Nhà nước tổ chức xây dựng tiêu chuẩn với sự tham gia của các lực lượng xã hội khác nhau

Với định hướng cải cách khu vực công, nhà nước thay vì là người chèo thuyền thì cần tập trung nhiều hơn vào vai trò lái thuyền, định hướng sự phát triển. Chính vì vậy, thay vì quản lý hành chính thuần túy, kiểm soát tập trung đối với các cơ sở giáo dục đại học, nhà nước nên chuyển sang tập trung vào việc xác định tầm nhìn và chiến lược cho nền giáo dục đại học, kiến tạo phát triển, tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của hệ thống giáo dục đại học thông qua hệ thống thể chế, chính sách phù hợp, đồng thời, thực hiện giám sát phát triển, bảo đảm sự phát triển giáo dục đại học theo đúng định hướng chất lượng của các cơ sở giáo dục đại học.

Nhà nước cần thực hiện vai trò thiết lập tầm nhìn và chiến lược cho toàn hệ thống đại học để giúp định hướng, chỉ dẫn và xác định mục tiêu chung bảo đảm sự phát triển chủ động, nhất quán của các cơ sở giáo dục đại học. Tầm nhìn và chiến lược này làm căn cứ để các trường và các cơ quan quản lý nhà nước hoạch định quản lý và phát triển. Trên thực tế, tầm nhìn và chiến lược có thể được xác định trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau. Sự phân tán này dẫn đến những khó khăn tổ chức thực hiện. Vì vậy, tầm nhìn và chiến lược được thiết lập cụ thể, rõ ràng, trong đó, xác định rõ mục tiêu của giáo dục đại học, khẳng định vai trò của giáo dục đại học trong xã hội.

Nhà nước là chủ thể tạo lập khung pháp lý phát triển giáo dục đại học. Để tạo lập khung thể chế, chính sách cho giáo dục đại học vì mục tiêu chất lượng, nhà nước cần có cơ chế để thu hút sự tham gia của các cơ sở giáo dục đại học, cộng đồng xã hội để thực sự tạo ra môi trường thể chế phù hợp cho giáo dục đại học phát triển. Sự tham gia này không những là cơ sở để nâng cao chất lượng thể chế, tạo ra sự gắn kết giữa hoạch định và thực thi thể chế, chính sách mà còn là cơ sở để nâng cao trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học đối với sản phẩm giáo dục của mình. Một môi trường thể chế, chính sách với công cụ giám sát phát triển phù hợp đó chính là tiền đề để có một nền giáo dục đại học có chất lượng.

Một vai trò quan trọng khác của nhà nước đối với giáo dục đại học đó là cần phải bảo đảm sự công bằng trong giáo dục, khắc phục những khiếm khuyết của yếu tố thị trường trong giáo dục đại học. Sự phát triển của giáo dục đại học, sự mở rộng

về quy mô đào tạo, sự cạnh tranh trong giáo dục đại học, các yếu tố thị trường trong giáo dục đại học dường như hiện diện ngày càng rõ thì không thể trông chờ vào bàn tay vô hình để điều tiết sự phát triển của giáo dục đại học. Nhà nước cần phải là chủ thể đảm bảo công bằng trong giáo dục đại học, tạo lập những điều kiện để mở rộng cơ hội tiếp cận dịch vụ giáo dục đại học.

Việc đổi mới vai trò quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học theo hướng quản lý chất lượng đòi hỏi cần phải phân định rõ trách nhiệm của nhà nước và các cơ sở giáo dục đại học. Nhà nước cần tạo lập thể chế nhằm bảo đảm quyền tự chủ, trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học. Giao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục đại học là xu thế tất yếu để phát triển giáo dục đại học và hội nhập vào nền giáo dục đại học quốc tế. Ở Việt Nam, vấn đề quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học đã được thể chế hóa từ Luật Giáo dục năm 1998, tiếp tục được khẳng định ở Luật giáo dục 2005 và Luật Giáo dục đại học 2012. Tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học là quyền quản lý, ra quyết định của các cơ sở giáo dục đại học trên các phương diện: tổ chức, nhân sự, tài chính, đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, học thuật, trong đó tự chủ học thuật và tự chủ tài chính và là hai nội dung quan trọng góp phần thúc đẩy mọi hoạt động hiệu quả. Tự chủ học thuật là bản chất của giáo dục đại học, nếu không có tự chủ học thuật thì khó có thể thực hiện được vai trò của một cơ sở giáo dục đại học là “truyền tải văn hóa, kiến tạo tri thức, và theo đuổi chân lý thông qua việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu”. Bên cạnh đó, nếu không có nguồn lực tài chính thì các lĩnh vực tự chủ sẽ khó thực hiện có hiệu quả. Do đó, chỉ có quyền tự chủ, nhà trường mới huy động đầy đủ được các nguồn lực của mình, mới có thể đáp ứng với yêu cầu phát triển nhà trường trong xu thế hội nhập quốc tế.

Quyền tự chủ không thể tách rời trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học. Chất lượng giáo dục đại học được tạo lập trực tiếp bởi các cơ sở giáo dục đại học. Xã hội là chủ thể cuối cùng có thẩm quyền đánh giá về chất lượng giáo dục đại học. Vì vậy, đổi mới quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học cần phải song hành với việc Nhà nước có thiết chế đủ mạnh để bảo đảm các cơ sở giáo dục đại học không chỉ có trách nhiệm đối với nhà nước, đối với phần ngân sách nhà nước

đã được cấp mà cần có trách nhiệm giải trình, trách nhiệm xã hội đối với người học, cộng đồng xã hội. Sự thờ ơ, vô trách nhiệm đối với sản phẩm giáo dục, đối với chất lượng giáo dục đòi hỏi nhà nước cần phải có bàn tay tác động để cơ sở giáo dục đại học thực hiện đúng sứ mệnh, trách nhiệm xã hội của mình. Trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học càng cần được đề cao trong bối cảnh mà giáo dục đại học mang trong mình những yếu tố của thị trường dịch vụ, vấn đề lợi nhuận và trách nhiệm xã hội cần phải được giám sát để bảo đảm sự phát triển lành mạnh của giáo dục đại học.

Nhà nước cần có tạo lập khuôn khổ pháp lý quy định rõ rạch nhiệm xã hội của các cơ giáo dục đại học trên các phương diện: i) trách nhiệm với người học, với xã hội; ii) trách nhiệm với Nhà nước; iii) trách nhiệm với chính cơ sở giáo dục đại học.

Bảng 4.2. Trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học

STT	Nội dung
1	Trách nhiệm với người học, với xã hội
1.1	Trách nhiệm bảo đảm chất lượng giáo dục đại học như cam kết, tuyên bố chất lượng đầu ra
1.2	Trách nhiệm nhiệm sử dụng hiệu quả và minh bạch tài chính đóng góp của người học và của xã hội
1.3	Trách nhiệm với người sử dụng nhân lực giáo dục đại học
1.4	Trách nhiệm với ngành, lĩnh vực đào tạo
2	Trách nhiệm với nhà nước
2.1	Trách nhiệm đảm bảo hoạt động của nhà trường theo sứ mệnh đã công bố và trong khuôn khổ của pháp luật
2.2	Trách nhiệm sử dụng kinh phí đầu tư của nhà nước một cách hiệu quả và minh bạch
2.3	Trách nhiệm bảo đảm bộ máy tổ chức hoạt động một cách có hiệu quả, đúng pháp luật
2.4	Trách nhiệm sử dụng các nguồn lực của nhà trường có hiệu quả và minh bạch
2.5	Trách nhiệm báo cáo và chịu sự giám sát của cơ quan quản lý nhà nước
3	Trách nhiệm đối với chính nhà trường
3.1	Trách nhiệm phát triển nhà trường hiệu quả, bền vững
3.2	Trách nhiệm duy trì và nâng cao uy tín của nhà trường
3.3	Trách nhiệm bảo đảm quyền lợi đối với cán bộ, giảng viên, người lao động, sinh viên và cựu sinh viên

Để nâng cao quyền tự chủ, trách nhiệm xã hội của cơ sở giáo dục đại học, cần mở rộng vai trò của thiết chế Hội đồng trường. Hội đồng trường là cơ chế thúc đẩy

việc thực hiện trách nhiệm giải trình của các trường. Do vai trò quan trọng của Hội đồng trường, Luật giáo dục đại học ở các nước xác định phạm vi quyền lực của Hội đồng rất rộng. Tổ chức này được xem như cơ quan quản lý cao nhất của nhà trường và có trách nhiệm giải trình trước Bộ trưởng, cũng như trước công chúng về kết quả hoạt động của nhà trường. Quy mô và cơ cấu thành phần của Hội đồng trường là điều nhà nước rất quan tâm. Ở hầu hết các nước, có xu hướng bổ nhiệm thành viên Hội đồng Trường chủ yếu là người ngoài trường và không nhất thiết là thuộc giới khoa bảng. Thành phần điển hình của Hội đồng Trường là các bên liên quan như chính quyền địa phương, các nhà tuyển dụng lao động và doanh nghiệp địa phương, cha mẹ sinh viên, những nhà hoạt động xã hội, những người có các chuyên môn thiết yếu cho vai trò quản trị này như luật sư hay chuyên gia tài chính hoặc kế toán. Người ta mong đợi vai trò của Hội đồng Trường là chuẩn thuận kế hoạch và giám sát hoạt động quản lý để bảo đảm rằng nhà trường thực hiện được sứ mạng của mình. Họ phải là những người trung thành với lợi ích công và xem xét mọi vấn đề trên cơ sở lợi ích của nhà trường như một tổng thể thay vì là người đại diện cho bất kỳ nhóm lợi ích nào. Chính vì vậy, ở Việt Nam, cần có những quy định về Hội đồng trường, tăng cường thẩm quyền của Hội đồng trường với bộ máy quản lý của nhà trường. Hội đồng Trường là thiết chế thực sự phản ánh một cách thích đáng lợi ích của nhà nước, cũng như của các cộng đồng địa phương, thì theo đó phần lớn thành viên nên là từ bên ngoài, theo nghĩa không phải là cán bộ nhân viên hay sinh viên của nhà trường.

Do điều kiện thực tiễn hiện nay, việc thành lập Hội đồng trường không nên triển khai đồng thời ở mọi cơ sở giáo dục đại học mà trước mắt cần thành lập Hội đồng trường ở các cơ sở giáo dục đại học có quyền tự chủ cao. Trên cơ sở kết quả hoạt động của Hội đồng trường ở các cơ sở giáo dục đại học này, Nhà nước có những điều chỉnh về cơ chế, chính sách đối với Hội đồng trường, tạo điều kiện cho thiết chế này thực sự phát huy vai trò nâng cao hiệu quả quản trị nội bộ của các cơ sở giáo dục đại học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đại học.

Cùng với điều này, từng bước xoá bỏ cơ chế "Bộ chủ quản", hiện nay phần lớn các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng đều trực thuộc các bộ, ngành và các địa

phương. Trong đó, bộ quản nhiều trường nhất là Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế. Nhiều bộ, ngành khác đều có một đến hai trường. Một số địa phương gần đây thành lập các cơ sở giáo dục đại học và cũng được xem như là chủ thể chủ quản các trường đó. Cơ chế quản lý theo kiểu này có những mặt thuận lợi, giúp cho bộ, ngành quản lý, hỗ trợ các trường về tài chính, tổ chức nhân sự, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, nhất là trong giai đoạn mới hình thành hệ thống giáo dục đại học nước ta và trong bối cảnh nền kinh tế theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung. Tuy nhiên, sau nhiều năm tồn tại, cơ chế bộ chủ quản bộc lộ những hạn chế yếu kém. Trước hết, là sự khép kín trong từng bộ, ngành dẫn đến cát cứ, cục bộ. Trong nhiều công việc, bộ chủ quản trở thành cơ quan trung gian, trường chịu sự chỉ đạo của nhiều cơ quan quản lý, làm mất đi tính chủ động và tự chịu trách nhiệm của trường, tính thống nhất của hệ thống cũng như sức ép tăng lên trong khi hiệu quả giảm xuống. Mặt khác, chất lượng của các trường thuộc các bộ, ngành khác nhau cũng khó mà bảo đảm mặt bằng chung về trình độ đào tạo, chuẩn kiến thức; nội dung chương trình hẹp và thiếu tính mềm dẻo, khó khăn cho việc liên thông. Đó là chưa kể đến việc bản thân các trường có tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào các nguồn lực của bộ chủ quản, khiến cho môi trường hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học hết sức thụ động.

Mục tiêu xóa bỏ cơ chế bộ chủ quản là trao quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội cao nhất cho các cơ sở giáo dục đại học, để các trường có được một không gian tự do nhất định cho các hoạt động học thuật, sáng tạo, năng động và hiệu quả trong mọi hoạt động của nhà trường; từ đó tạo nên sự đột phá và phát triển của từng trường dẫn đến sự phát triển của toàn hệ thống trong tiến trình hội nhập khu vực và quốc tế. Thực chất của việc xóa bỏ cơ chế bộ chủ quản không phải là đưa các cơ sở giáo dục đại học ra "ở riêng", đi khỏi "mái nhà" của các bộ. Xóa bỏ cơ chế bộ chủ quản là tăng cường hơn nữa quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho từng trường. Mặc dù vậy, để xóa bỏ những rào cản nói trên không phải dễ dàng khi chúng ta vẫn giữ thói quen tư duy quản lý theo cơ chế hành chính bao cấp của bộ chủ quản và các cơ sở giáo dục đại học. Một số quyền và lợi ích cục bộ của cơ chế xin - cho sẽ mất đi; nhất là khi chưa có những nghiên cứu đầy đủ và toàn diện về lý luận và thực tiễn

của cơ chế tự chủ và tự chịu trách nhiệm xã hội để có được một mô hình rõ rệt về hoạt động của hệ thống cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam theo cơ chế này.

Bởi vậy, hơn bao giờ hết, bộ cơ chế bộ chủ quản chính là tư duy mới về quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học từ đó tạo ra không gian và môi trường rộng lớn cho sự phát triển giáo dục đại học trên cơ sở giao cho các trường quyền tự chủ về mọi mặt; bao gồm tổ chức, nhân sự, tài chính, đào tạo. Khi đó, nhà trường hoạt động trong khuôn khổ của pháp luật, dưới sự giám sát của Hội đồng trường. Muốn thực hiện tốt, cần xác lập mô hình tổng quát của hệ thống giáo dục đại học hoạt động hoàn toàn tự chủ và chịu trách nhiệm xã hội sau khi không còn bộ chủ quản; bảo đảm chất lượng đào tạo và điều phối hiệu quả ngân sách nhà nước cho các trường. Quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước và của các cơ sở giáo dục đại học cũng được khẳng định rõ ràng hơn. Ví như quyền hạn và trách nhiệm của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo là xây dựng chiến lược, phương hướng, chủ trương phát triển cũng như kế hoạch dài hạn, kế hoạch hằng năm cho phát triển giáo dục đại học.

4.3.2. Hoàn thiện chiến lược và chính sách phát triển giáo dục đại học theo hướng tập trung vào việc xác định tầm nhìn, mục tiêu cho giáo dục đại học và những yếu tố tác động trực tiếp vào chất lượng giáo dục đại học

Việc xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển giáo dục đại học nhằm định hướng cho sự phát triển của hệ thống giáo dục đại học, bảo đảm những điều kiện cần thiết cho việc xây dựng, duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Để bảo đảm chất lượng giáo dục đại học, ở tầm quốc gia cần có chiến lược bảo đảm chất lượng giáo dục đại học, xác định rõ lộ trình hướng đến về chất lượng giáo dục đại học ở tầm mức quốc gia, khu vực và quốc tế. Việc xây dựng định hướng chiến lược này xác lập tầm nhìn cho nền giáo dục đại học, tạo những tiền đề cần thiết cho việc huy động nguồn lực của nhà nước và toàn xã hội cho phát triển giáo dục đại học. Chiến lược bảo đảm chất lượng giáo dục đại học cần phải có sự đồng bộ với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển nguồn nhân lực quốc gia nhằm tạo ra phối hợp hiệu quả trong quá trình thực hiện.

Để đảm bảo các nguồn lực cần thiết cho giáo dục đại học, cần phải quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, bảo đảm sự cân đối về số lượng cơ sở giáo dục đại học với nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực trong hiện tại và tương lai. Quy hoạch về số lượng cơ sở giáo dục đại học phải luận giải toàn diện, gắn với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội, dự báo nguồn nhân lực ở các lĩnh vực, các trình độ. Tư duy xây dựng quy hoạch mạng lưới trường đại học cần chuyển cách suy nghĩ đào tạo từ “cung” sang “cầu”, cần các nghiên cứu thật sâu sắc nhu cầu nguồn nhân lực thực sự ở cấp doanh nghiệp, tổ chức, địa phương, vùng và cả nước. Các cơ sở giáo dục đại học cần được sắp xếp lại theo hướng đào tạo đa ngành.

Chính sách quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học cần đổi mới theo hướng tập trung nâng chất lượng các thành tố, các yếu tố động trực tiếp đến chất lượng giáo dục đại học.

Thứ nhất, hoàn thiện chính sách phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý trường đại học

Trước hết, cần tiến hành khảo sát, đánh giá thực trạng đội ngũ giảng viên về tất cả các mặt: số lượng, chất lượng, cơ cấu ngành nghề, bố trí sử dụng và sự chuyển tiếp giữa các thế hệ theo tiêu chí, tiêu chuẩn định mức lao động. Trên cơ sở đó phải dự báo quy mô đào tạo của trường thông qua việc phân tích số lượng, chất lượng học sinh phổ thông và nguyện vọng của họ đối với các lĩnh vực mà trường đào tạo... đồng thời với việc dự báo các ngành nghề mới xuất hiện, quy mô của từng ngành nghề và cơ cấu của mỗi ngành nghề đó. Những định hướng phát triển nguồn nhân lực và chính sách của nhà trường đối với giáo dục đại học cũng như đối với nhân lực cho các trường đại học là một căn cứ quan trọng đối với việc quy hoạch đội ngũ giảng viên của nhà trường. Cách thức quy hoạch cần lượt giải quyết các vấn đề sau:

- Quy mô nhà trường và số lượng sinh viên. Để tính toán số lượng giảng viên cần có các thông số như: Số sinh viên/giảng viên (tỷ lệ này không cố định cho môn học khác nhau, ngành nghề khác nhau, tải trọng này phụ thuộc vào các chức danh (Giảng viên, giảng viên chính, giáo sư...), phụ thuộc vào quy mô chế độ làm việc

đối với giảng viên, phụ thuộc vào đặc điểm của ngành nghề, khả năng tận dụng chất xám của giảng viên....

- Cơ cấu: cơ cấu về độ tuổi, về trình độ...

Các biện pháp cụ thể quy hoạch đội ngũ giảng viên gồm:

- Rà soát, thẩm định văn bằng, chứng chỉ nhằm khẳng định các chuẩn mực đã đạt được làm căn cứ cho việc xây dựng tháp cơ cấu.

- Xây dựng tháp cơ cấu độ tuổi, cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, giới tính... tối ưu cho từng giai đoạn phát triển của nhà trường và của từng đơn vị.

- Ấn định việc xem xét, điều chỉnh tháp quy hoạch hàng năm và lên kế hoạch thực hiện quy hoạch đó.

- Phân công trách nhiệm cụ thể cho các bộ phận liên quan thực hiện cho kế hoạch đã đề ra thông qua các biện pháp cụ thể, phù hợp.

Chất lượng đội ngũ giảng viên có vai trò quyết định trong việc đảm bảo và nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Do vậy, việc phát triển đội ngũ giảng viên được coi là giải pháp đột phá trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực. Để phát triển đội ngũ giảng viên đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu và có chất lượng, bảo đảm sự kết nối một cách nhuần nhuyễn giữa các thế hệ, trên cơ sở phân tích những vấn đề lý luận cơ bản về chất lượng giảng viên, thực trạng đội ngũ giảng viên hiện nay, cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

Một là, đổi mới công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch và sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các quy định về tuyển dụng giảng viên; nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách nhằm thu hút đội ngũ sinh viên tốt nghiệp loại giỏi, sinh viên các lớp cử nhân tài năng, kỹ sư chất lượng cao làm giảng viên; xây dựng chính sách thu hút cán bộ khoa học có trình độ chuyên môn cao ở trong và ngoài nước tham gia giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam.

Hai là, xây dựng bộ tiêu chuẩn nghề nghiệp của giảng viên; đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, tự đào tạo và đào tạo lại đối với đội ngũ giảng viên nhằm nâng cao chất lượng của giảng viên cả về năng lực chuyên môn lẫn kiến thức, nghiệp vụ sư phạm.

Ba là, đổi mới công tác quản lý, sử dụng, đánh giá, sàng lọc đội ngũ giảng viên theo hướng phân công, phân cấp về trách nhiệm, quyền hạn và giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các cơ sở giáo dục đại học.

Bốn là, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ giảng viên tương xứng với thành tích và năng lực cá nhân; điều chỉnh chính sách lương, phụ cấp ưu đãi, cơ chế đãi ngộ phù hợp để cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, tạo động lực và điều kiện cho đội ngũ giảng viên nâng cao năng lực, trình độ.

Đối với cán bộ quản lý phải được đào tạo bài bản, chú trọng năng lực thực tế và các tiêu chuẩn cần thiết khác. Thực tế cho thấy, hầu hết cán bộ quản lý giáo dục ở đại học không được đào tạo một cách bài bản, đúng chuyên ngành "quản lý" mà thường được đào tạo ở các chuyên ngành khác hoặc là giảng viên chuyển sang làm quản lý, chính vì thế nhìn chung năng lực chuyên môn nghiệp vụ của họ chưa đáp ứng được với yêu cầu công việc "quản trị đại học". Thực chất đây cũng là một nguyên nhân dẫn đến chất lượng đại học thấp. Bên cạnh việc tăng cường nâng cao năng lực và chất lượng của giảng viên đại học thì cũng cần chú trọng nâng cao năng lực và chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý trong các trường đại học. Cần có kế hoạch rà soát lại đội ngũ cán bộ quản lý để bổ sung, thay thế những cán bộ không đáp ứng được yêu cầu công việc. Cần có kế hoạch đào tạo và đào tạo lại một cách bài bản cho đội ngũ này, mặt khác phải chú trọng năng lực thực tế của họ để bố trí công việc phù hợp.

Thứ hai, đổi mới chính sách tài chính đối với giáo dục đại học. Định mức phân bổ ngân sách cho các cơ sở giáo dục đại học công lập về cơ bản vẫn mang nặng tính bao cấp, bình quân và chủ yếu dựa vào các yếu tố "đầu vào" nên chưa gắn kết giữa kết quả sử dụng nguồn lực ngân sách nhà nước với kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ. Để tháo gỡ và phát huy những kết quả đã đạt được, thời gian tới cần lưu tâm tới các vấn đề, cụ thể như:

Một là, sớm sửa đổi Nghị định số 43/2006/ NĐ-CP quy định về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập, cho phù hợp với thực tế... Theo đó, cần đẩy mạnh mở rộng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các các cơ sở giáo dục

công lập. Đổi mới cơ chế tài chính theo hướng: Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong cung cấp dịch vụ gắn với nhu cầu của xã hội. Cụ thể là được quyết định thu giá dịch vụ trên cơ sở khung giá tính đủ các chi phí cần thiết do cấp có thẩm quyền ban hành; được hạch toán đầy đủ chi phí; được Nhà nước giao vốn và bảo toàn, phát triển vốn; Được quyền quyết định việc sử dụng tiền vốn, tài sản gắn với nhiệm vụ được giao theo quy định; Được huy động vốn, góp vốn liên doanh, liên kết với các thành phần kinh tế khác, để mở rộng việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công và tự quyết định biên chế và trả lương trên cơ sở thang bảng lương của Nhà nước và hiệu quả, chất lượng công việc.

Hai là, các bộ, ngành, sớm ban hành các văn bản hướng dẫn, các tiêu chí đánh giá mức độ và chất lượng hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị được giao tự chủ nhằm tháo gỡ khó khăn về cơ chế, chính sách. Đồng thời, tăng cường kiểm tra, rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các tiêu chuẩn, định mức và mở rộng lĩnh vực giao quyền tự chủ cho các đơn vị; sửa đổi chế độ khấu hao tài sản cố định (nhất là máy móc thiết bị phục vụ giảng dạy với thời gian 3 năm là hợp lý); sửa đổi chính sách phí, lệ phí cho phù hợp với điều kiện thực tế.

Ba là, điều chỉnh cơ chế phân bổ ngân sách cho giáo dục đại học. Thay vì đầu tư, phân bổ dàn trải theo số sinh viên, Nhà nước nên chọn một số chương trình, ngành đào tạo thực sự cần mà thị trường không điều tiết được, những ngành thuần túy lý thuyết, hoặc lĩnh vực nông nghiệp và chế biến sản phẩm nông nghiệp, những ngành rất cơ bản, rất cần cho xã hội Việt Nam trong tương lai xa. Điều này cho phép nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học, bảo đảm tập trung nguồn lực cho đầu tư giáo dục đại học, tạo cơ sở nâng cao chất lượng đào tạo.

4.3.3. Hoàn thiện thể chế và nâng cao hiệu lực thực hiện thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học theo hướng phân tầng giáo dục đại học, gắn chất lượng giáo dục đại học với đầu tư ngân sách, tăng cường sự tham gia của cộng đồng xã hội vào giám sát và đánh giá chất lượng giáo dục đại học

Xây dựng thể chế là một nội dung quan trọng trong công tác quản lý nhà nước. Đối với quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học việc xây dựng và hoàn

thiện hệ thống thể chế là điều kiện tiên quyết để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước. Từ thực trạng hệ thống thể chế đã được phân tích ở chương 3 của luận án, có thể khẳng định các văn bản quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở nước ta còn thiếu và chưa đồng bộ, chưa thực sự trở thành công cụ để Nhà nước quản lý hiệu quả.

Để có thể nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học, vấn đề quan trọng đầu tiên trong hệ thống thể chế là xây dựng được mục tiêu giáo dục đại học cụ thể và phù hợp với yêu cầu của thời đại. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại với những bước tiến khổng lồ “một ngày bằng hai mươi năm” đang tác động toàn diện đến mọi nền kinh tế, mọi chế độ xã hội trên phạm vi toàn cầu. Cuộc đua tranh giữa các quốc gia trên mặt trận kinh tế đang diễn ra rất quyết liệt. Một xã hội thông tin, một nền kinh tế tri thức đã bắt đầu hình thành. Một nhu cầu có thực và chính đáng, ngày càng trở nên bức xúc của người dân về một nền giáo dục đại học cho số đông đang được đặt ra. Mục tiêu của nền giáo dục đại học nước ta phải là: Đáp ứng nguồn nhân lực có trí tuệ cho sự phát triển kinh tế - xã hội, cho sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, đảm bảo cho dân tộc ta tiến kịp trình độ phát triển ngày càng cao của thế giới, tiếp thu kịp thời những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại; sáng tạo ra những tri thức khoa học mới thông qua công tác nghiên cứu; đáp ứng nhu cầu chính đáng của nhân dân về một nền giáo dục đại học cho số đông, mở đường tiến thân cho các thành viên trong xã hội, tạo nên sự bình đẳng xã hội về giáo dục.

Vấn đề thể chế làm rõ được vai trò, trách nhiệm của nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học. Đổi mới tư duy quản lý nhà nước về giáo dục đại học chính là việc đổi mới nhận thức về nội dung vai trò, trách nhiệm của nhà nước trong quá trình quản lý. Nhà nước cần phải có câu trả lời thoả đáng cho câu hỏi: nhà nước làm gì? Nhà trường làm gì và xã hội làm gì? Quản lý nhà nước về giáo dục cần phải trở về với đúng ý nghĩa của nó. Nhà nước là người xây dựng các chính sách, pháp luật, tạo môi trường, điều kiện cho các đối tượng quản lý hoạt động, kiểm tra, giám sát.

Một vấn đề cần nhấn mạnh ở đây là tư duy tạo lập và thực hiện khung thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học nên được tiếp cận theo mô hình

quản lý chất lượng toàn diện (Total quality – management). Bản chất của TQM được gói gọn trong tám chữ: Khách hàng - Quản lý - Chất lượng -Toàn diện. Muốn làm chất lượng thì khách hàng phải thực sự là trung tâm. Mọi hoạt động đều phải hướng tới cái đích cuối cùng là thỏa mãn nhu cầu của khách hàng. Chất lượng sẽ được đảm bảo nhờ quá trình cải tiến liên tục. Cuối cùng, làm chất lượng sẽ không có kết quả nếu không có sự tham gia toàn diện của tất cả mọi người, ở tất cả mọi công đoạn xuyên suốt quá trình. Khách hàng trung tâm ở đây cần được xác định chính là người học và cộng đồng xã hội. Thể chế quản lý nhà nước phải làm thế nào để đảm bảo sự hài lòng của người học và cộng đồng xã hội về chất lượng giáo dục đại học. Khung thể chế cũng phải bảo đảm chất lượng giáo dục đại học được thực hiện ở mọi công đoạn, từ mọi chủ thể, từ nhà nước đến cơ sở giáo dục đại học. Khung thể chế phải hướng đến tạo dựng văn hóa chất lượng cho cả nền giáo dục đại học Việt Nam.

4.3.3.1. Rà soát hệ thống thể chế quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học

Thứ nhất, cần rà soát lại hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục đại học, khắc phục sự chồng chéo, trùng lặp giữa các văn bản quy phạm pháp luật. Không kể Nghị định hướng dẫn, những loại văn bản chi phối hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học, bao gồm: Luật Giáo dục đại học; Điều lệ chung; Quy chế tổ chức hoạt động chung; Điều lệ riêng và Quy chế hoạt động của từng cơ sở giáo dục đại học. Trên thực tế để tạo lập khung thể chế cho sự vận hành và phát triển của hệ thống giáo dục đại học chỉ cần Luật Giáo dục đại học; Quy chế tổ chức và hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học; Điều lệ của từng cơ sở giáo dục đại học.

4.3.3.2. Tạo lập thể chế về phân tầng giáo dục đại học

Nhà nước cần tạo lập khung thể chế về phân tầng cơ sở giáo dục đại học. Phân tầng cơ sở giáo dục đại học không phải là một việc làm mới ở các nước trên thế giới. Ở Việt Nam, phân tầng cơ sở giáo dục đại học đã được đề cập tổng thể trong Luật Giáo dục Đại học 2012. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện tại, vấn đề phân tầng cơ sở giáo dục đại học chưa có những quy định về tiêu chuẩn phân tầng cơ sở giáo dục đại học, các quy định về khung xếp hạng các cơ sở giáo dục đại học theo mỗi tầng và tiêu chuẩn của từng hạng trong khung nhằm phục vụ công tác quản lý

nhà nước và ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học. Chính vì vậy, cần sớm tạo lập khung thể chế về phân tầng cơ sở giáo dục đại học.

Trước mắt, cần hình thành tiêu chuẩn cụ thể cho ba loại hình cơ sở giáo dục đại học: cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng, cơ sở giáo dục đại học định hướng thực hành.

Về tiêu chuẩn phân tầng, thực hiện phân tầng trên cơ sở các tiêu chí về tỷ lệ sinh viên/giảng viên, tỉ lệ giảng viên có bằng tiến sĩ trên tổng số giảng viên, quy mô đào tạo sau đại học, tỷ lệ công bố các công trình nghiên cứu quốc tế. Trên cơ sở này, có thể phân tầng các cơ sở giáo dục đại học như sau:

Cơ sở giáo dục đại học nghiên cứu là các trường đại học thực hiện chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu, đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ chất lượng cao, tỷ lệ sinh viên/giảng viên < 10 , tỷ lệ tiến sĩ/giảng viên ≥ 50 , quy mô đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ đạt tỷ lệ ít nhất 50% so với tổng số quy mô đào tạo, tổng số công trình công bố quốc tế 0,5-1/giảng viên.

Cơ sở giáo dục đại học ứng dụng gồm các trường đại học thực hiện chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, liên kết với cơ sở giáo dục đại học nghiên cứu để đào tạo trình độ tiến sĩ. Tỷ lệ sinh viên/giảng viên ≤ 20 , tỷ lệ tiến sĩ/giảng viên $< 20\%$; quy mô đào tạo thạc sĩ $< 20\%$ so với tổng quy mô đào tạo. Ở tầng này cũng cần bao gồm một tầng đại học con là các cơ sở giáo dục đại học mở, đào tạo đến trình độ cử nhân.

Cơ sở cao đẳng cộng đồng và địa phương gồm các trường thực hiện chương trình đào tạo theo định hướng nghề nghiệp, đào tạo đến bằng đại học đại cương sau đó để sinh viên chuyển tiếp học phần giáo dục chuyên nghiệp ở các trường đại học khác, đào tạo cấp bằng cao đẳng.

Trên cơ sở phân tầng này, các cơ sở giáo dục đại học có thể tự đăng ký xếp vào tầng nào, cơ quan kiểm định sẽ tiến hành đánh giá, cơ sở giáo dục đại học đó có thực sự đáp ứng tiêu chuẩn của tầng đại học đó không.

Các quy định về phân tầng cơ sở giáo dục đại học gắn liền với các quy định về tuyển sinh, học phí. Tầng đại học nghiên cứu tuyển sinh với tỷ lệ như 10-15% các học sinh có năng lực cao nhất, tầng tiếp theo tuyển sinh 35-40% các học sinh có

năng lực kế tiếp. Tầng giáo dục đại học định hướng thực hành thu hút tất cả học sinh có thể học đại học và học nghề tại các địa phương. Sự phân tầng giáo dục đại học sẽ bảo đảm yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cao ở trình độ đại học, đồng thời là công cụ hữu hiệu để đại chúng hóa giáo dục đại học, đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội và đảm bảo nhân lực nghề nghiệp cho các lĩnh vực hoạt động kinh tế.

4.3.3.3. Hoàn thiện các quy định về chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra của chương trình giáo dục đại học cần tập trung vào ba khía cạnh năng lực nhận thức (kiến thức), năng lực thực hành (kỹ năng, năng lực nghề nghiệp và kỹ năng mềm) và phẩm chất nghề nghiệp, trách nhiệm công dân. Chuẩn đầu ra cần được xây dựng dựa trên các nguyên tắc: đáp ứng yêu cầu trình độ đào tạo đại học, đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp tương lai và đáp ứng yêu cầu phát triển của từng cá nhân. Kiến thức có thể đánh giá trên các phương diện: kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở nhóm ngành, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, kiến thức đặc thù/ngành vụ. Về năng lực thực hành, có thể tiếp cận ở các nội dung về năng lực nghề nghiệp bao gồm năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy hệ thống, tư duy phê phán, năng lực tự học, tự nghiên cứu, năng lực thu thập và xử lý thông tin. Các kỹ năng mềm có thể đề cập đến như kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng quản lý và lãnh đạo.

Điều quan trọng là cần tạo ra thiết chế gắn kết giữa chuẩn đầu ra với đổi mới chương trình và quá trình đào tạo. Chương trình phải đổi mới theo hướng tích hợp với độ nông, sâu tương ứng với chuẩn đầu ra. Chương trình phải được mô đun hóa tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên học tập. Chuẩn đầu ra phải vận dụng vào quá trình đào tạo như đổi mới phương pháp giảng dạy. Kiến thức là cơ sở của năng lực nhưng kiến thức chỉ trở thành năng lực khi kiến thức đó được sinh viên tự kiến tạo, tự khám phá dưới sự hướng dẫn của giảng viên bởi lẽ quá trình tự nghiên cứu để kiến tạo kiến thức, sinh viên phải huy động những kiến thức, những hiểu biết khác, cần phải tìm tòi, trải nghiệm. Quá trình đào tạo cũng cần tập trung vào những nội dung kiến thức cốt lõi, cần phải phân định được kiến thức nào sinh viên cần biết, nên biết và phải biết. Việc dạy học và học tập cũng chuyển đổi theo hướng tích hợp giữa kiến thức và thực hành. Hoạt động đánh giá cần phải đổi mới theo hướng đánh

giá năng lực hơn là đánh giá kiến thức theo phương pháp, cách tiếp cận truyền thống.

4.3.3.4. Hoàn thiện thể chế về đánh giá chất lượng giáo dục đại học

Nhà nước cần hoàn thiện bộ tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục đại học theo yêu cầu và định hướng chất lượng trong thời gian 5 năm một lần. Điều này đảm bảo cho chúng ta có một bộ tiêu chuẩn kiểm định thống nhất, chuẩn hoá và dễ dàng được các cơ sở giáo dục chấp nhận. Điều này phù hợp với vai trò của cơ quan nhà nước - đề ra các văn bản quy phạm để quản lý. Các quốc gia trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học cũng theo định hướng này khi nhà nước luôn là chủ thể đảm trách trách nhiệm xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật quy định về các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng. Chính vì vậy, trong định hướng nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học, nhà nước cần đặc biệt chú ý đến việc xây dựng các tiêu chí đánh giá chất lượng, để có thể lượng hoá được các điều kiện đảm bảo chất lượng và chất lượng thực tế của các cơ sở giáo dục.

Việc hoàn thiện các tiêu chí đánh giá cần gắn với những mục tiêu chính là: i) các trường sử dụng bộ tiêu chí để tự đánh giá từng lĩnh vực hoặc toàn diện hoạt động bảo đảm chất lượng đào tạo của một khoa, một khoá đào tạo hoặc của toàn trường; ii) các trường sử dụng bộ tiêu chí để xây dựng kế hoạch chiến lược cho việc bảo đảm chất lượng đào tạo của trường mình; iii) các tổ chức kiểm định sử dụng tiêu chí để đánh giá về chất lượng của một cơ sở giáo dục đại học; iv) Bộ Giáo dục và Đào tạo sử dụng bộ tiêu chí làm cơ sở để thẩm định, đánh giá, công nhận chất lượng đào tạo và xếp hạng các trường đại học toàn diện hoặc xếp hạng theo từng lĩnh vực.

Các tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục đại học phải bao quát toàn diện quá trình đào tạo đồng thời cũng gắn với những yêu cầu của cộng đồng xã hội đối với nguồn nhân lực đại học. Bởi xét cho cùng, chất lượng giáo dục đại học được đánh giá và công nhận bởi cộng đồng xã hội. Chính vì vậy, chất lượng giáo dục đại học phải hướng đến mục tiêu của giáo dục đại học do nhà nước định hướng, những mong đợi của bản thân người học, gia đình, các nhà tuyển dụng và cộng đồng xã

hội. Những điều này cần được cụ thể hóa thành những tiêu chí rõ ràng. Ví dụ như đối với người học, nền giáo dục đại học mà họ mong đợi như môi trường học tập tốt, thuận lợi cho quá trình học tập, đội ngũ giảng viên có trình độ, năng lực và phẩm chất đạo đức đủ sức thắp lên ngọn lửa biết học, biết tự học, biết nghiên cứu ở sinh viên. Người học cũng mong muốn sau khi tốt nghiệp bằng đại học là một sự chứng nhận chính xác về năng lực, kiến thức của mình..... Đối với nhà tuyển dụng có thể yên tâm về chất lượng sinh viên khi tuyển dụng, sinh viên có đủ kiến thức, kỹ năng và thái độ để làm việc, nhà trường trở thành nơi các doanh nghiệp có thể tin cậy khi có nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, nghiệp vụ, kỹ năng. Với xã hội, nhà trường là trung tâm tri thức, khoa học và công nghệ. Nhà nước có thể tin tưởng vào trách nhiệm xã hội của nhà trường.

Để cụ thể hóa các mục tiêu trên, các tiêu chí kiểm định chất lượng giáo dục đại học cần được hoàn thiện. Những tiêu chí cần bổ sung như: các hoạt động dịch vụ giáo dục phục vụ xã hội, hoạt động chuyển giao công nghệ, sự tham gia vào hoạt động giáo dục - đào tạo và khoa học công nghệ trong khu vực và trên thế giới, quan hệ với người sử dụng lao động, vai trò, vị trí đối với địa phương nơi trường đóng, sự tuân thủ các quy định của nhà nước.

Trong từng tiêu chuẩn các tiêu chí cần phải được làm rõ như:

- Đối với công tác tổ chức và quản lý chúng ta có thể bổ sung các tiêu chí về tầm nhìn, năng lực của lãnh đạo nhà trường trong việc phát huy được quyền tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của nhà trường; trách nhiệm xã hội của nhà trường đối với sản phẩm đào tạo của mình;

- Đối với tiêu chuẩn về người học cần đặc biệt chú ý đến các tiêu chí về khả năng tự học, tự nghiên cứu, khả năng đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người học bởi thế kỷ XXI người mù chữ không phải là người không biết đọc, biết viết mà là người không biết học, biết quên và tiếp tục học; vấn đề kỹ năng sống, kỹ năng làm việc...;

- Tiêu chuẩn về khoa học và chuyển giao công nghệ cần được xem là một tiêu chuẩn quan trọng trong đánh giá chất lượng trường đại học. Trường đại học là trung tâm đào tạo đồng thời cũng là trung tâm khoa học công nghệ. Việc đánh giá tiêu

chuẩn về khoa học và công nghệ có thể bổ sung các tiêu chí về số lượng đề tài khoa học có giá trị ứng dụng được xã hội công nhận, các công nghệ được chuyển giao, các giá trị mà các công trình khoa học công nghệ mang lại cho xã hội;

- Tiêu chuẩn về khả năng hội nhập của trường đại học. Trường đại học có tham gia vào các diễn đàn khoa học trong nước, trong khu vực và trên thế giới hay không? Khả năng tham gia các chương trình, dự án nghiên cứu lớn, việc được giảng dạy ở các trường đại học, số lượng bài báo đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế...;

- Tiêu chuẩn về sự gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp, nhà trường với xã hội.

Trong giai đoạn trước mắt, để góp phần tăng cường quản lý nhà nước của Bộ và quản lý đào tạo của từng trường nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đại học, bảo đảm tính khả thi trong thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục đại học ở nước ta, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần đặc biệt chú ý đến các trọng số cho các tiêu chí trong các lĩnh vực đánh giá: Công tác tổ chức và quản lý; tỷ lệ sinh viên trên số cán bộ giảng dạy; tỷ lệ cán bộ giảng dạy có học hàm, học vị; năng lực của sinh viên; chương trình học và các tài liệu chuyên môn; phương pháp giảng dạy và học tập; nghiên cứu khoa học; hệ thống cơ sở hạ tầng; kinh phí hàng năm; các hoạt động hợp tác quốc tế phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Việc cụ thể các tiêu chí theo lĩnh vực giúp chúng ta xác định những lĩnh vực và tiêu chí liên quan cần được điều chỉnh và tác động để có thể đạt được chất lượng và hiệu quả đào tạo cao nhất. Đồng thời, bộ tiêu chí giúp các trường vạch kế hoạch chiến lược triển khai xây dựng những điều kiện để vươn lên đạt chuẩn quốc gia, khu vực và thế giới.

Cùng với việc cụ thể hoá trọng số cho các nhóm tiêu chí thì cần phải có thang điểm đánh giá phù hợp cho mỗi tiêu chí. Hiện nay thang điểm đánh giá cho mỗi tiêu chí ở hai mức: mức 1 và mức 2. Với hai mức đánh giá này khó phản ánh hết mặt bằng chất lượng ở mỗi tiêu chí đánh giá. Vì vậy, để tạo ra sự phân tầng trong đánh giá chất lượng, cần cụ thể hoá các mức đánh giá có thể là 3 mức thang điểm để đánh giá. Sự phân định thang đo đánh giá càng cụ thể sẽ càng có tính khu biệt hoá cao về chất lượng của mỗi cơ sở giáo dục. Sự phân định thang đo với mức đánh giá cụ thể

cũng tạo ra sự vận động của mỗi cơ sở giáo dục để hướng đến mặt bằng chất lượng ngày càng cao hơn.

Để đánh giá, kiểm định chất lượng đào tạo đảm bảo tính khoa học và chính xác, hệ thống tiêu chí đánh giá được xây dựng cần tiến hành điều tra thử với quy mô mẫu hợp lý. Số liệu điều tra được thu thập và phân tích theo nhóm ngành đào tạo, và cơ cấu tổ chức của trường. Tất cả các tiêu chí định lượng và không có tính định lượng được tổng hợp lại và áp dụng những phương pháp xử lý thống kê xã hội học khác nhau để xác định độ tin cậy và độ giá trị của các số liệu thu thập. Sau đó, tính toán hệ số tương quan giữa các quá trình, giữa các lĩnh vực và giữa các tiêu chí đồng thời xác định sự tác động qua lại giữa các tiêu chí, giữa các lĩnh vực. Từ các kết quả đó, xác định quá trình nào, những lĩnh vực nào và những tiêu chí nào có trọng số lớn, có tác dụng quyết định chất lượng đào tạo, những tiêu chí hoặc những chỉ số không tương quan có thể bị loại bỏ.

Sau khi đã xác định được những tiêu chí chính và mối tương quan của chúng trong từng lĩnh vực, chúng ta có căn cứ để đặt ra các tiêu chí chuẩn (những tiêu chí khung) để đảm bảo chất lượng giáo dục đại học trong các trường đại học Việt Nam. Các tiêu chí khung chuẩn và trọng số của các tiêu chí có thể sẽ khác nhau, tùy thuộc vào đặc thù của nhóm ngành đào tạo và cơ cấu tổ chức của trường. Các tiêu chí chuẩn chung này sẽ là đích chuẩn để các trường đại học vạch kế hoạch chiến lược đầu tư nguồn lực cho phát triển. Các chuẩn này sẽ dần được nâng cao theo sự phát triển kinh tế - xã hội và sự phát triển của giáo dục đại học Việt Nam. Đồng thời trọng số của các tiêu chí có thể thay đổi đáp ứng chủ trương, chính sách giáo dục đại học của Nhà nước Việt Nam.

Quá trình phân tích đánh giá tổng hợp sẽ cho biết hiệu quả và hiệu suất đào tạo trong từng trường đại học, phương thức đào tạo nào kinh tế và hợp lý hơn, giúp Nhà nước hoạch định các chính sách đầu tư cho giáo dục đại học một cách khoa học, kinh tế và có hiệu quả.

Một vấn đề quan trọng trong quá trình xây dựng các tiêu chí kiểm định là Nhà nước cần tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục, các chuyên gia, các tổ chức, doanh nghiệp tham gia xây dựng các tiêu chí đánh giá. Sự tham gia của chủ thể này nhằm

nâng cao tính khả thi của các tiêu chí đánh giá, phản ánh đầy đủ hơn những khía cạnh chất lượng giáo dục đại học.

Trong vấn đề kiểm định chất lượng giáo dục đại học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục cấp chứng nhận kết quả kiểm định cho cơ sở giáo dục đã hoàn thành kiểm định chất lượng. Đây chính là vai trò quan trọng của nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học. Quá trình kiểm định phải đưa đến kết luận về chất lượng của một cơ sở giáo dục đại học. Việc cấp giấy chứng nhận của nhà nước là quá trình ghi nhận, đánh giá chính thức về chất lượng. Cần hiểu trong việc nhà nước cấp chứng nhận kết quả kiểm định không có nghĩa nhà nước bị động, chỉ dựa vào kết quả của các tổ chức kiểm định mà còn có sự thẩm định, đánh giá lại các báo cáo kiểm định. Đó được xem như một quá trình hậu kiểm, để việc công nhận của nhà nước là sự đánh giá đúng về chất lượng của một cơ sở giáo dục.

Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng cần đề ra các quy định về quyền lợi và nghĩa vụ của một cơ sở đã hoàn thành kiểm định chất lượng. Điều này cũng là vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu và giải quyết. Các chính sách này không chỉ thúc đẩy các cơ sở giáo dục đại học tham gia quá trình kiểm định mà quan trọng hơn nhà nước sớm có những thông tin chính xác về mặt bằng chất lượng đào tạo, có cơ sở để định hướng chiến lược cho sự phát triển của giáo dục đại học nước ta. Không phải ngẫu nhiên một số quốc gia quy định việc kiểm định chất lượng mang tính bắt buộc, một số quốc gia mang tính tự nguyện nhưng lại có chính sách rất cụ thể đối với các trường được kiểm định hay chưa được kiểm định chất lượng. Các chính sách liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của các cơ sở giáo dục đại học cũng góp phần nâng cao trách nhiệm xã hội của các trường đại học với chất lượng của mình. Nhà nước ta cần có những chính sách cụ thể đối với các cơ sở giáo dục đại học về kiểm định chất lượng giáo dục đại học có liên quan đến vấn đề đầu tư, tài chính, về việc xây dựng học phí.

Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng cần định hướng kiến nghị Chính phủ sửa đổi, bổ sung điều lệ trường đại học để hướng tới xác định rõ hơn trách nhiệm của nhà trường đối với chất lượng, và đối với quá trình kiểm định chất lượng. Kiểm định chất lượng cần được nhìn nhận không phải là một phong trào, quản lý

nhà nước không thể chấp nhận tình trạng “đánh trống bỏ dùi”. Vì vậy, trách nhiệm nhà trường có được xác định rõ thì công tác kiểm định chất lượng giáo dục mới trở thành một công cụ cho việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Một vấn đề cũng cần đặt ra trong quá trình xây dựng các văn bản là Bộ Giáo dục và Đào tạo cần có định hướng về hệ quả pháp lý của quá trình kiểm định đối với đầu tư tài chính từ ngân sách cho các cơ sở giáo dục đại học. Đối với những trường công lập, việc nhận kinh phí đào tạo của Nhà nước phải gắn với chất lượng. Ví dụ, trong 3 năm đầu Nhà nước phân bổ kinh phí theo đầu vào; từ năm thứ 4, sẽ căn cứ số sinh viên tốt nghiệp có việc làm để phân bổ kinh phí... Việc xây dựng khung học phí cho các trường đại học cũng gắn với kết quả kiểm định chất lượng. Trường nào đã được kiểm định chất lượng thì mới được xây dựng khung học phí cao. Như vậy, trường nào càng được kiểm định sớm thì càng có lợi. Việc hỗ trợ kinh phí nghiên cứu khoa học, hỗ trợ hợp tác quốc tế cũng căn cứ vào chất lượng giáo dục của trường, thứ tự xếp hạng của trường và ưu tiên trường đã được kiểm định chất lượng giáo dục. Điều này không chỉ giúp đẩy nhanh quá trình kiểm định chất lượng mà còn tạo ra sự cạnh tranh giữa các cơ sở giáo dục về chất lượng đào tạo. Đây thực sự sẽ là một tín hiệu tốt cho sự chuyển biến về văn hoá chất lượng của giáo dục đại học nước ta.

Nhà nước cần tạo cơ chế, chính sách cho sự tham gia của các tổ chức xã hội nghề nghiệp mà trước hết là phát huy được vai trò của Hiệp hội các trường đại học (mà tiền thân là Ban liên lạc các trường đại học Việt Nam (VUN), bao gồm Hội các trường đại học ngoài công lập, Hội các trường đại học công lập, hội của các trường đại học chuyên ngành, đại học khối ngành hay lĩnh vực... cần được Nhà nước cho phép thành lập. Các tổ chức này sẽ tham gia vào quá trình kiểm định chất lượng với các nội dung công việc cụ thể như:

- + Tư vấn tự đánh giá cho cơ sở giáo dục nào đăng ký thực hiện tự đánh giá
- + Thực hiện đánh giá ngoài đối với cơ sở nào đã tiến hành tự đánh giá
- + Báo cáo với Bộ Giáo dục và Đào tạo về kết quả kiểm định chất lượng đại học của cơ sở nào đã hoàn thành kiểm định để Bộ cấp chứng nhận kết quả kiểm định cho cơ sở đó.

Chúng ta cần nhận thức được rằng, việc tổ chức kiểm định chất lượng cần kết hợp giữa quản lý nhà nước (Bộ Giáo dục và Đào tạo) và tự quản lý của hiệp hội các cơ sở giáo dục đại học. Điều đó phù hợp với xu thế của thời đại là tăng quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục đại học và cải cách hành chính - nhà nước chỉ giữ vai trò quản lý. Từ năm 2000 đến nay, VUN đã có nhiều đóng góp trong các hoạt động trao đổi học thuật về giáo dục đại học (Phương pháp dạy, học, kiểm tra đánh giá, quản lý người học, quản lý giảng viên, quản lý tài chính, quản lý khoa học...).

Bộ Giáo dục và Đào tạo cần có một văn bản quy định cụ thể về quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục trong đó xác định rõ những nội dung quản lý, đối tượng quản lý, các chủ thể quản lý. Văn bản này sẽ định hướng chung cho công tác quản lý nhà nước, xác định rõ trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục đại học, cơ chế tham gia của các hiệp hội nghề nghiệp trong quá trình kiểm định, các tổ chức kiểm định độc lập. Bởi lẽ, đảm bảo chất lượng giáo dục không phải giản đơn là công việc của Bộ Giáo dục và Đào tạo với nhà trường mà việc đánh giá chất lượng phải có sự tham gia của một chủ thể quan trọng khác là xã hội. Bởi xét cho cùng chất lượng giáo dục đại học được xã hội kiểm chứng rõ ràng nhất và xã hội được hoặc phải gánh những gánh nặng do chất lượng giáo dục đại học không đảm bảo. Sự tham gia của các tổ chức xã hội, các hội nghề nghiệp vào quá trình kiểm định chất lượng giáo dục đại học sẽ góp phần đánh giá chính xác hơn, khách quan hơn mặt bằng chất lượng của cơ sở giáo dục đại học.

Vấn đề quan trọng tiếp theo cần được thể chế hóa là Bộ Giáo dục và Đào tạo cần xây dựng các văn bản hướng dẫn chi tiết về các nội dung tiêu chuẩn kiểm định. Các tiêu chí kiểm định có thể là tiêu chí định tính hoặc định lượng nhưng các tiêu chí này cần được cụ thể hoá để tạo ra sự thống nhất. Mặt khác, các tiêu chí xây dựng cần có những quy định hướng dẫn cụ thể cho các ngành học khác nhau. Chỉ lấy ví dụ đối với ngành học xã hội nhân văn, vấn đề tiêu chí về cơ sở vật chất như trang thiết bị kỹ thuật sẽ không thể như các cơ sở giáo dục khoa học kỹ thuật. Vì vậy, chúng ta cần có những hướng dẫn để kết quả kiểm định thực sự khách quan, phản ánh được mặt được và mặt chưa được trong chất lượng đào tạo của cơ sở đại học.

Một vấn đề quan trọng khác cũng cần được thể hóa đó là thể chế liên quan đến điều kiện, tiêu chuẩn về kiểm định viên chất lượng giáo dục đại học, quy định những điều kiện, tiêu chuẩn để thành lập các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đại học. Một nội dung quan trọng trong quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng giáo dục đại học đã được nêu ra trong Nghị định số 32/2008/NĐ-CP của Chính phủ là Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định các điều kiện về thành lập các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục. Chính vì vậy, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần xây dựng các văn bản quy định về điều kiện, thành lập, tổ chức và hoạt động của các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đại học. Một vấn đề trong các quy định về tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đại học đó là phải xác định rõ mô hình tổ chức và hoạt động. Các tổ chức này là đơn vị cung cấp dịch vụ công độc lập như các Văn phòng Công chứng tư hiện nay hay là các đơn vị trực thuộc các tổ chức xã hội nghề nghiệp. Về vấn đề tài chính cho việc kiểm định chất lượng giáo dục: các tổ chức này thu phí khi kiểm định hay một cơ chế tài chính khác. Kiểm định chất lượng giáo dục có tính chu kỳ vậy trong giai đoạn không tổ chức kiểm định các tổ chức kiểm định có thực sự cần thiết tồn tại và có đủ nguồn lực để tồn tại hay không?

Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục đại học cũng cần xây dựng các quy định về trách nhiệm pháp lý đối với các tổ chức kiểm định chất lượng. Việc quy định trách nhiệm pháp lý bảo đảm các tổ chức kiểm định hoàn thành đúng trách nhiệm xã hội của mình, công tâm, khách quan trong quá trình đánh giá.

Đối với nhân viên kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng cần có định hướng cho việc quy định tiêu chuẩn nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động kiểm định và trách nhiệm pháp lý khi có những sai phạm xảy ra trong quá trình kiểm định.

4.3.3.5. Hoàn thiện thể chế về quyền tự chủ, trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học

Trên cơ sở chủ trương đường lối đổi mới giáo dục đại học và luật pháp hiện hành của Đảng và Chính phủ, cần phải quy định cụ thể trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các cơ sở giáo dục đại học. Các cơ sở giáo dục đại học được quyền tự chủ và chịu trách nhiệm về các hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ sau: tự xác định

ngành nghề được mở; chương trình và khối lượng kiến thức thông qua các học phần và đơn vị học trình; tổ chức tuyển sinh, quá trình giảng dạy của đội ngũ giảng viên và học tập của sinh viên; đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập và định kỳ tiến hành kiểm định, kiểm tra, thanh tra, đánh giá kết quả học tập; tổ chức viết, biên soạn sách giáo khoa, tài liệu tham khảo và phát hành theo luật định của nhà nước; phát hành, cấp bằng và huỷ bằng cho người học sau khi tốt nghiệp thuộc tất cả các trình độ do nhà trường đào tạo; tổ chức nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong và ngoài nước.

Các cơ sở giáo dục được tự quyền thiết lập quan hệ với các trường đại học và cơ sở nghiên cứu, đào tạo khác trong khu vực và quốc tế về đào tạo và nghiên cứu khoa học theo luật pháp và quy định của Nhà nước như: được xây dựng trung tâm du học tại chỗ trong trường; được tự cử và quyết định các đoàn ra và đón các đoàn vào theo đúng luật pháp Nhà nước; có chính sách riêng của trường để thu hút các chuyên gia quốc tế giỏi hỗ trợ trong đào tạo và nghiên cứu; chủ động tham gia thị trường đào tạo nguồn nhân lực quốc tế và xuất khẩu lao động trình độ cao; đảm bảo quyền tự chủ trong học thuật trong trường đại học theo luật pháp Nhà nước.

Cần nhận thức được rằng, phân cấp quản lý trong giáo dục đại học là một trong những khâu quan trọng nhất và có tính quyết định đến tốc độ và chất lượng xây dựng và phát triển hệ thống giáo dục đại học ở nước ta. Có thể nói không có phân cấp quản lý rõ ràng, rành mạch và triệt để trong hệ thống giáo dục đại học thì hệ thống giáo dục đại học không thể phát triển và càng không thể có các trường đại học có thương hiệu chất lượng cao cũng như không thể có đại học đẳng cấp quốc tế. Phân cấp quản lý trong giáo dục đại học hiện nay là khâu cấp thiết, là điều kiện sống còn của các trường đại học ở nước ta. Giáo dục đại học Việt Nam có sớm cạnh tranh được với giáo dục đại học khu vực và quốc tế hay không, có sớm chủ động hội nhập với thế giới đại học hay không, các trường đại học Việt Nam có sớm được đứng trong danh sách xếp hạng của các trường đại học tiên tiến của khu vực và thế giới hay không... phụ thuộc một phần vào nội dung, chất lượng và tốc độ phân cấp quản lý trong giáo dục đại học ở nước ta.

Nhà nước cần tạo lập khung thể chế về khung bảo đảm trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học. Khung trách nhiệm xã hội này nhấn mạnh đến trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học học đối với các nhóm đối tượng: i) Nhà nước và xã hội nói chung; ii) người học và gia đình; iii) các nhà sử dụng nhân lực của trường đại học. Giáo dục đại học phải bảo đảm thực hiện có hiệu quả khung thể chế, chính sách, định hướng vĩ mô của nhà nước về giáo dục đại học với trọng tâm là chất lượng, sự công bằng, đáp ứng yêu cầu nhân lực của mỗi giai đoạn phát triển. Nền giáo dục đại học phải thực sự có trách nhiệm với sự phát triển về kinh tế - xã hội của địa phương, quốc gia.

Để nâng cao trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo có thể thực hiện ký kết về đảm bảo chất lượng với các cơ sở giáo dục đại học, ký cam kết với Hiệp hội các trường đại học. Bên cạnh đó, có thể xây dựng Hiến chương về chất lượng giáo dục đại học với cam kết các cơ sở giáo dục đại học ký kết vào Hiến chương phải đảm bảo chất lượng, đồng thời, sẽ được đảm bảo những ưu tiên trong đầu tư phát triển.

4.3.4. Tổ chức lại bộ máy quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học theo hướng xác định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, phân định chức năng quản lý nhà nước và chức năng cung cấp dịch vụ công

Để quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học, việc tổ chức bộ máy quản lý nhà nước phù hợp là một vấn đề cần được chú ý.

Thứ nhất, đổi mới chức năng và phương thức hoạt động của Hội đồng giáo dục Quốc gia do Thủ tướng làm chủ tịch theo hướng giúp Thủ tướng thực hiện chỉ đạo chiến lược phát triển giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng. Hội đồng giáo dục Quốc gia có bộ phận giúp việc huy động đồng đảo các chuyên gia, các nhà khoa học, giáo dục, hoạt động kinh tế - xã hội ... có uy tín thuộc các lĩnh vực khác nhau tham gia vào quá trình xây dựng, thẩm định các chủ trương, chính sách, kế hoạch phát triển, hiệu quả các hoạt động giáo dục đại học và tiến độ các đề án chiến lược về giáo dục đại học.

Thứ hai, Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo sự phân công của Chính phủ, tập trung vào

ba nhiệm vụ chủ yếu là: xây dựng chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển giáo dục đại học; xây dựng cơ chế chính sách và quy chế quản lý nội dung và chất lượng giáo dục đại học; tổ chức kiểm tra và thanh tra. Trong đó, cần chú trọng công tác kiểm tra, thanh tra đảm bảo chất lượng và hiệu quả giáo dục đại học.

Thứ ba, xây dựng cơ chế gắn giáo dục đại học với nghiên cứu khoa học và thị trường lao động. Tăng cường công tác lập kế hoạch, tiến hành dự báo thường xuyên và tăng cường cung cấp thông tin về nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực của xã hội định hướng đào tạo cho các cơ sở giáo dục đại học để các trường đại học, cao đẳng điều tiết quy mô, cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo cho phù hợp với nhu cầu sử dụng của nền kinh tế xã hội. Để làm được điều này cần thành lập trung tâm dự báo nguồn nhân lực trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Bên cạnh đó, để tăng cường sự gắn kết giữa nghiên cứu khoa học và giáo dục đại học, có thể nghiên cứu việc hình thành Bộ Giáo dục Đại học và Nghiên cứu khoa học để điều tiết chung đối với hệ thống giáo dục đại học, tạo sức bật cho sự phát triển của chất lượng giáo dục đại học.

Thứ tư, phân cấp quản lý quy hoạch, kế hoạch và đầu tư phát triển cho giáo dục đại học. Chính phủ thống nhất quản lý công tác quy hoạch mạng lưới, cơ cấu các trường đại học trong phạm vi cả nước, bao gồm quy hoạch tổng thể phát triển các trường đại học theo loại hình, cơ cấu quy mô, cơ cấu chất lượng (chất lượng cao, chất lượng đại trà và các trường đại học địa phương). Bộ Giáo dục - Đào tạo và các bộ, ngành liên quan nghiên cứu trình Chính phủ quy hoạch về các loại hình trường cụ thể giúp phát triển nội bộ ngành và phục vụ phát triển kinh tế trung ương và địa phương. Trên cơ sở tổng thể quy hoạch của cả nước, của ngành, của vùng, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố xây dựng quy hoạch cấp địa phương để trình Chính phủ về nhu cầu cần có trường đại học tại địa phương mình. Xây dựng chiến lược phát triển giáo dục đại học và kế hoạch 5 năm cũng như bước đi từng năm cho sự nghiệp hiện đại hoá các trường đại học. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ động phối hợp với các bộ, ngành liên quan nghiên cứu đề xuất trình Chính phủ về quy mô và nguồn lực đầu tư cho giáo dục đại học. Các tỉnh, thành phố có trường đại học có quyền quyết định dùng ngân sách địa phương và các nguồn thu khác để xây dựng phát triển giáo dục đại học phục vụ cho cấp tỉnh.

Thứ năm, phân cấp quản lý ngân sách nhà nước và các nguồn thu khác. Phân định rõ quyền và trách nhiệm quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước của bộ, ngành và các tổ chức có trường đại học. Chính phủ uỷ quyền cho Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ Tài chính điều hành ngân sách nhà nước để xây dựng, phát triển giáo dục đại học. Bộ Giáo dục đào tạo phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng và ban hành các văn bản pháp quy tạo điều kiện cho các trường đại học chủ động trong quyền tự chủ và trách nhiệm để có nhiều nguồn thu và chi hợp lý theo tiến trình phát triển của trường.

Thứ sáu, phân cấp quản lý tài sản và cơ sở vật chất. Phân định rõ quyền và trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai, cơ sở vật chất đối với các trường đại học công lập. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố lập quy hoạch và tạo điều kiện giúp các trường đại học ngoài công lập trong điều kiện có thể để các trường này bằng nguồn thu của mình có thể có điều kiện xây dựng phát triển nhà trường. Phân định rõ quyền quản lý, sử dụng tài sản, cơ sở vật chất của các trường đại học theo hướng: các tài sản quốc gia, các tài sản địa phương và các tài sản của riêng trường, trong đó đảm bảo có quyền tự chủ và trách nhiệm cho các trường đại học.

Thứ bảy, phân cấp quản lý về tổ chức và nhân sự. Chính phủ quyết định việc thành lập, giải thể, tách, nhập các trường đại học. Tổ chức nội bộ trường (bộ máy và nhân sự) giao cho trường tự quyết định. Trên cơ sở các định mức tiêu chuẩn biên chế do Chính phủ quy định, các Bộ, ngành, địa phương có trường quyết định tổng biên chế cho các trường đại học. Những biên chế cụ thể giao cho trường tự quyết định, tiến tới xóa bỏ chế độ biên chế. Tự quyết định các chức danh giáo sư, phó giáo sư và các chức danh giảng dạy khác thuộc trường trong hệ thống giáo dục đại học theo hướng dẫn của nhà nước.

Thứ tám, với quy mô hệ thống các trường đại học hiện nay ngày càng được mở rộng thì việc quản lý về công tác kiểm định cần có một bộ máy đủ lớn, đủ khả năng làm công tác quản lý, bảo đảm chất lượng của công tác kiểm định. Hiện nay, ở Việt Nam, Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng được xác định là cơ quan quản lý chuyên môn về công tác khảo thí và kiểm định chất lượng. Ở một số quốc gia cơ quan quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng giáo dục đại học được đặt trong bộ

máy của một bộ quản lý về giáo dục. Một số quốc gia cơ quan quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng là cơ quan thuộc Chính phủ hoạt động theo kinh phí từ Bộ Tài chính. Việc lựa chọn mô hình cơ quan quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng giáo dục như thế nào là một vấn đề quan trọng để đảm bảo tính hiệu quả của quá trình quản lý. Trong giai đoạn hiện nay, chúng ta có thể tiếp tục sử dụng mô hình cơ quan quản lý nhà nước về kiểm định trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo song cần mở rộng quy mô của cơ quan này. Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng phải thực sự là một cơ quan quản lý nhà nước về công tác kiểm định chất lượng với hệ thống các phòng ban chuyên môn, các nhà quản lý trên các lĩnh vực kiểm định. Đồng thời Cục Khảo thí và Kiểm định cũng có tách chức năng cung cấp dịch vụ công về kiểm định chất lượng giáo dục với việc thành lập Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục. Việc tách hai chức năng: chức năng quản lý nhà nước và chức năng cung cấp dịch vụ công là điều cần thiết để cơ quan quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng tập trung các nguồn lực cho mục tiêu quản lý công tác kiểm định chất lượng.

Xét về lâu dài, việc quản lý nhà nước về công tác kiểm định chất lượng giáo dục đại học sẽ là một vấn đề lớn của công tác quản lý nhà nước về giáo dục ở nước ta. Bản thân giáo dục đại học theo quy định của Luật Giáo dục năm 2005 bao gồm cả giáo dục cao đẳng, đại học và sau đại học. Việc thực hiện các cam kết về giáo dục sẽ dẫn đến việc nền giáo dục đại học ở nước ta sẽ có nhiều cơ sở đào tạo đại học trong và ngoài nước hình thành và phát triển. Các cơ sở giáo dục đó trên đất nước ta cần được quản lý chất lượng để ngăn ngừa nguy cơ xuất khẩu giáo dục chất lượng thấp, thương mại hoá giáo dục đại học. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác kiểm định sẽ càng trở nên nặng nề hơn. Chính vì vậy, chúng ta cũng cần có đề án thành lập một cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học trực thuộc Chính phủ. Cơ quan quản lý nhà nước này sẽ là một cơ quan có trách nhiệm quản lý toàn diện công tác kiểm định chất lượng giáo dục trong đó phần nội dung quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng giáo dục đại học là một nội dung lớn.

Một phương án khác cũng có đặt ra ở đây là thành lập cơ quan quản lý giáo dục đại học ở cấp tổng cục như Tổng cục giáo dục đại học. Trong Tổng cục này có cơ quan quản lý chuyên trách về chất lượng giáo dục đại học. Việc hình thành cơ

quan quản lý giáo dục đại học chuyên trách, chuyên sâu sẽ xác định cụ thể chủ thể quản lý, nâng cao trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học.

Thứ chín, cần nghiên cứu xem xét hình thành tổ chức có tính chất trung gian giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo với các cơ sở giáo dục đại học, để làm giảm khối lượng công việc của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục đại học.

4.3.5. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về giáo dục đại học

Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức quyết định chất lượng, hiệu quả quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học. Để tạo bước chuyển mới trong quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học, đội ngũ cán bộ, công chức cần được nâng cao một cách xứng tầm. Việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức có tác động trực tiếp đến chất lượng thể chế và hiệu lực thực hiện thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học trong thực tiễn.

Quản lý nhà nước về lượng giáo dục đại học gắn liền với việc xây dựng các chính sách, các tiêu chuẩn, thẩm định, đánh giá, công bố các kết quả kiểm định và xây dựng các chính sách liên quan đến công tác kiểm định. Chính vì vậy, việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước là vấn đề có tính quan trọng quyết định đối với hiệu quả quản lý nhà nước. Chất lượng cán bộ, công chức ở đây bao gồm cả kiến thức, kỹ năng và thái độ. Trong đó vấn đề đầu tiên cần được chú ý đến việc nâng cao trình độ trong hoạt động lập pháp, lập quy, trình độ pháp lý, chất lượng luật pháp, tính khả thi của pháp luật có liên quan đến công tác quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng giáo dục đại học.

Để đạt được các điều đó có nhiều yếu tố quyết định như: tư duy pháp lý giáo dục và đào tạo mới, đường lối chính sách của Đảng, trình độ năng lực của các cán bộ luật pháp và cơ quan pháp luật, cơ quan quản lý giáo dục, sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước, dân chủ hóa hoạt động lập pháp, hành pháp... Trong đó, cần tập trung giải quyết một số vấn đề sau:

Nâng cao trình độ trong hoạt động lập pháp, lập quy, nâng cao trình độ pháp lý trong quản lý giáo dục và đào tạo bằng pháp luật và tăng cường pháp chế xã hội

chủ nghĩa đòi hỏi phải xây dựng được một hệ thống văn bản pháp luật về giáo dục đại học hoàn chỉnh về số lượng và đảm bảo về chất lượng. Cần phải xây dựng một đội ngũ cán bộ pháp lý có tri thức tổng hợp về giáo dục, kinh tế, pháp luật và chính trị, có trình độ soạn thảo văn bản và có năng lực thực hiện pháp luật trong điều kiện cơ chế mới. Các thuật ngữ dùng trong các văn bản pháp luật về kiểm định chất lượng giáo dục đại học cần rõ ràng, ngắn gọn, chính xác và dễ hiểu, không dùng những thuật ngữ khó nhận thức, đa nghĩa dễ dẫn tới việc có thể thực hiện không được nhất quán và dễ tạo ra sơ hở, bị xuyên tạc, lợi dụng. Ngoài ra với mục tiêu thực hiện hiệu quả công tác kiểm định, đánh giá chất lượng giáo dục đại học hướng đến một nền giáo dục chất lượng và chuyên nghiệp, ngành giáo dục cần chú trọng đào tạo các chuyên gia, kiểm định viên không chỉ giỏi chuyên môn mà còn là vị "quan tòa" liêm chính, là chuyên gia tư vấn, sẵn sàng giúp các cơ sở giáo dục giải quyết khó khăn trong quá trình áp dụng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng.

Để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước, cần có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học chất lượng. Hàng năm, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần dành một khoản ngân sách để khuyến khích các cán bộ và lưu học sinh học tập lĩnh vực kiểm định, đánh giá, nâng cao chất lượng và hiệu quả trường học. Việc này sẽ giúp phát triển nguồn nhân lực cần thiết nhằm thực hiện các sáng kiến và nỗ lực cải tiến chất lượng cho giáo dục đại học Việt Nam trong tương lai. Việc đào tạo có thể được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau (đào tạo dài hạn, ngắn hạn; chương trình đào tạo có bằng cấp hoặc không có bằng cấp...). Cùng với việc nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ, công chức quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học thì vấn đề đạo đức công vụ cũng cần được chú ý. Đội ngũ cán bộ, công chức phải thực sự công tâm, khách quan trong quá trình quản lý, đánh giá, có tinh thần trách nhiệm với công việc của mình.

4.3.6. Hoàn thiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát trong quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học

Giữ gìn kỷ cương, đảm bảo nguyên tắc trong quản lý nhà nước về giáo dục đại học; biến quá trình thanh tra, kiểm tra thành quá trình tự thanh tra, kiểm tra trong

các cơ sở giáo dục đại học; đảm bảo công bằng và góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục đại học.

Việc tăng cường và đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học chỉ thực sự mang lại hiệu quả khi phải tiến hành cùng với việc tăng cường quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như của các bộ, ngành chủ quản khác. Tổ chức hệ thống thanh tra, kiểm tra các cơ sở giáo dục đại học đối với cấp bộ cần tập trung thanh tra, kiểm tra các nội dung quản lý chủ yếu trong việc chấp hành các quy định về quản lý giáo dục đại học. Hoạt động thanh tra, kiểm tra của cấp bộ cần có sự đổi mới về hình thức cũng như phương pháp tiến hành, đảm bảo chất lượng nhưng về nguyên tắc không nên thay thế hoạt động thanh tra, kiểm tra của các cơ sở giáo dục, cần tiến hành hướng dẫn công tác thanh tra, kiểm tra của các cơ sở như vai trò một nhà tư vấn. Mặt khác, cũng cần chú trọng các hoạt động thanh tra, kiểm tra cấp bộ. Trong giai đoạn hiện nay, công tác thanh tra, kiểm tra cần tập trung vào các nội dung quản lý nhà nước về giáo dục đại học cũng như công tác tuyển sinh; chế độ tài chính, học phí, cấp phát văn bằng chứng chỉ và đảm bảo chất lượng đào tạo...

Các hoạt động thanh tra, kiểm tra cần đổi mới theo hướng là "nhà tư vấn" quá trình đào tạo cho các cơ sở giáo dục. Để công tác thanh tra, kiểm tra phát huy được ý nghĩa quan trọng của nó, các đơn vị thanh tra, kiểm tra cần có kế hoạch thanh tra, kiểm tra tập trung vào các vấn đề trọng điểm như việc đảm bảo sự phù hợp nội dung đào tạo với mục tiêu, sứ mệnh của ngành và cơ sở giáo dục.

Cần chú trọng xây dựng đội ngũ làm công tác thanh tra, kiểm tra có đủ năng lực, kinh nghiệm, giám nghĩ, giám làm, không ngại va chạm và có phẩm chất đạo đức qua việc đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, trang bị và cập nhật những kiến thức, kỹ năng, học hỏi kinh nghiệm của các nước có nền giáo dục tiên tiến để đội ngũ làm công tác thanh tra kiểm tra hoàn thành tốt công tác của mình.

4.4. Khảo sát tính cấp thiết, tính khả thi và điều kiện bảo đảm thực hiện giải pháp

4.4.1. Khảo sát tính cấp thiết và tính khả thi của các giải pháp

Để xác định mức độ cần thiết và tính khả thi của các giải pháp đã đề xuất, trên cơ sở đề xuất ý kiến của các cán bộ quản lý nhà nước ở Bộ Giáo dục và Đào tạo và các ý kiến khảo sát cán bộ quản lý tại Học viện Ngoại giao, Đại học Ngoại thương Hà Nội và Đại học Khoa học xã hội và nhân văn. Với 120 phiếu khảo sát, trong đó, có 90 phiếu ở các cơ sở giáo dục đại học và 30 phiếu ở các đơn vị quản lý, kết quả khảo sát đã cho thấy các giải pháp đã đề xuất phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Mức độ cần thiết và tính khả thi của các giải pháp đã đề xuất được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 4.3. Kết quả khảo sát tính cần thiết và tính khả thi của các giải pháp

TT	Giải pháp	Tính cần thiết		Tính khả thi	
		Điểm trung bình	Xếp bậc	Điểm trung bình	Xếp bậc
1	Đổi mới quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học theo hướng tăng cường quyền tự chủ, trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học	2,95	3	2,88	3
2	Hoàn thiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục đại học (về định hướng phát triển giáo dục đại học, phát triển giảng viên, chính sách phân bổ tài chính theo chất lượng đầu ra)	2,96	2	2,91	2
3	Hoàn thiện thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học (thể chế về đánh giá chất lượng, thành lập tổ chức kiểm định độc lập, phân tầng giáo dục đại học, thể chế về tự chủ, trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học)	2,98	1	2,93	1
4	Tổ chức lại bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục đại học	2,93	4	2,58	6
5	Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về giáo dục đại học	2,93	4	2,87	4
6	Hoàn thiện thiết chế thanh tra, kiểm tra cơ sở giáo dục đại học	2,9	6	2,79	5

Kết quả khảo sát cho thấy, các giải pháp có mức cần thiết và tính khả thi khá cao. Điều này cho thấy, khả năng vận dụng các giải pháp vào thực tiễn quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học là có thể thực hiện được và hứa hẹn đem lại những kết quả tích cực về chất lượng giáo dục đại học.

4.4.2. Điều kiện thực hiện các giải pháp

4.4.2.1. Điều kiện về hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu

Để quản lý nhà nước về giáo dục đại học cần phải thiết lập hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đủ mạnh để có thể theo dõi chặt chẽ sự biến động trong tổ chức đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học, thiết lập cơ chế báo cáo thường xuyên, hiệu quả của các cơ sở giáo dục đại học. Cần phải thiết lập cơ sở dữ liệu về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục ở các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở dữ liệu về việc làm của sinh viên tốt nghiệp trong cả nước.

4.4.2.1. Điều kiện về nguồn nhân lực

Hiện nay, đội ngũ công chức quản lý nhà nước về giáo dục đại học, thực chưa đảm bảo tính “vừa hồng, vừa chuyên”. Do vậy, phải tiến hành bồi dưỡng, đào tạo nâng cao nghiệp vụ quản lý chuyên ngành, giúp cho họ am hiểu sâu về công tác quản lý mang tính đặc thù này và là điều kiện thiết yếu bảo đảm tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước. Trong hoạt động chuyên ngành, hiệu quả quản lý nhà nước được thể hiện bằng thước đo là hiệu quả thực tiễn và sự hài lòng của cộng đồng xã hội với chất lượng giáo dục đại học.

4.4.3.3. Điều kiện về thể chế

Hiện nay, hệ thống thể chế quản lý giáo dục đại học chưa thống nhất và chồng chéo gây khó khăn cho thực tiễn quản lý. Do vậy, muốn đảm bảo công tác quản lý nhà nước tốt thì phải đồng bộ hóa hệ thống thể chế, cụ thể phải thống nhất trong các quy định của pháp luật của các bộ, ngành. Các quy định của pháp luật phải đảm bảo rõ ràng, thống nhất, đặc biệt là những quy định về quản lý, phân cấp quản lý phải khoa học và đồng bộ. Mặt khác, hệ thống pháp luật phải tạo ra hành lang đủ rộng cho hoạt động quản lý và tiến trình phân cấp, tránh các hiện tượng vi phạm pháp chế khi thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học.

4.4.3.4. Điều kiện về kinh phí

Cơ chế về tài chính cho giáo dục đại học cần có sự đổi mới theo hướng gắn đầu tư tài chính với chất lượng cơ sở giáo dục đại học, tạo cơ chế tài chính thuận lợi cho những cơ sở giáo dục đại học có chất lượng. Cần bảo đảm kinh phí cho việc tạo lập khung thể chế, khắc phục tình trạng nợ đọng các văn bản trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học. Bên cạnh đó, cần có những đổi mới trong chính sách tiền lương cho giảng viên, cán bộ quản lý của các cơ sở giáo dục đại học để tạo động lực nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của cán bộ quản lý, giảng viên.

4.4.3.5. Điều kiện về cơ chế phối hợp

Để quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học, cần có sự phối hợp hiệu quả giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo với các bộ, ngành và các địa phương. Các văn bản liên quan đến quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học, các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện thống nhất và hỗ trợ, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo trong kiểm tra, thanh tra, giám sát. Sự phối hợp này bảo đảm những mục tiêu chính sách, thể chế về chất lượng giáo dục đại học được thực hiện thống nhất, đồng bộ và toàn diện. Một khía cạnh quan trọng khác trong cơ chế phối hợp là cần có sự chia sẻ thông tin về nhu cầu nhân lực của các ngành, các địa phương để Bộ Giáo dục và Đào tạo định hướng cho các cơ sở giáo dục đại học trong thực hiện nhiệm vụ đào tạo, để thực sự tạo sự gắn kết giữa hoạt động đào tạo với nhu cầu xã hội về nhân lực giáo dục đại học.

KẾT LUẬN CHƯƠNG

Hoàn thiện quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học là một yêu cầu bức thiết nhằm nâng chất lượng giáo dục đại học. Trên cơ sở lý luận và thực tiễn quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay, chương 4 đã đề cập đến hệ thống các giải pháp toàn diện của quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học bao gồm các nhóm giải pháp về nhận thức trong quản lý nhà nước, đổi mới cơ chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học, đổi mới chiến lược, chính sách phát triển giáo dục đại học, hoàn thiện hệ thống thể chế quản lý nhà nước, kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức quản lý nhà nước, đổi mới cơ chế tài chính, tạo khung thể chế cho việc phân cấp, nâng cao trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Thời đại ngày nay, giáo dục đại học nước ta phải gánh trọng trách là đào tạo ra những con người có đủ khả năng, bản lĩnh thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong bối cảnh nền kinh tế tri thức, cạnh tranh và hội nhập toàn cầu. Nâng cao chất lượng giáo dục đại học, trước mắt là rút ngắn khoảng cách về trình độ giữa giáo dục đại học nước ta so với các nước khác trong khu vực và trên thế giới đã và đang là một nhu cầu bức thiết cần có sự quản lý của nhà nước, trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học và cả cộng đồng xã hội.

Giáo dục đại học nước ta mặc dù có sự đánh giá ở mức độ khác nhau song một điều có thể khẳng định quan điểm chung cho rằng chất lượng giáo dục nước ta còn thấp, tụt hậu so với giáo dục đại học của các nước trong khu vực và trên thế giới. Việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học rõ ràng là công việc cần phải được thực hiện không chậm trễ nếu chúng ta không muốn tụt hậu xa hơn nữa. Quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học chính là một hướng tiếp cận quan trọng để nâng cao chất lượng giáo dục đại học nước ta hiện nay. Qua nghiên cứu luận án, có thể rút ra một số kết luận quan trọng sau:

1) Chất lượng giáo dục đại học là sự đáp ứng mục tiêu đặt ra đối với nguồn nhân lực đại học ở mỗi giai đoạn, mỗi thời kỳ phát triển. Chất lượng giáo dục là kết quả của một quá trình đào tạo, chịu sự tác động của nhiều nhân tố. Trong thời kỳ hội nhập, chất lượng giáo dục đại học không chỉ là dừng lại ở kết quả đào tạo mà còn phải tính tới mức độ phù hợp và thích ứng của người tốt nghiệp với thị trường lao động khu vực và thế giới. Định vị đúng vai trò của nhà nước đối với chất lượng giáo dục đại học, tạo lập khuôn khổ thể chế, thực sự kiến tạo những điều kiện, những tiền đề cần thiết cho một nền giáo dục đại học có chất lượng.

2) Nhà nước là chủ thể có vai trò quan trọng đối với chất lượng giáo dục đại học. Việc nhà nước thực hiện có hiệu quả vai trò quản lý nhà nước sẽ tác động trực tiếp đến chất lượng giáo dục đại học. Chính vì vậy, nhà nước quản lý như thế nào, quản lý đến đâu và theo cách thức nào đối với giáo dục đại học sẽ tác động đến thực

tiến vận động và phát triển của các cơ sở giáo dục đại học. Với xu hướng cải cách khu vực công, nhà nước cần phải đổi mới vai trò của mình đối với nền giáo dục đại học và chất lượng giáo dục đại học. Nhà nước cần là chủ thể định hướng, tạo điều kiện và điều tiết giáo dục đại học để bảo đảm có nền giáo dục đại học có chất lượng, hiệu quả.

3) Với định hướng đổi mới cơ chế quản lý nhà nước về giáo dục, tập trung ở tầm vĩ mô, đổi mới cơ chế quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học theo hướng quản lý chất lượng, cần phải hoàn thiện thể chế quản lý chất lượng giáo dục đại học trên các phương diện về vai trò quản lý nhà nước, tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục đại học, phân tầng giáo dục đại học, tổ chức đánh giá chất lượng giáo dục đại học, tạo khuôn khổ thể chế bảo đảm quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục đại học cam kết về chất lượng.

Những thách thức của giáo dục đại học trong thế kỷ XXI, những yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi, những hạn chế của nguồn nhân lực giáo dục đại học đang là thông điệp mạnh mẽ từ thực tiễn đòi hỏi nhà nước phải quản lý có hiệu quả chất lượng giáo dục đại học, quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học phải thực sự là công cụ, là đòn bẩy nâng cao chất lượng giáo dục đại học.

2. Kiến nghị đối với các cơ quan quản lý nhà nước

2.1. Kiến nghị với Quốc hội

Quốc hội cần nghiên cứu, xây dựng Luật Chất lượng giáo dục trong đó có nội dung về chất lượng giáo dục đại học nhằm tạo sự đồng thuận chung trong nhận thức, triển khai về chất lượng giáo dục đại học.

2.2. Kiến nghị với Chính phủ

Chính phủ ban hành tăng cường sự phối hợp liên ngành, liên vùng trong xác định nhu cầu nguồn nhân lực giáo dục đại học trong cả nước, ở các ngành, các địa phương để giáo dục đại học thực sự đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội trong từng thời kỳ. Việc xác định hiệu quả nhu cầu nguồn nhân lực giáo dục đại học ở mỗi thời kỳ nhằm bảo đảm đầu tư có trọng điểm cho giáo dục đại học, phân luồng

học sinh phổ thông trung học và tạo ra sự tương thích giữa đào tạo và thị trường lao động.

2.3. Kiến nghị với Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Kiến nghị về chiến lược phát triển giáo dục đại học: Bộ Giáo dục và Đào tạo trình Chính phủ xây dựng chiến lược phát triển giáo dục đại học Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 làm cơ sở phát triển hệ thống giáo dục đại học, thực hiện thay đổi mô hình tăng trưởng, phát triển giáo dục đại học theo hướng chuyển từ phát triển trên cơ sở quy mô sang phát triển trên cơ sở chất lượng và hiệu quả.

- Kiến nghị về đổi mới quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học: Tiếp tục đổi mới quản lý nhà nước về giáo dục đại học, coi đổi mới giáo dục đại học là khâu then chốt, tập trung xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục đại học, tăng quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục đại học, coi tự chủ là thuộc tính vốn có của cơ sở giáo dục đại học, là động lực cho sự phát triển của giáo dục đại học, gắn tự chủ với trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học;

- Kiến nghị về quản lý nội dung, chương trình đào tạo: Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các cơ sở giáo dục đại học đổi mới chương trình đào tạo, rút ngắn thời gian đào tạo bằng cách giảm tải chương trình, chỉ tập trung vào các học phần chuyên ngành với mục đích trang bị kiến thức nền cho sinh viên. Việc rút ngắn thời gian đào tạo sẽ khuyến khích sinh viên tập trung vào nhiệm vụ học tập trong 2-3 năm, 1-2 năm còn lại dành cho sinh viên đi thực tế ở các doanh nghiệp, tổ chức. Bộ Giáo dục và Đào tạo cần chỉ đạo các cơ sở giáo dục đại học thiết kế chương trình giảng dạy mang tính thách thức đối với sinh viên: chương trình học cập nhật và có tính thực tiễn, khối lượng kiến thức lớn đòi hỏi sinh viên cần phải dành thời gian học tập và nghiên cứu nghiêm túc. Bộ Giáo dục và Đào tạo phối với các doanh nghiệp, các cơ sở đào tạo, các ngành, doanh nghiệp để cung cấp thông tin về nhu cầu nhân lực đại học ở các ngành, định hướng cho các cơ sở giáo dục đại học đào tạo theo nhu cầu xã hội, khắc phục tình trạng thừa thiếu trong cung cầu trên thị trường lao động;

- Kiến nghị về xây dựng khung đánh giá năng lực nhân lực quốc gia: Xây dựng khung trình độ quốc gia phù hợp với yêu cầu nguồn nhân lực cho phát triển

của Việt Nam trong giai đoạn hiện tại và những năm tiếp theo. Bộ Giáo dục chủ trì nghiên cứu xây dựng công cụ đánh giá năng lực cho sinh viên tốt nghiệp đại học. Công cụ này đánh giá năng lực tổng hợp của sinh viên, nhằm cung cấp thông tin về mức độ năng lực của người học sau tốt nghiệp cho các cơ sở giáo dục đại học.

- Kiến nghị về nâng cao trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học: Thực hiện phân tầng giáo dục đại học đi kèm là chính sách đầu tư, tài chính tương ứng, tạo động lực cho nền giáo dục đại học đổi mới theo hướng chất lượng, hiệu quả. Bộ Giáo dục phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, doanh nghiệp và các cơ sở giáo dục thống kê tình trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp; yêu cầu các trường thu thập và công khai thông tin về tình trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

- Kiến nghị về xây dựng báo cáo xếp hạng cơ sở giáo dục đại học hàng năm. Trên cơ sở kết quả kiểm định, Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì xây dựng báo cáo đánh giá, xếp hạng các cơ sở giáo dục đại học hàng năm, hỗ trợ kinh phí đào tạo và nghiên cứu khoa học cho những cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng cao để tạo ra sự vận động không ngừng trong nâng cao chất lượng giáo dục đại học của hệ thống giáo dục đại học.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

1. Đoàn Văn Dũng (2011), *Các giải pháp quản lý nhà nước về công tác kiểm định chất lượng giáo dục đại học*, Tạp chí Quản lý nhà nước số tháng 11/2011.

2. Đoàn Văn Dũng (2014), *Quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng giáo dục đại học - thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Quản lý nhà nước số tháng 3/2014.

2. Đoàn Văn Dũng (2014), *Hoàn thiện thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học*, Tạp chí Quản lý nhà nước số tháng 6/2014.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

1. Tạ Thị Kiều An và các tác giả (2004), *Quản lý chất lượng trong các tổ chức*, NXB. Thống kê, Hà Nội.
2. Đặng Quốc Bảo (2003), *Phát triển nhà trường: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. PGS.TS. Lê Thanh Bình (2009), *Một số vấn đề về quản lý nhà nước kinh tế, văn hoá, giáo dục trên thế giới và Việt Nam*, NXB. Chính trị Quốc gia
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tổ chức Quốc tế Pháp ngữ (OIF) (2012), *Hội thảo quốc gia “Vai trò điều tiết của Nhà nước trong việc đảm bảo chất lượng và công bằng giáo dục”*.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Báo cáo Hội nghị toàn quốc chất lượng giáo dục đại học*, Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Báo cáo 760/BC-BGDĐT về sự phát triển của hệ thống giáo dục đại học, các giải pháp đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo*, ngày 29 tháng 10 năm 2009.
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Đổi mới quản lý hệ thống giáo dục đại học giai đoạn 2010-2012*, NXB. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013), *Hội nghị tổng kết 3 năm thực hiện Chỉ thị 296/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và chương trình hành động của Bộ Giáo dục và Đào tạo*.
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04 tháng 3 năm 2014, Quyết định ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học*.
10. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ*.
11. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học*.

12. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Quyết định số 76/2007/QĐ-BGDĐT ngày 14/12/2007 ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.*
13. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Quyết định số 33/2007/QĐ-BGDĐT ngày 20/6/2007 ban hành Quy chế văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân.*
14. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quyết định số 05/2008/QĐ-BGDĐT ngày 05/02/2008 ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy.*
15. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân.*
16. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học.*
17. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.*
18. Nguyễn Bá Cấn (2009), *Hoàn thiện chính sách phát triển giáo dục đại học Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ kinh tế.
19. Nguyễn Hữu Châu (2007), *Giáo dục đại học Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI*, NXB. Giáo dục đại học, Hà Nội.
20. Nguyễn Đức Chính, Nguyễn Phương Nga, Lê Đức Ngọc (2002), *Kiểm định chất lượng trong giáo dục đại học*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội.
21. Phạm Đức Chính (2009), *Vai trò quản lý của Nhà nước trong giáo dục đại học*

- *góc nhìn từ lý thuyết kinh tế học hiện đại*, Hội thảo khoa học 9-10/12/2009, Trường đại học giáo dục, ĐHQG Hà Nội
22. Chính phủ (2005), *Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam*.
23. Chính phủ (2006), *Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục*.
24. Chính phủ (2006), *Nghị định 43/2006/NĐ-CP quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập*.
25. Chính phủ (2013), *Nghị định số 42/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2013 về tổ chức và hoạt động thanh tra giáo dục*.
26. Chính phủ (2014), *Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017*
27. Mai Ngọc Cường (2008), *Tự chủ tài chính ở các trường đại học công lập Việt Nam*, NXB Đại Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
28. Nguyễn Đức Cường (2009), *Hoàn thiện pháp luật về quản lý các trường đại học, cao đẳng đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học Việt Nam hiện nay*, LATS Luật học.
29. Lê Thị Kim Dung (2012), *Hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay*, LATS Luật học: 62.38.01.01.
30. Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, *Khảo sát tình trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp*, 2011.
31. Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, *Kỷ yếu Hội thảo các giải pháp cơ bản nâng cao chất lượng giáo dục đại học*, Thành phố Hồ Chí Minh 11/2004.
32. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.
33. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*.

34. Nguyễn Tiến Đạt (2006), *Kinh nghiệm và thành tựu phát triển giáo dục và đào tạo trên thế giới*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
35. Trần Khánh Đức (2000), *Công tác kiểm định các điều kiện bảo đảm chất lượng các trường chuyên nghiệp và khả năng ứng dụng ở Việt Nam*, Tạp chí Đào tạo nghề.
36. Trần Khánh Đức (2000), *Xây dựng quy trình và thử nghiệm kiểm định các trường trung học kỹ thuật - nghề nghiệp*, Viện Nghiên cứu phát triển giáo dục, Báo cáo tổng kết đề tài B98-52-29, Hà Nội.
37. Trần Khánh Đức (2002), *Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn bảo đảm chất lượng giáo dục đại học và trung học chuyên nghiệp*, Viện Nghiên cứu phát triển giáo dục, Báo cáo khoa học tổng kết đề tài B2000-TĐ52-44, Hà Nội, 2002.
38. Trần Khánh Đức (2004), *Quản lý và kiểm định chất lượng đào tạo nhân lực theo ISO & TQM*, NXB Giáo dục.
39. Trần Khánh Đức (2005), *Kinh nghiệm và những xu hướng quốc tế về chất lượng, quản lý cải thiện chất lượng giáo dục đại học tại một số nước Châu Á*, Tạp chí Giáo dục số 118, tr.44 - 46, 27.
40. Trần Khánh Đức (2007), *Kinh tế tri thức và phát triển chương trình đào tạo đại học hiện đại*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học Xã hội và Nhân văn số 23 (2007).
41. Nguyễn Quang Giao (2009), *Đảm bảo chất lượng giáo dục và kinh nghiệm của một số trường đại học trên thế giới*, Tạp chí Khoa học và công nghệ, Đại học Đà Nẵng, số 4 (33), tr.125.
42. Nguyễn Quang Giao (2010), *Khái niệm chất lượng giáo dục đại học với cách tiếp cận thông qua khách hàng*, Tạp chí Khoa học và công nghệ, Đại học Đà Nẵng, số tháng 3 (38).
43. Nguyễn Thị Thu Hà (2012), *Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về giáo dục đại học*, Luận án tiến sĩ Luật học.
44. Phạm Minh Hạc (2002), *Giáo dục thế giới đi vào thế kỷ XXI*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
45. Đặng Xuân Hải, *ISO - Một hướng tiếp cận trong việc bảo đảm chất lượng ở*

trường đại học.

46. Vũ Ngọc Hải, Đặng Bá Lãm, Trần Khánh Đức (2007), *Giáo dục Việt Nam đổi mới và phát triển hiện đại hóa*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
47. Vũ Ngọc Hải - Trần Khánh Đức (2003), *Hệ thống giáo dục hiện đại trong những năm đầu thế kỷ XXI - Việt Nam và Thế giới*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
48. Đỗ Thuý Hằng (2012), *Đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục*, NXB. Hà Nội.
49. Bùi Hiền, Nguyễn Văn Giao, Nguyễn Hữu Quỳnh, Vũ Văn Tảo (2001), *Từ điển giáo dục học*, NXB. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
50. Trần Thị Hoài (2009), *Nghiên cứu đánh giá thẩm định chương trình giáo dục đại học*, Luận án tiến sĩ Quản lý giáo dục.
51. Cấn Thị Thanh Hương (2011), *Nghiên cứu quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trong giáo dục đại học ở Việt Nam*, luận án tiến sĩ Quản lý giáo dục.
52. Đặng Bá Lãm (2006), *Giáo dục Việt Nam những thập niên đầu thế kỷ XXI: Chiến lược phát triển giáo dục*, NXB. Giáo dục, Hà Nội.
53. Đặng Bá Lãm (chủ biên) (2005), *Quản lý nhà nước về giáo dục: Lý luận và thực tiễn*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
54. Đặng Bá Lãm (2003), *Kiểm tra và đánh giá trong dạy - học đại học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
55. Liên hiệp các trường đại học Việt Nam (2002), *Kỷ yếu hội thảo công tác quản lý đào tạo*, tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 5-6/4/2002.
56. Trần Thị Bích Liễu (2008), *Nâng cao chất lượng giáo dục đại học ở Mỹ : Những giải pháp mang tính hệ thống và định hướng thị trường*, NXB. Đại học Sư phạm.
57. Nguyễn Thị Mỹ Lộc, Nguyễn Hữu Châu (chủ biên) (2012), *Giáo dục đại học Việt Nam, những vấn đề chất lượng và quản lý*, Báo cáo thường niên giáo dục Việt Nam, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội.
58. Lê Phước Minh (2004), *Hoàn thiện chính sách tài chính cho giáo dục đại học Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Kinh tế
59. Ngân hàng thế giới(2008), *Việt Nam: giáo dục đại học và kỹ năng cho tăng*

trường”.

60. Phạm Thành Nghị (2000), *Quản lý chất lượng giáo dục đại học*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội.
61. Hoàng Phê (chủ biên) (2009), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB. Đà Nẵng.
62. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Hiến pháp 1992 sửa đổi, bổ sung năm 2013*.
63. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Luật Giáo dục đại học*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
64. Trịnh Ngọc Thạch (2012), *Mô hình quản lý đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong giáo dục đại học Việt Nam*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội.
65. Phạm Xuân Thanh (2005), *Kiểm định chất lượng giáo dục đại học*, Tạp chí giáo dục, số 115, tháng 6/2005.
66. Nguyễn Đình Thao (2008), *Về đảm bảo chất lượng giáo dục ở Việt Nam*, Tạp chí Quản lý Nhà nước số 148 tháng 5/2008.
67. Lâm Quang Thiệp (2005), *Giải quyết bài toán quan hệ giữa số lượng và chất lượng của giáo dục đại học nước ta*, Tạp chí Giáo dục số 109/2005, tr.6-7,23.
68. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 về việc ban hành Điều lệ trường đại học*.
69. Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020*.
70. Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định 711/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ năm 2012 phê duyệt "Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020"*.
71. Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020*.
72. Trần Quốc Toàn (2004), *Đổi mới giáo dục đại học và hội nhập quốc tế*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
73. Lê Thanh Tùng (2006), *Tài chính với việc phát triển giáo dục đại học ở Việt*

Nam, Tạp chí Tài chính số 4, tr.35-37.

74. Thái Duy Tuyên (2004), *Tìm hiểu vấn đề chất lượng giáo dục*, Tạp chí phát triển giáo dục số 4, tháng 4-2004, Hà Nội.

75. Từ điển Bách khoa Việt Nam (1995), tập I, Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, Hà Nội.

76. Từ điển Bách khoa Việt Nam (2002), tập I, Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, Hà Nội.

77. Đặng Ứng Vận (2006), *Phát triển giáo dục Việt Nam trong cơ chế thị trường*, Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài NCKH do Văn phòng Hội đồng quốc gia giáo dục đại học chủ trì.

78. Đặng Ứng Vận (2006), *Phát triển giáo dục đại học trong cơ chế thị trường: Cơ sở lý luận và thực tiễn*, Tạp chí Khoa học giáo dục số 9, tr.7-11.

79. Viện Nghiên cứu phát triển giáo dục (2000), Đề tài nghiên cứu “*Xây dựng quy trình và thử nghiệm kiểm định các trường trung học kỹ thuật - nghề nghiệp*”.

80. Viện Nghiên cứu Phát triển Giáo dục (2002), *Chiến lược phát triển giáo dục: kinh nghiệm của các quốc gia*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

81. Đỗ Công Vịnh (2001), *Nghiên cứu các giải pháp quản lý chất lượng đào tạo ở bậc đại học phù hợp với đổi mới giáo dục đại học hiện nay*, Viện Khoa học Giáo dục, Báo cáo tổng kết đề tài B 98-49-74, Hà Nội.

82. World Bank, Báo cáo nghiên cứu “*Giáo dục đại học Việt Nam: Khủng hoảng và sự ứng phó*” năm 2008.

TIẾNG ANH

83. Bogue, E. and Saunders, R. (1992), *The Evidence for Quality*. San Francisco: Jossey-Bass.

84. Brooks, R. L. (2005), *Measuring University Quality*, Review of Higher Education, 29(1), pp. 1-22.

85. Brubacher, J.S, *On the philosophy of higher education*, San Francisco Jossey-Bass.

86. David Andrew Turner, *Quality in higher education*, Sense Publishers (September 23, 2011).

87. Ellis, R. (1993), *Quality assurance for university teaching: Issues and approaches*. In Ellis, R. (Ed.). *Quality Assurance for University Teaching*, London: Open University.
88. Frazer, Malcolm (1994), “*Quality in Higher Education: An International Perspective*” in Diana Green, ed., *What is quality in higher education?* London: Society for research into higher education, 1994, pp. 101-111.
89. Gerard Postiglione, “Chinese Higher Education for the Twenty-First Century” in *Higher Education in Developing Countries*, tr. 154.
90. Harvey và Green (1993), *Quality in Education and Training*, pp.44-50.
91. Gornitzka A., Maassen P. (2000), *Hybrid steering approaches with respect to European HE*, CHEPS, PERGAMON.
92. Oxford advanced learner’s dictionary, 7th edition, Oxford university press
93. Ronald Barnett (1990), *The Idea of Higher Education* (Buckingham: Open University Press and SRHE, 1990)
94. Sallis Edward (1993), *Total quality Management in Education*. Kogan Page Educational Management Series, Philadelphia – London
95. Southeast Asian Ministers of Education Organization, (2003), *Framework for Regional Quality Assurance Cooperation in Higher Education*
96. Tan J. (2006), “Singapore”, *HE in South-East Asia*, UNESCO, Bangkok, pp.159-186.
97. Taylor J., Miroiu A. (2002), *Policy-Making, Strategic Planning, and Management of HE*, Papers on HE, UNESCO, Bucharest.
98. The task force on HE and society (2000), *HE in developing countries: Peril and Promise*, WB, Washington D.C.
99. UNESCO, *EFA development index*.
100. Van Vught, F. (1991). *Higher education quality assessment in Europe: The next step*. Paper presented at the 39th bi-annual conference on ‘the Standing Conference of Rectors, Presidents and Vice-chancellors of the Europe Universities’ on October 17-18th in Utrecht, the Netherlands.

101. Warren Piper, D. (1993), *Quality Management in universities*, Canberra: AGPS
102. World Economic Forum, *Global competitiveness report*.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Phiếu khảo sát quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay

BỘ NỘI VỤ HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA

PHIẾU KHẢO SÁT

**Quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay
(Khảo sát cán bộ quản lý nhà nước, giảng viên các cơ sở giáo dục đại học)**

Phần giới thiệu

Kính thưa ông/bà!

Với mục tiêu nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay, chúng tôi đang nghiên cứu đề tài "*Quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học*". Trong quá trình thực hiện đề tài, chúng tôi rất mong muốn được tham khảo ý kiến của ông/bà về các nội dung liên quan đến đề tài. Sự hợp tác và đóng góp của ông/bà có vai trò rất quan trọng để thực hiện nghiên cứu này. Không có ý kiến nào được đưa ra là "đúng" hay "sai", xin ông/bà đưa ra ý kiến và đánh dấu X vào ô thích hợp. Tất cả các ý kiến trả lời đều có giá trị đối với nghiên cứu của chúng tôi. Những thông tin đánh giá và ý kiến cá nhân chỉ được sử dụng trong nghiên cứu này và được giữ kín danh tính.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của ông/bà!

THÔNG TIN CHUNG VỀ NGƯỜI TRẢ LỜI PHỎNG VẤN

1. Họ và tên (CÓ THỂ KHÔNG TRẢ LỜI)

2. Tuổi:.....

3. Số năm kinh nghiệm trong vị trí chuyên môn (kể cả ở cơ quan khác):.....

4. Số năm kinh nghiệm trong vị trí chuyên môn (ở cơ quan hiện nay):.....

5. Vị trí chuyên môn

6. Trình độ học vấn

Trình độ học vấn	Nơi cấp bằng	
	Việt Nam	Nước ngoài
THPT/THCS	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Trung cấp / Cao đẳng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đại học	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Cao học	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tiến sĩ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Khác (đề nghị ghi cụ thể):.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu 1: Theo ông/bà, nhà nước có vai trò như thế nào đối với chất lượng giáo dục đại học?

TT	Nội dung	Hoàn toàn không phù hợp	Không phù hợp	Bình thường	Phù hợp	Hoàn toàn phù hợp

1	Vai trò chủ thể quản lý					
2	Can thiệp, điều tiết, điều chỉnh sự phát triển của giáo dục đại học					
3	Hỗ trợ, tạo điều kiện cho chất lượng giáo dục đại học					
4	Ý kiến khác:.....					

Câu 2: Xin ông/bà cho biết ý kiến của mình về các ý kiến đánh giá hệ thống pháp luật quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học hiện nay?

TT	Nội dung	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Bước đầu tạo lập khung pháp lý để quản lý chất lượng giáo dục đại học					
2	Thể chế quản lý đội ngũ giảng viên được ban hành phù hợp với yêu cầu thực tiễn					
3	Thể chế về quản lý cơ sở vật chất, tài chính cho giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu thực tiễn					
4	Thể chế quản lý nhà nước về giáo dục đại học chậm được đổi mới và còn tập trung nhiều vào vấn đề quản lý hành chính các cơ sở giáo dục đại học					
5	Thiếu các quy định về chế tài xử lý cơ sở giáo dục đại học kém chất lượng					
6	Thiếu sự thống nhất trong văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo với các văn bản của các bộ, ngành và địa phương					
7	Thiếu cơ chế thu hút sự tham gia của cộng đồng xã hội trong việc xây dựng các văn bản quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học					
8	Hệ thống thể chế chưa tạo điều kiện cho sự tham gia của cộng đồng xã hội vào quản lý chất lượng giáo dục đại học					
9	Thiếu quy định giữa trách nhiệm đảm bảo chất lượng giáo dục đại học và cơ chế đầu tư tài chính					
10	Hệ thống thể chế quản lý nhà nước					

	về chất lượng giáo dục đại học còn chậm được ban hành, thiếu đồng bộ					
--	--	--	--	--	--	--

Câu 3: Ông/bà đánh giá như thế nào về các quy định tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường đại học hiện nay?

TT	Nội dung	Hoàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường đại học chưa phù hợp, thiếu tính phân tầng về chất lượng					
2	Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường đại học mới tập trung vào yếu tố quản lý chưa phải là đánh giá chất lượng					
3	Tiêu chuẩn về chất lượng khó áp dụng cho các ngành đào tạo khác nhau					
4	Ý kiến khác:.....					

Câu 4: Theo ông/bà, việc thực hiện thể chế, chính sách quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học hiện nay như thế nào?

TT	Nội dung	Hoàn toàn chưa tốt	Chưa tốt	Trung bình	Tốt	Rất tốt
1	Hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng, hỗ trợ thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến giáo dục đại học					
2	Mức độ thống nhất trong thực hiện trong các cơ sở giáo dục đại học như quản lý cơ sở vật chất, việc thành lập trung tâm bảo đảm chất lượng, công bố chuẩn đầu ra...					
3	Thực hiện thể chế về kiểm định chất lượng giáo dục đại học					
4	Công bố công khai kết quả kiểm định					
5	Sự tham gia giám sát của cộng đồng xã hội vào quá trình thực hiện các thể chế quản lý chất lượng giáo dục đại học					
6	Giám sát, kiểm tra, xử lý vi phạm quy định pháp luật về giáo dục đại học					
7	Ý kiến khác:.....					

Câu 5: Theo ông/bà, việc quy định chuẩn đầu ra hiện nay được thực hiện như thế nào? (Có thể lựa chọn nhiều phương án)

Chuẩn đầu ra được xây dựng và thực hiện tốt

- Chuẩn đầu ra còn tương đối giống nhau giữa các ngành học
- Việc xây dựng chuẩn đầu ra mang tính phong trào, ứng phó
- Thiếu cơ chế giám sát, đánh giá việc bảo đảm thực hiện đúng theo chuẩn đầu ra
- Ý kiến khác:.....

Câu 6: Theo ông/bà đánh giá, hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở nước ta hiện nay được thực hiện như thế nào?

- Quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học được thực hiện hiệu quả (Chuyển sang câu 8)
- Quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học được thực hiện hiệu quả trên một số phương diện
- Quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học chưa hiệu quả
- Ý kiến khác:.....

Câu 7: Theo ông/bà, nguyên nhân vì sao quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học chưa được thực hiện tốt?

TT	Nội dung	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Tư duy quản lý nhà nước về giáo dục đại học chưa theo kịp yêu cầu quản lý chất lượng					
2	Sự phân tán trong quản lý giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành và địa phương					
3	Thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học còn thiếu và yếu					
4	Bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục đại học chưa được tổ chức theo hướng quản lý chất lượng					
5	Năng lực quản lý của cán bộ, công chức chưa đảm bảo					
6	Phương thức quản lý giáo dục còn lạc hậu, chưa đáp ứng yêu cầu quản lý chất lượng					
7	Ý kiến khác:.....					

Câu 8: Theo ông/bà, để hoàn thiện quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học cần thực hiện những giải pháp nào?

TT	Nội dung	Hoàn toàn không	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý

		đồng ý				
1	Đổi mới quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học theo hướng tăng cường quyền tự chủ, trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học					
2	Hoàn thiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển giáo dục đại học theo hướng tập trung vào việc xác định tầm nhìn, mục tiêu cho giáo dục đại học và những yếu tố tác động trực tiếp vào chất lượng giáo dục đại học					
3	Hoàn thiện thể chế và nâng cao hiệu lực thực hiện thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học theo hướng phân tầng giáo dục đại học, gắn chất lượng giáo dục đại học với đầu tư ngân sách, tăng cường sự tham gia của cộng đồng xã hội vào giám sát và đánh giá chất lượng giáo dục đại học					
4	Tổ chức lại bộ máy quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học theo hướng xác định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, phân định chức năng quản lý nhà nước và chức năng cung cấp dịch vụ công					
5	Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về giáo dục đại học					
6	Hoàn thiện thiết chế thanh tra, kiểm tra cơ sở giáo dục đại học					
7	Ý kiến khác:.....					

Xin trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ của ông/bà!

Phụ lục 2: Phiếu khảo sát một số giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay

(Dành cho cơ quan quản lý nhà nước và các cơ sở giáo dục đại học)

Để hoàn thiện quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay, trân trọng đề nghị ông/bà vui lòng trả lời các câu hỏi dưới đây bằng cách đánh giá (x) hoặc điền vào các ô trống (...) phù hợp.

Câu 1. Xin ông/bà cho biết ý kiến về tính cấp thiết và tính khả thi của các giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay.

TT	Giải pháp	Mức cần thiết			Mức khả thi		
		Rất cần thiết	Cần thiết	Không cần thiết	Rất khả thi	Khả thi	Không khả thi
1	Đổi mới quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học theo hướng tăng cường quyền tự chủ, trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học						
2	Hoàn thiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển giáo dục đại học theo hướng tập trung vào việc xác định tầm nhìn, mục tiêu cho giáo dục đại học và những yếu tố tác động trực tiếp vào chất lượng giáo dục đại học						
3	Hoàn thiện thể chế và nâng cao hiệu lực thực hiện thể chế quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học theo hướng phân tầng giáo dục đại học, gắn chất lượng giáo dục đại học với đầu tư ngân sách, tăng cường sự tham gia của cộng đồng xã hội vào giám sát và đánh giá chất lượng giáo dục đại học						
4	Tổ chức lại bộ máy quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học theo hướng xác định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, phân định chức năng quản lý nhà nước và						

	chức năng cung cấp dịch vụ công						
5	Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về giáo dục đại học						
6	Hoàn thiện thiết chế thanh tra, kiểm tra cơ sở giáo dục đại học						

Câu 2. Theo ông/bà, mối quan hệ giữa các giải pháp trên như thế nào?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 3. Ngoài những giải pháp trên, theo ông/bà, để hoàn thiện quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, cần phải lưu ý thêm những điều gì?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Xin trân trọng cảm ơn!

Phụ lục 3: Báo cáo tự đánh giá của một số trường đại học

1. Trường đại học Cần Thơ

Trường Đại học Cần Thơ được thành lập năm 1966. Tổng diện tích khoảng 100 ha.

Về đào tạo, Đại học Cần Thơ là trường đa ngành, đa lĩnh vực có chức năng đào tạo bậc đại học (53 ngành) và sau đại học (27 ngành). Quy mô đào tạo chính quy khoảng 17.000 sinh viên đại học. Mỗi năm có khoảng 3.000 sinh viên tốt nghiệp.

Trường tổ chức thực hiện công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, kinh tế, công nghệ, luật và sư phạm. Các đề tài nghiên cứu khoa học của trường chú trọng vào việc áp dụng công nghệ mới vào việc xử lý và bảo quản nông sản, chế biến vật liệu (nhẹ), tuyển chọn, lai tạo và nhân giống vật nuôi, cây trồng... Trường hợp tác với các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long nghiên cứu giải quyết các vấn đề thực tế sản xuất như: bảo vệ thực vật, khảo nghiệm giống mới, cải tạo đất, cơ giới hóa nông nghiệp, công nghệ sau thu hoạch... Đồng thời, đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào phục vụ sản xuất ở những vùng nông thôn nghèo.

Trong quan hệ quốc tế, Trường có quan hệ hợp tác với trên 80 viện, trường đại học và tổ chức ở châu Âu, châu Á, châu Mỹ... triển khai hàng trăm dự án lớn, nhỏ trong đó có nhiều dự án có giá trị hàng triệu đô la Mỹ.

Trường đại học Cần Thơ rất chú trọng việc nâng cao năng lực quản lý. Trường đã đầu tư vào việc thực hiện các quy trình quản lý một cách khoa học ngay từ những năm 90 khi triển khai chương trình hợp tác với Hà Lan. Trong khuôn khổ chương trình này, Trường đã mở các lớp huấn luyện về xây dựng kế hoạch chiến lược, áp dụng mô hình quản lý chất lượng EFQM trong hoạt động của nhà trường.

Trường Đại học Cần Thơ đã hoàn thành Báo cáo tự đánh giá chất lượng vào tháng 11 năm 2005 với kết quả như sau:

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mức đánh giá	Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mức đánh giá
1. Sứ mạng và mục tiêu	1.1	2	6. Người học	6.1	2
	1.2	2		6.2	2
2. Tổ chức quản lý	2.1	2		6.3	2
	2.2	2		6.4	2
	2.3	2		6.5	2
	2.4	2		6.6	2
	2.5	2		6.7	1
3. Chương trình đào tạo	3.1	2		6.8	1
	3.2	2		6.9	1
	3.3	1	7. Nghiên cứu khoa học	7.1	2
	3.4	2		7.2	2
4. Các hoạt	4.1	2	7.3	2	

động đào tạo	4.2	2		7.4	2
	4.3	2		7.5	2
	4.4	2	8. Hoạt động hợp tác quốc tế	8.1	2
	4.5	2		8.2	2
				8.3	2
5. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên	5.1	2	9. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác	9.1	2
	5.2	2		9.2	2
	5.3	2			
	5.4	2		9.3	2
	5.5	1		9.4	2
	5.6	1		9.5	1
	5.7	2		9.6	1
	5.8	2		9.7	2
	5.9	1	10. Tài chính và quản lý tài chính	10.1	2
	5.10	2		10.2	2
				10.3	2

Tỷ lệ tự đánh giá như sau: có 17% tiêu chí đạt mức 1 (9 tiêu chí) và 83% tiêu chí đạt mức 2 (44 tiêu chí); dựa vào quy định thì Trường Đại học Cần Thơ tự xếp mức độ đánh giá vào cấp độ 2.

2. Trường Đại học Đà Lạt

Là một cơ sở đào tạo đại học được thành lập năm 1958. Từ sau năm 1976 tiếp tục hoạt động theo mô hình một trường đại học tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực với chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm khoảng 2.500 sinh viên. Trường tổ chức đào tạo 32 ngành học ở nhiều bậc học (Sau Đại học, Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp).

Về công tác đào tạo, Trường đã tích cực phấn đấu để mở các ngành học mới có tính thích ứng cao với nhu cầu của xã hội hiện nay. Các ngành nghề mới Trường như: Công nghệ thông tin, Công nghệ sinh học, Công nghệ sau thu hoạch, Môi trường, Luật học, Du lịch, Nông học, Công tác xã hội và phát triển cộng đồng, Đông phương học, Giáo dục tiểu học đã giúp cho Trường tiến thêm một bước quan trọng trên con đường chuyển sang mô hình trường đại học có quy mô vùng.

Về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, trường đã tăng cường triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học mang tính phối hợp và mang tính thực tiễn cao. Hàng năm, Trường thực hiện nhiều đề tài khoa học cấp Bộ, cấp Trường, tham gia thực hiện nhiều dự án lớn về xóa đói, giảm nghèo cho địa phương.

Về quan hệ quốc tế, Trường đã có quan hệ với nhiều đơn vị giáo dục và đào tạo của Thái Lan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Đức, Úc, Mỹ. Nhiều chương trình hợp tác của Trường đã tạo ra các cơ hội trao đổi học giả, gửi cán bộ đi đào tạo và tiếp nhận tài trợ cho trường. Đặc biệt, trong năm 2004 Trường đã thành lập Trung tâm Việt Hàn. Đây là bước đi quan trọng trong quan hệ giữa Trường với các Trường đại học Hàn Quốc với sự giúp đỡ

của Đại sứ quán Hàn Quốc tại Việt Nam.

Nhận thức về vấn đề chất lượng là vấn đề phát triển bền vững Trường Đại học Đà Lạt đã thiết kế tổng thể hệ thống quản lý chất lượng của Trường đến năm 2010 trên cơ sở phân đầu đáp ứng khung tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục đại học Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, đồng thời khai thác các công cụ quản lý chất lượng QMS theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 để chuẩn hóa công tác quản lý nhà trường.

Là một trong 10 trường đi tiên phong trong việc tham gia đánh giá kiểm định chất lượng, trường Đại học Đà Lạt đã hoàn thành báo cáo tự kiểm định vào tháng 10 năm 2005. Kết quả tự đánh giá của Trường như sau:

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mức đánh giá	Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mức đánh giá
1. Sứ mạng và mục tiêu	1.1	2	6. Người học	6.1	2
	1.2	2		6.2	2
2. Tổ chức quản lý	2.1	2		6.3	2
	2.2	2		6.4	2
	2.3	2		6.5	2
	2.4	2		6.6	2
	2.5	2		6.7	2
3. Chương trình đào tạo	3.1	2		6.8	2
	3.2	2		6.9	1
	3.3	1	7. Nghiên cứu khoa học	7.1	2
	3.4	2		7.2	2
4. Các hoạt động đào tạo	4.1	2		7.3	1
	4.2	2		7.4	1
	4.3	2		7.5	2
	4.4	1	8. Hoạt động hợp tác quốc tế	8.1	2
	4.5	2		8.2	2
5. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên	5.1	2		8.3	2
	5.2	1	9. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác	9.1	2
	5.3	2		9.2	1
	5.4	2		9.3	2
	5.5	1		9.4	2
	5.6	1		9.5	1
	5.7	2		9.6	1
	5.8	2		9.7	2
	5.9	2	10. Tài chính và quản lý tài chính	10.1	2
	5.10	2		10.2	1
				10.3	2

Kết quả tự đánh giá cho thấy có 44 tiêu chí đạt mức 2 (83%) và 9 tiêu chí đạt mức 1 (17%), phù hợp để tự xếp vào loại trường đạt cấp độ 2.

3. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội)

Tiền thân của Trường Đại học Xã hội và Nhân văn là Đại học Văn khoa Hà Nội, thành lập vào năm 1945, đến năm 1956 đổi thành Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, hiện nay là thành viên của Đại học Quốc gia Hà Nội (từ năm 1993).

Trường có 13 khoa, 4 bộ môn trực thuộc, 8 trung tâm nghiên cứu, đào tạo 15 ngành đại học, 29 chuyên ngành đào tạo thạc sỹ và 20 chuyên ngành đào tạo tiến sỹ.

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mức đánh giá	Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mức đánh giá
1. Sứ mạng và mục tiêu	1.1	2	6. Người học	6.1	2
	1.2	2		6.2	2
2. Tổ chức quản lý	2.1	2		6.3	2
	2.2	2		6.4	2
	2.3	2		6.5	2
	2.4	2		6.6	2
	2.5	2		6.7	2
3. Chương trình đào tạo	3.1	2	7. Nghiên cứu khoa học	6.8	2
	3.2	2		6.9	1
	3.3	2		7.1	2
	3.4	2		7.2	2
4. Các hoạt động đào tạo	4.1	2		7.3	2
	4.2	2	7.4	2	
	4.3	2	7.5	2	
	4.4	2	8. Hoạt động hợp tác quốc tế	8.1	2
	4.5	2		8.2	2
5. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên	5.1	2		8.3	2
	5.2	2	9. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác	9.1	2
	5.3	2		9.2	1
	5.4	2	9.3	1	
	5.5	2	9.4	1	
	5.6	2	9.5	1	
	5.7	2	9.6	2	
	5.8	1	9.7	2	
	5.9	2	10. Tài chính và quản lý tài chính	10.1	2
	5.10	1		10.2	2
				10.3	2

Kết quả tự đánh giá cho thấy có 7 tiêu chí đạt mức 1 chiếm 13,2% và 46 tiêu chí đạt mức 2 chiếm 86,8% đủ điều kiện để đánh giá đạt cấp độ 2 theo tiêu chuẩn kiểm định.

4. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân thành lập năm 1956 với tên gọi Trường Đại học Kinh tế Tài chính, đến năm 1965 được đổi thành Trường Đại học Kinh tế - Kế hoạch, sau đó đổi tên chính thức thành Trường Đại học Kinh tế Quốc dân từ năm 1985 đến nay.

Trường đã đào tạo trên 65.000 cử nhâ, 2.500 thạc sỹ và 745 tiến sỹ. Trường cũng đã đào tạo được 103 cử nhâ, 19 tiến sỹ cho Lào và Campuchia, đồng thời mở 12 khóa đào tạo cử nhâ tại Campuchia. Ngoài ra, Trường còn đào tạo được 1 tiến sỹ người Hàn Quốc, hướng dẫn thực tập sinh tiến sỹ cho 1 người Anh và 1 người Mỹ.

Trong quan hệ quốc tế, Trường có quan hệ hợp tác với nhiều trường, viện và các tổ chức trên toàn thế giới... Trường còn có quan hệ với nhiều công ty nước ngoài trong đào tạo và nghiên cứu.

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mức đánh giá	Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Mức đánh giá
1. Sứ mạng và mục tiêu	1.1	2	6. Người học	6.1	2
	1.2	2		6.2	2
2. Tổ chức quản lý	2.1	2		6.3	2
	2.2	2		6.4	2
	2.3	2		6.5	2
	2.4	2		6.6	2
	2.5	2		6.7	2
3. Chương trình đào tạo	3.1	2		6.8	1
	3.2	2		6.9	1
	3.3	2	7. Nghiên cứu khoa học	7.1	2
	3.4	2		7.2	1
4. Các hoạt động đào tạo	4.1	2		7.3	2
	4.2	1		7.4	2
	4.3	2		7.5	2
	4.4	2	8. Hoạt động hợp tác quốc tế	8.1	2
	4.5	2		8.2	2
	4.6	2		8.3	2
5. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên	5.1	2	9. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác	9.1	2
	5.2	2		9.2	1
	5.3	2			
	5.4	2		9.3	2
	5.5	2		9.4	1
	5.6	2		9.5	1
	5.7	2		9.6	2
	5.8	1		9.7	2
	5.9	1	10. Tài chính và quản lý tài chính	10.1	2
	5.10	1		10.2	2
				10.3	2

Kết luận tự đánh giá đạt cấp độ 2 với 15% tiêu chí đạt mức 1 (8 tiêu chí) và 85% tiêu chí đạt mức 2 (45 tiêu chí).

*** So sánh kết quả kết quả tự đánh giá của các trường trên một số tiêu chí**

Trong tiêu chuẩn về đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên có tiêu chí “Nhà trường có chính sách và biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước” kết quả báo cáo có những điểm cần lưu ý. Trường Đại học Cần Thơ thống kê trong 5 năm (2001-2005) số lượng cán bộ, viên chức được cử đi đào tạo, hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong nước là 3.581 người (trong đó có 29 tiến sỹ, 166 thạc sỹ) và ngoài nước là 1.738 người (108 tiến sỹ và 166 thạc sỹ). Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội có 1.284 cán bộ được cử đi đào tạo, bồi dưỡng trong nước, 867 người đi nước ngoài. Trường Đại học Đà Lạt không thống kê số lượng cụ thể.

Tiêu chí trong tiêu chuẩn về nghiên cứu khoa học dựa trên số lượng đề tài, dự án đã nghiệm thu. Cách thống kê số liệu báo cáo của các trường trong 5 năm (2000-2005) cũng có sự khác nhau. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân thì thống kê con số cụ thể gồm tỷ lệ số đề tài nghiệm thu/số giảng viên cơ hữu. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn cũng thống kê con số cụ thể, tỷ lệ đề tài nghiên cứu/số giảng viên cơ hữu.

Trường	Số đề tài NCKH	Tỷ lệ đề tài/giảng viên cơ hữu	Mức đánh giá
Đại học Kinh tế Quốc dân	11 cấp Nhà nước, 144 cấp Bộ, 256 cấp Trường	Trung bình 1/13	Mức 1
Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn	7 cấp Nhà nước, 219 cấp Đại học Quốc gia, 151 cấp trường	Cấp bộ là 1/3 Cấp cơ sở là 1/4	Mức 2
Đại học Đà Lạt	Không thống kê	1/5 đối với các ngành Khoa học tự nhiên 1/12 đối với các ngành khoa học xã hội	Mức 2
Đại học Cần Thơ	Không thống kê	1/6-15 các ngành khoa học cơ bản, nông-lâm-ngư nghiệp 1/11-1/20 ngành sư phạm, khoa học xã hội	Mức 2